

*Khoa
Bảng*

**NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH**

**QUA TÀI LIỆU MỘC BẢN
TRIỀU NGUYỄN**

Archives.gov.vn



CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA IV



*Khoa
Bảng*
**NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH**

**QUA TÀI LIỆU MỘC BẢN
TRIỀU NGUYỄN**

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG CÔNG BỐ

TS. VŨ THỊ MINH HƯƠNG

Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

TS. PHẠM THỊ HUỆ

Giám đốc Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV

BAN BIÊN SOẠN

TS. PHẠM THỊ HUỆ (Chủ biên)

TS. NGUYỄN XUÂN HOÀI

Cử nhân **PHẠM THỊ YẾN**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Hà Nội - 2012

THAM GIA BIÊN SOẠN
TS. NGUYỄN XUÂN HOÀI
TS. PHẠM THỊ HUỆ
Cử nhân **BÙI THỊ MAI**
Cử nhân **NGUYỄN THỊ NHẬT PHƯƠNG**
Cử nhân **PHẠM THỊ YẾN**
Cử nhân **CAO THỊ QUANG**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tài liệu Mộc bản triều Nguyễn đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV gồm những bản khắc gỗ rất phong phú về nội dung, rất đặc sắc về phương thức chế tác, phản ánh đời sống xã hội Việt Nam dưới thời phong kiến trên các lĩnh vực: văn hóa, chính trị, quân sự, giáo dục... Đây là những tài liệu rất có giá trị lịch sử và văn hóa, đã được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới.

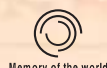
Nhằm mục đích phát huy và tiếp tục quảng bá các giá trị của tài liệu Mộc bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV đã phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn***. Nội dung cuốn sách sẽ cung cấp cho bạn đọc những thông tin quan trọng về các nhà khoa bảng các tỉnh: Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình. Đây là những thông tin gốc được khắc trên Mộc bản triều Nguyễn lần đầu tiên được công bố.

Cuốn sách được biên soạn rất cẩn trọng và công phu, thể hiện rõ những cống hiến to lớn của các tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình trong việc đào tạo nhân tài, phục vụ đất nước.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc!

Tháng 7 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT



PUBLISHER'S FOREWORD

The Woodblock records of Nguyen dynasty which has been preserved at the National Archives Center No.4 are carved wooden plates with abundant contents, special way of making reflecting all aspects of the society in Vietnam feudalism such as culture, politics, military, education etc... These records have historical and cultural value and have been recognized as the World Documentary Heritage.

For further promotion and popularization of the Woodblock records of Nguyen dynasty's value, the National Archives Center No.4 in cooperation with the National Political Publishing House - Su that publish the book titled *Competition examination of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through the Woodblock records of Nguyen dynasty*. This book will provide readers with important information on the laureates passed in competition examinations of several provinces such as Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh. It is the first time to promulgate the original information engraved on the Woodblock records under Nguyen dynasty.

This book is quite carefully and meticulously compiled showing clearly the great contribution of the Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh provinces in educating talents to serve the country.

We would like to introduce the book to readers!

July 2012

THE NATIONAL POLITICAL PUBLISHING HOUSE - SU THAT

LỜI TỰA

Ra mắt bạn đọc trong và ngoài ngành đúng dịp tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 05/2007/CT-TTg ngày 02/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ, cuốn "Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn" đã tiếp tục làm cho xã hội và công chúng hiểu rõ hơn về Di sản văn hóa thế giới thuộc Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO nói chung và về giá trị của tài liệu lưu trữ hiện đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN nói riêng.

Để tiếp tục phát huy giá trị tài liệu Mộc bản triều Nguyễn theo tinh thần Chỉ thị 05 của Thủ tướng, các cán bộ khoa học của Trung tâm IV đã cân nhắc, miệt mài lựa chọn trong số hàng vạn tấm Mộc bản những tài liệu liên quan đến Khoa bảng của 3 tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình để biên dịch, biên soạn và lần đầu công bố.

Kính trân trọng giới thiệu cuốn sách quý tới các nhà nghiên cứu và đồng đạo bạn đọc trong nước và quốc tế!

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2012



TS. VŨ THỊ MINH HƯƠNG
Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước

FOREWORD

To present a book titled “*Competition examination of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through Woodblock records of Nguyen dynasty*” to readers inside and outside of the archival industry on the occasion of summarizing five years to implement the Direction No. 05/2007/CT-TTg issued March 2nd, 2007 by the Prime Minister on enhancing to protect and promote archival records’ value, this book has a great contribution to improve the public’s understanding and awareness of the World Documentary Heritage of UNESCO’s Memory of the World Programme in general and value of the archival records, which have been preserved in the National Archives Center No.4 under the State and Archives Department of Vietnam, for the national construction and protection of Socialist of Vietnam in particular.

To continue to promote archival records’ value in spirit of the Direction No. 05/2007/CT-TTg by the Prime Minister, archivists of the National Archives Center No.4 have a thorough research in tens of thousands of the Woodblock plates to select the Woodblocks relating to competition examinations in Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh provinces for translating, compiling and present for the first time.

It is our great honor to introduce the valuable book to Vietnamese and oversea researchers and readers!

Hanoi, 1st June 2012

VU THI MINH HUONG Ph.D.

Director General

State Records and Archives Department of Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Dải đất thuộc một phần phía Bắc miền Trung, từ Nghệ An qua Hà Tĩnh đến Quảng Bình - nắng gió thì đổ lửa, mưa bão thì lũ lụt - dưới triều đại nhà Nguyễn, từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX - khi các vị vua từ Gia Long tới Khải Định cho mở các khoa thi Nho học - vẫn là miền đất của những người bền bỉ, kiên trì và tận tâm tận lực, đèn sách bút nghiên học hành, và lều chõng ông quyển đi thi.

Vượt qua các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình khắc nghiệt, hàng nghìn người đã trở thành những nhà khoa bảng, không chỉ đắc lực phục vụ cho triều đại nhà Nguyễn, mà còn ích dân giúp nước, đặc biệt trong các phong trào Văn Thân, Cần Vương chống ngoại xâm, thậm chí còn có phần đóng góp vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước ở thời kỳ cách mạng hiện đại.

Sách *Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn* đã cung cấp 167 bộ hồ sơ về những vị đã đỗ các khoa thi Hội, 8 bộ hồ sơ về những vị đã đỗ các khoa thi Đình, 742 bộ hồ sơ về những vị đã đỗ các khoa thi Hương (tại trường thi Nghệ An), trong số hàng nghìn các nhà khoa bảng, quê quán Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình ấy.

Đây là công trình xuất bản thứ ba, trong bộ sách tổng tập về Khoa bảng Việt Nam qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn, do các nhà nghiên cứu và quản lý ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV chủ trì.

Ở và về công trình xuất bản thứ nhất: - *Khoa bảng Thăng Long - Hà Nội qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn* - ra mắt trong dịp Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, chúng tôi đã có dịp được hân hạnh giới thiệu và



đánh giá hai điểm cơ bản - là một tập sách công cụ đích thực, đích đáng; là một mẫu mực của và cho việc khai thác, phát huy trữ lượng các giá trị của kho tài liệu mà UNESCO đã công nhận là Di sản tư liệu thế giới: Mộc bản triều Nguyễn - đạt được ở tập sách trên.

Đến tập thứ ba *Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn* này - được các tác giả cho đọc trước khi xuất bản, chúng tôi vui mừng nhận thấy: hai đặc điểm cơ bản của tập thứ nhất, vẫn được duy trì, và có phần còn được phát huy đáng kể nữa.

Vẫn với tinh thần cùng phương pháp làm việc cẩn trọng và công phu, hệ thống và rành mạch của các tác giả, sách *Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn* vẫn đích đáng và đích thực là một tập sách công cụ tốt cho việc tìm hiểu vấn đề Khoa bảng Việt Nam nói chung, Khoa bảng thời Nguyễn, và đặc biệt là Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình nói riêng.

Về phương diện là mẫu mực của và cho việc khai thác, phát huy trữ lượng các giá trị của kho tàng Mộc bản triều Nguyễn - Di sản tư liệu thế giới, chúng tôi xin có các ví dụ sau đây:

Trước đây, khi tìm hiểu, giới thiệu *Các nhà khoa bảng Việt Nam* - chủ yếu dịch trên nguồn tư liệu thư tịch - các nhà nghiên cứu đã phải phàn nàn rằng, trong khi lịch sử khoa cử Nho học đến năm 1919 mới kết thúc (với khoa thi Hội cuối cùng vào niên hiệu Khải Định thứ 4 - 1919), thì họ lại chỉ có trong tay bộ sách *Quốc triều khoa bảng lục* hoàn tất vào năm Thành Thái Giáp Ngọ 1894, bổ biên hai khoa Thành Thái thứ 7 (1895) và Thành Thái thứ 10 (1898) làm “*tài liệu cơ bản để tra cứu các nhân vật đỗ Đại khoa triều Nguyễn*” thôi. Còn về các Cử nhân triều Nguyễn, thì chỉ có bộ *Quốc triều Hương khoa lục*, khắc in thành sách vào năm Thành Thái Quý Tỵ (1893). Có nghĩa là còn 7 khoa thi nữa, “*tài liệu chưa từng được khắc in*”.

Nhưng bây giờ, đọc *Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn*, ta thấy rành rẽ: không chỉ các khoa thi Hội, mà tất cả các khoa thi Hương, từ cuối đời Thành Thái, qua đời Duy Tân, đến đời Khải Định, đều có tài liệu đầy đủ! Chẳng hạn, khoa thi Hội cuối cùng (Niên hiệu Khải Định thứ 4 - 1919), Nghệ An: đỗ 4 Tiến sĩ; Hà Tĩnh: đỗ 3 Tiến sĩ; Quảng Bình: đỗ 2 Tiến sĩ! Còn, trước đây 1 năm, ở khoa thi Hương cuối cùng (Niên hiệu Khải Định thứ 3 - 1918), trường thi Hương Nghệ An, đỗ 15 Cử nhân người Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình! Tất cả đều căn cứ vào tài liệu Mộc bản triều Nguyễn.

Một mẫu mực của và cho việc khai thác, phát huy trữ lượng các giá trị của kho tàng Mộc bản triều Nguyễn, ở và bằng sách *Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn* là như thế.

Xin được trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2011

LÊ VĂN LAN

Nhà Sử học



INTRODUCTION

The strip land of a part towards the Northern of the Central from Nghe An through Ha Tinh to Quang Binh droughty when it's sunny and windy but flooded when it's rainy under Nguyen dynasty from beginning of 19th century to early 20th century when the Emperors from Gia Long to Khai Dinh conducted Confucian examinations is always the place of enduring, constant and hard-working people in their studying and in competition examinations.

Passing tough examinations of Perfectual, Metropolitan and Royal examinations, thousands of people became laureates, who then not only effectively served for Nguyen dynasty but were also helpful for the country and the people especially in some movements against foreign invaders as Văn Thân and Cần Vương, and even contributed to the national construction and defense in modern revolutionary period.

The book *Competition examination of Thang Long - Ha Noi through Woodblock records of Nguyen dynasty* presents 167 profiles of the Metropolitan examination laureates, 8 profiles of the Royal examination laureates and 742 profiles of the Perfectual examination laureates (in Nghe An examination compound) among thousands of laureates in Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh.

This is the third publication in the series of books about Vietnam competition examination through the Woodblocks of Nguyen dynasty compiled by National Archives Center No. 4.

In the first publication: - *Competition examination of Thang Long - Ha Noi through Woodblock records of Nguyen dynasty* - presented on the occasion of

the celebration of Thang Long Ha Noi 1000 years, we had the honor to introduce to readers and had made two main remarks - this is an authentic and just tool; a standard of and for access, promoting value of the collection being inscribed in the International Register of UNESCO's Memory of the World Program: Woodblock of Nguyen dynasty.

In the third publication, *Competition examination of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through Woodblock records of Nguyen dynasty*, reading the draft before it is published, we are glad to see that two main characteristics in the first publication are preserved, even promoted considerably.

Still with careful and elaborate, systematic and clear approach and spirit, *Competition examination of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through Woodblock records of Nguyen dynasty* remains the authentic and just tool for researching competition examination in Vietnam in general and in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh in particular.

In term of “a standard of and for access, promoting value of the collection of Nguyen dynasty”, let's see our following example:

Previously, when conducting research and introducing “Vietnam laureates” - mainly based on paper document - researchers complained that while history of Confucian competition examination lasted until 1919 (with the last pre-court competition examination conducted in the 4th year under Emperor Khai Dinh's reign - 1919), they just had in hand the series of book *Dynasty's record of competition examination* completed in 1894 supplemented with the competition examinations in the 7th year and 10th year under the Emperor Thanh Thai's reign (1895 and 1898) as main document to research laureates of Nguyen dynasty's competition examination. Beside, *Dynasty's Record of Prefectural Examination* was about laureates in the Prefectural examination in Nguyen dynasty and then was carved for printing book (1893). That means there are 7 competition examinations without document.



But now, in *Competition examination of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through Woodblock records of Nguyen dynasty* we can see clearly that there is information on not only the Metropolitan examinations but also the Perfectual examinations from late Thanh Thai's reign to Duy Tan and Khai Dinh. For example, in the last pre-court competition examination (the 4th year under Khai Dinh's reign), Nghe An had four laureates, Ha Tinh had three and Quang Binh had two. A year earlier, in the last Perfectual examination (in the 3rd year under Khai Dinh's reign - 1918), in Nghe An exam compound there were fifteen laureates of Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh. All information is based on the Woodblock records of Nguyen dynasty.

That is the reason why *Competition examination of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through Woodblock records of Nguyen dynasty* is a standard of and for access, promoting value of Nguyen dynasty's Woodblocks.

It's our honor to introduce the book to readers.

Hanoi, 22nd May 2011

LE VAN LAN

Historian

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu Mộc bản triều Nguyễn - Di sản tư liệu thế giới đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV là những văn bản, tác phẩm được khắc chữ Hán Nôm ngược lên những tấm gỗ để in ra thành sách. Mộc bản triều Nguyễn có giá trị đặc biệt nhiều mặt: rất đặc sắc về phương thức chế tác và vật liệu mang tin; rất phong phú về nội dung, phản ánh cuộc sống đa diện của xã hội Việt Nam dưới thời phong kiến như: lịch sử; địa lý; chính trị - xã hội; quân sự; pháp chế; tôn giáo - tư tưởng - triết học; văn thơ; ngôn ngữ - văn tự; văn hoá - giáo dục. Một trong những nội dung về văn hóa - giáo dục được phản ánh đậm nét trong khối tài liệu này, đó là khoa bảng triều Nguyễn.

Dưới chế độ phong kiến, khoa cử là con đường đi tới công danh của con người trong xã hội. Mỗi triều đại đều tổ chức khoa thi với các chế độ và hình thức khác nhau, nhằm mục đích phát hiện nhân tài, phục vụ đất nước. Khoa thi đầu tiên của Việt Nam được tổ chức vào năm Ất Mão (1075) đời vua Lý Nhân Tông và khoa thi cuối cùng được tổ chức vào năm Kỷ Mùi (1919) đời vua Khải Định triều Nguyễn. Trong gần một ngàn năm tồn tại, chế độ khoa cử của Việt Nam đã lựa chọn được hàng vạn nhân tài làm rạng rỡ cho non sông đất nước, để lại những tấm gương sáng cho hậu thế noi theo.

Trong lịch sử khoa cử Việt Nam đã có 184 khoa thi: Triều Lý tổ chức được 6 khoa thi; Triều Trần: 14 khoa; Triều Hồ: 2 khoa; Triều Lê: 28 khoa; Triều Lê Trung Hưng hay Lê - Trịnh tổ chức 73 khoa; Triều Mạc: 22 khoa và Triều Nguyễn: 39 khoa.

Chế độ khoa cử thời phong kiến được tổ chức rất nghiêm ngặt và chia làm ba kỳ: thi Hương, thi Hội, thi Đình.



Thi Hương là thi ở các trấn, các tỉnh. Không phải tỉnh nào cũng được tổ chức thi Hương. Tỉnh có khả năng thì được mở một trường thi. Nhưng thông thường thì nhiều trấn hoặc tỉnh lân cận cùng khu vực gộp lại thành một trường thi. Thi Hội và thi Đình được tổ chức tập trung ở Kinh đô.

Thí sinh đỗ đạt trong kỳ thi Hương được lấy từ người có điểm cao xuống thấp theo danh sách chấm thi và chia làm hai loại:

- Tốp đầu bảng (số lượng lấy bao nhiêu do nhà vua quy định), có danh hiệu là Công sĩ hoặc Hương công. Đến triều Nguyễn, năm Minh Mạng thứ 2 (1821) thì đổi thành Cử nhân. Những người này được phép thi Hội. Người đứng đầu kỳ thi Hương có danh hiệu Giải nguyên.

- Tốp sau đó có danh hiệu là Sinh đồ. Đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821) thì đổi thành Tú tài. Những người đỗ ở tốp này không được đi thi Hội.

Người đi thi Hương không bị giới hạn về độ tuổi, nhưng phải dự kỳ thi trước đó khoảng một năm để kiểm tra trình độ. Trước khoa thi Hương 4 tháng lại phải thi sát hạch một lần nữa.

Khoa thi Hương được tổ chức nghiêm ngặt, quy định chặt chẽ điều kiện dự thi, nội dung thi và việc chấm thi rất nghiêm túc. Triều đình cất cử các quan cho một trường thi như: chánh Chủ khảo, phó chánh Chủ khảo, Tri công tử, chánh phó Đề điệu, Giám đàng lục và quan Giám thí để giữ trật tự trường thi. Các quan chấm thi (nội liêm và ngoại liêm) phải cách ly với bên ngoài để tránh thiên vị hoặc hối lộ. Điểm chấm thi xếp thành bốn cấp: ưu, bình, thứ và liệt.

Thi Hội là khoa thi bậc cao hơn thi Hương (khoa thi cấp quốc gia) dành cho những người đã đỗ Cử nhân hoặc tốt nghiệp trường Quốc Tử Giám. Thi Hội cũng phải trải qua bốn kỳ như thi Hương nhưng mức độ cao hơn nên còn được gọi là Đại khoa. Bài thi sau khi được quan Chủ khảo chấm xong, phải dâng lên Vua duyệt, sau đó mới công nhận kết quả. Người đỗ kỳ thi Hội được danh hiệu Tiến sĩ (quan Nghè). Các Tiến sĩ được Vua ban cân đai, áo mũ để vinh quy bái tổ và được dự khoa thi Đình.

Thi Đình được tổ chức rất long trọng tại sân đình nhà vua. Lễ khai mạc được tổ chức tại điện Cần Chánh, có Vua ngự giá. Đến ngày công bố kết quả, các Đại tân khoa được thiết đãi tại điện Thái Hòa. Các tân Tiến sĩ được khắc tên trên bia Tiến sĩ để lưu danh muôn thuở. Có ba loại học vị trong kết quả thi Đình: Tiến sĩ cập đệ (*xếp vào bảng đệ Nhất giáp*), Tiến sĩ xuất thân (*xếp vào bảng đệ Nhị giáp*) và Đồng Tiến sĩ xuất thân (*xếp vào bảng đệ Tam giáp*). Ở triều Nguyễn còn có thêm học vị Phó bảng (số điểm thi gần sát với hạng đệ Tam giáp).

Các khoa thi tổ chức theo lệ định gọi là chính khoa. Các khoa thi bất thường tổ chức theo lệnh của nhà vua gọi là Ân khoa, Chế khoa, Nhã sĩ... Chế khoa là khoa thi đặc biệt để trọng đãi nhân tài. So với chính khoa thì phép thi Chế khoa có phần khó hơn nhưng ân vinh trọng hậu hơn so với Tiến sĩ. Về Nhã sĩ thì ân vinh cũng giống như Tiến sĩ nhưng không được khắc tên trên bia đá.

Ngoài ra, chế độ khoa cử còn có khoa thi cao hơn thi Đình là khoa Đông các. Khoa này lấy Tam khôi và dành cho những người đã đỗ Tiến sĩ và đang làm quan.

Trong thời kỳ phong kiến, chế độ khoa cử rất nghiêm ngặt, xã hội rất coi trọng các nhà Khoa bảng, đặc biệt là các nhà Khoa bảng đỗ Đại khoa. Những người đỗ được trong kỳ thi Hương cũng đã rất khó khăn và rất quý. Người đỗ Cử nhân được bổ đi làm quan ở các tỉnh, huyện. Tú tài được tuyển dụng làm Giáo thụ (cấp phủ) hay Huân đạo (cấp huyện). Tú tài được mở trường dạy học để đào tạo nhân tài cho đất nước.

Trong bài ký bia *Tiến sĩ khoa Đại Bảo Nhâm Tuất* do Hàn Lâm viện Thừa chỉ Thân Nhân Trung soạn, có viết: “*Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế, các bậc đế vương thánh minh chẳng ai không coi việc kén chọn kẻ sĩ, bồi dưỡng nhân tài, vun trồng nguyên khí làm công việc cần kíp*”.



Đúng như vậy, trong thời kỳ phong kiến, ở mỗi triều đại, chế độ khoa cử có sự quy định và điều chỉnh khác nhau, nhưng tựu trung lại đều trọng người tài, kén chọn nhân tài ra giúp nước. Dưới triều Nguyễn, việc tổ chức các khoa thi không ngoài mục đích kén chọn nhân tài, bổ sung quan chức cho chính quyền. Đây là việc trọng đại, được triều đình rất quan tâm. Do đó, kết quả các khoa thi với họ tên, quê quán, danh hiệu... của những người đỗ đạt đều được triều đình ghi chép chính xác và công bố rộng rãi dưới các hình thức xướng danh, yết bảng, làm các bảng sao lục rất tinh xác để lưu giữ ở triều đình.

Tuy nhiên, trải qua thời gian, hồ sơ văn kiện liên quan đến vấn đề khoa lục bị hủy hoại và mất mát nhiều. Tài liệu ghi chép về những người đỗ đạt qua các khoa thi cũng bị thất tán và không ít trường hợp bị “tam sao thất bản”. Do vậy, việc sưu tầm và công bố những tài liệu gốc phản ánh chế độ khoa cử dưới triều Nguyễn là rất cần thiết, giúp cho các nhà nghiên cứu có tài liệu tin cậy khi tìm hiểu về lịch sử khoa cử Việt Nam nói chung và khoa cử triều Nguyễn nói riêng.

Qua khảo cứu khối tài liệu Mộc bản triều Nguyễn đã được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới, chúng tôi đã thống kê được một số lượng tương đối lớn (434 mặt khắc) Mộc bản, khắc về các nhà khoa bảng dưới triều Nguyễn qua các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình...

Trong tài liệu Mộc bản triều Nguyễn, tại Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 14, có ghi “từ năm Đinh Mão đời vua Gia Long đến năm Tân Mão đời vua Thành Thái, tổng cộng có 38 khoa thi Hương... còn lại sẽ chờ chép tiếp riêng”. Như vậy, số lượng khoa thi Hương dưới triều Nguyễn sẽ trên 38 khoa thi.

Ngoài việc khắc in về các kỳ thi Hương, tài liệu Mộc bản triều Nguyễn còn khắc in về các kỳ thi Hội, thi Đình... dưới triều Nguyễn.

Việc khắc in về chế độ khoa cử dưới triều Nguyễn rất chi tiết, từ thể lệ, phép tắc thi đến danh sách các vị đỗ đạt trong các kỳ thi rất cụ thể. Đối với các kỳ thi Hương, tài liệu Mộc bản triều Nguyễn đã khắc ghi tên tuổi, quê quán,... những người thi đỗ trong các khoa thi Hương ở các trường thi trong cả nước.

Đối với các kỳ thi Đại khoa (thi Hội, thi Đình), Mộc bản triều Nguyễn đã khắc ghi tên tuổi và tiểu sử những người đỗ Đại khoa, đồng thời khắc ghi tên tuổi, quê quán những người có quan hệ thân thuộc cùng đỗ Đại khoa.

Để phát huy giá trị tài liệu Mộc bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV đã lựa chọn, dịch và biên soạn, xuất bản cuốn sách *Khoa bảng Thăng Long - Hà Nội qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn*, và cuốn *Khoa bảng Bắc Bộ và Thanh Hóa qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn*.

Nay, tiếp tục thực hiện chương trình phát huy giá trị tài liệu lưu trữ nói chung và tài liệu Mộc bản triều Nguyễn nói riêng, Trung tâm đã sưu tầm, lựa chọn, dịch và biên soạn cuốn sách *Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn*. Mục đích giúp các nhà nghiên cứu có thêm tư liệu khi nghiên cứu các lĩnh vực khoa cử, giáo dục, lịch sử, văn học,... đồng thời, giúp các địa phương, gia đình, dòng họ,... tìm hiểu về truyền thống quê hương, truyền thống gia đình, dòng tộc. Đây là tài liệu gốc rất quý, khẳng định sự đóng góp rất lớn của các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình đối với việc đào tạo nhân tài, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Qua một thời gian dài dày công khảo cứu Mộc bản triều Nguyễn, chúng tôi đã thống kê được 214 mặt khắc về các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình. Chúng tôi đã thống kê được 742 người đỗ khoa thi Hương (trong đó có một số người đỗ 2 khoa); 167 người đỗ khoa thi Hội (trong đó có một người đỗ 2 khoa); 8 người đỗ khoa thi Đình tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, cùng với những thông tin quan trọng đã được hệ thống khoa học.



Từ trước đến nay, đã có nhiều công trình dịch và giới thiệu về các nhà khoa bảng nói chung và chế độ khoa cử triều Nguyễn trong phạm vi cả nước, nhưng đó là các thông tin có trong sách, bia,... (các vật mang tin khác với Mộc bản). Trong cuốn sách này, chúng tôi xin công bố và giới thiệu bản gốc tài liệu Mộc bản triều Nguyễn khắc về các nhà khoa bảng các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình đỗ khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình. Đây là những Mộc bản khắc về khoa bảng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình dưới triều Nguyễn lần đầu tiên được công bố.

Cuốn sách *Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn* được biên soạn như sau:

I. Về phạm vi

Sách giới thiệu về các nhà Khoa bảng quê ở Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ Đại khoa. Đồng thời, giới thiệu các nhà Khoa bảng đỗ khoa thi Hương tại trường thi Nghệ An. Đây là những tài liệu gốc được khắc trên Mộc bản triều Nguyễn - Di sản tư liệu thế giới đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

II. Về kết cấu, sách gồm các phần

- Lời Nhà xuất bản
- Lời tựa
- Lời giới thiệu
- Lời nói đầu
- Phần I: Các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ Đại khoa qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn.
- Phần II: Các nhà Khoa bảng đỗ khoa thi Hương tại trường thi Nghệ An.
- Phần III: Bản dập Mộc bản triều Nguyễn về Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình.

- Phụ lục
- Sách và tài liệu tham khảo
- Mục lục

III. Về nội dung biên soạn

1. Tại Phần I: Các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ Đại khoa qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn.

Để thực hiện phần này, Ban biên soạn đã lựa chọn tất cả những tấm Mộc bản khắc về các nhà khoa bảng đỗ Đại khoa trong cả nước, sau đó chọn lọc những người quê ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình đỗ Đại khoa từ Phó bảng trở lên được khắc tên rải rác trên Mộc bản triều Nguyễn, tập trung lại, rồi chia thành hai phần: thi Hội và thi Đình. Trong từng phần thi Hội hoặc thi Đình, sắp xếp các tỉnh theo tiêu chí từ phía Bắc vào Nam. Trong từng tỉnh, sắp xếp khoa thi theo thời gian. Mỗi người đều được nêu rõ các thông tin như sau:

- Họ tên: tên tự, tên hiệu (nếu có); nếu có sự thay đổi tên họ cũng nêu rõ;
- Sắc ban loại nào;
- Danh hiệu đỗ; nếu đỗ đầu khoa thi hoặc đỗ đầu cả ba kỳ thi (Hương, Hội, Đình) cũng được chú thích rõ;
- Năm sinh theo năm âm lịch (quy ra năm dương lịch tương ứng);
- Quê quán (trong phần này, nếu tại thời điểm thực hiện ghi chép Mộc bản mà đơn vị hành chính được thay đổi thì dịch là “từ đây thuộc...”);
- Đã đỗ Cử nhân khoa thi Hương năm nào (quy ra năm dương lịch tương ứng);
- Đỗ khoa thi Hội năm bao nhiêu tuổi;
- Chức tước:
 - + Vị nào làm quan trải qua nhiều chức cũng được chú thích rõ;
 - + Nếu vị nào sự nghiệp đã kết thúc thì dịch là “Làm quan tới chức...”;
 - + Nếu vị nào con đường sự nghiệp còn rộng mở tại thời điểm ghi chép trong Mộc bản thì dịch là “Hiện làm quan, chức...”;

+ Nếu vị nào bị giáng chức, bị miễn chức, cáo quan hoặc phục chức, tái bổ... cũng được ghi rõ;

- Vị nào có thành tích nổi bật cũng được chú thích cụ thể;

- Vị nào có những người thân thuộc cùng đăng khoa cũng được chú thích rõ (ví dụ: anh em đỗ cùng khoa; ông cháu cùng đăng khoa; nhiều đời đăng khoa...);

- Địa chỉ lưu trữ tài liệu Mộc bản;

2. Tại Phần II: Các nhà Khoa bảng đỗ khoa thi Hương tại trường thi Nghệ An.

Tại phần này, các khoa thi được sắp xếp theo thời gian. Thông thường, mỗi khoa thi đều nêu rõ các thông tin như sau:

- Trường thi có bao nhiêu người đỗ;

- Khoa thi nào không theo lệ định, hoặc có sự gộp nhiều tỉnh, trấn lại để lập một trường thi thì cũng được chú thích rõ;

- Tên và chức vụ quan Chủ khảo, quan Phó Chủ khảo. Cũng có khoa thi ghi rõ tên và chức vụ quan Đề điệu, Giám thí, Giám khảo;

- Họ tên người thi đỗ (nếu người nào có sự thay đổi tên cũng được chú thích rõ);

- Những vị nào có người quan hệ thân thuộc cùng thi đỗ thì cũng được ghi chú cụ thể (ví dụ: nhiều đời đăng khoa; cha con cùng đăng khoa; anh em cùng đăng khoa...);

- Quê quán: trên Mộc bản hầu hết không khắc tỉnh, vì vậy chúng tôi đã đối chiếu và chú thích rõ quê quán của các nhà khoa bảng thuộc tỉnh nào.

- Chức tước (nếu có):

+ Vị nào làm quan trải qua nhiều chức cũng được chú thích rõ;

+ Nếu vị nào sự nghiệp đã kết thúc thì dịch là “Làm quan tới chức...”;

+ Nếu vị nào con đường sự nghiệp còn rộng mở tại thời điểm ghi chép trong Mộc bản thì dịch là “Hiện làm quan, chức...”;

+ Nếu vị nào bị giáng chức, bị miễn chức, cáo quan hoặc phục chức, tái bổ... cũng được ghi rõ;

+ Vị nào có thành tích nổi bật cũng được chú thích rõ;

- Cũng có trường hợp ghi rõ, vị khoa bảng này về sau đỗ Đại khoa với danh hiệu gì và vào năm nào;

- Có nhiều khoa thi ghi rõ, vị này đỗ khoa thi Hương vào năm bao nhiêu tuổi. Vị nào đỗ danh hiệu Tú tài cũng được ghi rõ để phân biệt...

- Nếu chỗ nào Mộc bản triều Nguyễn tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV thiếu, chúng tôi đều chú thích rõ. Hoặc đính chính những chỗ nghi vấn Mộc bản khắc sai.

- Ý kiến của người biên soạn sẽ được in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn.

Ví dụ:

- (*Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54*)
(xem trang 219).

- (*Mộc bản khắc là Tỉnh Thạch, Thiên Phúc nhưng theo “Đồng Khánh địa dư chí” thì Tỉnh Thạch thuộc Can Lộc, Nghệ An*) (xem trang 116).

Trong Mộc bản triều Nguyễn, có những khoa thi không khắc tên lót của những người đỗ đạt trong gia đình, dòng họ của các nhà khoa bảng, chúng tôi đã tra cứu, đối chiếu với các khoa thi khác để xác định họ tên của họ cho chính xác.

Ví dụ:

- Cao Xuân Tiếu (trang 229): Mộc bản triều Nguyễn khắc: Ông là con của Cử nhân Dục. Để xác định tên lót của ông Dục, chúng tôi phải tra *Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15*, mới xác định được họ tên chính xác của ông Dục là Cao Xuân Dục (xem trang 201).

- Dương Thúc Hiệp (trang 213): Mộc bản triều Nguyễn khắc: Ông là cha của Uyển. Để xác định tên lót của ông Uyển, chúng tôi phải tra *Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 10*, mới xác định được họ tên chính xác của ông Uyển là Dương Văn Uyển (xem trang 262).

IV. Về phương pháp sắp xếp trong các đề mục

1. Về phần chính của sách

Phần I (thi Hội và thi Đình) được sắp xếp như sau:

- Sắp xếp các tỉnh theo tiêu chí từ phía Bắc vào Nam;
- Trong từng tỉnh sắp xếp khoa thi theo thời gian.

Phần II (thi Hương) được sắp xếp như sau:

- Danh sách các nhà Khoa bảng được sắp xếp theo khoa thi và theo thời gian.

Phần III (Bản dập Mộc bản triều Nguyễn về khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình) được sắp xếp như sau:

Trong cuốn sách này, chúng tôi đã đưa vào sách 214 trang ảnh bản dập Mộc bản khắc tên các nhà Khoa bảng cùng những thông tin quan trọng để độc giả đối chiếu và tham khảo, được chia thành hai phần:

a) Bản dập Mộc bản triều Nguyễn về các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ Đại khoa. Phần này gồm 114 tờ bản dập (bản chữ Hán) phần thi Hội và 3 tờ bản dập (bản chữ Hán) phần thi Đình được scan đưa vào sách để minh họa cho phần chính văn (Phần I).

b) Bản dập Mộc bản triều Nguyễn về các nhà Khoa bảng đỗ khoa thi Hương tại trường thi Nghệ An. Phần này gồm 97 tờ bản dập (bản chữ Hán) được scan đưa vào sách để minh họa cho phần chính văn (Phần II).

Các bản dập ở đây được thiết kế đặt trên nền ảnh hai con rồng triều Nguyễn cho thêm ý nghĩa và trang trọng (hai con rồng này cũng được lấy từ bản gốc Mộc bản triều Nguyễn).

2. Về Phụ lục

Ở phần này, chúng tôi làm một số bảng tra phần chính văn và bảng tra phần bản dập Mộc bản để độc giả tra cứu một cách dễ dàng những thông tin cần thiết về các nhà Khoa bảng.

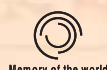
Tổng cộng có 9 bảng tra:

1. Bảng tra tên các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ khoa thi Hội (sắp xếp theo vần ABC).
2. Bảng tra tên các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ khoa thi Đình (sắp xếp theo vần ABC).
3. Bảng tra tên các nhà Khoa bảng đỗ khoa thi Hương tại trường thi Nghệ An (sắp xếp theo vần ABC).
4. Bảng tra quê quán các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ khoa thi Hội (sắp xếp theo vần ABC).
5. Bảng tra quê quán các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ khoa thi Đình (sắp xếp theo vần ABC).
6. Bảng tra quê quán các nhà Khoa bảng đỗ khoa thi Hương tại trường thi Nghệ An (sắp xếp theo vần ABC).
7. Bảng tra bản dập Mộc bản triều Nguyễn về khoa thi Hội (sắp xếp như phần chính văn).
8. Bảng tra bản dập Mộc bản triều Nguyễn về khoa thi Đình (sắp xếp như phần chính văn).
9. Bảng tra bản dập Mộc bản triều Nguyễn về khoa thi Hương (sắp xếp như phần chính văn).

V. Về phiên âm

- Tất cả những chữ 正 có hai âm đọc là “chánh” và “chính”. Riêng chức tước của các nhà Khoa bảng được phiên âm nhất quán là *chánh*. Ví dụ: Bô chánh Cao Bằng (trang 169).

Trong quá trình biên soạn cuốn sách, ngoài việc nghiên cứu trực tiếp tài liệu Mộc bản triều Nguyễn, các soạn giả có tham khảo một số sách liên quan như: *Thế thứ các Triều vua Việt Nam* (Nguyễn Khắc Thuần, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997); *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, 2005); *Các nhà Khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919* (Ngô Đức Thọ -



Nguyễn Thúy Nga - Nguyễn Hữu Mùi, Nxb. Văn học, 2006); *Đồng Khánh địa dư chí* (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Văn Nguyên - Philippe Papin, Nxb. Thế giới, 2003)...

Trong quá trình biên soạn, ngoài sự nỗ lực của các thành viên, Ban biên soạn còn nhận được sự ủng hộ, sự cộng tác và những ý kiến đóng góp quý báu của nhiều nhà nghiên cứu Hán Nôm, nhiều nhà khoa học, sự giúp đỡ của các ban ngành có liên quan trong việc duyệt kinh phí, tạo điều kiện thuận lợi cho cuốn sách sớm ra mắt bạn đọc. Nhân đây, Ban biên soạn xin bày tỏ lòng tri ân tới toàn thể quý vị.

Đây là cuốn sách lần đầu tiên công bố bản gốc Mộc bản khắc về Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình trong khối tài liệu Mộc bản triều Nguyễn - Di sản tư liệu thế giới đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV, chúng tôi đã cố gắng ở mức độ cao nhất, nhưng chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được độc giả chỉ giáo để chúng tôi bổ sung, sửa chữa khi tái bản.

Thành phố Đà Lạt, tháng 5 năm 2011

CÁC SOẠN GIẢ

PREFACE

Woodblock records of Nguyen dynasty - the World Documentary Heritage which has been preserved at National Archives Center No.4 under the State Records and Archives Department of Vietnam are records and works being carved at the reverse side in Hán Nôm (Chinese - Chino transcribed Vietnamese) on wooden plates for printing book. The Woodblocks of Nguyen dynasty is abundant, valuable in various fields with particular way of making and medium, reflecting all aspects of the society in Vietnam feudalism such as history, geography, socio-politics; military, legal system; religion, thought, philosophy; literature, poetry; language, document, and culture, education. One of cultural educational contents reflecting clearly in the records is competition examination under Nguyen dynasty.

The former competition - examination is the way to obtain one person's fame in the feudal society of Vietnam. Each dynasty organized examinations with different regulations and methods to find talents for developing country. The first exam in Vietnam was held in the year of At Mao (1075) of Ly Nhan Tong King and the last one was held in the year of Ky Mui (1919) under Khai Dinh King of Nguyen dynasty. Organization of exams in Vietnam had selected tens of thousands of excellent persons for nearly 1000 years, they have been proud of country and good examples for later generations.

In competition examination history of Vietnam, there were 184 exams including 6 exams in Ly dynasty, 14 ones in Tran dynasty, 2 ones in Ho dynasty, 28 ones in Le dynasty, 73 ones in Le Trung Hung dynasty (or Le - Trinh dynasty), 22 ones in Mac dynasty and 39 ones in Nguyen dynasty.



Competition examinations in feudalism were organized strictly and classified into three levels of exams: first - degree exam (at provincial level), second - degree exam (at the capital) and third - degree exam (palace exam).

Prefectural exam was held in towns, provinces depending on power of each province but not all provinces. Normally, contiguous towns or provinces organized together the prefectural exam. Metropolitan and Royal exams were organized in the capital.

Candidates whose high marks in rank list from up down would pass the Prefectural exam, were classified two kinds:

- Top group of the list (the numbers of people were regulated by the King) had the title *Công sĩ* (successful examinee at village level) or *Hương cống* (Interprovincial competition-examination). The title was renamed graduate in the 2th year of Minh Mang (1821), in Nguyen dynasty.

- The seconds of the list had the title *Sinh đồ* (High-school graduate) which was renamed *Tú tài* (High-school graduate) in the 2nd year of Minh Mang (1821).

Candidates took part in the prefectural exam without age limit but they had to experience an examination for testing their standard before about one year. They had to be tested again before prefectural exam for 4 months.

Prefectural exams were organized seriously with close rules on participation, content and marking strictly exam papers. The Court assigned mandarins for an examination group such as: a chairman of examination board, vice - chairman examination board, *Tri công tử*, *chánh phó Đề điệu*, *Giám đặng lục* and *Giám thí* madarin (Supervisor) for security of the examination group. Mandarins who were responsible for marking exam papers were isolated from outside to avoid inequality and corrupting. Marks were divided into four levels: very good, average, fair and bad.

The Metropolitan examination which was higher prefectural one (at national level), was organized for graduates or candidates graduated from *Quốc Tử Giám* University (the National University for training Royal

mandarins). The Metropolitan examination had also as four steps but higher than the Prefectural examination, it was named Đại khoa (Pre-court competition examination). Each exam paper had to be approved by the King after marked by the Mandarin as Chairman of examination board, and then its result would be recognized. People passed this exam titled Doctor (Nghe Mandarin). They would be conferred court robes, academic cap and gown by the King to return home to pay thanks to ancestors after achieving academic honors and to take part in the Royal exam.

The Royal examination was organized formally in the courtyard. Opening ceremony was held at Can Chanh Palace with the Royal carriage. New graduates should be received at Thai Hoa Palace on the day to declare results. New doctors would be carved on doctoral stele to go down forever. There were three degrees in results of this examination with the title Tiến sĩ cập đệ (*the first grade doctoral laureates*), the title Tiến sĩ xuất thân (*the second grade doctoral laureates*) and Đồng Tiến sĩ xuất thân (*the third grade laureates*).

Official examinations were organized in general rule. Extraordinary examinations were organized in accordance with order of the King to be called Ân khoa (special exam), Chế khoa (contest), Nhã sĩ etc. The special exam was held to treat well talented people. Examination paper of the special exam was more difficult than the official exam, but its reward was more generous than doctor. The reward of Nhã sĩ was as same as doctor but Nhã sĩ was not graved on stone stele.

Besides, there was called Đông các examination which was higher than Royal examination in the examination system. Đông các examination was organized to select the three first candidates and for doctoral mandarins.

In feudalism, competition examination was ruled strictly, laureates in the competition examinations, especially the laureates passed in the first class, were respected by the society. However, it was difficult and valuable for



candidates who passed in Prefectural exams. Graduates were appointed to be mandarins in provinces, districts. High - school graduates were enrolled to be Giáo thụ (Prefectural education officers - at prefectural level) or Huấn đạo (District education officers at district level). High - school graduates were permitted to open school for training talents to serve country.

In a text on the doctoral stele in the Royal exam in the year of Nham Tuất under the reign title of Đại Bảo composed by Thừa chỉ Thân Nhân Trung Academy written as follows *“Virtuous and talented people are the essence of the State’s vitality. If the vitality is strong, the State will be powerful and prosperous. If it is not, the State is weakened and reduced to low standing. Therefore, clear-sighted monarchs always pay much attention to educating talents and selecting Confucian scholars for mandarinate and regards the fostering of the State’s primordial vitality as an urgent task”*.

Precisely, in feudalism, each dynasty had different regulations on examination system, but there was a common purpose to hold talents in high esteem and to select talents and Confucian scholars for country’s construction. In Nguyen dynasty, purpose of examination organization was also to choose talents in order to supplement mandarins for the authority. This important task was paid much attention by the Court. Consequently, results of those exams including graduates’ full name, native place, title etc... were made exactly copy and announced widely by the Court in different forms such as calling names, displaying notice making full copies from the originals for storing in the Court.

However, after many years, a lot of documents on competition examinations have been damaged and loosed including the records to copy laureates in the exams, even a number of them have been in situation of “three copies result in deviation from the original”. Therefore, it is necessary to collect and promulgate these original documents on the system of competition

examinations in Nguyen dynasty, which are reliable documents and helpful for researchers to study and get to know about history of competition examination in Vietnam in general and in Nguyen dynasty in particular.

Having taken a survey and done a research the Woodblock records which have been approved by the UNESCO as the World Documentary Heritage, we have had the statistically large number of (434 engraved flatsolids) of the Woodblocks on which carving information about the laureates in competition examination such as the Prefectural, Metropolitan and Royal exams in Nguyen dynasty.

In the Woodblock records under Nguyen dynasty, in the file No. H62/2 on the Dynasty's records of the Prefectural exam (Quốc triều Hương khoa lục), the volume 01A at the 14 carved flat-solid written as follows "there are 38 Prefectural examinations from the year of Dinh Mao under the King Gia Long to the year of Tan Mao under the King Thanh Thai, the rest will be continued to take note". So the total of the Prefectural examinations shall be over 38 exams.

In addition to engraving the Prefectural examination, the Woodblock records in Nguyen dynasty also mentioned about the Metropolitan and Royal examinations under the reign of Nguyen.

Rules and regulations on participating as well as list of laureates in the exams in the system of competition examination in the reign of Nguyen were described in detail of these Woodblocks. Laureates' names, ages, native places etc... in the Prefectural exams in all exam compounds at nationwide were engraved on the Woodblocks in Nguyen dynasty.

The graduates' names, biographies and native places passing the Pre-Court competition examinations (Metropolitan, Royal examinations), and some of them had a kinship with each other, were carved on the Woodblock records under Nguyen dynasty.



To promote the Woodblock records' value under Nguyen dynasty, the National Archives Center No.4 selected, translated and compiled books with titles *Competition examination of Thang Long-Hanoi through the Woodblock records of Nguyen dynasty*, *Competition examination of the North Vietnam and Thanh Hoa through the Woodblock records of Nguyen dynasty*.

To continue to promote archival records' value in general and value of the Woodblock records under Nguyen dynasty in particular, the National Archives Center No.4 collected, selected, translated and compiled the book titled *Competition Examination of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through Woodblock Records of Nguyen dynasty* providing researchers with supplemental materials to study about examination, education, history, literature, ect and help localities, families... to have understanding about tradition of fatherland and family. These records are very valuable originals expressing a great contribution of Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh provinces to educating talents, constructing and protecting country.

Over a long period of survey and research the Woodblock of Nguyen dynasty, we have reckoned 214 carved plates of laureates in Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh passing the Prefectural, Metropolitan and Royal examinations. Along with important systematically and scientifically information, we have also had a statistical number that 742 graduates passed the Prefectural exam (in which, some persons passed two examinations), 167 ones passed the Metropolitan exam (in which, have a person passed two examinations) and 8 ones passed the Royal exam in Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh provinces.

Preciously, there may be a number of works translating and introducing about laureates in competition examinations in general and system of competition examination in Nguyen dynasty at nation wide, but the information has been preceded from books, steles (different media from Woodblock). In this book, we would like to promulgate and introduce the originals of the Woodblocks in Nguyen dynasty engraving graduates passed

the Prefectural, Metropolitan and Royal examinations in Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh provinces. It is the first time the Woodblocks in Nguyen dynasty carving competition examinations of Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh provinces have been promulgated.

The book *Competition examination of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through Woodblock records of Nguyen dynasty* is compiled as follows:

I. For the range of matter

In this book, we would like to introduce Laureates in competition examination, whose hometowns were in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh provinces. Also, It mentions graduates passing in the Prefectural exam at the examination compound of Nghe An. These are the original records to be carved on the Woodblocks of Nguyen dynasty - the World Documentary Heritages have been preserved at the National Archives Center No.4.

II. For the composition

- Publisher's foreword
- Preface
- Introduction
- Foreword
- Part I: Laureates of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh passed in the Pre-Court competition examination through Woodblock records of Nguyen dynasty.
- Part II: Graduates passed in the Prefectural exam at the examination compound of Nghe An.
- Part III: Carved plates of Woodblock under Nguyen dynasty on competition examinations in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh.
- Appendix
- References
- Table of contents



III. For the contents

1. Part I: Laureates of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh passed in the Pre-Court competition examination through Woodblock records of Nguyen dynasty.

To compile this part, the Editor Board has searched for all Woodblock plates engraving about the graduates to be successful in the Pre-Court competition examinations in the whole country, then selected persons whose homelands were in Nghe An, Ha Tinh and Quang Binh ranking from junior doctors upwards and whose names were also carved slatternly on the Woodblocks of Nguyen dynasty, gathered and divided into two parts: the Metropolitan and Royal examination. Each part of the Metropolitan or Royal exam was arranged by province from the North to the South. Exams were disposed in chronological order for each province. A graduate's information was presented as following:

- Full name: pen-name, nickname (if any); it was also stated clearly whether or not their names were changed .
- Kind of title to be conferred;
- The passing title; if successful candidates in the first class in one exam or in all three exams (the Prefectural, Metropolitan and Royal examinations) would be taken note clearly;
- Lunar year of birth (in corresponding calendar year);
- Hometown (in this section, if administrative unit was changed at the time recording the Woodblock to be translated “from now on it belongs to...”);
- The year of passing the Prefectural examination (in corresponding calendar year);
- The age of passing the Metropolitan examination;
- Office and title;
- + It was clearly noted that any mandarin was conferred a number of positions;

+ If someone whose careers ended would be translated “to be conferred the highest post of ...”;

+ If someone’s promotion was gained at the time recording the Woodblock to be translated “to be currently mandarin, the position of ...”;

+ It was clearly noted that if someone was downgraded, dismissed his duty, left the office or restored to his previous post, reappointed etc...;

- It was also specifically noted that someone had outstanding achievements;

- It was noted that someone had any close relatives who also passed examinations (for example, there had close relatives in generations to pass examinations such as grandfather and grandchild, brothers etc...);

- Address of preserving the Woodblock records.

2. Part II: Graduates passed in the Prefectural exam at the examination compound of Nghe An.

In this section, examinations were arranged in chronological order. Normally, each exam specified the following information:

- How many successful candidates passed in the examination compound;

- It was noted clearly that any examination did not follow general regulations, or several provinces and towns organized together an examination compound;

- Full name and post of the Mandarins - Head and Deputy Head Examiner Board. In some examinations, full names and posts of De dieu Mandarin, Supervisors and Examiner were well specified;

- Successful candidate’s full name was specified (including someone’s changed name if any);

- It was noted specifically if someone had any close relatives who also passed the examination (for example, there had close relatives in generations to pass examinations such as father and child, brothers etc...);

- Hometown: almost graduates' home provinces were not carved on the Woodblocks so that we have compared and annotated clearly their home provinces.

- Position (if any):

+ It was clearly noted if any mandarin was conferred a number of positions;

+ If someone whose careers ended would be translated “to be conferred the highest post of ...”;

+ If someone's promotion was gained at the time recording the Woodblock to be translated “to be currently mandarin, the position of ...”;

+ It was clearly noted that if someone was downgraded, dismissed his duty, left the office or restored to his previous post, reappointed etc...;

+ It was also specifically noted that someone had outstanding achievements;

- In some cases, the title and year were clearly noted if any graduate later passed the Pre-court competition examination.

- In many exams, the age of some candidates passing the Prefectural examination was clearly annotated to distinguish with whom passed high school examination.

- We also annotate obviously if there is any lack of information on the Woodblocks of Nguyen dynasty preserving in the National Archives Center No.4 or correct any information that is doubted to be engraved wrongly on the Woodblocks.

- The compilers' suggestions are printed in italics and put in parentheses.

For example:

- *(The file no.H62/6, the Dynasty's records of the Prefectural exam (Quốc triều Hương khoa lục), vol.04, engraved flatsolid 54) (page 219).*

- (On the Woodblock it was *Tinh Thach, Thien Phuc* but according to “*Dong Khanh Geography book*” (*Đồng Khánh địa dư chí*) *Tinh Thach* belongs to *Can Loc, Nghe An*) (page 116)

In some examinations on the Woodblocks of Nguyen dynasty, middle names of persons passed in examinations in the laureates’ families, clans were not carved. Therefore, we had to look up and compared with other exams to identify their correct full names.

For example:

- Cao Xuan Tieu (page 229): According to the Woodblocks under Nguyen dynasty, he was graduate Duc’s son. To identify Mr. Duc’s middle-name, we had to look up *the file no. H62/6, the Dynasty’s records of the Prefectural exam (Quốc triều Hương khoa lục), vol.4, engraved flatsolid 15* and found out his correct full name was Cao Xuan Duc (page 201).

- Duong Thuc Hiep (page 213): According to the Woodblock under Nguyen dynasty, he was Mr. Uyen’s father. To identify Mr. Uyen’s middle-name, we had to look up *the file no. H62/8, the Dynasty’s records of Prefectural exam (Quốc triều Hương khoa lục), vol.06, engraved flatsolid 10* and found out his correct full name was Duong Van Uyen (page 262).

IV. For the methods of title arrangement

1. Main parts of the book

Part I (the Metropolitan and Royal examinations) were arranged as follows:

- The provinces were arranged according to provincial norm from the North to the South;

- The examinations in each province were arranged in chronological order;

Part II (the Prefectural examination) was arranged as following:

- The list of laureates was disposed by examination and in chronological order;



Part III (Carved plates of Woodblock under Nguyen dynasty on competition examinations in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh) was arranged as follows:

We put into this book 214 photos of the Woodblocks's carved plates on which the Graduates' names and important information were engraved for readers' comparison and reference, they were divided into two parts:

a) The Woodblocks's carved plates under Nguyen dynasty mentioned about the Laureates of Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh passing the Pre-Court competition examination. This section includes 114 sheets of carved plates (in Chinese script) referring to the Metropolitan examination and 03 sheets of carved plates (in Chinese script) referring to the Royal examination which were scanned to put into the book to illustrate for the official literature (Part I).

b) The Woodblocks' carved plates under Nguyen dynasty mentioned about the Laureates passing the Prefectural examination at the compound of Nghe An. This section consists of 97 sheets of carved plates (in Chinese script) which were scanned to put into the book to illustrate for the official literature (Part II).

These plates were designed on the background picture of two dragons under Nguyen dynasty to become more meaningful and solemn (the two dragons were also taken from the original Woodblocks in Nguyen dynasty).

2. Appendix

In this section, we construct a number of indexes for the official literature and for engraved plates of the Woodblocks for readers to find easily necessary information about the Laureates in the Pre-court competition-examination. There are 9 indexes in total:

1. The index of the Laureates' names in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh passed the Metropolitan examination (in alphabetical order).

2. The index of Laureates' names in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh passed the Royal examination (in alphabetical order).

3. The index of Laureates' names in the Nghe An passing the Prefectual examination (in alphabetical order).

4. The index of the Laureates' hometowns in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh passed the Metropolitan examination (in alphabetical order).

5. The index of the Laureates' hometowns in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh passed the Royal examination (in alphabetical order).

6. The index of the Laureates' hometowns at the examination compound of Nghe An passed the Prefectual examination (in alphabetical order).

7. The index of the Metropolitan examination on carved plates of the Woodblocks under Nguyen dynasty (the exams were arranged as in the section of official literature).

8. The index of the Royal examination on carved plates of the Woodblocks under Nguyen dynasty (the exams were arranged as in the section of official literature).

9. The index of the Prefectual examination on carved plates of the Woodblocks under Nguyen dynasty (the exams were arranged as in the section of official literature).

V. For the pronunciation

- All letters 正 can be pronounced either “*chánh*” or “*chính*”. Particularly, Laureates' offices and titles are consistently transcribed as *chánh*. For example: *Bộ chánh Cao Bằng* (Provincial mandarin of Cao Bang) (page 169).

In the process of compiling the book, apart from directly researching the Woodblock records of Nguyen dynasty, the writers have also referred a number of relevant books such as: reigns of the Kings in Vietnam (Nguyen Khac Thuan, the Education Publishing House, Hanoi, 1997); *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Administrative Repertory of Dai Nam Emperor,



the History Institute, Thuan Hoa Publishing House, 2005); Vietnamese Laureates in competition examination 1075-1919 (Ngo Duc Tho - Nguyen Thuy Nga - Nguyen Huu Mui, Literature Publishing House, 2006); Đông Khanh Geography Book (Ngo Duc Tho - Nguyen Van Nguyen - Philippe Papin, World Publishing House, 2003), ect.

During compiling, in addition to members' efforts, the Editor Board have received the support, collaboration and useful ideas from many researchers of Chinese-Chino transcribed script, scientists and the assistance from related agencies in approving the financial plan to facilitate to early complete the book. Taking this opportunity, we would like to express our deepest gratitude to all of you.

This book is the first time to promulgate the original Woodblocks engraving about the competition examinations in Nghe An - Ha Tinh - Quang Binh through the Woodblock records under Nguyen dynasty - the World Documentary Heritage has been preserved at the National Archives Center No.4. Although we have tried our best, it's impossible to avoid shortcomings. We would like to welcome all of your comments for the next better publishment.

Da Lat City, May 2011

THE WRITERS

Bảng của UNESCO công nhận tài liệu Mộc bản triều Nguyễn là
Di sản tư liệu thế giới, ngày 31 - 7 - 2009



United Nations
Educational, Scientific and
Cultural Organization



Memory of
the World

United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization

Certifies the inscription of

Woodblocks of Nguyen Dynasty

The State Records and Archives Department

(Institution)

Hanoi

(Town)

Viet Nam

(Country)

Or

the Memory of the World International Register

31 JUL 2009

Date

Koichiro Matsuura
Director-General, UNESCO

Bản gốc Mộc bản triều Nguyễn
bảo quản trong Kho chuyên dụng của Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV



Bản gốc Mộc bản triều Nguyễn



Ảnh in dập Mộc bản
 Khắc về các nhà Khoa bảng Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình đỗ khoa thi Hương



科

陳光燧

字煥 號蔚 號北 老得之 汝

丁文錫

字建 號興 號和 乙未科 副榜

阮世治

字登 號景 號科 乙未科 三甲

六安場十四名

仰奉 洪平 奉 署 以 芳 善 河 奉 二 府 為 河 靜 省

厚中 十六 名 阮 文 文 阮 恭 常

明命 甲午

卷二

文要

五

祖

武王價

字 號 號 文 瑞 之 祖

阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

明命 甲午

卷二

文要

五

阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

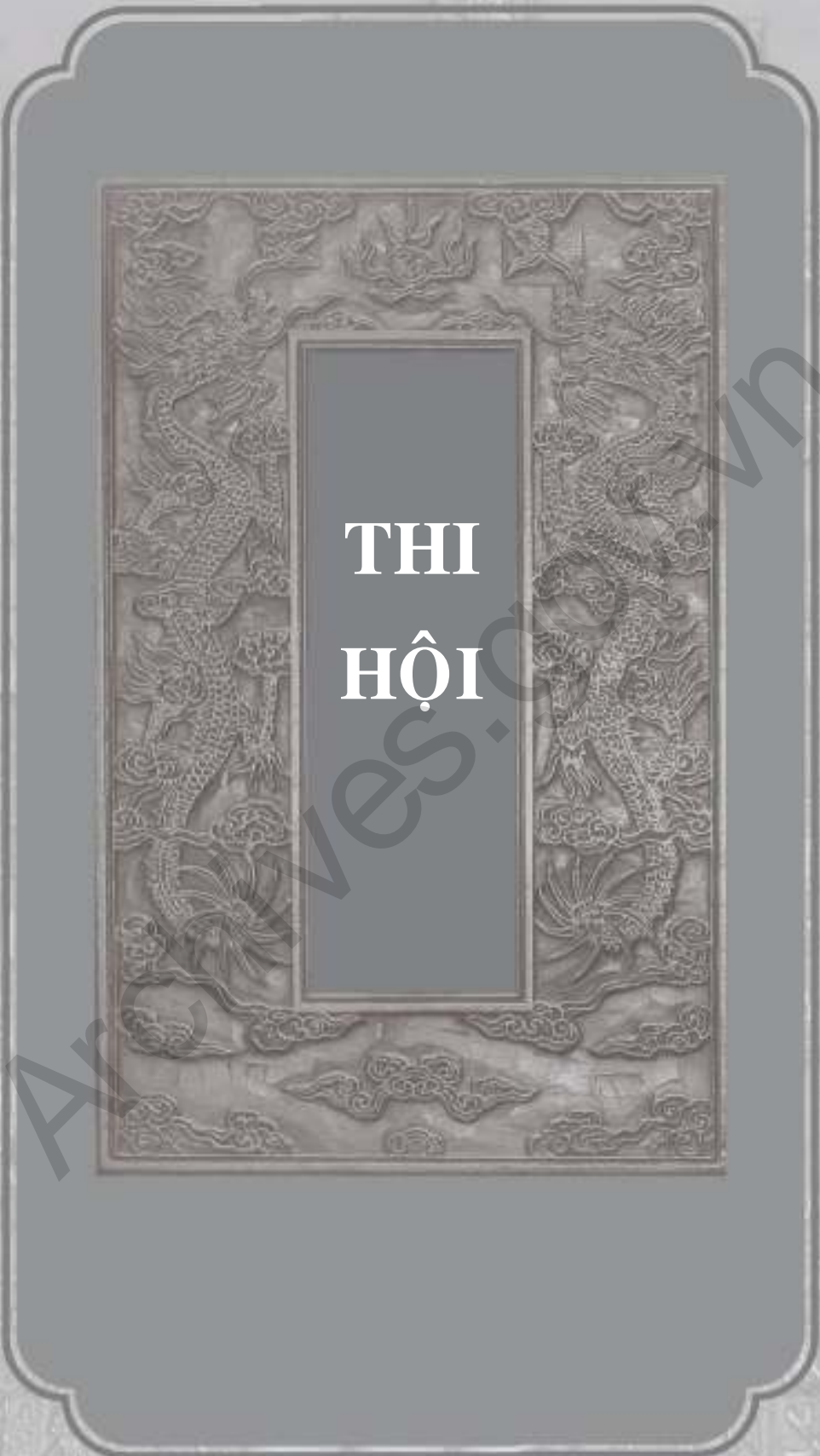
阮王爵

字 號 號 文 瑞 之 祖

PHẦN I

CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN - HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
ĐỖ ĐẠI KHOA
QUA TÀI LIỆU MỘC BẢN
TRIỀU NGUYỄN

THI
HỘI



CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN
ĐỒ KHOA THI HỘI

Archives.gov.vn

I. KHOA THI HỘI NĂM NHÂM NGỌ – NIÊN HIỆU MINH MẠNG

THỨ 3 (1822)

1. Phan Hữu Tính 潘有性

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Ông đỗ đầu khoa thi Hương.

Sinh năm: Giáp Ngọ (1774).

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Giải nguyên khoa thi năm Tân Ty (1821).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 49 tuổi.

Làm quan tới chức Lang trung bộ Binh.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 1)

2. Đinh Văn Phác 丁文樸

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; ba đời đỗ gián cách)

Sinh năm: Canh Tuất (1790).

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Ty (1821).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 33 tuổi.

Ông là ông nội của Tam giáp Đinh Văn Chát; con của Cử nhân Đinh Văn Phiên.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 2)

3. Phan Bá Đạt 潘伯達

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Đinh Mùi (1787).

Quê quán: Việt Yên Hạ, La Sơn, Nghệ An. (La Sơn từ đây thuộc Hà Tĩnh. Dưới đây, chỗ nào chép La Sơn thì đều hiểu như vậy).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Mão (1819).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 36 tuổi.

Làm quan tới chức Tổng đốc Định An.

Ông đã soạn và tàng bản bộ *Ngũ Kinh tính lý tiết yếu*.

Ông là anh của Cử nhân Phan Đình Ban.

(*Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 2*)

II. KHOA THI HỘI NĂM BÍNH TUẤT – NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 7 (1826)

1. *Ngụy Khắc Tuân* 魏克循

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; chú cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Kỷ Mùi (1799).

Quê quán: Xuân Viên, Nghi Xuân, Nghệ An. (Nghi Xuân từ đây thuộc Hà Tĩnh. Dưới đây, chỗ nào chép Nghi Xuân thì đều hiểu như vậy).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Tỵ (1821).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 28 tuổi.

Làm quan trải qua các chức: Tổng đốc, Tuần phủ, sau đổi sang chức Thượng thư bộ Hộ, được ban tặng hàm Hiệp biện Đại học sĩ. Ông nổi tiếng là người thanh liêm, mẫn cán, được vua yêu quý, cho hằng ngày được yết kiến. Khi ông về giữ chức ở Sơn Hưng Tuyên, được vua ban thơ khen tặng.

Ông là chú của Thám hoa Ngụy Khắc Đản; em của Cử nhân Ngụy Khắc Thận; anh của Cử nhân Ngụy Khắc Thành.

(*Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 3*)

2. *Vũ Thời Mẫn* 武時敏

(Sau đổi thành Vũ Đức Mẫn 武德敏)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Ất Mão (1795).

Quê quán: Hội Thống, Nghi Xuân, Nghệ An. (*Năm 1826, Nghi Xuân được đổi về Hà Tĩnh*).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Ất Dậu (1825).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 32 tuổi.

Làm quan tới chức Bộ chánh; bị miễn chức.

(*Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 4*)

III. KHOA THI HỘI NĂM KỶ SỬU – NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 10 (1829)

1. Trương Quốc Dụng 張國用

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Đinh Ty (1797).

Quê quán: Phong Phú, Thạch Hà, Nghệ An. (Thạch Hà từ đây thuộc Hà Tĩnh. Dưới đây, chỗ nào chép Thạch Hà thì đều hiểu như vậy).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Ất Dậu (1825).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 33 tuổi.

Làm quan tới chức Thượng thư bộ Hình, sung chức Hiệp thống; quân bị vây, ông tuần tiết, được ban tặng hàm Đông các Đại học sĩ.

Ông tinh thông lý học. Các nhà soạn lịch đã thất truyền, ông truyền lại cho đời sau. Khi còn làm quan, chưa lúc nào ông rời quyển sách. Ông đã soạn cuốn *Thoái thực ký văn tập* lưu hành ở đời.

Ông là cha của Cử nhân Trương Quốc Quán.

(*Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 5*)

2. Trần Huy Phác 陳輝樸

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Ông đỗ đầu khoa thi Hội.

Sinh năm: Đinh Tỵ (1797).

Quê quán: Đông Lũy, Đông Thành, Nghệ An. (Đông Thành nay thuộc Yên Thành).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Tỵ (1821).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 33 tuổi.

Làm quan tới chức Bó chánh, do can gián nên bị cách chức, phải đi hiệu lực ở Tân Gia Ba bằng đường biển. Ông mất trên đường đi, được truy tặng hàm Chủ sự bộ Lễ.

Ông là ông nội của Cử nhân Trần Huy Chiêu.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 5)

3. Phan Văn Nhã 潘文雅

Phó bảng

(Anh em, bác cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Bính Dần (1806).

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn, Nghệ An. *(Năm 1822, La Sơn được đổi về Hà Tĩnh)*.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Tý (1828).

Đỗ *Phó bảng* năm 24 tuổi.

Làm quan tới chức Hồng lô, sung chức Toàn tu; cáo quan về hưu.

Ông là anh của Phó bảng Phan Đình Tuyển, Cử nhân Phan Văn Phong; bác của Tam giáp Phan Đình Phùng, Phó bảng Phan Đình Vận; Cử nhân Phan Văn Dự, Cử nhân Phan Đình Thuật; ông chú của Cử nhân Phan Văn Du.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 6)

4. Nguyễn Thường 阮瑋

Phó bảng

Sinh năm: Giáp Tý (1804).

Quê quán: Minh Lương, Thiên Lộc, Nghệ An. (Thiên Lộc sau đổi thành Can Lộc, Minh Lương sau đổi thành Trung Lương, từ đây thuộc Hà Tĩnh. Dưới đây, chỗ nào chép thì đều nên hiểu như vậy).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Tý (1828).

Đỗ *Phó bảng* năm 26 tuổi.

Làm quan, chức Đồng phủ, bị giáng xuống chức Bát phẩm bộ Hình.

Ông cáo quan về quê dạy học, học trò của ông có nhiều người thành đạt. (Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 6)

IV. KHOA THI HỘI NĂM NHÂM THÌN - NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 13 (1832)

Nguyễn Tán 阮贊

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Giáp Tý (1804).

Quê quán: Tiên Điền, Nghi Xuân, Nghệ An. (Nhà ở Cẩm Chương, Đông Ngạn, Bắc Ninh). (Năm 1826, Nghi Xuân được đổi về Hà Tĩnh).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Tý (1828).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 29 tuổi.

Làm quan tới chức Viên ngoại; bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 7)

V. KHOA THI HỘI NĂM MẬU TUẤT – NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 19 (1838)

Đình Nhật Thận 丁日慎

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)



Sinh năm: Giáp Tuất (1814).

Quê quán: Thanh Liâu, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ *Đông Tiến sĩ xuất thân* năm 25 tuổi.

Khoa thi Hương năm Đinh Dậu (1837), ông đỗ vào hạng lấy thêm. Khoa thi Hội năm nay, ông dự thi đỗ nên mới được công nhận danh hiệu Cử nhân.

Làm quan tới chức Tri phủ; bị mắc tội, sau được tha, phải đi hiệu lực.

Ông xem sách qua một lần là nhớ. Mỗi lần làm văn, chấp bút là xong, không cần phải nháp. Kết cấu văn thơ mới lạ, phần nhiều không theo khuôn sáo thời bấy giờ. Mỗi lần làm xong là ông bỏ qua, không lưu lại bản nào.

Khi làm quan ở Kinh thành, có người muốn thử sức ông bèn đưa cho ông một quyển Tự điển, bảo ông đọc kỹ. Ông nhận sách rồi học thuộc, ngày hôm sau trả lại. Ai hỏi câu nào trong quyển Tự điển đó ông đều đối đáp không sai một từ nào. Ai cũng cho là lạ.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 9)

VI. KHOA THI HỘI NĂM TÂN SỬU – NIÊN HIỆU THIỆU TRI NGUYỄN NIÊN (1841)

1. *Nguyễn Ngọc* 阮钰

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

Ông đỗ đầu cả khoa thi Hương và khoa thi Hội.

Sinh năm: Ất Hợi (1815).

Quê quán: Đông Hải, Chân Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Ngọ (1834).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 27 tuổi.

Làm quan tới chức Tu soạn; vì phạm lỗi chấm thi nên bị cách chức; sau được phục chức Điền bạ.

Ông là em của Cử nhân Nguyễn Huy Thuyền, Nguyễn Lâm.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 12)

2. Vũ Nguyên Doanh 武元營

Phó bảng

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Thanh Viên, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Hai kỳ thi Hội tổng cộng được 10 điểm, một kỳ không đỗ.

Khoa thi Hương năm Đinh Dậu – niên hiệu Minh Mạng thứ 18 (1837), ông đỗ vào hạng lấy thêm. Đến khoa thi Hương năm Canh Tý (1840), ông lại đỗ nên mới được công nhận danh hiệu Cử nhân.

Làm quan tới chức Án sát Gia Định.

Ông là anh của Cử nhân Vũ Xuân Vinh^(*).

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 13)

VII. KHOA THI HỘI NĂM GIÁP THÌN – NIÊN HIỆU THIỆU TRI THỨ 4 (1844)

1. Hồ Sĩ Tuấn 胡士馴

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Cùng thôn thi đỗ)

Sinh năm: Quý Dậu (1813).

Quê quán: Phú Hậu, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 32 tuổi.

Khoa thi Hương năm Đinh Dậu – niên hiệu Minh Mạng thứ 18 (1837), ông đỗ vào hạng lấy thêm. Đến khoa thi Hương năm Canh Tý (1840), ông lại đỗ nên mới được công nhận danh hiệu Cử nhân.

^(*) Mộc bản khắc Vũ Xuân Vinh có lẽ nhầm, phải là Vũ Nguyên Vinh mới đúng (xem Vũ Nguyên Vinh, trang 179)

Làm quan tới chức Tuần phủ Quảng Yên.

Ông nổi tiếng là người thanh liêm.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 18)

2. Văn Đức Giai 文德佳

(Sau đổi thành Văn Đức Khuê 文德奎)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Cùng thôn thi đỗ)

Sinh năm: Đinh Mão (1807).

Quê quán: Phú Hậu, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1843).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 38 tuổi.

Ông từng mộ dũng binh theo việc quân thứ ở Gia Định, khi trở về ông được thăng nhiều lần đến chức Bô chánh Phú Yên, sung chức Tán lý Hải An. Ông tẩn tiết, được truy tặng hàm Tuần phủ. Sinh thời, ông nổi tiếng là người thanh liêm. Ông sớm mồ côi cha nên khi lớn lên ông tận tâm thờ mẹ. Sau khi đỗ, ông về quê chịu tang mẹ. Ông dựng nhà gàn mộ mẹ ở suốt ba năm, lúc nào cũng đau buồn. Mọi người tôn ông là người có hiếu.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 19)

3. Lê Đăng Trạc 黎登擢

Phó bảng

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Hoàng Trường, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Dần (1842).

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 20)

4. Nguyễn Sĩ Ấn 阮士印

Phó bảng

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Xuân Lâm, Nam Đường, Nghệ An. (Nam Đường từ đây đổi thành Nam Đàn).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1843).

Làm quan tới chức Thị giảng.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 20)

VIII. KHOA THI HỘI NĂM ĐÌNH MÙI – NIÊN HIỆU THIỆU TRI THỨ 7 (1847)

Phan Dưỡng Hạo 潘養浩

(Sau đổi thành Phan Thúc Trực 潘叔直)

Sắc ban đệ Nhất giáp (Tiên sĩ cập đệ)

Sinh năm: Mậu Thìn (1808).

Quê quán: Vân Tụ, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Tú tài, Ứng công, được học ở trường Quốc Tử Giám.

Đỗ *Tiến sĩ cập đệ* năm 40 tuổi.

Làm quan tới chức Thị giảng Tập Hiền viện. Ông được phái đi sưu tầm sách, giữa đường thì mắc bệnh rồi mất, được ban tặng hàm Thị độc. Ông có tác phẩm nổi tiếng *Cẩm Đình thi văn tập*.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 21)

IX. KHOA THI HỘI NĂM MẬU THÂN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NGUYỄN NIÊN (1848)

1. Lê Đình Thức 黎廷識

Phó bảng

Sinh năm: Mậu Dần (1818).

Quê quán: Thanh La, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1843).

Đỗ *Phó bảng* năm 31 tuổi.

Làm quan tới chức Lang trung, sung chức Bang biện Thái Nguyên;
chết vì việc quân.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 2)

2. Bùi Sĩ Tuyển 裴士選

Phó bảng

Giáo thụ

Sinh năm: Mậu Ngọ (1798).

Quê quán: Hà Xá, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Tú tài năm 40 tuổi.

Đỗ *Phó bảng* năm 51 tuổi.

Làm quan tới chức Hồng lô.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 2)

3. Hồ Sĩ Đĩnh 胡士挺

Phó bảng

Sinh năm: Canh Thìn (1820).

Quê quán: Nộn Hồ, Nam Đường, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1846).

Đỗ *Phó bảng* năm 29 tuổi.

Làm quan tới chức Ngự sử.

Ông là cha của Cử nhân Hồ Sĩ Bích.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 2)

X. KHOA THI HỘI NĂM KỶ DẬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 2 (1849)

1. Nguyễn Thái Đề 阮蔡悌

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Cha con cùng đăng khoa)

Sinh năm: Quý Hợi (1803).

Quê quán: Yên Tử, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thân (1848).

Khoa thi Hương năm Giáp Ngọ (1834), khảo quan sửa phê là đỗ Cử nhân; sự việc bị phát giác nên ông bị truất. Ông về quê dạy học, học trò theo học rất đông, nhiều người thành đạt. Đến khoa thi Hương năm Mậu Thân (1848), ông mới được dự thi và lại đỗ.

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 47 tuổi.

Làm quan tới chức Thị độc.

Ông là cha của Phó bảng Nguyễn Thái Tuân, Cử nhân Nguyễn Thái Thực.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 4)

2. Phan Sĩ Thực 潘仕淑

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Nhâm Ngọ (1822).

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1846).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 28 tuổi.

Làm quan trải qua các chức: Học chánh Nghệ An, học trò theo học rất đông. Sau ông đổi về Bộ, thăng nhiều lần đến chức Thị lang bộ Lại, sung chức Sứ thần sang nhà Thanh (*Trung Quốc*). Khi về nước, ông lãnh chức

Tuần phủ Quảng Trị; bị giáng xuống chức Viên ngoại và bắt phải về. Sau được phục chức, thăng đến chức Quang lộc Tự khanh, lãnh chức Đốc học Nghệ An. Ông nổi tiếng là người thanh liêm.

Ông là cha của Cử nhân Phan Tĩnh Trạm, Phan Sĩ Ngạc; ông nội của Phó bảng (*Mộc bản mờ...*); anh của Cử nhân Phan Sĩ Kiêu.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 4*)

XI. KHOA THI HỘI NĂM TÂN HỢI – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 4 (1851)

1. *Nguyễn Nguyên Thành* 阮元城

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Ất Dậu (1825).

Quê quán: Đô Lương, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thân (1848).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 27 tuổi.

Làm quan tới chức Hồng lô Tự thiếu khanh; sung chức Tham biện Nội các; cáo quan về nghỉ. Vì trong nước có biến, ông tậ tập thân hào, sau lại thôi nên được miễn tội.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Hữu Tô; em của Nguyễn Nguyên Giác.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 7*)

2. *Nguyễn Thái* 阮泰

Phó bảng

(Ông cháu cùng đăng khoa)

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Thịnh Lạc, Nam Đường, Nghệ An.

Đỗ Giải nguyên khoa thi năm Đinh Mùi (1847).

Năm này ông đỗ Hoàng giáp Chế khoa.

Làm quan tới chức Án sát Hưng Yên.

Ông là ông nội của Phó bảng Nguyễn Cừ.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 8)

3. Phan Đình Thực 潘廷植

Phó bảng

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Dân (1842).

Làm quan tới chức Biện lý bộ Hình; bị miễn chức.

Ông là con của Cử nhân Phan Xuân Đệ.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 8)

XII. CHẾ KHOA CÁT SĨ – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 4 (1851)

1. Nguyễn Thái 阮泰

Sắc ban Bác học hoành tài đệ Nhị giáp (Cát sĩ xuất thân)

Phó bảng

Sinh năm: Kỷ Mão (1819).

Quê quán: Thịnh Lạc, Nam Đường, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi (1847).

Đỗ *Cát sĩ xuất thân* năm 33 tuổi.

Ông vốn đỗ Phó bảng chính khoa.

Làm quan tới chức Án sát Hưng Yên.

Từ khi dự khoa thi Hương đến khoa thi này có tổng cộng 6 khoa, ông liên tiếp đỗ các hạng Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Hoàng giáp, chưa từng hỏng khoa nào, ai cũng cho là lạ.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 10)

2. Trần Hữu Dực 陳有翼

Sắc ban Bác học hoành tài đệ Tam giáp (Đông Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Tân Tỵ (1821).

Quê quán: Đăng Cao, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tuất (1850).

Đỗ *Đông Tiến sĩ xuất thân* năm 31 tuổi.

Làm quan tới chức Thị giảng Tập Hiền viện.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 10)

**XIII. KHOA THI HỘI NĂM QUÝ SỬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 6 (1853)**

1. Nguyễn Đức Đạt 阮德達

Sắc ban đệ Nhất giáp (Tiến sĩ cập đệ)

(Nhiều đời đăng khoa; anh em họ cùng đăng khoa)

Sinh năm: Giáp Thân (1824).

Quê quán: Nam Kim, Trung Cấn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi (1847).

Đỗ *Tiến sĩ cập đệ* năm 30 tuổi.

Lúc đầu, ông được bổ vào Tập Hiền viện, kế đó được thăng chức Cấp sự trung. Ông cáo quan về phụng dưỡng cha mẹ; lại được sung chức Đề học Nghệ An. Sau ông về quê chịu tang rồi ở nhà dạy học, học trò khắp nơi theo học rất đông. Quan tỉnh đem việc đó tâu vào triều, ông được lãnh chức Quận học rồi thăng chức Án sát Thanh Hóa; kế đó lại được thăng chức Tuần phủ Hưng Yên. Năm Tự Đức thứ 26 (1863), tỉnh Hà Đông, Nam Ninh đều thất thủ, chỉ có tỉnh Hưng Yên ở gần đây vẫn an toàn. Vì vậy, ông được vua ban thưởng. Ông lấy cơ bị bệnh xin về.

Tính ông điềm đạm, chỉ lấy việc viết sách, dạy học làm vui. Học trò ông nhiều người thành đạt, đủ cả Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Tú tài. Ông có những tập sách lưu hành như: *Nam Sơn song khóa; Hồ dạng thi; Vịnh sử thi; Việt sử thặng bình; Cần kiệm vưng biên* và *Khảo cổ ức thuyết*. Những tập chưa in cũng còn nhiều, đang chờ biên tiếp.

Ông là anh họ của Nhị giáp Nguyễn Đức Quý; anh của Cử nhân Nguyễn Đức Huy; con của Nguyễn Đức Hiền; cháu họ của Nguyễn Đức Diệu; cha của Nguyễn Đức Đăng.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 11*)

2. Nguyễn Văn Giao 阮文交

Sắc ban đệ Nhất giáp (Tiến sĩ cập đệ)

(Nhiều đời đăng khoa; chú cháu cùng đăng khoa)

Ông đỗ đầu cả khoa thi Hương và khoa thi Hội.

Sinh năm: Nhâm Thân (1812).

Quê quán: xã Trung Càn, tổng Trung Càn, Thanh Chương, Nghệ An.

Ông đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Ngọ (1834) nhưng vì việc khảo quan đối phê bị lộ nên ông bị truất. Ông về nhà dạy học, học trò theo học rất đông. Khoa thi Hương năm Canh Tuất (1850), ông mới được dự thi. Đến khoa thi Hương năm Nhâm Tý (1852), ông lại đỗ.

Đỗ *Tiến sĩ cập đệ* năm 42 tuổi.

Làm quan tới chức Tham biện Nội các, được ban tặng hàm Quang lộc.

Trước sau ông vẫn làm việc ở Hàn Lâm viện và Nội các. Ông là người có tài về văn học, được vua yêu quý. Ông vâng mệnh soạn nhiều sách như: *Sử luận tập* và *Thập tam kinh thành cú*, được vua khen ngợi. Ông có tác phẩm *Quất lâm thi văn* lưu hành ở đời.

Ông là chú của Nhị giáp Nguyễn Hữu Lập; em của Cử nhân Nguyễn Trọng Dực; chú của Nguyễn Đức Hậu.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 12)

3. Nguyễn Hữu Điển 阮有璵

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Ất Dậu (1825).

Quê quán: Cẩm Hương, Đại Đồng, Nam Đường, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1846).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 29 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ Bình Giang; tuấn tiết, được ban tặng hàm Thị độc.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Hữu Bích.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 13)

4. Phạm Đình Trác 范丁倬

Phó bảng

Sinh năm: Giáp Thân (1824).

Quê quán: Thanh Sơn, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tuất (1850).

Đỗ *Phó bảng* năm 30 tuổi.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 13)

XIV. KHOA THI HỘI NĂM BÍNH THÌN – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 9 (1856)

Nguy Khắc Dẫn 魏克憺

Sắc ban đệ Nhất giáp (Tiến sĩ cập đệ)

Huấn đạo Can Lộc

(Nhiều đời đăng khoa; chú cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Đinh Sửu (1817).

Quê quán: Xuân Viên, Nghi Xuân, Nghệ An. (*Năm 1826, Nghi Xuân được đổi về Hà Tĩnh*).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Sửu (1841).

Đỗ *Tiến sĩ cập đệ* năm 40 tuổi.

Làm quan Bộ chánh Nghệ An tám năm thì ông được thăng chức Tham tri, lãnh chức Thượng thư bộ Công.

Bài văn sách của ông rất khảng khái, thiết thực, được vua khen là “*Hạc lập kê quần*” (nghĩa là: chim hạc đứng giữa đàn gà).

Ông là cháu họ của Tam giáp Nguyễn Khắc Tuấn; con của Cử nhân Nguyễn Khắc Thận; cháu thứ hai của Nguyễn Khắc Thành.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 14*)

XV. KHOA THI HỘI NĂM NHÂM TUẤT – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 15 (1862)

1. Nguyễn Hữu Lập 阮有立

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; chú cháu cùng đăng khoa)

Giữ hàm Biên tu, lãnh chức Huấn đạo Can Lộc

Ông đỗ đầu khoa thi Hương.

Sinh năm: Giáp Thân (1824).

Quê quán: Trung Càn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Giải nguyên khoa thi năm Canh Tuất (1850).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 39 tuổi.

Làm quan ở Hàn Lâm viện, Nội các, Chánh sứ sang nhà Thanh; thăng chức Tham tri bộ Binh. Ông là người có tài về văn học.

Ông là cháu họ của Thám hoa Nguyễn Văn Giao; con của Cử nhân Nguyễn Trọng Dực; em họ của Cử nhân Nguyễn Đức Hậu.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

2. Phạm Xuân Trạch 范春澤

Phó bảng

Sinh năm: Nhâm Thìn (1832).

Quê quán: Cao Xá, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Ất Mão (1855).

Đỗ *Phó bảng* năm 31 tuổi.

Làm quan tới chức Tri huyện Thọ Xương, sung chức Bang biện Lạng Sơn. Ông cáo quan về quê dưỡng bệnh, sau lãnh quyền Tri phủ Anh Sơn, thăng chức Thị giảng. Ông là người có tư chất thông minh, nổi tiếng về văn học.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 16)

XVI. KHOA THI HỘI NĂM ẤT SỬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 18 (1865)

Trần Vĩ 陳瑋

Phó bảng

Ông đỗ đầu khoa thi Hương.

Sinh năm: Canh Tý (1840).

Quê quán: Thọ Mai, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Giải nguyên khoa thi năm Tân Dậu (1861).

Đỗ *Phó bảng* năm 26 tuổi.

Làm quan tới chức Đốc học Quảng Nam; bị giáng chức, bị phái đi hiệu lực.

Ông là cháu nội của Cử nhân Trần Dung; con của Trần Ái.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 19)

XVII. KHOA THI HỘI NĂM MẬU THÌN – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 21 (1868)

1. Bùi Ước 裴約

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; hai đời liên tiếp đăng khoa)

Giáo thụ Tỉnh Gia

Sinh năm: Canh Dần (1830).

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn, Nghệ An. (Năm 1822, La Sơn được đổi về Hà Tĩnh).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Ngọ (1858).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 39 tuổi.

Làm quan tới chức Thị độc học sĩ, sung chức Toàn tu Sử quán.

Ông là con của Tam giáp Bùi Đình Bảo; em của Cử nhân Bùi Trí.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 22)

2. Nguyễn Hoan 阮權

Phó bảng

Sinh năm: Ất Mùi (1835).

Quê quán: Xa Lang, Hương Sơn, Nghệ An. (Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Phó bảng* năm 34 tuổi.

Làm quan trải qua các chức: Tham biện Nội các, Tế tửu Quốc Tử Giám; hiện giữ chức Hữu thị lang bộ Lễ.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 22)

3. Phan Đình Vận 潘廷運

Phó bảng

(Cha con, anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Ất Dậu (1825).

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn, Nghệ An. (*Năm 1822, La Sơn được đổi về Hà Tĩnh*).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Phó bảng* năm 24 tuổi. (*Mộc bản khắc ông sinh năm Ất Dậu (1825) và đỗ Phó bảng năm 24 tuổi. Như vậy là không hợp lý, có thể một trong hai thông tin trên Mộc bản bị khắc sai*).

Làm quan tới chức Tri phủ Xuân Trường. Vì không giữ được thành nên bị cách chức, bị Nội các phái đi hiệu lực.

Ông là con của Phó bảng Phan Đình Tuyền; em của Cử nhân Phan Đình Thuật, Tam giáp Phan Đình Phùng; em họ của Cử nhân Phan Văn Dự; chú họ của Cử nhân Phan Văn Du; cháu họ của Cử nhân Phan Văn Phong, Phó bảng Phan Văn Nhã.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 23*)

XVIII. KHOA THI HỘI NĂM KỶ TỴ (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 22 (1869)

Nguyễn Sĩ Phẩm 阮士品

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Ông đỗ đầu khoa thi Hội.

Sinh năm: Tân Sửu (1841).

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 29 tuổi.

Làm quan tới chức Biên tu Hàn Lâm viện.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 1*)

XIX. KHOA THI HỘI NĂM TÂN MÙI – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 24 (1871)

1. *Nguyễn Xuân Ôn* 阮春溫

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Canh Dần (1830).

Quê quán: Văn Hiến, Lương Điền, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 42 tuổi.

Làm quan trải qua các chức: Án sát Bình Định, Quảng Ngãi; đổi sang chức Biện lý bộ Hình. Ông phụng mệnh đi xét án ở Quảng Bình. Vì trong nước có biến, ông tự ý lánh đi. Vua cho là làm trái ý chỉ nên bị giáng chức. Sau đổi sang chức Học chánh Quảng Bình. Vì có biến, ông lại trở về quê tụ tập thân hào. Triều đình đốc thúc ông phải vào Kinh thành, ông bị bệnh rồi mất.

Lúc ông chưa thi đỗ, nhà không có sách đọc, chữ không tốt lại hay viết nhầm nên lười sao chép, thường đến học nhờ nhà bạn, hoặc mượn sách về đọc chỉ vài ngày là trả lại. Có người thử trí nhớ ông, bảo ông đọc lại sách vừa mượn, ông thuộc và đọc từng đoạn. Ông làm văn rất nhanh, đặt bút viết là xong. Như soạn bài cho học trò, có khi một đầu bài ông soạn năm, sáu thể, bài nào cũng hay mà cấu tứ mỗi bài mỗi khác, không giống nhau. Phủ hạt hằng năm thường khảo hạch học trò, ông thích làm hộ bài nên theo học trò vào vi dựng cái lều to, ông ngồi giữa, chừng hơn mười học trò ngồi chung quanh. Sau khi lĩnh đề bài, ông đọc luôn cho từng người, mỗi người mấy câu, bảo phải viết cho nhanh. Đọc cho người này xong lại đọc cho người khác, cứ lần lượt như vậy cho đến khi ai cũng đủ quyển. Người ta khen ông là người có kho sách trong bụng. Ông là người thông minh, mẫn đạt như vậy.

Ông là cha của cử nhân Nguyễn Xuân Vịnh.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 2)

2. Trần Khánh Tiên 陳慶洵

Phó bảng

Sinh năm: Giáp Ngọ (1834).

Quê quán: Phủ Minh, Can Lộc, Nghệ An. *(Năm 1829, Can Lộc được đổi về Hà Tĩnh).*

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Phó bảng* năm 38 tuổi.

Làm quan trải qua các chức: Phó sứ sang nhà Thanh (*Trung Quốc*), Tế tửu Quốc Tử Giám, Tham biện Nội các, Thị lang bộ Lễ. Hiện giữ chức Tuần phủ, lãnh chức Bô chánh Nghệ An.

Ông là cha của Cử nhân Trần Khánh Dũng.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 3)

3. Lê Doãn Nhạ 黎允迓

Phó bảng

Sinh năm: Đinh Dậu (1837).

Quê quán: Trường Sơn, Đông Thành, Nghệ An. *(Khoa thi Hương năm Đinh Mão (1867) khắc ông quê ở Quan Trung, Đông Thành, Nghệ An).*

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Phó bảng* năm 35 tuổi.

Làm quan tới chức Sơn phòng sứ Nghệ An. Vì có biên nên ông lánh đi biệt tích, hiện không có tin tức.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 3)

**XX. KHOA THI HỘI NĂM ẤT HỢI – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 28 (1875)**

1. Nguyễn Hữu Chính 阮有政

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Kỷ Sửu (1829).

Quê quán: Đông Hải, Chân Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Dậu (1873).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 47 tuổi.

Làm quan, chức Thương biện Nghệ An, đổi về triều sung chức Biên tu Sử quán. Vì trong nước có biến nên ông vào núi rồi mất ở hạt Hà Tĩnh.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Hữu Thân.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 4)

2. Đinh Nho Điển 丁儒典

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Mậu Thân (1848).

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Nghệ An. (Hương Sơn từ đây thuộc Hà Tĩnh).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thìn (1868).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 28 tuổi.

Làm quan tới chức Biện lý bộ Hình.

Ông là em của Cử nhân Đinh Nho Quang.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 4)

3. Đinh Văn Chất 丁文質

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; hai đời đỗ gián cách)

Sinh năm: Đinh Mùi (1847).

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thìn (1868).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 29 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ Nghĩa Hưng; sau về quê. Vì có biên nên ông chiêu mộ quân sĩ, bị hại.

Ông là cháu nội của Tam giáp Đinh Văn Phác.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 4)

4. Phan Du 潘瑜

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Quý Mão (1843).

Quê quán: Yên Đông, La Sơn, Nghệ An. *(Năm 1822, La Sơn được đổi về Hà Tĩnh)*.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thìn (1868).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 33 tuổi.

Làm quan tới chức Đốc học Thanh Hóa.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 5)

5. Hồ Bá Ôn 胡伯温

Phó bảng

Sinh năm: Giáp Dần (1854).

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Ngọ (1870).

Đỗ *Phó bảng* năm 22 tuổi.

Làm quan tới chức Án sát Nam Định; vì thành bị vây hãm, ông chết, được ban tặng hàm Quang lộc Tự khanh.

Ông là cháu nội của Cử nhân Hồ Bá Hưng; con của Cử nhân Hồ Trọng Toàn.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 5)

**XXI. KHOA THI HỘI NĂM ĐÌNH SỬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 30 (1877)**

Nguyễn Tài Tuyển 阮才選

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Đinh Dậu (1837).

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 41 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ, sung chức Tham biện Sơn phòng Nghệ An; được truy thụ chức Thị độc.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

**XXII. KHOA THI HỘI NĂM KỶ MÃO – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 32 (1879)**

1. Trần Đình Phong 陳廷楓

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Đinh Mùi (1847).

Quê quán: Yên Mã, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (1876).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 32 tuổi.

Làm quan, chức Tri phủ Thọ Xuân, thăng chức Đốc học Quảng Ngãi; cáo quan.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

2. Ngô Trạch 吳澤

Phó bảng

Sinh năm: Bính Tuất (1826).

Quê quán: Mỹ Dụ, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (1876).

Đỗ *Phó bảng* năm 54 tuổi.

Làm quan tới chức Đốc học Thanh Hóa; về quê.

Ông là con của Hương công Ngô Huy Viên; chú của Cử nhân Ngô Hữu Tạo.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8*)

3. Cao Huy Tuân 高輝珣

Phó bảng

Sinh năm: Kỷ Dậu (1849).

Quê quán: Phan Xá, Chân Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Dậu (1873).

Đỗ *Phó bảng* năm 31 tuổi.

Làm quan tới chức Tri huyện, bị giáng chức, sung hàm Biên tu. Vì có biến nên ông về hạt Hà Tĩnh; sau mất ở chùa trong núi.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8*)

XXIII. KHOA THI HỘI NĂM CANH THÌN – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC

THỨ 33 (1880)

Nguyễn Thái Tuân 阮蔡恂

Phó bảng

(Cha con cùng đăng khoa)

Sinh năm: Ất Hợi (1815).

Quê quán: Yên Tứ, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Dần (1878).

Đỗ *Phó bảng* năm 42 tuổi. (*Mộc bản khắc ông sinh năm Ất Hợi (1815) và đỗ Phó bảng năm 42 tuổi. Như vậy là không hợp lý, có thể một trong hai thông tin trên Mộc bản bị khắc sai*).

Làm quan tới chức Tri phủ Quỳnh Châu. Vì trong nước có biến nên ông về quê, được miễn tội; sau mất.

Ông là con của Tam giáp Nguyễn Thái Đễ; anh của Cử nhân Nguyễn Thái Thực; cha của Nguyễn Thái Du.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 10)

XXIV. KHOA THI HỘI NĂM GIÁP THÂN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU KIẾN PHÚC NGUYÊN NIÊN (1884)

1. Nguyễn Đức Quý 阮德貴

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiên sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; anh em họ cùng đăng khoa)

Ông đỗ đầu cả khoa thi Hương và khoa thi Hội.

Sinh năm: Kỷ Dậu (1849).

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (1876).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 36 tuổi.

Làm quan tới chức Biên tu Sử quán. Vì trong nước có biến nên ông về quê; bị hại.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Đức Diệu; chú họ của Cử nhân Nguyễn Đức Đăng; cháu họ của Cử nhân Nguyễn Đức Hiển; em họ của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt, Cử nhân Nguyễn Đức Huy.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 11)

2. Dương Thúc Hiệp 楊叔玲

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Hậu bổ Quảng Bình

Sinh năm: Ất Mùi (1835).

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Mão (1879).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 50 tuổi.

Hiện làm quan, chức Đốc học Nghệ An.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 11*)

XXV. KHOA THI HỘI NĂM KỶ SỬU – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NGUYỄN NIÊN (1889)

Nguyễn Bình 阮秉

Phó bảng

Sinh năm: Nhâm Tý (1852).

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đường, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Tý (1888).

Đỗ *Phó bảng* năm 38 tuổi.

Làm quan tới chức Tri huyện; về quê.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 14*)

XXVI. KHOA THI HỘI NĂM ÁT MÙI – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 7 (1895)

1. *Hoàng Mậu* 黄茂

Phó bảng

Ông đỗ đầu khoa thi Hương.

Sinh năm: Bính Thìn (1856).

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Ngọ (1894).

Đỗ *Phó bảng* năm 40 tuổi.

Về nghỉ hưu.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 2*)

2. Cao Xuân Tiếu 高春肖

Phó bảng

Hàm Trước tác, lãnh chức Giáo thụ phủ Diễn Châu

Sinh năm: Bính Dần (1866).

Quê quán: Thịnh Mỹ, Đông Thành, Nghệ An. (Thịnh Mỹ tên cũ là Thịnh Khánh).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Mão (1891).

Đỗ *Phó bảng* năm 30 tuổi.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 2)

3. Đặng Nguyên Cẩn 鄧元謹

(Tên cũ là Đặng Thai Nhân 鄧台訥)

Phó bảng

Sinh năm: Đinh Mão (1867).

Quê quán: Lương Điền, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Tý (1888).

Đỗ *Phó bảng* năm 29 tuổi.

Làm quan tới chức Đốc học; bị mắc tội.

Ông là con của Cử nhân Đặng Thai Hải.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 2)

4. Vương Đình Trân 王廷珍

Phó bảng

(Anh em họ cùng đăng khoa)

Sinh năm: Tân Mùi (1871).

Quê quán: Vân Sơn, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Ngọ (1894).

Đỗ *Phó bảng* năm 25 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là con của Cử nhân Vương Danh Thân; chất nội của Cử nhân Vương Danh Miễn; cháu họ của Cử nhân Vương Đình Toại; em họ của Phó bảng Vương Danh Quý, Cử nhân Vương Danh Chính.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

5. Nguyễn Văn Chân 阮文振

Phó bảng

Sinh năm: Bính Thìn (1856).

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Ngọ (1894).

Đỗ *Phó bảng* năm 40 tuổi.

Làm quan tới chức Đốc học; về hưu.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Văn Thường; em của Cử nhân Nguyễn Văn Đình; cháu họ của Cử nhân Nguyễn Văn Bính.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

XXVII. KHOA THI HỘI NĂM MẬU TUẤT – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 10 (1898)

1. Nguyễn Quý Song 阮季聰

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Quê quán: Xuân Liễu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Ngọ (1894).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 32 tuổi.

Làm quan tới chức Đốc học; đã mất.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 5)

2. Nguyễn Viết Tuyên 阮曰瑄

Phó bảng

Quê quán: Kim Khê, Nghệ An. (*Khoa thi Hương năm Mậu Tý (1888)*)

khắc ông quê ở Khê Trung, Nghệ An).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Tý (1888).

Đỗ *Phó bảng* năm 42 tuổi.

Làm quan tới chức Đốc học Khánh Hòa.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 5*)

3. Nguyễn Đức Đàm 阮德談

Phó bảng

Sinh năm: Canh Ngọ (1870).

Quê quán: Cẩm Trường, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1897).

Đỗ *Phó bảng* năm 29 tuổi.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Đức Tân; cháu họ của Cử nhân Nguyễn Đức Huy, Nguyễn Đức Thành.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 6*)

**XXVIII. KHOA THI HỘI NĂM TÂN SỬU – NIÊN HIỆU
THÀNH THÁI THỨ 13 (1901)**

Nguyễn Đình Điển 阮廷典

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Canh Thân (1860).

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1900).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 42 tuổi.

Làm quan tới chức Lang trung bộ Học; về hưu.

Ông là cháu nội của Cử nhân Nguyễn Đình Thiều.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 7)

XXIX. KHOA THI HỘI NĂM ĐINH MÙI – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 19 (1907)

1. Nguyễn Đức Lý 阮德理

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Giáp Tuất (1874).

Quê quán: Yên Trường, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1900).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 34 tuổi.

Hiện làm quan, chức Quang lộc thiếu khanh, lãnh chức Đốc học Thanh Hóa.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 10)

2. Trần Đình Tuấn 陳廷俊

(Sau đổi thành Trần Đình Chu 陳廷週)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Tân Tỵ (1881).

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1900).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 27 tuổi; đỗ hạng thứ khoa thi Hội.

Hiện làm quan, chức Viên ngoại bộ Hình.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 10)

3. Nguyễn Thúc Doanh 阮叔馨

Phó bảng

Sinh năm: Bính Tý (1876).

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1900).

Đỗ *Phó bảng* năm 32 tuổi; đỗ hạng thứ khoa thi Hội.

Hiện làm quan, chức Án sát Quảng Trị.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Thúc Kiều.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 11)

4. Nguyễn Thạc Tính 阮碩性

Phó bảng

Sinh năm: Đinh Sửu (1877).

Quê quán: Xuân La, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1906).

Đỗ *Phó bảng* năm 31 tuổi.

Hiện làm quan, chức Tri phủ Đức Thọ.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 11)

5. Phan Duy Phổ 潘惟溥

(Khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ (1882) khắc ông có tên là Phan

Huy Phổ)

Phó bảng

Sinh năm: Ất Mão (1855).

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Ngọ (1882).

Đỗ *Phó bảng* năm 53 tuổi.

Ông đỗ hạng thứ khoa thi Đình năm Ất Dậu (1885), vì Kinh thành có biến nên chưa kịp yết bảng. Khoa này chuẩn cho dự thi Điện.

Ông là con của Cử nhân Phan Duy Thanh; anh của Cử nhân Phan Huy Khang, Phan Duy Huệ.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 11)

XXX. KHOA THI HỘI NĂM CANH TUẤT – NIÊN HIỆU DUY TÂN THỨ 4 (1910)

1. Vương Hữu Phu 王有琿

(Tên cũ là Vương Đình Thụy 王廷瑞)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Anh em cùng đăng khoa)

Ông đỗ đầu cả khoa thi Hội và khoa thi Đình.

Sinh năm: Tân Tỵ (1881).

Quê quán: Vân Sơn, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1903).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 30 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa chỉ, theo học trường Hậu bổ.

Ông là con của Cử nhân Vương Danh Thân; cháu họ của Cử nhân Vương Đình Toại; em của Phó bảng Vương Đình Trân; em họ của Phó bảng Vương Danh Khôi, Cử nhân Vương Danh Chính.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

2. Bùi Hữu Tuy 裴有萃

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Đinh Mão (1867).

Quê quán: Thanh Thủy, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Dậu (1909).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 44 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa chỉ, Thừa biện bộ Học.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

3. Lê Trọng Phiên 黎仲璠

Phó bảng

Sinh năm: Tân Ty (1881).

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Âm sinh thượng hạng, Tú tài.

Đỗ *Phó bảng* năm 30 tuổi.

Hiện làm quan, chức Trước tác, theo học trường Hậu bổ.

Ông là con của Cử nhân Lê Trọng Tiệp.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

4. Nguyễn Thúc Hiên 阮叔軒

Phó bảng

Sinh năm: Canh Thìn (1880).

Quê quán: Phú Hậu, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1903).

Đỗ *Phó bảng* năm 31 tuổi.

Hiện làm quan, chức Trước tác, Thừa biện bộ Công.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

5. Nguyễn Cừ 阮柴

Phó bảng

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Giáp Tuất (1874).

Quê quán: Thịnh Lạc, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1906).

Đỗ *Phó bảng* năm 37 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa biện bộ Hộ.

Ông là cháu nội của Tam giáp Nguyễn Thái; em của Cử nhân Nguyễn Vinh.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

6. Lê Xuân Mai 黎春梅

Phó bảng

Sinh năm: Giáp Tuất (1874).

Quê quán: Phú Hậu, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1897).

Đỗ *Phó bảng* năm 37 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa biện bộ Lại.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

7. Phan Võ 潘瑤

Phó bảng

Ông đỗ đầu khoa thi Hương.

Sinh năm: Kỷ Sửu (1889).

Quê quán: Thái Xá, Đông Thành, Nghệ An. *(Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1909) khắc ông quê ở Yên Nhân, Yên Thành, Nghệ An).*

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Dậu (1909).

Đỗ *Phó bảng* năm 22 tuổi.

Hiện làm quan, chức Đốc học Phú Yên.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

**XXXI. KHOA THI HỘI NĂM QUÝ SỬU – NIÊN HIỆU DUY TÂN
THỨ 7 (1913)**

1. Đinh Văn Chấp 丁文執

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiên sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đỗ khoa)

Sinh năm: Quý Tỵ (1893).

Quê quán: Kim Khê, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1912).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 21 tuổi.

Hiện làm quan, chức Đốc học Quảng Nam.

Ông là con của Tam giáp Đình Văn Chất; chắt nội của Tam giáp Đình Văn Phác.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 17)

2. Nguyễn Văn Giả 阮文槿

Sắc ban đệ Tam giáp (Đông Tiến sĩ xuất thân)

Huân đạo huyện Phú Vang

Sinh năm: Nhâm Thân (1872).

Quê quán: Tri Lễ, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1906).

Đỗ *Đông Tiến sĩ xuất thân* năm 42 tuổi.

Hiện làm quan, chức Viên ngoại bộ Hình.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 17)

3. Phan Sĩ Bàng 潘仕傍

Phó bảng

(Ông cháu cùng đỗ khoa)

Sinh năm: Kỷ Sửu (1889).

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1912).

Đỗ *Phó bảng* năm 25 tuổi.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

Ông là cháu nội của Tam giáp Phan Sĩ Thục; con của Cử nhân Phan Sĩ Ngạc; cháu họ của Cử nhân Phan Tĩnh Trạm, Phan Sĩ Cơ, Phan Sĩ Bằng.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 18)

XXXII. KHOA THI HỘI NĂM BÌNH THÌN – NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH NGUYÊN NIÊN (1916)

1. Đinh Loan Trường 丁鸞翔

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Quê quán: Ngọc Đoài, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Ất Mão (1915).

Giữ chức Tri huyện Đại Lộc.

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 31 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa phái bộ Lại.

Ông là con của Cử nhân Đinh Huy Luyện; em của Cử nhân Đinh Danh Đĩnh.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 19)

2. Nguyễn Huy Nhu 阮輝濡

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Quê quán: Vạn Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Dậu (1909).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 30 tuổi.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ Quảng Hóa.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 19)

3. Chu Thiện Sự 朱善事

Phó bảng

Quê quán: Long Ân Trung, Nghệ An. *(Khoa thi Hương năm Quý Mão (1903) khắc ông quê ở Hoàng Trường, Đông Thành, Nghệ An).*

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1903).

Đỗ *Phó bảng* năm 35 tuổi.

Hiện làm quan, chức Kinh lịch Thanh Hóa.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 20*)

4. Nguyễn Đức Vận 阮德韞

Phó bảng

Quê quán: Hoàn Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1912).

Đỗ *Phó bảng* năm 33 tuổi.

Hiện làm quan, chức Hành tẩu bộ Binh.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 20*)

XXXIII. KHOA THI HỘI NĂM KỶ MÙI – NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH

THỨ 4 (1919)

1. Đặng Văn Oánh 鄧文瑩

Phó bảng

(Cha con cùng đăng khoa; anh em đỗ cùng khoa)

Quê quán: Nho Lâm, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1912).

Đỗ *Phó bảng* năm 34 tuổi.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ An Nhân.

Ông là con của Nhị giáp Đặng Văn Thụy; anh của Phó bảng Đặng Văn Hương.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 22*)

2. Trần Nguyên Trinh 陳元貞

Phó bảng

Quê quán: Đông Tháp, Nghệ An.

Đỗ Tú tài.

Đỗ *Phó bảng* năm 39 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa phái bộ Binh.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 22)

3. Nguyễn Tân 阮璿

Phó bảng

Quê quán: Thường Xuân, Nghệ An.

Học sinh, đỗ Tú tài.

Đỗ *Phó bảng* năm 33 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa phái bộ Công.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 22)

4. Đặng Văn Hương 鄧文珣

Phó bảng

(Cha con cùng đăng khoa; anh em đỗ cùng khoa)

Quê quán: Nho Lâm, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1906).

Đỗ *Phó bảng* năm 32 tuổi.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ Diên Châu.

Ông là con của Nhị giáp Đặng Văn Thụy; em của Phó bảng Đặng Văn Oánh.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 23)

CÁC NHÀ KHOA BẢNG
HÀ TỈNH
ĐỒ KHOA THI HỘI

Archives.gov.vn

**I. KHOA THI HỘI NĂM ẤT MÙI – NIÊN HIỆU MINH MẠNG
THỨ 16 (1835)**

1. Nguyễn Hoǎng Nghĩa 阮弘義

Sǎc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Thầy trò cùng đǎng khoa)

Sinh năm: Ất Tỵ (1785).

Quê quán: Hoǎng Hà, Thạch Hà, Hà Hoa, Hà Tĩnh. (Hà Hoa từ đây đổi thành Hà Thanh; phủ Hà Hoa nguyên thuộc tỉnh Nghệ An, từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832) gộp về tỉnh Hà Tĩnh. Chép vào khoa lục bắt đầu từ đây).

Đỗ Giám sinh.

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 51 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là thầy của Bùi Đình Bảo.

(*Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đǎng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 8*)

2. Bùi Đình Bảo 裴廷保

(Sau đổi thành Bùi Đình Phiên 裴廷璠)

Sǎc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đǎng khoa; hai đời liên tiếp đǎng khoa; thầy trò cùng đǎng khoa)

Sinh năm: Đinh Mão (1807).

Quê quán: Yên Đổng, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Ngọ (1834).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 29 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là cha của Tam giáp Bùi Ước, Cử nhân Bùi Trí; học trò của Nguyễn Hoàng Nghĩa.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 8)

3. Vũ Ngọc Giá 武玉價

(Sau đổi thành Vũ Văn Bản 武文本)

Phó bảng

Sinh năm: Ất Mão (1795).

Quê quán: Việt Yên Hạ, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Ngọ (1834).

Đỗ *Phó bảng* năm 41 tuổi.

Làm quan tới chức Tu soạn, được ban tặng hàm Trước tác.

Ông là ông nội của Cử nhân Vũ Văn Thiện.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 9)

II. KHOA THI HỘI NĂM MẬU TUẤT – NIÊN HIỆU MINH MẠNG

THỨ 19 (1838)

Phan Quang Nhiễn 潘光遠

(Tên cũ là Phan Quang Đạt 潘光達)

Phó bảng

Sinh năm: Nhâm Tuất (1802).

Quê quán: Yên Đông, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1837).

Đỗ *Phó bảng* năm 37 tuổi.

Làm quan tới chức Thị độc.

Ông là cha của Cử nhân Phan Quang Tuyên, Phan Quang Cư.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 11)

III. KHOA THI HỘI NĂM NHÂM DẦN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ 2 (1842)

1. Phan Nhật Tĩnh 潘日省

(Được vua phê bút son đổi tên là Phan Tam Tỉnh 潘三省)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; hai đời liên tiếp đăng khoa)

Ông đỗ đầu khoa thi Hội.

Sinh năm: Bính Tý (1816).

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Sửu (1841).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 27 tuổi.

Làm quan, chức Tổng đốc Hải Dương; bị giáng xuống chức Hồng lô, sung Hiệp lý Hải Phòng, được ban tặng chức Bô chánh.

Ông mắc bệnh cận thị, nhưng lại có trí nhớ tốt. Khi làm quan, chưa từng lúc nào tay rời quyển sách. Năm Tự Đức thứ 6 (1853), vua ban dụ sát hạch quan văn để bổ vào trường Quốc Tử Giám. Dự thi, trong Kinh có Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ, Phó bảng, ngoài quận có 4 vị Án sát, tổng cộng có 37 người. Khi ấy, ông đang giữ chức Án sát Bình Thuận, ông vào Khâm Văn điện dự thi. Vua hỏi về một thiên kinh sử rất rộng và sâu. Ông làm bài uyên bác, văn lý rõ ràng. Quyển thi của ông đứng đầu hạng ưu. Sau đó, ông được bổ giữ chức Tế tửu.

Ông là cha của Tam giáp Phan Trọng Mưu, Cử nhân Phan Cát Tưu, Phan Trọng Nghị; bác của Tam giáp Phan Huy Nhuận.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 14)

2. Lê Đức 黎德

Phó bảng

(Anh em cùng đăng khoa)

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Hà Trung, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Sửu (1841).

Làm quan tới chức Kiểm thảo.

Ông là anh của Nhị giáp Lê Tuấn; em của Cử nhân Lê Doãn; bác của Cử nhân Lê Nhất Hoàn.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 15)

IV. KHOA THI HỘI NĂM GIÁP THÌN – NIÊN HIỆU THIỆU TRI THỨ 4 (1844)

Phan Đình Tuyển 潘廷選

Phó bảng

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Yên Đông, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1843).

Làm quan tới chức Phủ doãn Thừa Thiên, đổi sung chức Tán lý Kinh Bắc, thăng Hộ lý Lạng Sơn – Cao Bằng. Ông thuần tiết, được ban tặng hàm Tuần phủ.

Ông là cha của Phó bảng Phan Đình Vận, Tam giáp Phan Đình Phùng, Cử nhân Phan Đình Thuật; em của Phó bảng Phan Văn Nhã, Cử nhân Phan Văn Phong; bác của Cử nhân Phan Văn Dự.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 19)

V. KHOA THI HỘI NĂM ĐINH MÙI – NIÊN HIỆU THIỆU TRI THỨ 7 (1847)

Trần Mậu 陳懋

Phó bảng

Quê quán: Văn Thụ, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1846).

Làm quan tới chức Chủ sự bộ Lại.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 22)

VI. KHOA THI HỘI NĂM MẬU THÂN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NGUYÊN NIÊN (1848)

1. *Bùi Thức Kiên* 裴式堅

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; hai đời liên tiếp đăng khoa)

Sinh năm: Quý Dậu (1813).

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1840).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 36 tuổi.

Làm quan trải qua các chức: Đốc học Bình Định; Phủ thừa Thừa Thiên; Biện lý bộ Lễ; Tuần phủ Hưng Yên; Tham tri bộ Lại, bộ Lễ và bộ Binh; Thượng thư bộ Lễ; Tổng đốc Hà Ninh. Vì không giữ được thành nên bị cách chức. Sau được phục chức Thị lang, được khắc lại tên trên bia Tiến sĩ. Hưởng thọ 80 tuổi.

Ông là con của Nhị giáp đời Lê - Bùi Dương Lịch; ông nội của Cử nhân, Phó bảng Bùi Thức Tùng.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 1)

2. *Trần Nguyên Hy* 陳元憲

Phó bảng

Huấn đạo

Sinh năm: Đinh Tỵ (1797).

Quê quán: Dục Vật, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Tú tài năm 40 tuổi.

Đỗ *Phó bảng* năm 52 tuổi.

Làm quan tới chức Tư nghiệp.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 2*)

VII. KHOA THI HỘI NĂM KỶ DẬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 2 (1849)

1. Nguyễn Thành Doãn 阮成允

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Đinh Mão (1807).

Quê quán: Đồng Môn, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1843).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 43 tuổi.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 4*)

2. Bùi Thố 裴措

Phó bảng

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Phú Phong (*Phong Phú*), Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thân (1848).

Làm quan, chức Án sát; sau đổi làm Thị giảng học sĩ lãnh chức Đốc học; về hưu.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 6*)

VIII. CHẾ KHOA CÁT SĨ – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 4 (1851)

Phạm Huy 范徽

Sắc ban Bác học hoàng tài đệ Nhị giáp (Cát sĩ xuất thân)

Tú tài

Sinh năm: Tân Mùi (1811).

Quê quán: Mỹ Hòa, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Dự hạch Tú tài ở quê.

Đỗ *Cát sĩ xuất thân* năm 41 tuổi.

Làm quan tới chức Trực học sĩ.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 10)

IX. KHOA THI HỘI NĂM QUÝ SỬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 6 (1853)

1. Lê Tuấn 黎峻

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiên sĩ xuất thân)

(Anh em cùng đăng khoa)

Sinh năm: Mậu Dần (1818).

Quê quán: Hà Trung, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tuất (1850).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 36 tuổi.

Ông làm quan ở Bộ, Viện và các địa phương; sung chức Chánh sứ sang nhà Thanh (*Trung Quốc*). Khi về nước ông được thăng chức Tham tri bộ Hình, thăng đến chức Thượng thư; sung Thị sư đại thần Bắc Kỳ, Chánh sứ sang Pháp. Sau khi mất, ông được ban tặng hàm Hiệp biện Đại học sĩ. Ông làm quan ở cả trong triều, ngoài quận; hai lần kiêm chức Chánh sứ, ân sủng không ai sánh bằng. Thời vua Tự Đức, mỗi lần đi sứ ông đều được vua ban thơ tặng.

Ông là em của Phó bảng Lê Đức, Cử nhân Lê Doãn; cha của Cử nhân Lê Nhất Hoàn.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 12)

2. Mai Thế Quý 枚世貴

(Sau đổi thành Mai Quý 枚貴)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Nhâm Ngọ (1822).

Quê quán: Phù Lưu, Thiên Lộc, Hà Tĩnh. (Thiên Lộc từ đây đổi thành Can Lộc).

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1852).

Ông vốn đỗ Giải nguyên ở khoa thi trước, nhưng vì giầu việc cha bị tội nên bị đánh rớt; sau ông lại đỗ Cử nhân.

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 32 tuổi.

Làm quan, chức Tuần phủ Tuyên Quang; bị giáng xuống chức Án sát.
(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 13*)

3. Vũ Khắc Bí 武克貴

Phó bảng

Sinh năm: Giáp Thân (1824).

Quê quán: Việt Yên, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thân (1848).

Đỗ *Phó bảng* năm 30 tuổi.

Ông vốn đỗ chính trúng cách ở khoa thi Hội, nhưng đến kỳ phúc hạch, bài văn “Tam tỉnh phân hợp” của ông trái ý vua nên bị truất.

Làm quan tới chức Phủ thừa Thừa Thiên; vì việc Ngụy Trung, Ngụy Trục bị phát hiện nên ông bị cách chức. Sau được phục đến chức Đốc học Nghệ An.

Ông là con của Cử nhân Vũ Khắc Kiệm.

Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 13)

**X. KHOA THI HỘI NĂM ẤT SỬU (NHÃ SĨ) – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 18 (1865)**

1. Đặng Văn Kiều 鄧文喬

Sắc ban đệ Nhất giáp (Tiến sĩ cập đệ)

Sinh năm: Giáp Thân (1824).

Quê quán: Phát Náo, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1852).

Đỗ *Tiến sĩ cập đệ* năm 42 tuổi.

Ông vốn làm Thị giảng, lãnh chức Đốc học Quảng Nam; được thăng chức Thị giảng học sĩ, dùng như chức Án sát. Năm này được cử đi dự thi. Ông là người thông hiểu về Lý học.

Làm quan tới chức Toàn tu Sứ quán.

Ông là cha của Cử nhân Đặng Văn Bách.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 21)

2. Ngô Đức Bình 吳德平

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

Nguyễn đỗ Nhị giáp, xếp hạng đệ Nhất danh.

Sinh năm: Giáp Thân (1824).

Quê quán: Trảo Nha, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Giám sinh, Tú tài.

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 42 tuổi.

Làm quan tới chức Án sát Quảng Bình.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 21)

**XI. KHOA THI HỘI NĂM ĐINH SỬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 30 (1877)**

Phan Đình Phùng 潘廷逢

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Cha con, anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Giáp Thìn (1844).

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (1876).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 34 tuổi.

(Ở khoa thi Hương năm Bính Tý (1876) có khắc ông làm quan tới chức Chương án, nhân có biến tụ tập dân chúng kéo đi nơi khác).

Ông là con của Phó bảng Phan Đình Tuyên; anh của Phó bảng Phan Đình Vận; cháu họ của Phó bảng Phan Văn Nhã; em của Cử nhân Phan Đình Thuật; chú của Cử nhân Phan Văn Du; cháu họ của Cử nhân Phan Văn Phong; em họ của Cử nhân Phan Văn Dự.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 6)

XII. KHOA THI HỘI NĂM KỶ MÃO – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 32 (1879)

1. Phan Trọng Mưu 潘仲謀

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; hai đời liên tiếp đăng khoa)

Sinh năm: Tân Hợi (1851).

Quê quán: Đông Thái, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (1876).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 29 tuổi.

Vì trong nước có biến nên ông đi biệt tích.

Ông là con của Tam giáp Phan Tam Tĩnh; anh họ của Tam giáp Phan Huy Nhuận; em của Cử nhân Phan Cát Tư; anh của Cử nhân Phan Trọng Nghị.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

2. Vũ Tuấn

武峻

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Bát phẩm chính ngạch Quảng Ngãi

Sinh năm: Ất Dậu (1825).

Quê quán: xã Hữu Can Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh.

Tú tài, được sung làm Công sinh trường Quốc Tử Giám.

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 55 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ Thuận Thành.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

3. Phan Huy Nhuận

潘輝潤

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Nhiều đời đăng khoa; anh em họ đỗ cùng khoa)

Sinh năm: Giáp Thìn (1844).

Quê quán: Đông Thái, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (1876).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 36 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thị lang bộ Công.

Ông là em họ của Tam giáp Phan Trọng Mưu; cháu họ của Tam giáp Phan Tam Tĩnh; em họ của Cử nhân Phan Cát Tưu, Cử nhân Phan Trọng Nghị.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

XIII. KHOA THI HỘI NĂM GIÁP THÂN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU KIẾN PHÚC NGUYÊN NIÊN (1884)

Phan Xuân Quán

潘春瓘

Phó bảng

Sinh năm: Mậu Thân (1848).

Quê quán: Phù Việt, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Ngọ (1882).

Đỗ *Phó bảng* năm 37 tuổi.

Chưa kịp ra làm quan.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 11*)

XIV. KHOA THI HỘI NĂM KỶ SỬU – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NGUYỄN NIÊN (1889)

Trần Sĩ Trác

陳士琢

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Quý Mão (1843).

Quê quán: Đan Tràng, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Thân (1884).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 47 tuổi.

Làm quan, chức Tri phủ Thăng Bình; về quê chịu tang.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 13*)

XV. KHOA THI HỘI NĂM ẤT MÙI – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 7 (1895)

Nguyễn Đức Huy

阮德輝

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Nhâm Tuất (1862).

Quê quán: Ngu Xá, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Mão (1891).

Đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 1)

XVI. KHOA THI HỘI NĂM MẬU TUẤT – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 10 (1898)

Nguyễn Văn Trình 阮文程

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Kiệt Thạch, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1897).

Đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 27 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thị lang bộ Hình.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Liên; em của Cử nhân Nguyễn Quý,
Cử nhân Nguyễn Hữu Lượng; anh của Phó bảng Nguyễn Quýnh.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 5)

XVII. KHOA THI HỘI NĂM TÂN SỬU – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 13 (1901)

Ngô Đức Kế 吳德繼

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Kỷ Mão (1879).

Quê quán: Trảo Nha, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1897).

Đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân 23 tuổi.

Thi Hội đỗ vào hạng lấy thêm.

Ông là con của Cử nhân Ngô Huệ Liên; cháu nội của Cử nhân
Ngô Phùng.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 7)

**XVIII. KHOA THI HỘI NĂM ĐINH MÙI – NIÊN HIỆU
THÀNH THÁI THỨ 19 (1907)**

Nguyễn Khắc Niêm 阮克拈

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

Ông đỗ đầu khoa thi Hội.

Sinh năm: Bính Tuất (1886).

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1906).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 22 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa chỉ, sung chức Kiểm giáo trường Quốc Tử Giám.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 10)

**XIX. KHOA THI HỘI NĂM CANH TUẤT – NIÊN HIỆU
DUY TÂN THỨ 4 (1910)**

1. Nguyễn Quýnh 阮迥

Phó bảng

Thông sự Tòa sứ Nghệ An

(Anh em cùng đăng khoa)

Sinh năm: Kỷ Mão (1879).

Quê quán: Kiệt Thạch, Can Lộc, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Dậu (1909).

Đỗ *Phó bảng* năm 32 tuổi.

Hiện làm quan, chức Tri huyện Nam Đàn.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Liên; em của Cử nhân Nguyễn Lương Cẩn, Cử nhân Nguyễn Hữu Lượng, Cử nhân Nguyễn Quý, Tam giáp Nguyễn Văn Trình.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

2. Trương Trung Thông 張中通

Phó bảng

Sinh năm: Nhâm Thân (1872).

Quê quán: Đan Ch�, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1897).

Đỗ *Phó bảng* năm 39 tuổi.

Hiện làm quan, chức Tu soạn, Thừa biện bộ Công.

Ông là con của Cử nhân Trương Tiệp.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

3. Đào Văn Huân 陶文勳

Phó bảng

Sinh năm: Canh Thân (1860).

Quê quán: Thịnh Quả, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Dậu (1909).

Đỗ *Phó bảng* năm 51 tuổi.

Hiện làm quan, chức Trước tác, Thừa biện bộ Học.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

4. Nguyễn Tiến Kiên 阮進兼

Phó bảng

Sinh năm: Giáp Tuất (1874).

Quê quán: Tuần Tượng, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Dậu (1909).

Đỗ *Phó bảng* năm 37 tuổi.

Hiện làm quan, chức Hành tầu bộ Học.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

**XX. KHOA THI HỘI NĂM QUÝ SỬU – NIÊN HIỆU DUY TÂN
THỨ 7 (1913)**

1. Phan Huy Tùng 潘輝松

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Huân đạo huyện Đông Sơn

Ông đỗ đầu khoa thi Hội.

Sinh năm: Mậu Dần (1878).

Quê quán: Canh Hoạch, Can Lộc, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1906).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 36 tuổi.

Hiện làm quan, chức Lang trung bộ Hình.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 17)

2. Lê Kinh Thiển 黎經淺

Phó bảng

Sinh năm: Bính Tuất (1886).

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1912).

Đỗ *Phó bảng* năm 28 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa phái.

Ông là con của Cử nhân Lê Kinh Y; cháu nội của Cử nhân Lê Kinh Hiệp.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 18)

**XXI. KHOA THI HỘI NĂM BÍNH THÌN – NIÊN HIỆU
KHẢI ĐỊNH NGUYÊN NIÊN (1916)**

Nguyễn Xuân Đản 阮春壇

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Ông đỗ đầu khoa thi Hội.

Quê quán: Thịnh Xá, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1912).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 24 tuổi.

Hiện làm quan, chức Trợ giáo trường Quốc Tử Giám; Đốc học Quảng Bình.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Xuân Đê.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 19*)

XXII. KHOA THI HỘI NĂM KỶ MÙI – NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH THỨ 4 (1919)

1. Lê Văn Kỷ 黎文紀

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Viện phó viện Y ở Kinh thành

Quê quán: thôn Lạc Thiện, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Ngọ (1918).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 28 tuổi.

Ông là cháu nội của Cử nhân Lê Văn Thống; con của Cử nhân Lê Văn Nhiều.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 21*)

2. Nguyễn Xuân Đàm 阮春談

Phó bảng

Quê quán: Quần Ngọc, Hà Tĩnh.

Đỗ Tú tài, Giáo sư.

Đỗ *Phó bảng* năm 31 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa phái Cơ Mật viện.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 22)

3. Hà Văn Đại 何文玳

Phó bảng

Quê quán: Tiên Điền, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Ất Mão (1915).

Đỗ *Phó bảng* năm 21 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa phái bộ Công.

Ông là cháu họ của Cử nhân Hà Văn Gia.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 22)

CÁC NHÀ KHOA BẢNG
QUẢNG BÌNH
ĐỒ KHOA THI HỘI

Archives.gov.vn

I. KHOA THI HỘI NĂM MẬU TUẤT – NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 19 (1838)

1. Phạm Chân 范真

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Giáp Tý (1804).

Quê quán: Cảnh Dương, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1837).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 35 tuổi.

Làm quan tới chức Án sát Thanh Hóa; vì mắc tội nên bị phải đi hiệu lực. Tuân tiết, được ban tặng nguyên hàm.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 10)

2. Tạ Kim Vực 謝金城

Phó bảng

(Bác cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Ất Sửu (1805).

Quê quán: La Hà, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1837).

Đỗ *Phó bảng* năm 34 tuổi.

Làm quan tới chức Bô chánh Hải Dương; bị miễn chức.

Ông là anh của Cử nhân Tạ Kim Pha, Cử nhân Tạ Ngọc Khuê; cha của Cử nhân Tạ Ngọc Đường, Cử nhân Tạ Kim Bảng; bác của Tam giáp Tạ Hàm.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 11)

II. KHOA THI HỘI NĂM TÂN SỬU – NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NGUYỄN NIÊN (1841)

1. Hồ Văn Trị 胡文治

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)



Sinh năm: Ất Hợi (1815).

Quê quán: Quy Đức, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1840).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 27 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 13)

2. Phạm Xuân Quế 范春桂

Phó bảng

(Chưa rõ năm sinh)

Quê quán: Lũ Phong, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Tú tài, Cống cử.

Ba kỳ thi Hội tổng cộng được 11 điểm, vì trong bài thi có một câu văn thiếu cẩn thận nên bị giáng.

Làm quan tới chức Lang trung.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 13)

III. KHOA THI HỘI NĂM NHÂM DẦN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ 2 (1842)

1. Ngô Khắc Kiệt 吳克儉

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Kỷ Mùi (1799).

Quê quán: phường Lộc Điền Thượng, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1840).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 44 tuổi.

Làm quan tới chức Án sát; bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 14)

2. Nguyễn Duy Cần 阮惟勤

(Sau đổi thành Nguyễn Duy Huân 阮惟勳)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Đinh Sửu (1817).

Quê quán: Lý Hòa, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Sửu (1841).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 26 tuổi.

Làm quan tới chức Thị giảng học sĩ, sung chức Giáo tập học đường phủ Tôn Nhân.

Ông là cha của Cử nhân Nguyễn Duy Miên...*(Mộc bản mờ)*.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 14)

IV. KHOA THI HỘI NĂM QUÝ MÃO (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ 3 (1843)

Đặng Văn Thái 鄧文泰

Phó bảng

Sinh năm: Tân Mùi (1811).

Quê quán: Cao Lao, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Sửu (1841).

Đỗ *Phó bảng* năm 33 tuổi.

Làm quan tới chức Đồng Tri phủ.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 17)

V. KHOA THI HỘI NĂM GIÁP THÌN – NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ 4 (1844)

Nguyễn Dương Huy 阮揚輝

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Quý Dậu (1813).

Quê quán: Mỹ Hòa, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Dần (1842).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 32 tuổi.

Làm quan tới chức Án sát.

(Hồ sơ số H62^A/1, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 01, mặt khắc 18)

VI. KHOA THI HỘI NĂM MẬU THÂN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NGUYỄN NIÊN (1848)

1. Nguyễn Đăng Hành 阮登洺

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Quý Mùi (1823).

Quê quán: Phù Chính, Lệ Thủy, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1843).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 26 tuổi.

Làm quan tới chức Bộ chánh; sung quân thứ miền Bắc; tuần tiết.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Đăng Giai; ông nội của Phó bảng Nguyễn Cư.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 1)

2. Lê Hữu Lệ 黎有棣

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Đinh Hợi (1827).

Quê quán: Cổ Hiền, Phong Lộc, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi (1847).

Đỗ *Đông Tiến sĩ xuất thân* năm 22 tuổi.

Làm quan tới chức Ngự sử.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 2*)

3. Vũ Xuân Xán 武春澗

Sắc ban đệ Tam giáp (Đông Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Tân Tỵ (1821).

Quê quán: Hòa Luật, Lệ Thủy, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi (1847).

Đỗ *Đông Tiến sĩ xuất thân* năm 28 tuổi.

Làm quan tới chức Thái thường Tự thiếu khanh, Tham biện Các vụ;
được truy tặng hàm Thị lang.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 2*)

4. Trần Ngọc Diêu 陳玉瑛

Phó bảng

Sinh năm: Nhâm Thân (1812).

Quê quán: Di Loan, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi (1847).

Đỗ *Phó bảng* năm 37 tuổi.

Làm quan tới chức Trước tác.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 2*)

**VII. KHOA THI HỘI NĂM KỶ DẬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 2 (1849)**

Nguyễn Phùng Dực 阮馮翼

Sắc ban đệ Tam giáp (Đông Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Bính Dần (1806).

Quê quán: Cảnh Dương, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1846).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 44 tuổi.

Làm quan tới chức Đốc học Vĩnh Long.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 4*)

VIII. KHOA THI HỘI NĂM TÂN HỢI – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 4 (1851)

1. Nguyễn Quốc Thành 阮國城

(Tên cũ là Nguyễn Quốc Chương 阮國璋)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Nhâm Ngọ (1822).

Quê quán: Lộc Điền, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1846).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 30 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Quốc Hoan; em của Cử nhân Nguyễn Quốc Uyển.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 7*)

2. Phạm Nhật Tân 范日新

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Thầy trò đỗ cùng khoa)

Sinh năm: Tân Mùi (1811).

Quê quán: La Hà, Minh Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thân (1848).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 41 tuổi.

Làm quan tới chức Chương ấn.

Ông là thầy của Trần Văn Hệ.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 7)

3. Trần Văn Hệ 陳文係

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Thầy trò đỗ cùng khoa)

Sinh năm: Mậu Tý (1828).

Quê quán: La Hà, Minh Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tuất (1850).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 24 tuổi.

Làm quan tới chức Bộ chánh Hà Nội.

Ông là cha của Cử nhân Trần Hữu Xứng; học trò của Phạm Nhật Tân.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 7)

IX. KHOA THI HỘI NĂM QUÝ SỬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC

THỨ 6 (1853)

1. Lưu Văn Bình 劉文平

Phó bảng

Sinh năm: Nhâm Tuất (1802).

Quê quán: Cao Lao, Bồ Chính, Quảng Bình.

Đỗ Tú tài, Giám sinh.

Đỗ *Phó bảng* năm 52 tuổi.

Làm quan, chức Viên ngoại lang bộ Hình.

Ông là cha của Cử nhân Lưu Đức Xứng; ông nội của Cử nhân Lưu Vĩnh Kiến.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 13)

2. Trần Doãn Thăng 陳允升

Phó bảng

Sinh năm: Giáp Thân (1824).

Quê quán: Thổ Ngõa, Bình Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi (1847).

Đỗ *Phó bảng* năm 30 tuổi.

Làm quan tới chức Án sát Bình Thuận.

Ông là cha của Cử nhân Trần Tiến Ích, Trần Tôn.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 14)

**X. KHOA THI HỘI NĂM NHÂM TUẤT – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 15 (1862)**

Trần Văn Chuẩn 陳文準

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Ông đỗ đầu khoa thi Hương.

Sinh năm: Bính Thân (1836).

Quê quán: La Hà, Minh Chính, Quảng Bình.

Đỗ Giải nguyên khoa thi năm Tân Dậu (1861).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 27 tuổi.

Làm quan trải qua các chức ở Bộ, Nội các và Viện; sung chức Phó sứ sang nhà Thanh; Tuần phủ Hưng Yên; Phó Khâm sai Bắc Kỳ; Thượng thư bộ Công; Tổng đốc An Tĩnh.

Ông là anh của Cử nhân Trần Văn Thúc.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 16)

XI. KHOA THI HỘI NĂM ẤT SỬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 18 (1865)

1. Hà Văn Quan 何文關

Phó bảng

Sinh năm: Mậu Tý (1828).

Quê quán: Vĩnh Tuy, Phong Lộc, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Ất Mão (1855).

Đỗ *Phó bảng* năm 38 tuổi.

Làm quan, chức Tham tri bộ Binh, thăng chức Thự Tổng đốc Hải An. Vì gặp loạn nên dời vào Gia Định, sau quay về triều, được thăng nhiều lần đến chức Thượng thư bộ Công.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 20)

2. Nguyễn Tích 阮績

(Tên cũ là Nguyễn Thuận 阮純)

Phó bảng

Sinh năm: Quý Tỵ (1833).

Quê quán: Tuy Lộc, Lệ Thủy, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Dậu (1861).

Đỗ *Phó bảng* năm 33 tuổi.

Làm quan tới chức Lang trung, sung chức Tán tương; bị hại ở Hải Ninh.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 20)

3. Lê Lượng 黎亮

(Tên cũ là Lê Minh 黎明)

Phó bảng

Sinh năm: Tân Mão (1831).

Quê quán: Thạch Bàn, Phong Đăng, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Ngọ (1858).

Đỗ *Phó bảng* năm 35 tuổi.

Làm quan tới chức Bộ chánh; bị giáng chức.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 20*)

XII. KHOA THI HỘI NĂM ẤT SỬU (NHÃ SĨ) – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 18 (1865)

Phạm Duy Đôn 范惟敦

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Kỷ Ty (1809).

Quê quán: Thanh Thủy, Minh Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Ngọ (1858).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 55 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(*Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 21*)

XIII. KHOA THI HỘI NĂM MẬU THÌN – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 21 (1868)

Lê Doãn Thành 黎允成

(Tên cũ là Lê Doãn Tế 黎允濟)

Phó bảng

Sinh năm: Canh Dần (1830).

Quê quán: Tiên Tiệp, Phong Lộc, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Phó bảng* năm 39 tuổi.

Làm quan tới chức An sát.

(Hồ sơ số H62^A/2, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 02, mặt khắc 23)

XIV. KHOA THI HỘI NĂM KỶ TỴ (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 22 (1869)

Lê Đại 黎玳

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Mậu Tuất (1838).

Quê quán: Phan Xá, Phong Đăng, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Mão (1867).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 32 tuổi.

Làm quan tới chức Bô chánh Hà Tĩnh; vì gặp loạn nên ông bị hại; được ban tặng hàm Tuần phủ.

Ông là con của Cử nhân Lê Thế Trân.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 1)

XV. KHOA THI HỘI NĂM ĐINH SỬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 30 (1877)

1. Nguyễn Quang 阮光

Phó bảng

Sinh năm: Nhâm Dần (1842).

Quê quán: Lộc Long, Phong Lộc, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Ngọ (1870).

Đỗ *Phó bảng* năm 36 tuổi.

Làm quan, chức Tư nghiệp; sau đổi sang chức Đốc học.

Ông là anh của Cử nhân Nguyễn Trường Tiến.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

2. Hoàng Côn

黃琨

Phó bảng

Sinh năm: Canh Tuất (1850).

Quê quán: Trung Bình, Phong Lộc, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Thìn (1868).

Đỗ *Phó bảng* năm 28 tuổi.

Làm quan tới chức Hiệp tá, Hòa mỹ tử; về hưu.

Ông là cha của Cử nhân Hoàng Chu Tích.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

XVI. KHOA THI HỘI NĂM KỶ MÃO – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 32 (1879)

Nguyễn Lê Kháng

阮黎抗

Phó bảng

Sinh năm: Ất Ty (1845).

Quê quán: Thạch Xá Thượng, Lệ Thủy, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Dần (1878).

Đỗ *Phó bảng* năm 35 tuổi.

Hiện làm quan, chức Ngự sử.

(Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

XVII. KHOA THI HỘI NĂM GIÁP THÂN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU KIẾN PHÚC NGUYÊN NIÊN (1884)

Trần Khánh Hội

陳慶會

Phó bảng

Sinh năm: Ất Mão (1855).

Quê quán: Phong Lộc, Lệ Thủy, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Dậu (1873).

Đỗ *Phó bảng* năm 30 tuổi.

Hiện làm quan, chức Chương ấn.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 11*)

XVIII. KHOA THI HỘI NĂM KỶ SỬU – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI NGUYÊN NIÊN (1889)

1. *Phan Văn Khải* 潘文愷

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Giáp Dần (1854).

Quê quán: Tả Thắng, Lệ Thủy, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Giáp Thân (1884).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 36 tuổi.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 13*)

2. *Hoàng Thụy* 黄瑞

Phó bảng

Sinh năm: Mậu Thân (1848).

Quê quán: Phú Nhuận, Phong Lộc, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Tý (1888).

Đỗ *Phó bảng* năm 41 tuổi.

Hiện làm quan, chức Tri phủ Triệu Phong.

(*Hồ sơ số H62^A/3, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 03, mặt khắc 13*)

XIX. KHOA THI HỘI NĂM MẬU TUẤT – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 10 (1898)

Nguyễn Duy Thắng 阮惟勝

Phó bảng

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Sinh năm: Nhâm Thân (1872).

Quê quán: Lý Hòa, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Ấm sinh, đỗ Tú tài.

Đỗ *Phó bảng* năm 27 tuổi.

Hiện làm quan, chức Chương án Kinh kỳ.

Ông là cháu nội của Tam giáp Nguyễn Duy Càn; con của Cử nhân Nguyễn Duy Miễn; anh của Cử nhân Nguyễn Duy Phiên.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 6)

XX. KHOA THI HỘI NĂM TÂN SỬU – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 13 (1901)

1. Trần Văn Thống 陳文統

(Tên cũ là Trần Văn Diễn 陳文演)

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Hành tẩu bộ Công

Sinh năm: Tân Mùi (1871).

Quê quán: La Hà, Minh Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Mão (1891).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 31 tuổi.

Hiện làm quan, chức Tuần phủ Quảng Trị.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 7)

2. Nguyễn Duy Tích 阮維勳

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

(Ông cháu, anh em cùng đăng khoa)

Sinh năm: Kỷ Mão (1879).

Quê quán: Lý Hòa, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1900).

Đỗ *Đông Tiến sĩ xuất thân* năm 23 tuổi; đỗ hạng thứ khoa thi Hội.

Hiện làm quan, chức Tham tri bộ Binh.

Ông là cháu nội của Tam giáp Nguyễn Duy Huân; con của Cử nhân Nguyễn Duy Miễn; em của Phó bảng Nguyễn Duy Thắng, Cử nhân Nguyễn Duy Đồng; anh của Nhị giáp Nguyễn Duy Phiên, Phó bảng Nguyễn Duy Thiệu.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 7)

XXI. KHOA THI HỘI NĂM ĐINH MÙI – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 19 (1907)

1. Nguyễn Duy Phiên 阮惟勳

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiến sĩ xuất thân)

(Ông cháu, anh em cùng đăng khoa)

Sinh năm: Ất Dậu (1885).

Quê quán: Lý Hòa, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1903).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 23 tuổi.

Hiện làm quan, chức Tá lý bộ Học.

Ông là cháu nội của Tam giáp Nguyễn Duy Huân; con của Cử nhân Nguyễn Duy Miễn; em của Phó bảng Nguyễn Duy Thắng, Cử nhân Nguyễn Duy Đồng, Tam giáp Nguyễn Duy Tích; anh của Phó bảng Nguyễn Duy Thiệu.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 10)

2. Lê Chí Tuân 黎至詢

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Sinh năm: Tân Mùi (1871).

Quê quán: Lâm Xuân, Tuyên Chính, Quảng Bình.

Đỗ Ấm sinh thượng hạng, Tú tài.

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 37 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thị lang bộ Binh.

Ông là con của Cử nhân Lê Chí Thức.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 10)

**XXII. KHOA THI HỘI NĂM CANH TUẤT – NIÊN HIỆU
DUY TÂN THỨ 4 (1910)**

1. Nguyễn Duy Thiệu 阮惟劭

Phó bảng

(Ông cháu, anh em cùng đăng khoa)

Sinh năm: Bính Tuất (1886).

Quê quán: Lý Hòa, Bồ Trạch, Quảng Bình.

Đỗ Tú tài, Ấm thụ, Điển tịch.

Đỗ *Phó bảng* năm 25 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa chỉ, theo học trường Hậu bổ.

Ông là cháu nội của Tam giáp Nguyễn Duy Huân; con của Cử nhân Nguyễn Duy Miễn; em của Phó bảng Nguyễn Duy Thắng, Cử nhân Nguyễn Duy Đồng, Tam giáp Nguyễn Duy Tích, Nhị giáp Nguyễn Duy Phiên.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

2. Hoàng Trọng Đài 黄仲臺

Phó bảng

Sinh năm: Mậu Tý (1888).

Quê quán: Văn La, Phong Lộc, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Kỷ Dậu (1909).

Đỗ *Phó bảng* năm 23 tuổi.

Ông là con của Cử nhân, Hiệp biện Hoàng Vĩ.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16*)

**XXIII. KHOA THI HỘI NĂM BÍNH THÌN – NIÊN HIỆU
KHẢI ĐỊNH NGUYÊN NIÊN (1916)**

Nguyễn Ngọc Toán 阮玉瓚

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Quê quán: Đan Sa, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1912).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 29 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ Diên Khánh.

(*Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 19*)

**XXIV. KHOA THI HỘI NĂM KỶ MÙI – NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH
THỨ 4 (1919)**

1. Vũ Khắc Triển 武克展

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Lục sự tòa Khâm sứ

Quê quán: Mỹ Lộc, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Nhâm Tý (1912).

Đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 37 tuổi.

Hiện làm quan, chức Tri huyện Đồng Xuân.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 21)

2. Nguyễn Cư 阮 裾

Phó bảng

(Nhiều đời đăng khoa; ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Phù Chính, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Ngọ (1918).

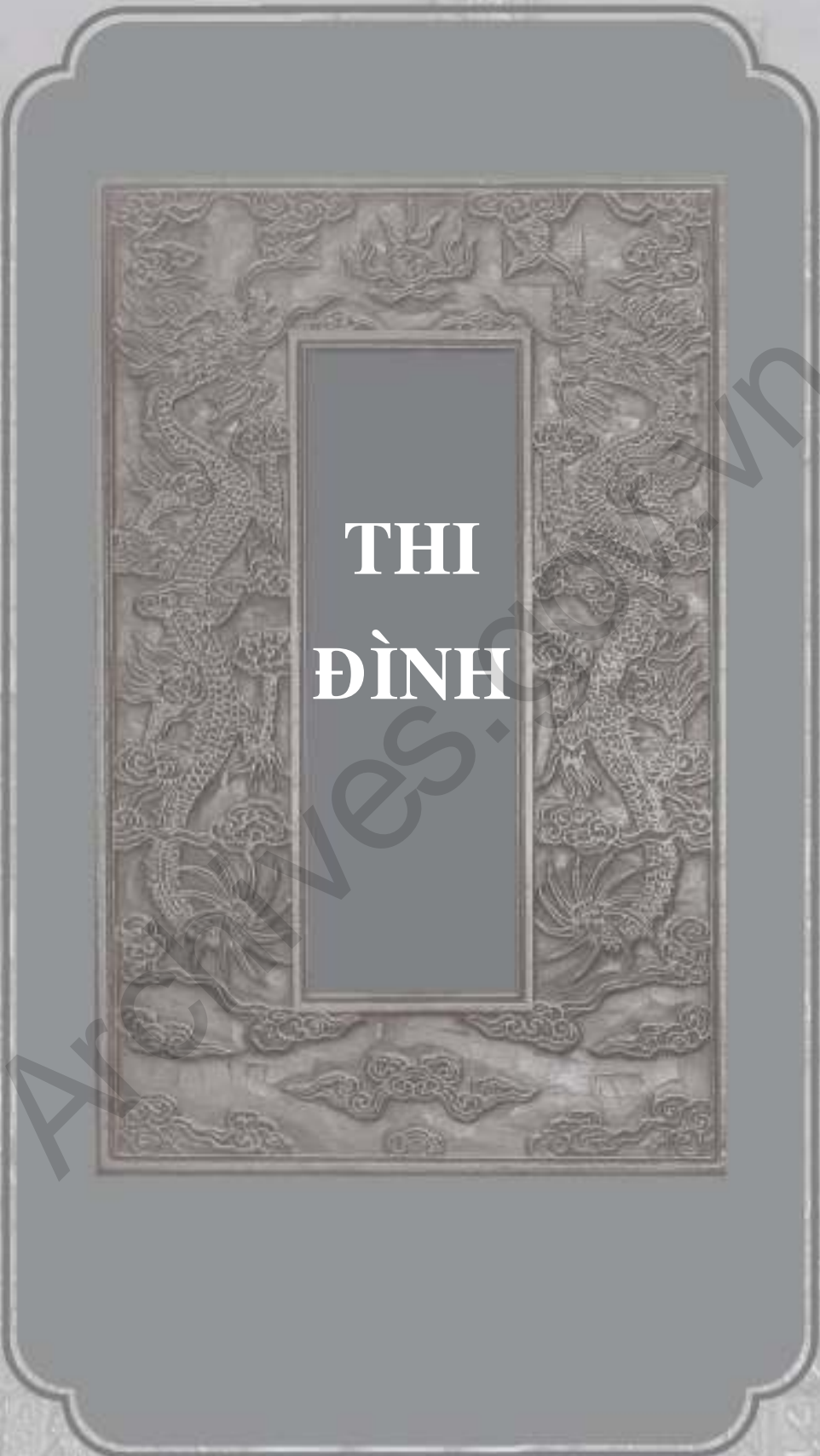
Đỗ *Phó bảng* năm 21 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa phái Cơ Mật viện.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Cử; cháu nội của Tam giáp Nguyễn Đăng Hành; cháu của Đại sứ Nguyễn Đăng Giai.

(Hồ sơ số H62^A/4, Quốc triều đăng khoa lục, quyển 04, mặt khắc 23)

THI
ĐÌNH



CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN
ĐỒ KHOA THI ĐÌNH

Archives.gov.vn

**KHOA THI ĐÌNH NĂM ĐÌNH MÙI – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI
THỨ 19 (1907)**

1. Nguyễn Đức Lý 阮德理

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiên sĩ xuất thân)

Quê quán: xã Yên Trường, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1900).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 34 tuổi.

Nguyên đỗ trúng cách (*khoa thi Hội*), xếp vào hạng Đệ Nhị danh.

(*Hồ sơ số H62^c, Đình Múi khoa Đình thí, mặt khắc 1*)

2. Trần Đình Tuấn 陳廷俊

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Quê quán: xã Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1900).

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 27 tuổi.

Nguyên đỗ thứ trúng cách (*khoa thi Hội*), xếp vào hạng Đệ Lục danh.

(*Hồ sơ số H62^c, Đình Múi khoa Đình thí, mặt khắc 1*)

3. Nguyễn Thúc Doanh 阮叔馨

Phó bảng

Quê quán: xã Xuân Liễu, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Canh Tý (1900).

Đỗ *Phó bảng* năm 32 tuổi.

Nguyên đỗ thứ trúng cách (*khoa thi Hội*), xếp vào hạng Đệ Tam danh.

(*Hồ sơ số H62^c, Đình Múi khoa Đình thí, mặt khắc 1*)

4. Nguyễn Thạc Tính 阮碩性

Phó bảng

Quê quán: xã Xuân La, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1906).

Đỗ *Phó bảng* năm 31 tuổi.

Nguyên đỗ thứ trúng cách (*khoa thi Hội*), xếp vào hạng *Đệ Thất* danh.

(*Hồ sơ số H62^c, Đình Mùi khoa Đình thí, mặt khắc 1*)

5. Phan Duy Phổ 潘惟溥

(*Khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ (1882) khắc ông có tên là Phan Huy Phổ*)

Phó bảng

Quê quán: xã Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Mậu Ngọ (1858). (*Mộc bản khắc ông đỗ Cử nhân năm Mậu Ngọ (1858) có lẽ nhầm. Vì theo khoa thi Hội năm Đình Mùi (1907) thì ông sinh năm Ất Mão (1855)*).

Đỗ *Phó bảng* năm 53 tuổi.

Nguyên đỗ thứ trúng cách khoa thi Hội, xếp vào hạng *Đệ Nhị* danh.

(*Hồ sơ số H62^c, Đình Mùi khoa Đình thí, mặt khắc 1*)

CÁC NHÀ KHOA BẢNG
HÀ TỈNH
ĐỒ KHOA THI ĐÌNH

Archives.gov.vn

**KHOA THI ĐÌNH NĂM ĐÌNH MÙI – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI
THỨ 19 (1907)**

Nguyễn Khắc Niêm 阮克拈

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiên sĩ xuất thân)

Quê quán: xã An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Ngọ (1906).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 22 tuổi.

Ông từng đỗ đầu khoa thi Hội.

(Hồ sơ số H62^c, Đình Múi khoa Đình thí, mặt khắc 1)

CÁC NHÀ KHOA BẢNG
QUẢNG BÌNH
ĐỖ KHOA THI ĐÌNH

Archives99.vn

**KHOA THI ĐÌNH NĂM ĐÌNH MÙI – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI
THỨ 19 (1907)**

1. Nguyễn Duy Phiên 阮惟勸

Sắc ban đệ Nhị giáp (Tiên sĩ xuất thân)

Quê quán: thôn Lý Hòa, Bồ Trạch, Quảng Trạch, Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Quý Mão (1903).

Đỗ *Tiến sĩ xuất thân* năm 23 tuổi.

Nguyên đỗ trúng cách (*khoa thi Hội*), xếp vào hạng Đệ Tam danh.

(*Hồ sơ số H62^c, Đình Múi khoa Đình thí, mặt khắc 1*)

2. Lê Chí Tuân 黎至詢

Sắc ban đệ Tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân)

Ấm sinh, Tú tài

Quê quán: xã Lâm Xuân, Quảng Trạch, Quảng Bình.

Đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* năm 37 tuổi.

Nguyên đỗ trúng cách (*khoa thi Hội*), xếp vào hạng Đệ Tứ danh.

(*Hồ sơ số H62^c, Đình Múi khoa Đình thí, mặt khắc 1*)

PHẦN II

**CÁC NHÀ KHOA BẢNG
ĐỖ KHOA THI HƯƠNG
TẠI
TRƯỜNG THI NGHỆ AN**

**I. KHOA THI HƯƠNG NĂM QUÝ DẬU – NIÊN HIỆU GIA LONG
THỨ 12 (1813)**

Trường thi Nghệ An có 12 người đỗ:

Hữu Tham tri bộ Lễ Lê Lê Quỳnh làm Đề điệu.

Thị trung học sĩ Phạm Quý Thích làm Giám thí.

Đông các học sĩ Trần Hựu làm Giám khảo.

Thi vào tháng 3.

1. Lưu Công Đạo 劉公道

Quê quán: Ích Hậu, Thiên Lộc⁽¹⁾. (Thiên Lộc sau đổi thành Can Lộc).

(Năm 1829, Can Lộc được đổi về Hà Tĩnh).

Làm quan tới chức Lang trung; bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 22)

2. Vũ Khắc Kiệm 武克儉

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽²⁾. *(Năm 1822, La Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là cha của Phó bảng Vũ Khắc Bí.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 22)

3. Vũ Nhật Tân 武日新

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽³⁾. *(Vũ Liệt sau đổi thành Võ Liệt).*

Làm quan trải qua các chức: Đốc học Hà Nội, Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 22)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

4. Phạm Đình Trọng 范廷仲

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Được trao tặng Hàn lâm Trước tác.

Làm quan tới chức Đốc học Thanh Hóa; sau bị miễn chức; ông về mở lớp dạy học, học trò của ông có nhiều người thành đạt.

Ông là cha của Phạm Đình Toái.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 22)

5. Hồ Phúc Tướng 胡福將

(Anh em cùng đỗ khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là em của Hồ Sĩ Lâm.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 23)

6. Hoàng Văn Vận 黄文運

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽³⁾.

Làm quan tới chức Đốc học.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 23)

7. Nguyễn Thế Cát 阮世吉

Quê quán: Hoa Lâm, Đông Thành⁽⁴⁾. (Hoa Lâm từ đây đổi thành Nho Lâm).

Làm quan tới chức Tri huyện.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Ông chết vì việc công nên được ban tặng hàm Tri phủ. Được lập miếu thờ ở Phù Ninh, và thờ ở miếu Trung liệt.

Ông là cha của Nguyễn Ngọc Chấn.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 23)

8. Nguyễn Khắc Thận 魏克慎

Quê quán: Hoa Viên, Nghi Xuân⁽¹⁾. (Hoa Viên từ đây đổi thành Xuân Viên). *(Năm 1826, Nghi Xuân được đổi về Hà Tĩnh)*.

Ông là anh của Tam giáp Nguyễn Khắc Tuần, Nguyễn Khắc Thành; cha của Thám hoa Nguyễn Khắc Đản.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 23)

9. Lê Nguyên Huệ 黎元惠

(Sau đổi thành Lê Nguyên Trung 黎元忠)

Quê quán: Trung Cản, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tổng đốc Bình Phú.

Ông là một người có đức độ.

Ông là cha của Lê Nguyên Thứ; ông nội của Lê Bá Đôn; cô nội của Tiến sĩ Lê Bá Hoan.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 23)

10. Bùi Danh Cung 裴名珙

Quê quán: Thanh Tuyên, Nam Đường⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 23)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

11. Vũ Huy Quýnh 武輝炯

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Tập, Đông Thành⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tham hiệp.

Ông là ông nội của Vũ Huy Dực.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 23)

12. Nguyễn Duy Phiên 阮惟藩

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Công Trung, Đông Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Đốc học Quảng Nam; bị cách chức.

Ông là anh của Nguyễn Duy Cung; ông nội của Nguyễn Duy Đức^(*).

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 23)

**II. KHOA THI HƯƠNG NĂM KỶ MÃO – NIÊN HIỆU GIA LONG
THỨ 18 (1819)**

Trường thi Nghệ An có 14 người đỗ:

Hữu Tham tri bộ Hình Vũ Đức Thông làm Đề điệu.

Ký lục doanh Quảng Bình Hoàng Long Hoán làm Giám thí.

Thiêm sự bộ Hình Nguyễn Chân Ngôn làm Giám khảo.

1. Nguyễn Công Trứ 阮公著

Quê quán: Uy Viễn, Nghi Xuân⁽³⁾. *(Năm 1826, Nghi Xuân được đổi về Hà Tĩnh).*

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

^(*) Mộc bản khắc Nguyễn Duy Đức có lẽ nhầm, phải là Nguyễn Đức mới đúng (xem Nguyễn Đức, trang 191).

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Tổng đốc Hải Yên; bị giáng chức; sau được phục chức Phủ doãn Thừa Thiên; về hưu.

Ông là người văn võ kiêm toàn; làm quan ở đâu cũng có công trạng. Ông sáng tác thơ Nôm rất giỏi. Ông thọ 82 tuổi.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 30)

2. Đặng Huy Thuật 鄧輝述

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Bô chánh; bị giáng chức; sau được phục chức Lang trung bộ Hình; về hưu.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 30)

3. Hồ Minh Tịnh 胡明淨

Quê quán: Phú Minh, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 30)

4. Nguyễn Năng Tĩnh 阮能靜

(Ông cháu cùng đẳng khoa)

Quê quán: Thịnh Trường, Chân Lộc⁽³⁾.

Làm quan tới chức Ngự sử; cáo quan.

Ông là ông nội của Nguyễn Văn Chúc.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 30)

5. Hồ Sĩ Lâm 胡士霖

(Anh em cùng đẳng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Án sát Tuyên Quang; bị cách chức.

Ông là anh của Hồ Phúc Tường.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 30)

6. Lê Sĩ Thường 黎士偉

Quê quán: Đồng Luân, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Lang trung; bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 30)

7. Nguyễn Chương Đạt 阮章達

Quê quán: Trung Càn, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Án sát Gia Định.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 30)

8. Bùi Văn Tán 裴文讚

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽³⁾. *(Năm 1822, La Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là anh của Bùi Văn Hải; cha của Bùi Văn Huấn.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 30)

9. Nguyễn Huy Triêm 阮輝霑

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Vạn Lộc, Chân Lộc⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Án sát; bị cách chức; sau được phục chức Đốc học.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Ông là ông nội của Nguyễn Đào.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 31)

10. Nguyễn Hữu Tố 阮有倣

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Đô Lương, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Trực học sĩ Hàn Lâm viện.

Ông là cha của Tam giáp Nguyễn Nguyên Thành, Cử nhân Nguyễn Nguyên Giác.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 31)

11. Lê Hữu Tuệ 黎有穗

Quê quán: Lạc Phố, Hương Sơn⁽²⁾. *(Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 31)

12. Nguyễn Đức Hiển 阮德顯

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương⁽³⁾.

Ông là cha của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Đức Huy; anh của Nguyễn Đức Diệu; ông nội của Nguyễn Đức Đăng; bác của Hoàng giáp Nguyễn Đức Quý.

(Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 31)

13. Phan Bá Đạt 潘伯達

(Anh em cùng đăng khoa)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽¹⁾. (*Năm 1822, La Sơn được đổi về Hà Tĩnh*)

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Nhâm Ngọ (1822).

Làm quan tới chức Thượng thư bộ Hình, Tổng đốc Định Yên; bị giáng xuống chức Viên ngoại lang. Làm quan có tiếng là thanh liêm.

Ông là anh của Phan Đình Ban.

(*Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 31*)

14. Nguyễn Bùi Nhã 阮裴雅

Quê quán: Nộn Liễu, Nam Đường⁽²⁾.

(*Hồ sơ số H62/2, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01A, mặt khắc 31*)

III. KHOA THI HƯƠNG NĂM TÂN TỶ (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 2 (1821)

Trường thi Nghệ An có..... người đỗ:

.....(*Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 12 người*)

1. Phan Văn Bưu 潘文彪

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽³⁾. (*Năm 1822, La Sơn được đổi về Hà Tĩnh*).

Làm quan tới chức Tri huyện; bị cách chức.

Ông là anh của Phan Văn Xiển.

(*Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41*)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

2. Nguyễn Thế Tịnh 阮世儔

Quê quán: Trung Phường, Đông Thành⁽¹⁾.

Làm quan tới chức An sát Cao Bằng.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41)

3. Phan Cử 潘舉

Quê quán: Thổ Hào, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Đốc học Bình Định.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41)

4. Nguyễn Minh Đức 阮明德

Quê quán: xã Bùi Ngõa, Hưng Nguyên⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41)

5. Nguyễn Bật Lượng 阮弼亮

Quê quán: xã Yên Trường, huyện Chân Lộc⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Đốc học Hưng Yên.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41)

6. Nguyễn Trung Phu 阮中孚

Quê quán: xã Trung Phường, huyện Đông Thành⁽⁵⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41)

7. Trần Huy Phác 陳輝樸

(Còn có tên khác là Trần Cương Giới 陳剛介)

(Ông cháu cùng đăng khoa)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

Quê quán: xã Đông Luỹ, huyện Đông Thành⁽¹⁾.

Đỗ đầu khoa thi Hội.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm ... (*Mộc bản mờ*).

Làm quan tới chức Bộ chánh; bị giáng chức; sau được phục chức
Lang trung.

Ông là ông nội của Trần Huy Chiêu.

(*Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41*)

8. Hồ Sĩ Tiêm 胡士暹

Quê quán: xã Quỳnh Tụ, huyện Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(*Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41*)

9. Nguyễn Trọng Dung 阮仲瑑

(Sau đổi thành Nguyễn Danh Ngọc 阮名玉)

Quê quán: xã Trung Càn, huyện Thanh Chương⁽³⁾.

(*Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41*)

10. Ngụy Khắc Tuần 魏克循

(Anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: xã Hoa Viên, huyện Nghi Xuân⁽⁴⁾. (*Năm 1826, Nghi Xuân
được đổi về Hà Tĩnh*).

Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất (1826).

Làm quan, chức Thượng thư bộ Hộ; được ban tặng chức Hiệp biện
Đại học sĩ.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Ông có tiếng là người thanh liêm, mẫn cán.

Ông là em của Ngụy Khắc Thận; anh của Ngụy Khắc Thành; chú của Thám hoa Ngụy Khắc Đản.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41)

11. Nguyễn Cư Thế 阮居體

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Phan Xá, Nghi Xuân⁽¹⁾.

Ông là anh của Nguyễn Chí Đạo.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41)

12. Đinh Văn Phác 丁文璞

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽²⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Nhâm Ngọ (1822).

Làm quan tới chức Tham hiệp Quảng Nam; sau bị cách chức.

Ông là con của Đinh Văn Phiên; ông nội của Tam giáp Đinh Văn Chất.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 41)

IV. KHOA THI HƯƠNG NĂM ẤT DẬU – NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 6 (1825)

Trường thi Nghệ An có 23 người đỗ:

(Mộc bản thiếu) 10 người là ... Hồ Xuân Huyền, Phan Trùng Thanh, Lê Khắc Giai. Nguyên bị đánh rớt ở trường thi thứ 2 nhưng quan

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

trường đổi lời phê lấy đỡ, nay truất hết. Lê thi Hương khi duyệt quyển bị đánh hồng bắt đầu từ đây.

1. Nguyễn Điều Mai 阮調梅

Quê quán: Xuân Ổ, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

2. Ngụy Khắc Thành 魏克誠

(Anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Viên, Nghi Xuân⁽²⁾. (Năm 1826, Nghi Xuân được đổi về Hà Tĩnh).

Ông là em của Ngụy Khắc Thận, Tam giáp Ngụy Khắc Tuần; chú của Thám hoa Ngụy Khắc Đản.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

3. Trương Quốc Dụng 張國用

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phong Phú, Thạch Hà⁽³⁾. (Năm 1829, Thạch Hà được đổi về Hà Tĩnh).

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Kỷ Sửu (1829).

Làm quan, chức Thượng thư bộ Hình, được sung chức Hiệp thống; chết trận, được ban tặng hàm Đông các Đại học sĩ.

Ông là cha của Trương Quốc Quán.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

4. Nguyễn Đình Xưởng 阮丁敞

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Đốc học.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

5. Nguyễn Trọng Dực 阮仲翼

Quê quán: Trung Cấn, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Ngự sử; bị cách chức.

Ông là anh của Thám hoa Nguyễn Văn Giao; cha của Hoàng giáp Nguyễn Hữu Lập.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

6. Nguyễn Liêm 阮廉

Quê quán: Thịnh Lạc, Nam Đường⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

7. Nguyễn Hoàng Tương 阮黃鏘

Quê quán: Hoàng Mai, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Lang trung.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

8. Ngô Sĩ Tùng 吳士松

Quê quán: Lý Trai, Đông Thành⁽⁵⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

9. Nguyễn Thành Hiến 阮成憲

(Sau đổi thành Nguyễn Thành Điền 阮成典)

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Hoàng Xá, Thanh Chương⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là anh của Nguyễn Huy Phan.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

10. Nguyễn Khoan 阮寬

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Tỉnh Thạch, Thiên Phúc⁽²⁾. *(Mộc bản khắc là Tỉnh Thạch, Thiên Phúc nhưng theo “Đồng Khánh địa dư chí” thì Tỉnh Thạch thuộc Can Lộc, Nghệ An).*

Ông là cha của Nguyễn Văn Hào.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 51)

11. Phạm Tư 范孜

Quê quán: Đặng Điền, Chân Lộc⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

12. Phan Xuân Hy 潘春熙

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

13. Nguyễn Huy Phan 阮輝璠

(Anh em đũa cùng khoa)

Quê quán: Hoàng Xá, Thanh Chương⁽¹⁾.

Ông là em của Nguyễn Thành Hiến, Nguyễn Thành Điền^(*).

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

14. Nguyễn Xuân Cảnh 阮春景

Quê quán: Quyết Nhực, Kỳ Anh⁽²⁾.

Làm quan tới chức Phủ thừa Thừa Thiên; bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

15. Nguyễn Huy Thuyền 阮輝銓

(Bác cháu, anh em cùng đấng khoa)

Quê quán: Đặng Xá, Chân Lộc⁽³⁾.

Làm quan, chức Tri phủ; bị giáng xuống chức Giáo thụ, về quê.

Ông là anh của Nhị giáp Nguyễn Ngọc; bác của Nguyễn Nhân.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

16. Bùi Bình 裴秉

Quê quán: Quang Chiêm, La Sơn⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

^(*)Một bản khắc Ông là em của Nguyễn Thành Hiến, Nguyễn Thành Điền có lẽ nhầm, vì Nguyễn Thành Hiến sau đổi thành Nguyễn Thành Điền (xem Nguyễn Thành Hiến, trang 116).

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

17. Nguyễn Doãn Trung 阮允中

Quê quán: Yên Vượng, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

18. Vũ Đức Mẫn 武德敏

Quê quán: Hội Thống, Nghi Xuân⁽²⁾. (Năm 1826, Nghi Xuân được đổi về Hà Tĩnh).

Đỗ Đòng Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất (1826).

Làm quan tới chức Bộ chánh; bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

19. Nguyễn Dụng Bản 阮用彬

Quê quán: Đồng Luân, Nam Đường⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

20. Phạm Khắc Tuy 范克綏

Quê quán: Tiên Lý, Đông Thành⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

21. Nguyễn Đức Diệu 阮德耀

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương⁽⁵⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; về hưu.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

Ông là em của Nguyễn Đức Hiên; cha của Hoàng giáp Nguyễn Đức Quý; chú của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt; ông họ của Nguyễn Đức Đăng.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

22. Vũ Văn Dự 武文璣

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Hảo Hợp, Chân Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; bị giáng xuống chức Giáo thụ; cáo quan.

Ông là cha của Vũ Văn Cầu.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

23. Lê Như Thức 黎如軾

Quê quán: Đan Tràng, Nghi Xuân⁽²⁾. *(Năm 1826, Nghi Xuân được đổi về Hà Tĩnh).*

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 52)

**V. KHOA THI HƯƠNG NĂM MẬU TÝ – NIÊN HIỆU
MINH MẠNG THỨ 9 (1828)**

Trường thi Nghệ An có 23 người đỗ:

Tham tri bộ Binh Đặng Văn Hoà làm Chủ khảo.

Hiệp trấn Quảng Bình Trần Bá Kiên làm Phó Chủ khảo.

1. Tạ Hữu Khuê 謝有圭

Quê quán: Bút Điền, Đông Thành⁽³⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Bô chánh Quảng Bình; bị giáng xuống chức Thị độc.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

2. Nguyễn Hoàng 阮泓

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Chủ sự.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

3. Hồ Vĩnh Trinh 胡永貞

Quê quán: Chi Châu, Thạch Hà⁽²⁾. *(Năm 1829, Thạch Hà được đổi về Hà Tĩnh).*

Làm quan tới chức Kinh lịch; bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

4. Nguyễn Huy Tuân 阮輝駿

(Sau đổi thành Nguyễn Huy Tuấn 阮輝俊)

Quê quán: Đông Châu, Hưng Nguyên⁽³⁾.

Làm quan tới chức Hàn lâm Thị độc.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

5. Hà Học Hải 何學海

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽⁴⁾. *(Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

Đỗ đầu khoa thi Hương năm Ất Dậu (1825) nhưng bị truất; khoa thi này lại đỗ.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Tri huyện Duy Xuyên.

Ông có tiếng là người tài giỏi, được ban tặng hàm Thừa chỉ. Sau khi mất được ban tặng hàm Thị độc, được dân chúng trong huyện lập đền thờ ở lý sở để thờ cúng.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

6. Bùi Đức Mậu 裴德懋

Quê quán: Yên Đông, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

7. Nguyễn Hữu Bích 阮有碧

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là cha của Tam giáp Nguyễn Hữu Điền.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

8. Đặng Huy Khuê 鄧輝圭

Quê quán: Hữu Biệt, Nam Đường⁽³⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

9. Nguyễn Đăng Thái 阮登泰

Quê quán: Trung Lâm, Thanh Chương⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

10. Nguyễn Trọng Hựu 阮仲佑

Quê quán: Yên Trường, Chân Lộc⁽¹⁾.

Mắc tội nên bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

11. Trần Doãn Đức 陳允德

Quê quán: Yên Mỹ, La Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 62)

12. Trần Tuấn 陳俊

Quê quán: Thổ Vượng, Thiên Lộc⁽³⁾. *(Thiên Lộc sau đổi thành Can Lộc; năm 1829, Can Lộc được đổi về Hà Tĩnh).*

Làm quan tới chức Án sát Lạng Sơn; sau được ban tặng hàm Quang lộc Tự khanh.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

13. Nguyễn Trọng Lượng 阮仲亮

Quê quán: Trung Càn, Thanh Chương⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

14. Nguyễn Thường 阮璫

Quê quán: Minh Lương, Thiên Lộc⁽⁵⁾. *(Thiên Lộc sau đổi thành Can Lộc; năm 1829, Can Lộc được đổi về Hà Tĩnh).*

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Kỷ Sửu (1829).

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Đồng phủ.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

15. Nguyễn Đình Thực 阮廷植

Quê quán: Triều Khẩu, Hưng Nguyên⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

16. Nguyễn Lâm 阮琳

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cổ Bái, Chân Lộc⁽²⁾.

Làm quan tới chức Ngự sử; cáo quan.

Ông là em của Nguyễn Huy Thuyên; anh của Hoàng giáp Nguyễn Ngọc; cha của Nguyễn Nhân.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

17. Phan Văn Nhã 潘文雅

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽³⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Kỷ Sửu (1829).

Ông là anh của Phan Văn Phong, Phó bảng Phan Đình Tuyền; chú của Phan Văn Dự; bác của Phan Đình Thuật, Phó bảng Phan Đình Vận, Tam giáp Phan Đình Phùng; ông họ của Phan Văn Du.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

18. Lê Trọng Hàn 黎仲翰

Quê quán: Nộn Liễu, Nam Đường⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Ông là ông nội của Lê Tiến.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

19. Hồ Trọng Tuấn 胡仲璿

(Sau đổi thành Hồ Văn Tuấn 胡文濬)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Làm quan trải qua các chức: Án sát Quảng Yên, Thái Nguyên, Hưng Yên; bị miễn chức. Sau được truy tặng hàm Thị giảng.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

20. Nguyễn Thế Hệ 阮世系

(Sau đổi thành Nguyễn Thị 阮是)

Quê quán: Thổ Hào, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức ... (*Mộc bản mờ*); bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

21. Hoàng Trọng Kính 黄仲懿

(Sau đổi thành Hoàng Trọng Ý 黄仲懿)

Quê quán: Đồng Luân, Nam Đường⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

22. Lê Hồng Miên 黎洪綿

(Sau đổi thành Lê Hồng Vĩ 黎洪緯)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

Khoa thi năm Kỷ Dậu (1849) ông bị truất; khoa thi này ông lại đỗ.
(Mộc bản khắc ông bị truất khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1849) có lẽ nhầm, vì khoa thi Hương năm Mậu Tý (1828) ông lại đỗ lần hai).

Làm quan tới chức Án sát Quảng Bình.

Ông là cha của Lê Văn Tự, Lê Văn Thống.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 63)

23. Nguyễn Chí Đạo 阮志道

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Phan Xá, Nghi Xuân⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là em của Nguyễn Cư Thế.

(Hồ sơ số H62/3, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 01B, mặt khắc 64)

VI. KHOA THI HƯƠNG NĂM GIÁP NGỌ – NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 15 (1834)

Trường thi Nghệ An có 14 người đỗ:

.....*(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 4 người)*

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, lấy hai phủ Đức Thọ và Hà Hoa gộp thành tỉnh Hà Tĩnh. Thi chung với trường thi Nghệ An.

Nguyên có 16 người đỗ, nhưng Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Thái Đễ vì quan trường có sửa điểm trong quyển thi nên bị truất.

Tuần phủ Quảng Trị Nguyễn Tú làm Chủ khảo.

Án sát Thanh Hoa (Thanh Hóa) Lê Đức Ngạn làm Phó Chủ khảo.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

1. Vũ Ngọc Giá 武玉價

(Sau đổi thành Vũ Văn Bản 武文本)

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽¹⁾.

Khoa thi này ông lại đỗ Cử nhân.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Ất Mùi (1835).

Làm quan tới chức Tri phủ; bị giáng xuống chức Tu soạn Tập Hiền viện; sau khi mất, được ban tặng hàm Trước tác.

Ông là ông nội của Vũ Văn Thiện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 5)

2. Nguyễn Trọng Thiệu 阮仲詔

Quê quán: Trung Càn, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Lang trung; bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 5)

3. Nguyễn Ngọc 阮鈺

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cổ Bái, Chân Lộc⁽³⁾.

Đỗ Song nguyên Nhị giáp khoa thi năm Tân Sửu (1841).

Làm quan tới chức Tu soạn; mắc tội bị cách chức; sau được khai phục chức Điền bạ.

Ông là em của Nguyễn Huy Thuyên, Nguyễn Lâm.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 5)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

4. Trần Ái

陳瓊

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Thọ Mai, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; bị cách chức; sau được phục chức Huấn đạo; về hưu.

Ông là cha của Trần Vĩ; con của Trần Dung.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 5)

VII. KHOA THI HƯƠNG NĂM ĐÌNH DẬU – NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 18 (1837)

Trường thi Nghệ An được gia ân có 14 người đỗ:

(Trường Hà Tĩnh và Thanh Hóa thi chung)

Nguyên có 5 người đỗ, khi dâng danh sách lên, các bề tôi cho rằng quan trường chám khát khe nên tâu lên, vua chuẩn cho mang những quyển bị đánh rớt về kinh, ra lệnh quan duyệt quyển lấy đỗ thêm 15 người, đưa về kinh để sát hạch lại. Năm người gồm: Nguyễn Phong đỗ lúc đầu và Phan Đình Tuyển, Đặng Văn Khải, Lê Cán, Phan Văn Phong đỗ hạng lấy thêm lại bị đánh rớt, còn Phan Hữu Khải viết sai đề nên bị giáng xuống hạng Tú tài. Những người còn lại được ban đỗ Cử nhân, chuẩn cho dự thi Hội, người không đỗ cho về quê ôn luyện, đợi khoa sau dự thi Hương, nếu vẫn không đỗ thì giáng xuống hạng Tú tài.

Tham tri bộ Lại Vũ Đức Khuê làm Chủ khảo.

Tham biện Nội các Lâm Duy Nghĩa làm Phó Chủ khảo.

1. Mai Thế Tuấn

枚世濬

(Sau phụng mệnh đổi thành Mai Anh Tuấn 枚英濬)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

Quê quán: Thạch Giản, Nga Sơn⁽¹⁾.

Xem thêm ở khoa thi năm Canh Tý.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

2. Phan Quang Đạt 潘光達

(Sau đổi thành Phan Quang Nhiễu 潘光遶)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Đông, La Sơn⁽²⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Mậu Tuất (1838).

Ông là cha của Phan Quang Tuyên, Phan Quang Cư.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

3. Đỗ Xuân Tường 杜春祥

Quê quán: Yên Vực, Hoằng Hóa⁽³⁾.

Xem thêm ở khoa thi năm Quý Mão.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

4. Hồ Sĩ Tuấn 胡士馴

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

Xem thêm ở khoa thi năm Canh Tý.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

5. Lê Triết 黎哲

Quê quán: Trinh Sơn, Hoằng Hóa⁽⁵⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

⁽¹⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Thanh Hóa

6. Vũ Văn Dật

武文侑

Quê quán: Hồng Nhiễm, Thịnh Lạc, Nam Đường⁽¹⁾. (Hồng Nhiễm từ đây đổi thành Đan Nhiễm).

Xem thêm ở khoa thi năm Quý Mão.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

7. Nguyễn Côn

阮昆

Quê quán: Dương Liễu, Thanh Chương⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

8. Nguyễn Hữu Độ

阮有度

Quê quán: Nguyệt Viên, Hoằng Hóa⁽³⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Mậu Tuất (1838).

Làm quan tới chức Bộ chánh Bình Định; bị giáng chức.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

9. Đinh Nhật Thân

丁日慎

Quê quán: Thanh Liêu, Thanh Chương⁽⁴⁾.

Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Tuất (1838).

Nhận chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

10. Nguyễn Thái Thông

阮泰通

Quê quán: Đồng Lưu, Thạch Hà⁽⁵⁾.

Xem thêm ở khoa thi năm Canh Tý.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Hà Tĩnh

11. Phạm Trọng Cát 范仲佶

Quê quán: Nhân Thọ, La Sơn⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

12. Hoàng Bá Nghi 黄伯儀

Quê quán: Dương Sơn, Hoàng Hoá⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

13. Vũ Nguyên Doanh 武元營

Quê quán: Thanh Viên, Quỳnh Lưu⁽³⁾.

Xem thêm ở khoa thi năm Canh Tý.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 15)

14. Vương Đình Chiêu 王廷炤

Quê quán: Dương Sơn, Hoàng Hóa⁽⁴⁾.

Đỗ đầu khoa thi Hương.

Xem thêm ở khoa thi năm Nhâm Dần.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 16)

**VIII. KHOA THI HƯƠNG NĂM CANH TÝ (ÂN KHOA) –
NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ 21 (1840)**

Trường thi Nghệ An có người đỗ:

.....*(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 9 người)*

1. Phan Văn Phong 潘文豐

(Anh em, bác cháu cùng đăng khoa)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Thanh Hóa

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ; về hưu.

Ông là em của Phó bảng Phan Văn Nhã; anh của Phó bảng Phan Đình Tuyên; bác của Tam giáp Phan Đình Phùng, Phó bảng Phan Đình Vận; chú của Phan Văn Dữ; ông họ của Phan Văn Du.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

2. Bùi Thức Kiên 裴式堅

(Cha con, ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽²⁾.

Đỗ Nhị giáp ân khoa năm Mậu Thân (1848).

Làm quan trải qua các chức: Đốc học Bình Định, Phủ thừa Thừa Thiên, Biện lý bộ Lễ, Tuần phủ Hưng Yên, Tham tri bộ Lại, bộ Lễ, bộ Binh, Thượng thư bộ Lễ, Thự Tổng đốc Hà Ninh. Năm Tự Đức thứ 26, vì đề tình thành thất thủ nên bị cách chức; sau lại được phục chức Giáo thụ phủ Triệu Phong; về hưu. Năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) được khai phục hàm Thị lang.

Ông là con của Nhị giáp Bùi Lịch; ông nội của Bùi Thức Tùng, Bùi Thức Bành.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

3. Phạm Trùy 范鈇

Quê quán: Yên Dũng Thượng, Chân Lộc⁽³⁾.

Làm quan tới chức Viên ngoại lang; về hưu.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

4. Phan Duy Vĩnh 潘惟永

Quê quán: Yên Trung, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; về hưu.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

5. Hồ Sĩ Tuân 胡士馴

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Khoa thi này lại đỗ.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Giáp Thìn (1844).

Làm quan, chức Bô chánh Quảng Yên; sau thăng chức Tuân phủ tỉnh
ây. Mất lúc đang làm quan.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

6. Trần Hậu Lộc 陳厚祿

Quê quán: Trung Tiết, Thạch Hà⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

7. Lê Dụ 黎裕

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tuân phủ Nam Ngãi.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

8. Nguyễn Đình Phác 阮廷璞

Quê quán: Xuân Ổ, Nam Đường⁽⁵⁾.

Làm quan tới chức Tri châu.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

9. Ưng Nhật Hân 汪日欣

(Sau đổi thành Ưng Hoan 汪歡)

Quê quán: Đức Quang, Chân Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 24)

IX. KHOA THI HƯƠNG NĂM TÂN SỬU (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NGUYÊN NIÊN (1841)

Trường thi Nghệ An có 21 người đỗ:

Khoa thi này Tham tri bộ Hộ Doãn Uẩn làm Chủ khảo.

Bô chánh Sơn Tây Lương Ngọc Quang làm Phó Chủ khảo.

1. Lê Thế Thứ 黎世飲

Quê quán: Ngọc Đồi, Đông Sơn⁽²⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Giáp Thìn (1844).

Làm quan tới chức Đốc học.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 32)

2. Lê Đức 黎德

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Mỹ Lũ, Kỳ Anh⁽³⁾. (Khoa thi Hội năm Nhâm Dần (1842)

khắc ông quê ở Hà Trung, Kỳ Anh, Hà Tĩnh).

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Nhâm Dần (1842).

Làm quan tới chức Kiểm thảo.

Ông là anh của Lê Doãn, Lê Tuấn.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 32)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

3. Lê Nguyên Thứ 黎元恕

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Trung Cần, Thanh Chương⁽¹⁾.

Ông là con của Lê Nguyên Trung; cha của Lê Bá Đôn; ông nội của Đồng Tiến sĩ Lê Bá Hoan.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 32)

4. Nguyễn Huy Bính 阮輝炳

Quê quán: Đông Tháp, Đông Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Chủ sự.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 32)

5. Hoàng Nghĩa 黃義

Quê quán: Lộc Hải, Chân Lộc⁽³⁾.

Làm quan tới chức Cấp sự trung.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

6. Nguyễn Xuân Tùng 阮春松

Quê quán: Tây Lũy, Đông Thành⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

7. Nguyễn Hữu Lễ 阮有禮

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường⁽⁵⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

8. Lê Chí 黎志

Quê quán: Lộc Hải, Chân Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

9. Trần Đăng Minh 陳登明

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Hương Cần, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là cha của Trần Đăng Đạo.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

10. Phan Nhật Tỉnh 潘日省

(Sau đổi thành Phan Tam Tỉnh 潘三省)

(Cha con, bác cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽³⁾.

Sau khi mất, ông được ban tặng hàm Bô chánh.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

11. Đỗ Khắc Kiệt 杜克儉

Quê quán: Xuân Viên, Nghi Xuân⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Điền học.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

12. Ngô Phùng 吳逢

(Cha con cùng đăng khoa)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

Quê quán: Trảo Nha, Thạch Hà⁽¹⁾.

Làm quan, chức Quang lộc Tự thiếu khanh; sung chức Toàn tu Sử quán.

Ông là cha của Ngô Huệ Liên.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

13. Nguyễn Khắc Đản 魏克愴

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Viên, Nghi Xuân⁽²⁾.

Đỗ Thám hoa khoa thi năm Bính Thìn (1856).

Làm quan tới chức Tham tri, quyền Thượng thư bộ Công.

Ông là con của Nguyễn Khắc Thận; cháu trưởng của Tam giáp Nguyễn Khắc Tuấn, cháu thứ hai của Nguyễn Khắc Thành.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

14. Trần Văn Chương 陳文章

(Sau đổi thành Trần Xuân Thực 陳春植)

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn⁽³⁾.

Làm quan tới chức Kiểm thảo.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

15. Đỗ Xuân Cát 杜春吉

Quê quán: Nghĩa Sơn, Hoàng Hóa⁽⁴⁾.

Ông là người có học vấn và đức hạnh đều nổi tiếng; được Đại thần Trương Đăng Quế dâng sớ tiến cử; vua cho triệu về nhưng ông xin cáo, được ban 20 lạng bạc. Sau khi mất, được ban tặng hàm Hàn lâm Biên tu.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Thanh Hóa

Ông là anh của Đỗ Xuân Tường.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 33)

16. Hoàng Khắc Sĩ 黃克仕

Quê quán: Hoàng Xá, Vĩnh Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri châu.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 34)

17. Đặng Sĩ Đống 鄧仕棟

(Bác cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Cát Xuyên, Mỹ Hóa⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là cháu họ của Đặng Quốc Lang.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 34)

18. Nguyễn Huy Khởi 阮輝玘

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Vực, Hoàng Hóa⁽³⁾.

Làm quan, chức Tuần phủ Hưng Hóa; được thăng chức Tổng đốc Thái Ninh.

Ông là cha của Nguyễn Huy Khuê.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 34)

19. Lê Quang Trứ 黎光著

Quê quán: Du Trường, Hậu Lộc⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 34)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽⁴⁾ thuộc Thanh Hóa

20. Nguyễn Bá Nha 阮伯迺

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Hoằng Đạo, Hoằng Hóa⁽¹⁾.

Đỗ Nhị giáp khoa thi năm Quý Mão (1843).

Làm quan tới chức Tri phủ; bị cách chức.

Ông là con của Nguyễn Thận Tuyền.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 34)

21. Lê Huy Đạt 黎輝達

Quê quán: Nhuế Biện, Lôi Dương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 34)

**X. KHOA THI HƯƠNG NĂM NHÂM DẦN (ÂN KHOA) –
NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ 2 (1842)**

Trường thi Nghệ An có 18 người đỗ:

.....(*Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 14 người*)

Bổ chánh Quảng Bình Nguyễn Tự làm Chủ khảo.

Hiệp lý bộ Hộ Phạm Thế Trung làm Phó Chủ khảo.

1. Lê Văn Khanh 黎文鏗

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn⁽³⁾.

Làm quan tới chức Bổ chánh Bình Định; bị giáng xuống chức Viên ngoại lang.

⁽¹⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽²⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

Ông là em của Lê Duy Quỳnh.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 42)

2. Lý Nguyên Tường 李元祥

Quê quán: Đông Tháp, Đông Thành⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 42)

3. Bùi Thứ 裴恕

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là anh của Bùi Viết Tâm.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 42)

4. Phan Đình Thực 潘廷植

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽³⁾. *(Vũ Liệt sau đổi thành Võ Liệt).*

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Tân Hợi (1851).

Làm quan tới chức Án sát Nam Định, Biện lý bộ Hình; bị cách chức.

Ông là con của Phan Xuân Đệ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 42)

5. Nguyễn Trọng Quát 阮仲适

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

6. Hồ Ngọc Ban 胡玉斑

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ; bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

7. Phạm Đình Toái 范廷倅

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Làm quan trải qua các chức: Án sát Bình Định, Bô chánh, Hiệp lý Thương trường; bị cách chức; sau được phục chức Án sát Sơn Tây; lại bị cách chức, mộ quân chiến đấu; được phục chức Hàn lâm Điền tịch; thăng hàm Chánh ngũ phẩm; về nghỉ dưỡng. Được khai phục hàm Hồng lô Tự khanh; về hưu.

Ông là con của Phạm Đình Trọng.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

8. Phan Khắc Kiệm 潘克儉

Quê quán: Tuần Lễ, Hương Sơn⁽³⁾. *(Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

9. Lê Cán 黎幹

Quê quán: Hà Trung, Kỳ Anh⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Án sát; bị miễn chức.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

10. Trần Định 陳定

(Sau đổi thành Trần Tĩnh 陳靜)

Quê quán: Thiện Ky, Hoàng Mai, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Học sinh trường Quốc Tử Giám; bị cách chức, về quê.

Làm quan tới chức Bang biện phòng bị sự; bị giết hại, được truy tặng hàm Diển tịch.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

11. Vương Đình Chiếu 王廷炤

Quê quán: Dương Sơn, Mỹ Hóa⁽²⁾.

Đỗ Cử nhân ân khoa năm Đinh Dậu (1837).

Khoa thi này lại đỗ.

Làm quan tới chức Án sát Hải Dương; bị miễn chức, làm việc chuộc tội. Sau khi mất, được ban tặng hàm Kiểm thảo.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

12. Hồ Bình Vi 胡秉爲

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

13. Lê Đăng Trạc 黎登擢

Quê quán: Hoàng Trường, Yên Thành⁽⁴⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Giáp Thìn (1844).

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

14. Trần Hậu Đức 陳厚德

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Trung Tiết, Thạch Hà⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

Ông là em của Trần Hậu Lộc.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 43)

**XI. KHOA THI HƯƠNG NĂM QUÝ MÃO – NIÊN HIỆU
THIỆU TRỊ THỨ 3 (1843)**

Trường thi Nghệ An có 25 người đỗ:

.....(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 13 người)

Tham tri bộ Lễ Lý Văn Phúc làm Chủ khảo.

Án sát Hưng Hoá Phạm Huy làm Phó Chủ khảo.

1. Dương Doãn Chấp 楊允執

(Sau đổi thành Dương Doãn Hải 楊允諧)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Làm quan trải qua các chức: Bộ chánh Thanh Hoá, sung chức Tán lý quân thứ Hải Yên; bị bệnh về quê; bị cách chức; sau phục chức Tán lý quân thứ Tuyên Quang.

Ông là cha của Dương Quế Phở.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 55)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

2. Nguyễn Văn Vỹ 阮文偉

Quê quán: Ân Đỗ, Kỳ Anh⁽¹⁾.

Làm quan trải qua các chức: Ân sát Hà Nội, Đê chánh sứ; sung làm Bang biện quân thứ Hải Dương. Giao chiến với kẻ địch, bị bắt, sống sót trở về, bị giáng xuống hàm Thị độ, theo quân thứ làm việc chuộc tội. Nhờ có công được thăng thưởng; lãnh chức Bộ chánh Cao Bằng, lại bị kẻ địch Ngô Côn đánh úp nên thất thủ; bị cách chức; theo quân thứ, chịu ơn được ban chức Thương biện quân vụ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 55)

3. Phan Đình Tuyển 潘廷選

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽²⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Giáp Thìn (1844).

Làm quan trải qua các chức: Phủ doãn Thừa Thiên; sung Tán lý quân thứ Bắc Ninh; thăng chức Hộ phủ Lạng Bằng. Đánh dẹp phiến loạn; chết trận, được ban tặng hàm Tuân phủ.

Ông là em của Phan Văn Nhã, Phó bảng Phan Văn Phong; cha của Phan Đình Thuật, Tam giáp Phan Đình Phùng, Phó bảng Phan Văn Vận^(*).

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 57)

4. Hà Huy Nhiếp 何輝聶

(Anh em cùng đăng khoa)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

^(*) Mộc bản khắc Phan Văn Vận có lẽ nhầm, phải là Phan Đình Vận mới đúng (xem Phan Đình Vận, trang 25).

Quê quán: Thổ Ngõa, Cẩm Xuyên⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là em của Hà Huy Phẩm.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 57)

5. Trần Văn Mỹ 陳文美

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phủ Lý, Đông Sơn⁽²⁾.

Làm quan, chức Bô chánh Thái Nguyên; sung chức Tuần biên sứ Cao Thái Lạng; ông tuấn tiết.

Ông là con của Trần Văn Tự.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 57)

6. Lê Nguyên Gia 黎元嘉

(Sau đổi thành Lê Huy Trạc 黎輝濯)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Liên Trì, Ngọc Sơn⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ Lạng Giang; giao chiến với phiến loạn, chết trận, được ban tặng hàm Thị độc.

Ông là cha của Lê Huy Tập.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 57)

7. Nguyễn Tế 阮濟

Quê quán: Hà Dương, Hoàng Hóa⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 57)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽⁴⁾ thuộc Thanh Hóa

8. Đỗ Xuân Trường 杜春祥
(Sau đổi thành Đỗ Xuân Vĩnh 杜春永)

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Vực⁽¹⁾.

Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1837).

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là em của Đỗ Xuân Cát.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 57)

9. Phạm Huy Bính 范輝炳

Quê quán: Đông Biện, Vĩnh Lộc⁽²⁾.

Làm quan, chức Hồng lô Tự khanh; sung chức Toàn tu Sử quán, về hưu.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 57)

10. Cao Đăng Ngoạn 高登玩

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; về hưu.

Ông là ông nội của Cao Thúc Tuấn.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 57)

11. Nguyễn Trọng Tựu 阮仲就

Quê quán: Yết Nghi, Lương Sơn⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 58)

⁽¹⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽²⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

12. Lê Danh Tùng 黎名崧

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Thọ Vực, Hoàng Hóa⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là cha của Lê Thận Ngôn.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 58)

13. Nguyễn Hữu Tào 阮有漕

Quê quán: Quán Lai, Nga Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Bô chánh Hải Dương; cáo quan.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 58)

**XII. KHOA THI HƯƠNG NĂM BÍNH NGỌ – NIÊN HIỆU
THIỆU TRỊ THỨ 6 (1846)**

Trường thi Nghệ An có 24 người đỗ:

Nguyên có 28 người đỗ, nhưng người đỗ đầu là Mai Thế Quý do giầu việc có tang để đi thi nên bị cách. Đinh Gia Xuân, Đỗ Huy Tế, Phạm Thanh, Lê Duy Thanh mỗi người đều có một điểm liệt, bộ duyệt giáng xuống hạng Tú tài. Hoàng Nghĩa Phan nguyên là Tú tài, văn lý có thể lấy đậu, chuẩn cho lên hạng Cử nhân.

Tham tri bộ Hộ Phạm Thế Trung làm Chủ khảo.

Bô chánh Sơn Tây Trần Quang Chung làm Phó Chủ khảo.

1. Đặng Văn Khải 鄧文凱

Quê quán: Đại Nại, Thạch Hà⁽³⁾.

⁽¹⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽²⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

Làm quan, chức Lang trung bộ Hộ; sung chức Bang biện quân vụ Hải Dương; chết trận.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

2. Ngô Trực Nghĩa 吳直義

Quê quán: Thái Xá, Đông Thành⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; chết trận, được ban tặng hàm Đồng Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

3. Trần Văn Thịnh 陳文盛

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

4. Nguyễn Ngọc Toán 阮玉瓚

Quê quán: An Hoạch, Đông Sơn⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

5. Trương Tuấn Khải 張駿啓

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Lý Trai, Đông Thành⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Đồng phủ.

Ông là cha của Trương Tuấn Nhiếp.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

6. Lê Quan Quang 黎觀光

Quê quán: Thịnh Trường, Chân Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

7. Trần Mậu 陳懋

Quê quán: Văn Thư, Thạch Hà⁽²⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Đinh Mùi (1847).

Làm quan tới chức Chủ sự bộ Lại.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

8. Biện Văn Hoán 卞文煥

Quê quán: Hà Hoàng, Thạch Hà⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; về hưu.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

9. Hồ Sĩ Đĩnh 胡仕琿

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Nộn Hồ, Nam Đường⁽⁴⁾.

Đỗ Phó bảng ân khoa năm Mậu Thân (1848).

Làm quan tới chức Ngự sử.

Ông là cha của Hồ Sĩ Bích.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 68)

10. Nguyễn Đình Thiệu 阮廷詔

(Mộc bản không khắc quê quán)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

11. Phan Như Thức 潘如式

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

Ông là em của Phan Bá Đạt, Phan Trọng Ban. *(Khoa thi Hương năm Kỷ Mão (1819), Mộc bản khắc là Phan Đình Ban, xem Phan Bá Đạt, trang 109).*

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

12. Nguyễn Đình Khuê 阮廷珪

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri châu.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

13. Hoàng Văn Thự 黃文署

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

14. Nguyễn Đình Sĩ 阮廷仕

Quê quán: Yết Nghi, Lương Sơn⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

15. Hạ Duy Trinh 夏維楨

Quê quán: Y Xá, Đông Sơn⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Thanh Hóa

Làm quan tới chức Bô chánh Bắc Ninh.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

16. Nguyễn Hữu Diễn 阮有璣

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường⁽¹⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Quý Sửu (1853).

Làm quan tới chức Tri phủ Bình Giang; tham chiến; chết trận, được ban tặng hàm Thị độc.

Ông là con của Nguyễn Hữu Bích.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

17. Phan Sĩ Thục 潘仕倬

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽²⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Kỷ Dậu (1849).

Làm quan, chức thị lang bộ Lại; sung làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi về đổi làm Tuần phủ Quảng Trị; bị giáng xuống chức Viên ngoại lang; sau được phục hàm Quang lộc Tự khanh, lãnh chức Học chính Nghệ An.

Ông là cha của Phan Tĩnh Trạm, Phan Sĩ Ngạc.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

18. Lê Đình Tranh 黎廷瑋

Quê quán: Hoàng Nghĩa, Hoàng Hóa⁽³⁾.

Làm quan tới chức Lang trung Nội vụ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

19. Đỗ Đình Hiệu 杜廷傲

(Sau đổi thành Đỗ Đình Vĩnh 杜廷永)

Quê quán: Thổ Ngôã, Cẩm Xuyên⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Chủ sự; bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 69)

20. Nguyễn Thế Vĩnh 阮世永

Quê quán: Yết Nghi, Lương Sơn⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 70)

21. Dương Bá Nghi 楊伯儀

Quê quán: Bạch Cầu, Nga Sơn⁽³⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 70)

22. Hồ Sĩ Khả 胡士衍

Quê quán: Thái Nhã, Thanh Chương⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là cha của Hồ Sĩ Tuấn.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 70)

23. Hoàng Văn Nghị 黃文毅

Quê quán: Hàng Vi, Hoằng Hóa⁽⁵⁾.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 70)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Thanh Hóa

24. Hoàng Nghĩa Phan 黃義璠

Quê quán: Hoàng Nghĩa, Hưng Nguyên⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo; bị cách chức, về quê.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 70)

XIII. KHOA THI HƯƠNG NĂM ĐÌNH MÙI (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ 7 (1847)

Trường thi Nghệ An có người đỗ:

.....(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 8 người)

1. Nguyễn Đức Đạt 阮德達

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Hoành Sơn, Thanh Chương⁽²⁾.

Đỗ Thám hoa khoa thi năm Quý Sửu (1853).

Đỗ đầu khoa thi Đình.

Lúc đầu làm quan ở viện Tập Hiền, thăng chức Khoa đạo Đô sát viện; cáo quan về quê. Sau đổi làm Đề học Nghệ An; về quê chịu tang rồi mở trường dạy học; học trò các nơi theo học rất đông. Tinh thần tâu lên, triều đình lại cử ông ra làm Đốc học ở tỉnh; kế đó thăng chức Tuần phủ Hưng Yên. Năm Tự Đức thứ 26, Hà Đông, Nam Định, Ninh Bình thất thủ, chỉ riêng Hưng Yên ở sát bên cạnh vẫn giữ được, nên ông được ban thưởng. Sau đó vì bị bệnh, nên ông cáo về, triều đình mấy lần triệu gọi nhưng ông đều từ chối. Cuộc sống thường ngày thung dung, thanh nhàn, chỉ lấy việc viết sách, dạy học làm vui. Học trò của ông có nhiều người đỗ Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Tú tài.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

Ông có các tác phẩm lưu hành ở đời như: *Nam Sơn song khóa, Nam Sơn tùng thoại, Hồ dạng thi, Vịnh sử thi, Việt sử thặng bình, Cần kiệm vịnh biên, Khảo cổ ức thuyết*, những sách chưa in còn rất nhiều.

Ông là con của Nguyễn Đức Hiên; anh của Nguyễn Đức Huy; anh họ của Nhị giáp Nguyễn Đức Quý; cha của Nguyễn Đức Đăng.

(*Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 81*)

2. Phan Văn Xiển 潘文顯

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ Hải Ninh; bị quân địch bắt nên bị tội.

(*Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 81*)

3. Cao Trọng Sinh 高仲聖

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành⁽²⁾.

Làm quan trải qua các chức: Huân đạo, Giáo thụ, Tri huyện, Tư nghiệp, Lang trung, Đốc học; sau được thăng chức Án sát Bình Thuận. Ông về nghỉ hưu, mở lớp dạy học, học trò có nhiều người thành đạt.

(*Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 81*)

4. Lê Văn Nghi 黎文儀

Quê quán: La...(Mộc bản mờ), Ngọc Sơn⁽³⁾.

(*Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 81*)

5. Nguyễn Việt Bình 阮曰秉

Quê quán: Giai Lạc, Yên Thành⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Huân đạo; cáo quan về quê.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 82)

6. Hồ Trọng Đĩnh 胡仲珽

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Làm quan, chức Hộ lý Tuần phủ Quảng Yên; thăng chức Thự Thượng thư bộ Công; do bị bệnh nên giáng xuống chức Tham tri, ông mất tại nhà.

Ông là cha của Hồ Trọng Phan.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 82)

7. Nguyễn Văn Thường 阮文常

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Nộn Hồ, Nam Đường⁽²⁾.

Ông là con của Nguyễn Kim Cảnh; cha của Nguyễn Văn Đĩnh, Phó bảng Nguyễn Văn Chấn.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 82)

8. Lê Khánh 黎慶

Quê quán: Mật Vật, Thụy Nguyên⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/4, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 02, mặt khắc 82)

**XIV. KHOA THI HƯƠNG NĂM MẬU THÂN (ÂN KHOA) –
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NGUYỄN NIÊN (1848)**

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

Bổ chánh Bắc Ninh Phan Trứ làm Chủ khảo.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Thanh Hóa

Biện lý bộ Hình Lê Thiện Trị làm Phó Chủ khảo.

1. Cao Hữu Chí 高有志

Quê quán: Cao Xá, Đông Thành, Nghệ An.

Làm quan tới chức Tri huyện Tứ Kỳ; khi về làm việc ở Bộ đổi sang chức Giáo thụ Diễn Châu.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

2. Lê Văn Đàm 黎文潭

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri huyện; mắc tội; sau được khai phục Cử nhân.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

3. Nguyễn Hân 阮忻

(Sau đổi thành Nguyễn Di 阮怡)

Quê quán: Thanh Khê, Yên Thành, Nghệ An.

Làm quan tới chức Án sát Hưng Hóa, sung chức Tán tương; chết trận, được ban tặng hàm Quang lộc Tự khanh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

4. Nguyễn Liên 阮連

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Kê Thạch, Thiên Lộc, Hà Tĩnh. *(Năm Tự Đức thứ 14 (1861) kiêng húy chữ “Thiên” nên đổi Thiên Lộc thành Can Lộc).*

Làm quan, chức Quang lộc Tự thiếu khanh; lãnh chức...(Mộc bản mờ).

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

5. Nguyễn Huy Dự 阮輝瓊

Quê quán: Yên Trung, La Sơn, Hà Tĩnh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 7)

6. Nguyễn Hoàng 阮弘

Quê quán: Ngô Trường, Chân Lộc, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

7. Nguyễn Ngọc Chấn 阮玉振

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành, Nghệ An.

Làm quan tới chức Tri phủ phủ Kiến Thụy; bị chết trận; được ban tặng hàm Thị độc Hàn lâm. Cha con cùng được thờ ở miếu Trung liệt.

Ông là con của Nguyễn Thế Cát.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

8. Vũ Khắc Bí 武克貴

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Quý Sửu (1853).

Nguyên giữ chức Thừa phủ; bị cách chức. Sau được phục chức Đốc học.

Ông là con của Vũ Khắc Kiệm.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

9. Trần Đức Đoàn 陳德澍

Quê quán: Quỳnh Tụ, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Làm quan tới chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

10. Nguyễn Văn Nhu 阮文柔

Quê quán: Kỳ Nam, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri huyện; sung chức Sơn phòng sứ Hà Tĩnh; mắc tội, bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

11. Nguyễn Bưu 阮彪

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Thái Xá, Đông Thành, Nghệ An.

Làm quan tới chức Tri huyện; cáo quan.

Ông là ông nội của Nguyễn Trọng Thuần.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

12. Bùi Thố 裴措

Quê quán: Phong Phú, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Kỷ Dậu (1849).

Làm quan tới chức Án sát; sau đổi sang Thị độc học sĩ lãnh chức Đốc học; về hưu.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

13. Nguyễn Công Quang 阮功琬

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Dũng, Chân Lộc, Nghệ An.

Làm quan tới chức Tri phủ; bị chết trận, được ban tặng hàm Hàn lâm Thị độc.

Ông là anh của Nguyễn Suất.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

14. Nguyễn Nguyên Thành 阮元城

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Đô Lương, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Tân Hợi (1851).

Làm quan tới chức Tham biện Nội các; cáo quan về quê.

Ông là con của Nguyễn Hữu Tố; em của Nguyễn Đình Giác.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 8)

15. Nguyễn Cẩn 阮謹

Quê quán: Kỳ Phố, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Hiện làm quan, chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 9)

16. Nguyễn Thái Đễ 阮蔡悌

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Văn Trường, Lương Sơn, Nghệ An.

Khoa thi trước bị truất, khoa thi này lại đỗ.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Kỷ Dậu (1849).

Làm quan tới chức Thị độc.

Ông là cha của Phó bảng Nguyễn Thái Tuân, Nguyễn Thái Thực.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 9)

17. Nguyễn Duy Tân 阮維新

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri huyện; bị miễn chức, về quê.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 9)

18. Đàm Thư Lang 潭書郎

Quê quán: Hàm Lâm, Thanh Chương, Nghệ An.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 9)

19. Trần Huy Nghị 陳輝毅

Quê quán: Nộn Hồ, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ; bị cách chức, phải đi hiệu lực, sau lại được phục chức.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 9)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

20. Đỗ Huy Minh 杜輝銘

Quê quán: Đô Lương, Lương Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 9)

21. Trương Quốc Quán 張國瓘

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phong Phú, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Chủ sự.

Ông là con của Tam giáp Trương Quốc Dụng.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 9)

22. Nguyễn Đăng Ngẫu 阮登偶

Quê quán: Phượng Lịch, Phát Khê, Lương Sơn, Nghệ An.

Làm quan tới chức Điền học.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 9)

**XV. KHOA THI HƯƠNG NĂM CANH TUẤT – NIÊN HIỆU
TỰ ĐỨC THỨ 3 (1850)**

Trường thi Nghệ An có 24 người đỗ:

Bô chánh Tuyên Quang Nguyễn Đức Hoan làm Chủ khảo.

Bô chánh Thanh Hóa Phạm Chi Hương làm Phó Chủ khảo.

1. Nguyễn Hữu Lập 阮有立

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Trung Càn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Nhì giáp khoa thi năm Nhâm Tuất (1862).

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

Đỗ đầu khoa thi Đình.

Làm quan, chức Chánh sứ sang nhà Thanh (*Trung Quốc*); lúc về được thăng chức Tham tri bộ Hộ.

Ông là con của Nguyễn Trọng Dực; cháu của Thám hoa Nguyễn Văn Giao; em họ của Nguyễn Đức Hậu.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 22)

2. Nguyễn Đức Hậu 阮德厚

(Con chú, con bác đỗ cùng khoa)

Quê quán: Trung Cần, Thanh Chương⁽¹⁾.

Ông là cháu họ của Nguyễn Trọng Dực, Thám hoa Nguyễn Văn Giao; anh họ của Nhị giáp Nguyễn Hữu Lập.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 22)

3. Lê Trinh 黎楨

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đồng Công, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Đốc học; về hưu.

Ông là cha của Lê Văn Hoán.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 22)

4. Nguyễn Trí Diệu 阮致耀

Quê quán: Đan Ché, Thạch Hà⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 22)

5. Lê Tuấn 黎俊

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

Quê quán: Hà Trung, Kỳ Anh⁽¹⁾.

Đỗ Nhị giáp khoa thi năm Quý Sửu (1853).

Làm quan, chức Chánh sứ sang nhà Thanh (*Trung Quốc*), Thượng thư bộ Hình sung chức Thị sư Bắc kỳ; lại sung Chánh sứ qua Pháp. Sau khi mất, được ban tặng hàm Hiệp biện Đại học sĩ.

Ông là em của Lê Đức, Lê Doãn; cha của Lê Nhất Hoàn.

(*Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 22*)

6. Trần Đức 陳德

(Sau đổi thành Trần Đình Hiến 陳廷諒)

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Hà Hoàng, Thạch Hà⁽²⁾.

Làm quan tới chức Chủ sự bộ Lễ; theo làm việc ở quân thú Tuyên Quang.

Ông là em của Trần Đình Thức.

(*Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23*)

7. Bùi Văn Bính 裴文炳

Quê quán: Phú Hậu, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Làm quan tới chức Điền học Quảng Trị.

(*Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23*)

8. Nguyễn Trí Cự 阮致鉅

(Sau đổi thành Nguyễn Trí Trạch 阮致澤)

Quê quán: Đông Tháp, Đông Thành⁽³⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Án sát Bắc Ninh; sung chức Đốc vận quân thứ Thái Nguyên.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

9. Lê Duy Quỳnh 黎惟瓊

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

Ông là anh của Lê Văn Khanh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

10. Nguyễn Hữu Dục 阮有育

Quê quán: Quan Trung, Đông Thành, Nghệ An.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

11. Trần Hữu Pháp 陳有法

Quê quán: Thịnh Trường, Chân Lộc⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

12. Phạm Đình Trác 范丁倬

Quê quán: Thanh Sơn, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Quý Sửu (1853).

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

13. Trần Huy Phan 陳輝璠

Quê quán: Yên Trung, La Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri phủ; bị hại.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

14. Trương Xuân Thái 張春泰

Quê quán: Đông Hải, Chân Lộc, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

15. Vũ Duy Huê 武惟携

Quê quán: Hội Thống, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

16. Nguyễn Hữu Phu 阮有孚

Quê quán: Toàn Lưu, Thạch Hà, Nghệ An. (Năm 1829, Thạch Hà được đổi về Hà Tĩnh).

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

17. Nguyễn Ngọc Bích 阮玉碧

(Sau đổi thành Nguyễn Ngọc Khuê 阮玉珪)

Quê quán: La Mạc, Thanh Chương⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

18. Nguyễn Xuân Nhuận 阮春潤

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Làm quan tới chức Án sát Tuyên Quang.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 23)

19. Phạm Danh Chiêu 范名昭

Quê quán: Đông Hải, Chân Lộc⁽³⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 24)

20. Đoàn Đức Mậu 段德懋

Quê quán: Đồng Công, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 24)

21. Trần Hữu Dực 陳有翼

Quê quán: Đăng Cao, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Đồng Cát sĩ khoa thi năm Tân Hợi (1851).

Làm quan tới chức Thị độc viện Tập Hiền.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 24)

22. Nguyễn Văn Quán 阮文冠

Quê quán: Quan Xá, Đông Thành⁽¹⁾.

Làm quan, chức Hồng lô Tự khanh; sung chức Biện lý bộ Công.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 24)

23. Phan Thế Trung 潘世忠

Quê quán: Hạ Thành, Yên Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Điền học Quảng Trị.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 24)

24. Nguyễn Chính 阮正

(Sau đổi thành Nguyễn Hữu Chính 阮有正)

Quê quán: Đồng Lưu, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Bộ chánh; mắc tội.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 24)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

**XVI. KHOA THI HƯƠNG NĂM NHÂM TÝ – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 5 (1852)**

Trường thi Nghệ An có 16 người đỗ:

Hộ đốc Hải Yên Nguyễn Nguyên Chung làm Chủ khảo.

Bô chánh Thái Nguyên Vũ Công Độ làm Phó Chủ khảo.

1. Nguyễn Văn Giao 阮文交

(Chú cháu, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Trung Cấn, Thanh Chương, Nghệ An.

Khoa thi trước bị truất; khoa thi này lại đỗ.

Đỗ đầu khoa thi Hội.

Đỗ Thám hoa khoa thi năm Quý Sửu (1853).

Làm quan tới chức Tham biện Nội các; được ban tặng hàm Quang lộc
Tự khanh.

Ông là người nổi tiếng về văn học, được nhà vua yêu mến.

Ông có tác phẩm *Sử Tổng luận*, thơ văn nhiều tập.

Ông là em của Nguyễn Trọng Dực; chú của Nhị giáp Nguyễn Hữu
Lập, Nguyễn Đức Hậu.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 32)

2. Tôn Huy Diễm 孫輝琰

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ; bị cách chức.

Ông là anh của Tôn Huy Thân, Tôn Huy Soạn, Tôn Huy Đĩnh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 32)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

3. Hồ Sĩ Tán 胡士儻

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 32)

4. Ngô Trí Dụng 吳致用

Quê quán: Lý Trai, Đông Thành⁽²⁾.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 32)

5. Văn Khắc Bằng 文克朋

Quê quán: Lạc Phố, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 32)

6. Đặng Đình Kiều 鄧廷喬

(Sau đổi thành Đặng Văn Kiều 鄧文喬)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phát Náo, Thạch Hà⁽³⁾.

Đỗ Nhã sĩ Thám hoa khoa thi năm Quý Sửu (1853).

Làm quan tới chức Hồng lô Tự khanh; sung chức Toàn tu Sứ quán.

Ông là cha của Đặng Văn Bách.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 32)

7. Mai Văn Khanh 枚文鏗

(Sau đổi thành Mai Văn Chất 枚文質)

Quê quán: Đông Tháp, Đông Thành, Nghệ An.

Làm quan tới chức Bô chánh; bị cách chức, về quê.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 32)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

8. Hoàng Văn Xán 黄文璨

Quê quán: Yên Lạc, Nam Đường⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

9. Phan Huy Liễn 潘輝璉

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Thổ Hậu, Đông Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là cha của Phan Huy Quán.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

10. Cao Văn Xiển 高文闡

Quê quán: Thổ Ngõa, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri châu; bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

11. Mai Thế Quý 枚世貴

(Sau đổi thành Mai Quý 枚貴)

Quê quán: Phù Lưu, Thiên Lộc, Nghệ An. *(Thiên Lộc sau đổi thành Can Lộc; năm 1829, Can Lộc được đổi về Hà Tĩnh).*

Khoa thi năm Bính Ngọ bị truất; khoa thi này lại đỗ.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Quý Sửu (1853).

Làm quan tới chức Tuần phủ Tuyên Quang.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

12. Bùi Văn Huân 裴文訓

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là con của Bùi Văn Tán; cháu họ của Bùi Văn Phỏ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

13. Phan Văn Trang 潘文莊

Quê quán: Đông Liệt, Nam Đường⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

14. Hồ Danh Lãng 胡名朗

Quê quán: Hoàng Trường, Yên Thành⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

15. Phan Huy Quỳnh 潘輝瓊

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành⁽⁴⁾.

Khoa thi Hội năm Bính Thìn (1856), vào tới kỳ thi thứ 4, vì phạm húy nên bị cách học vị Cử nhân.

Ông là cháu nội của Phan Huy Dung, Hương cống đời Lê.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

16. Đinh Kiểm 丁檢

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Lang trung Nội vụ.

Ông là em của Đinh Thả.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 33)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

**XVII. KHOA THI HƯƠNG NĂM ẤT MÃO – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 8 (1855)**

Trường thi Nghệ An có 18 người đỗ:

Hộ đốc Bắc Ninh Nguyễn Quốc Hoan làm Chủ khảo.

Bổ chánh Thái Nguyên Vũ Công Độ làm Phó Chủ khảo.

1. Nguyễn Trung Quán 阮忠貫

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Dũng, Chân Lộc, Nghệ An.

Làm quan, chức Quang lộc Tự khanh; sung chức Toàn tu Sứ quán kiêm quản Khâm thiên giám sự vụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

2. Đinh Thế Hiển 丁世顯

(Sau đổi thành Đinh Nho Quang 丁儒光)

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tuần phủ Hà Tĩnh; cáo quan. Hiện được điều làm Thị lang bộ Hình.

Ông là anh của Tam giáp Đinh Nho Điền.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

3. Nguyễn Cao Bỉnh 阮高嶧

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phát Náo, Thạch Hà⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Bổ chánh Cao Bằng.

Ông là cha của Nguyễn Cao Đôn.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

4. Bùi Đình Thanh 裴廷清

Quê quán: Yên Trung, La Sơn⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

5. Lê Xuân Huyền 黎春暄

Quê quán: Lộc Hải, Chân Lộc, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

6. Nguyễn Nhân 阮珣

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Cổ Bái, Đông Hải, Chân Lộc⁽²⁾.

Ông là con của Nguyễn Lâm; cháu họ của Nhị giáp Nguyễn Ngọc.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

7. Nguyễn Đình Quế 阮廷桂

Quê quán: Tuần Lễ, Hương Sơn⁽³⁾. *(Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

8. Hồ Đăng Doanh 胡登瀛

Quê quán: Phú Lương, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; thăng chức Sơn phòng sứ Thanh Hóa.

Mắc tội bị an trí ở Cam Lộ; sau về quê bị dân đạo giết.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

9. Nguyễn Văn Hoan 阮文謹

Quê quán: Nộn Hồ, Nam Đường⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

10. Nguyễn Khắc Thận 阮克慎

Quê quán: Việt Yên Thượng, La Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

11. Nguyễn Khắc Kiểm 阮克檢

Quê quán: Lộc Thọ, Chân Lộc, Nghệ An.

Làm quan tới chức Giáo thụ; bị cách chức, theo quân thứ Tuyên Quang; cáo quan về quê.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 42)

12. Nguyễn Sĩ Đắc 阮仕得

Quê quán: Văn Trường, Lương Sơn⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 43)

13. Bùi Vĩnh Tuy 裴永綏

Quê quán: Hoàng Xá, Thanh Chương⁽³⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 43)

14. Vũ Văn Cầu 武文球

(Sau đổi thành Vũ Văn Cửu 武文玖)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Hảo Hợp, Chân Lộc⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Tri huyện; về quê nuôi cha mẹ già.

Ông là con của Vũ Văn Dư^(*).

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 43)

15. Phạm Xuân Trạch 范春澤

Quê quán: Cao Xá, Đông Thành⁽¹⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Nhâm Tuất (1862).

Làm quan tới chức Tri huyện; về nuôi cha mẹ già, được thăng hàm Thị giảng, lãnh chức Giáo thụ ở quê để tiện việc chăm nom, săn sóc; ngoài ra ông còn lãnh quyền Tri phủ Anh Sơn.

Ông là người có tư chất; có tiếng về văn học.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 43)

16. Trần Trí Phong 陳致豐

Quê quán: Tam Đăng, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri huyện; cáo quan về hưu.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 43)

17. Trần Bá Khoát 陳伯豁

(Sau đổi thành Trần Duy Hòa 陳惟和)

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Thị lang; bị giáng xuống chức Lang trung.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 43)

18. Đinh Huy Luyện 丁輝鍊

(Sau đổi thành Đinh Văn Bình 丁文秉)

(Cha con cùng đăng khoa)

^(*) Mộc bản khắc Vũ Văn Dư có lẽ nhầm, phải là Vũ Văn Dữ mới đúng (xem Vũ Văn Dữ, trang 119).

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

Quê quán: Ngọc Đoài, Thanh Viên, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; bị cách chức; sau được phục hàm Điền tịch.

Ông là cha của Đinh Đĩnh^(*).

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 43)

XVIII. KHOA THI HƯƠNG NĂM MẬU NGỌ – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 11 (1858)

Trường thi Nghệ An có 18 người đỗ:

Tuần phủ Quảng Yên Nguyễn Văn Chấn làm Chủ khảo.

Biện lý bộ Công Lê Đức làm Phó Chủ khảo.

1. Lê Văn Tự 黎文緒

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Quản đạo.

Ông là con của Lê Văn Vỹ; anh của Lê Văn Thống.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 52)

2. Bùi Ước 裴約

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽³⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Mậu Thìn (1868).

Làm quan tới chức Thị độc học sĩ; sung chức Toàn tu Sử quán.

Ông là con của Tam giáp Bùi Danh Phan; em của Bùi Trí.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

^(*) Mộc bản khắc Đinh Đĩnh có lẽ nhầm, phải là Đinh Danh Đĩnh mới đúng (xem Đinh Danh Đĩnh, trang 226).

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

3. Hoàng Xuân Phong 黄春颯

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Nhân Thọ, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tuần phủ Hà Tĩnh.

Ông là ông nội của Hoàng Xuân Vân.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

4. Dư Văn Trí 余文智

Quê quán: Triều Châu, Chân Lộc⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

5. Phạm Đăng Tuyển 范登選

(Sau đổi thành Phạm Đăng Tuấn 范登俊)

Quê quán: Phụng Lịch, Đông Thành⁽³⁾.

Làm quan tới chức Án sát Ninh Bình; bị mắc tội.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

6. Thái Tuyển 蔡選

(Sau đổi thành Thái Soạn 蔡撰)

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Văn Lâm, La Sơn⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Phó Sơn phòng Nghệ An; cáo quan.

Ông là anh của Thái Hữu Thường.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

7. Hà Văn Gia 何文嘉

Quê quán: Tiên Điền, Nghi Xuân⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là ông họ của Phó bảng Hà Văn Đại.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

8. Nguyễn Văn Sinh 阮文聘

(Sau đổi thành Nguyễn Văn Khiêm 阮文謙)

Quê quán: Quan Trung, Đông Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Biện lý bộ Hộ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

9. Phan Văn Dự 潘文璵

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Đông Thái, La Sơn⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tuần phủ Quảng Trị; cáo quan.

Ông là cháu họ của Phó bảng Phan Văn Nhã, Phan Văn Tuyển, Phan Văn Phong; cha của Phan Văn Du; anh họ của Phan Đình Thuật, Tam giáp Phan Đình Phùng, Phó bảng Phan Đình Vận.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

10. Hồ Sĩ Vận 胡士運

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; bị cách chức.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

11. Hà Từ 何慈

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽¹⁾. (Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).

Làm quan tới chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

12. Nguyễn Đức Thận 阮德慎

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽²⁾.

Làm quan tới chức Đốc học.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

13. Hà Huy Phẩm 何輝品

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Thổ Ngõa, Cẩm Xuyên⁽³⁾.

Làm quan tới chức Đốc học.

Ông là anh của Hà Huy Nhiếp.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 53)

14. Phan Lữ 潘侶

Quê quán: Hạ Thành, Yên Thành⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 54)

15. Lê Trọng Vị 黎仲燭

Quê quán: Nộn Liễu, Nam Đường⁽⁵⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 54)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

16. Phạm Văn Dĩnh 范文穎

Quê quán: Hữu Bằng, Hương Sơn⁽¹⁾. (Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 54)

17. Đỗ Văn Trí 杜文致

Quê quán: Vạn Lộc, Chân Lộc⁽²⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 54)

18. Nguyễn Hành 阮行

Quê quán: An Dương, Chân Lộc⁽³⁾.

Làm quan tới chức Giám lâm. Mặc tội.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 54)

XIX. KHOA THI HƯƠNG NĂM TÂN DẬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC

THỨ 14 (1861)

Trường thi Nghệ An có 18 người đỗ:

Bổ chánh Thanh Hóa Nguyễn Vĩnh làm Chủ khảo.

Tể tửu Vũ Huy Dực làm Phó Chủ khảo.

1. Trần Vĩ 陳瑋

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Thọ Mai, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Ất Sửu (1865).

Làm quan tới chức Đốc học; bị giáng chức; tòng quân hiệu lực ở đồn Thục Luyện.

Ông là cháu nội của Trần Dung; con của Trần Ái.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 63)

2. Nguyễn Đức Diệu 阮德耀

Quê quán: Bàn Thạch, Thạch Hà⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

3. Tôn Huy Thân 孫輝坤

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Viên ngoại lang.

Ông là em của Tôn Huy Diệm; anh của Tôn Huy Soạn, Tôn Huy Đĩnh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

4. Lê Huy Toản 黎輝瓚

(Chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Hạnh Lâm, Đông Thành⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; bị giáng chức, sau được phục chức Huân đạo Phù Ninh, về quê.

Ông là chú họ của Lê Huy Giám.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

5. Phạm Thế Ích 范世益

Quê quán: Yên Đòng, La Sơn⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

6. Trần Đình Thức 陳廷識

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Hà Hoàng, Thạch Hà⁽²⁾.

Làm quan tới chức Đồng Tri phủ.

Ông là anh của Trần Đình Hân.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

7. Hoàng Thế Trực 黃世直

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

8. Nguyễn Văn Bính 阮文炳

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Nộn Hồ, Nam Đường⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo; bị giáng chức.

Ông là con của Nguyễn Kim Cảnh; em của Nguyễn Văn Thường; chú của Nguyễn Văn Đĩnh, Phó bảng Nguyễn Văn Chấn.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

9. Vũ Nguyên Vinh 武元榮

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Văn Thai, Quỳnh Lưu⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Thông phán; cáo quan về quê.

Ông là em của Phó bảng Vũ Nguyên Doanh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

10. Từ Khắc Bình 徐克平

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Hạ Khê, Hưng Nguyên⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là cha của Từ Khắc Doãn.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

11. Phan Xuân Cẩm 潘春錦

(Sau đổi thành Phan Xuân Cương 潘春綱)

Quê quán: Phù Lưu, Thiên Lộc⁽²⁾. *(Thiên Lộc sau đổi thành Can Lộc).*

Làm quan tới chức Kiểm thảo.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

12. Nguyễn Tâm Địch 阮心迪

Quê quán: Vân Tụ, Đông Thành⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; cáo quan.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

13. Hoàng Công Xán 黃公燦

(Sau đổi thành Hoàng Ngọc Liễn 黃玉璉)

Quê quán: Đồng Vực, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri châu.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 64)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

14. Lê Kinh Hiệp 黎經洽

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽¹⁾. (Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).

Làm quan tới chức Án sát Hà Tĩnh. Sau bị giáng xuống chức Biên tu Sử quán; kế đó thăng chức Chuồng án... (Mộc bản mờ); thăng chức Quang lộc Tự thiếu khanh; về hưu.

Ông là cha của Lê Kinh Y; ông nội của Phó bảng Lê Kinh Thiển.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 65)

15. Nguyễn Xuân Huyền 阮春萱

Quê quán: Đông Hương, Yên Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Điền học Hà Tĩnh; bị giáng chức, về quê.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 65)

16. Nguyễn Thế Mỹ 阮世美

(Sau đổi thành Nguyễn Tế Mỹ 阮濟美)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽³⁾.

Làm quan tới chức Thị giảng học sĩ; sung chức Thương biện Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 65)

17. Phan Thế Mỹ 潘世美

(Sau đổi thành Phan Kế Mỹ 潘繼美)

Quê quán: Đồng Công, Hương Sơn⁽⁴⁾. (Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Thị độc.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 65)

18. Kiều Văn Cơ 喬文機

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Quản đốc tàu máy; mắc tội phải đi hiệu lực.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 65)

**XX. KHOA THI HƯƠNG NĂM GIÁP TÝ – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC
THỨ 17 (1864)**

Trường thi Nghệ An có 19 người đỗ:

Nguyên có 18 người đỗ, Bộ duyệt thấy Tú tài Lê Văn Hoán, văn lý trôi chảy, chuẩn cho dự vào cuối hạng Cử nhân.

Tuần phủ Ninh Bình Dương Vịnh làm Chủ khảo.

Tể tử Quốc Tử Giám Vũ Huy Dực làm Phó Chủ khảo.

1. Lê Huy Giám 黎輝瑗

(Chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Hương Gia Hậu, Đông Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện Cẩm Thủy.

Ông là cháu họ của Lê Huy Toàn.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

2. Phạm Huy Dao 范輝瑤

Quê quán: Phượng Chiêm, Chân Lộc⁽³⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Ngự sử.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

3. Trần Duy Đồng 陳維董

Quê quán: Tiên Điền, Nghi Xuân⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; lãnh chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

4. Nguyễn Đức Huy 阮德輝

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Hoành Sơn, Thanh Chương⁽²⁾.

Ông là con của Nguyễn Đức Hiển; em của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt; anh họ của Nhị giáp Nguyễn Đức Quý; chú của Nguyễn Đức Đăng; cháu họ của Nguyễn Đức Diệu.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

5. Vũ Văn Hoán 武文煥

Quê quán: La Mạc, Thanh Chương⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

6. Hồ Văn Giáo 胡文教

Quê quán: Ngọc Diệm, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

Được bổ chức Huấn đạo, nhưng chưa nhận chức.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

7. Vũ Huy Dực 武輝燿

Quê quán: Yên Tập, Đông Thành⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Tri phủ; về quê.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

8. Thái Trung Phu 蔡中孚

Quê quán: bang Phúc Kiến, Chân Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Ngự sử; bị cách chức phải đi hiệu lực.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

9. Vương Danh Thân 王名坤

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Vân Sơn, Nam Đường⁽²⁾.

Làm quan tới chức Ngự sử.

Ông là con Vương Danh Điền; anh của Vương Đình Toại; chú của Phó bảng Vương Danh Khôi, Vương Danh Chính; cha Phó bảng của Vương Đình Trân.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 72)

10. Vũ Văn Dương 武文揚

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽³⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

11. Nguyễn Văn Xước 阮文燁

Quê quán: Chi Nê, Thanh Chương⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

12. Phan Quang Tuyên 潘光璣

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Hội, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tán lý.

Ông là con của Phan Quang Đạt; anh của Phan Quang Cư.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

13. Nguyễn Văn Tường 阮文祥

Quê quán: Công Trung, Yên Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

14. Đinh Thử 丁且

(Sau đổi thành Đinh Chân 丁眞)

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽³⁾. *(Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

Làm quan tới chức Đồng phủ; về hưu.

Ông là anh của Đinh Kiểm.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

15. Trần Quang Sùng 陳光寵

Quê quán: Ngọc Thành, Đông Thành⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Đồng Tri phủ; lãnh chức Tri huyện; cáo quan về quê.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

16. Phạm Văn Thiều 范文迢

Quê quán: Yên Hội, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

17. Phan Duy Thanh 潘惟清

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Làm quan tới chức Lang trung.

Lúc ông còn sống là một người liêm khiết; ông được giữ lại ở quê, sau bị hại.

Ông là cha của Phó bảng Phan Duy Phổ, Cử nhân Phan Huy Khang, Phan Duy Huệ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

18. Lê Doãn 黎允

Quê quán: Thọ Mai, Quỳnh Lưu⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

19. Lê Văn Hoán 黎文煥

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đông Công, Hương Sơn⁽⁴⁾. *(Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Làm quan tới chức Huấn đạo; về quê nuôi mẹ già.

Ông là con của Lê Văn Trinh^(*).

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 73)

XXI. KHOA THI HƯƠNG NĂM ĐINH MÃO – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 20 (1867)

Trường thi Nghệ An có.....người đỗ:

.....(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 13 người)

1. Đào Duy Ninh 陶惟寧

Quê quán: Phú Minh, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

2. Trần Khánh Tiến 陳慶洵

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phổ Minh, Can Lộc⁽²⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Tân Mùi (1871).

Hiện mang hàm Tuần phủ; lãnh chức Bộ chánh Nghệ An.

Ông là cha của Trần Khánh Dũng.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

3. Phan Hy 潘禧

Quê quán: Ước Lễ, Hưng Nguyên⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; cáo quan về quê.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

^(*) Mộc bản khắc Lê Văn Trinh có lẽ nhầm, phải là Lê Trinh mới đúng (xem Lê Trinh, trang 160).

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

4. Hoàng Lý 黄理

Quê quán: Vân Tản, Cẩm Xuyên⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

5. Đào Hữu Ích 陶有益

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Hữu Bằng, Hương Sơn⁽²⁾. *(Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

Làm quan, chức Tuần phủ Trị Bình; sau nhận chức Tổng đốc, về hưu.

Ông là cha của Đào Hữu Bân.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

6. Nguyễn Tài Tuyển 阮才選

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường⁽³⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Đinh Sửu (1877).

Làm quan tới chức Phó sứ Sơn phòng.

Ông là cha của Nguyễn Tài Tôn; anh của Nguyễn Tài Thực; bác của Nguyễn Tài Thiện.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

7. Lê Doãn Nhạ 黎允迓

Quê quán: Quan Trung, Đông Thành⁽⁴⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Tân Mùi (1871).

Làm quan tới chức Sơn phòng sứ Nghệ An; vì có biến đem quân đóng ở nơi khác.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

8. Đinh Văn Giản 丁文簡

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Án sát; đổi sang chức Biện lý.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

9. Nguyễn Sĩ Phẩm 阮士品

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽²⁾.

Đỗ Tam giáp ân khoa năm Kỷ Tỵ (1869).

Làm quan tới chức Biên tu.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

10. Nguyễn Hương 阮香

Quê quán: Dị Nậu, Kỳ Anh⁽³⁾.

Làm quan tới chức Giám lâm Bắc Ninh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

11. Nguyễn Trọng Tôn 阮仲遜

Quê quán: Đại Nại, Thạch Hà⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

12. Nguyễn Xuân Ôn 阮春溫

Quê quán: Lương Điền, Đông Thành⁽⁵⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Tân Mùi (1871).

Làm quan tới chức Biện lý; nhân có biên khởi nghĩa; bị triệu về kinh rồi bị bệnh chết.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

Ông là cha của Nguyễn Xuân Vinh.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

13. Nguyễn Quán 阮 瓘

Quê quán: Xa Lang, Hương Sơn⁽¹⁾. *(Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).*

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Mậu Thìn (1868).

Làm quan, chức Quang lộc Tự khanh; lãnh chức Thị lang bộ Lễ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 84)

XXII. KHOA THI HƯƠNG NĂM MẬU THÌN (ÂN KHOA) – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 21 (1868)

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

.....(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 16 người)

Tuần phủ Hưng Yên Phạm Ngọc Huy làm Chủ khảo.

Tham biện Nội các Lê Khắc Nghị làm Phó Chủ khảo.

1. Hồ Sĩ Tạo 胡 士 造

Quê quán: Thái Nhã, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ; bị giáng xuống chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 95)

2. Phan Du 潘 瑜

Quê quán: Đông Thái, La Sơn⁽³⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Ất Hợi (1875).

Làm quan tới chức Đốc học.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 95)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

3. **Đình Văn Chất** 丁文質

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽¹⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Ất Hợi (1875).

Làm quan tới chức Tri phủ.

Ông là cháu nội của Tam giáp Đình Văn Phác; cha của Nhị giáp Đình Văn Chấp.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 95)

4. **Phan Đình Thuật** 潘廷述

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Đông Thái, La Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

Ông là con của Phó bảng Phan Đình Tuyển; cháu của Phó bảng Phan Văn Nhã, Phan Văn Phong; anh của Tam giáp Phan Đình Phùng, Phó bảng Phan Đình Vận; em họ của Phan Văn Dự; chú họ của Phan Văn Du.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 95)

5. **Nguyễn Đức** 阮德

Quê quán: Công Trung, Yên Thành⁽³⁾.

Chưa ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 95)

6. **Đình Nho Điển** 丁儒典

(Anh em cùng đăng khoa)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽¹⁾. (Năm 1875, Hương Sơn được đổi về Hà Tĩnh).

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Ất Hợi (1875).

Làm quan tới chức Biện lý.

Ông là em của Đinh Nho Quang.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 95)

7. Bùi Viết Tâm 裴曰心

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên Hạ, La Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Lang trung.

Ông là em của Bùi Viết Thứ^(*).

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

8. Nguyễn Hữu Lập 阮有立

(Sau đổi thành Nguyễn Nghĩa Lập 阮義立)

Quê quán: Văn Trường, Quỳnh Lưu⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ; đổi làm Giáo chức.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

9. Nguyễn Vỹ 阮偉

Quê quán: Phù Lưu, Can Lộc⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Kinh lịch.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

^(*) Mộc bản khắc Bùi Viết Thứ có lẽ nhầm, phải là Bùi Thứ mới đúng (xem Bùi Thứ, trang 139).

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

10. Lê Đình Trác 黎廷倬

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Thông phán; cáo quan.

Ông là con của Lê Trí Trạch.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

11. Lê Văn Thống 黎文統

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn⁽²⁾.

Được thưởng hàm Thị độc.

Ông là con của Lê Văn Vỹ; em của Lê Văn Tự.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

12. Phạm Trực Phương 范直方

Quê quán: Yên Lý, Yên Thành⁽³⁾.

Làm quan tới chức Tư vụ.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

13. Hoàng Văn Khải 黄文啓

(Sau đổi thành Hoàng Cao Khải 黄高啓)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đông Thái, La Sơn⁽⁴⁾.

Làm quan trải qua các chức: Tiểu phủ sứ, Tổng đốc Hải Yên, Khâm sai đại thần. Hiện là Phụ chính đại thần, Thái tử thiếu bảo, Võ hiền điện Đại học sĩ, Kinh lược đại sứ Bắc Kỳ, tước Diên Mậu tử, tấn phong Quận công.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

Ông là cha của Hoàng Mạnh Trí.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

14. Nguyễn Thức Tự 阮式序

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Thịnh Trường, Chân Lộ⁽¹⁾.

Ông là chú của Nguyễn Kiều; cha của Nguyễn Thức Độ, Nguyễn Thức Khiêm.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

15. Tôn Huy Soạn 孫輝撰

(Anh em bốn người cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽²⁾.

Ông là anh của Tôn Huy Đĩnh; em của Tôn Huy Diệm, Tôn Huy Thân.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

16. Đặng Đức Uẩn 鄧德蘊

Quê quán: Nam Kim, Thanh Chương⁽³⁾.

Làm quan tới chức Chủ sự.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 96)

**XXIII. KHOA THI HƯƠNG NĂM CANH NGỌ – NIÊN HIỆU
TỰ ĐỨC THỨ 23 (1870)**

Trường thi Nghệ An có..... người đỗ:

.....*(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 1 người)*

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Nguyễn Hậu Hựu 阮厚祐

Quê quán: Lý Nhân, Đông Thành⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; cáo quan.

(Hồ sơ số H62/5, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 03, mặt khắc 108)

XXIV. KHOA THI HƯƠNG NĂM QUÝ DẬU – NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 26 (1873)

Trường thi Nghệ An có 23 người đỗ:

Phủ doãn phủ Thừa Thiên Nguyễn Trọng Hợp làm Chủ khảo.

Án sát Nguyễn Lâm làm Phó Chủ khảo.

1. Bùi Văn Phái 裴文派

Quê quán: Yên Đông, La Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Vũ học.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

2. Cao Huy Tuân 高輝珣

Quê quán: Phan Xá, Chân Lộc⁽³⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Kỷ Mão (1879).

Làm quan tới chức Tri huyện; nhân có biến bị hại.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

3. Lê Nhất Hoàn 黎一皖

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Mỹ Lũ, Kỳ Anh⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

Làm quan tới chức Kiểm thảo.

Ông là con của Nhị giáp Lê Tuấn; cháu của Lê Đức, Lê Doãn.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

4. Kiều Hữu Độ 喬有度

(Sau đổi thành Kiều Hữu Hanh 喬有亨)

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn⁽¹⁾.

Làm quan, chức Tri phủ Thường Tín; sau thăng đến chức Án sát.

Ông là con của Kiều Hữu Điển; cha của Kiều Hữu Hỷ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

5. Ngô Huệ Liên 吳惠連

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Trảo Nha, Thạch Hà⁽²⁾.

Hiện làm quan, chức Đốc học Quảng Ngãi; sung chức Toàn tu Sử quán, Tham tri bộ Lễ; về hưu.

Ông là con của Ngô Phùng; cha của Tam giáp Ngô Đức Kế.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

6. Đinh Trọng Mỹ 丁仲美

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

7. Trần Công Thuởng 陳功賞

Quê quán: Kỳ Nam, Kỳ Anh⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Hà Tĩnh

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 3)

8. Trần Doãn Thực 陳允湜

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Lai Thạch, La Sơn⁽¹⁾.

Ông là con của Trần Doãn Tề.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

9. Ngô Hữu Tạo 吳有造

(Ông cháu, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Mỹ Dụ, Hưng Nguyên⁽²⁾.

Làm quan, chức Sơn phòng Phó sứ; đổi sang chức Viên ngoại.

Ông là cháu nội của Ngô Hữu Huân; cháu họ của Ngô Hữu Trạch^(*).

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

10. Nguyễn Trung Tỉnh 阮忠省

Quê quán: Thái Xá, Đông Thành⁽³⁾.

Làm quan tới chức Đồng Tri phủ; lãnh chức Tri huyện; cáo quan về quê.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

11. Hồ Mậu Đồng 胡茂桐

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phú Thanh, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

Làm quan, chức Tri huyện; cáo quan.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

^(*) Một bản khắc Ngô Hữu Trạch có lẽ nhầm, phải là Ngô Trạch mới đúng (xem Ngô Trạch, trang 204).

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Ông là con của Hồ Mậu Đức.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

12. Nguyễn Đức Tân 阮德新

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cẩm Trường, Chân Lộc⁽¹⁾.

Ông là em của Nguyễn Đức Huy; anh của Nguyễn Đức Thành.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

13. Nguyễn Hữu Chính 阮有政

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đông Hải, Chân Lộc⁽²⁾.

Đỗ Nhì giáp khoa thi năm Ất Hợi (1875).

Làm quan tới chức Biên tu Sử quán.

Ông là con của Nguyễn Hữu Thân.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

14. Phan Huy Quán 潘輝瓚

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đào Viên, Đông Thành⁽³⁾.

Hiện làm quan, chức Sơn phòng sứ.

Ông là con của Phan Huy Liễn.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

15. Nguyễn Tường 阮祥

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Nghĩa Liệt, Thanh Chương⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Ông là con của Nguyễn Thường; em của Nguyễn Khánh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

16. Lê Văn Chí 黎文志

Quê quán: Việt Yên, La Sơn⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

17. Nguyễn Viết Đôn 阮日敦

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

18. Đinh Xuân Trạch 丁春澤

(Sau đổi thành Đinh Xuân Dương 丁春陽)

Quê quán: Minh Hồ, Nam Đường⁽³⁾.

Làm quan, chức Tri phủ; cáo quan.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

19. Nguyễn Trọng Tuần 阮仲巡

Quê quán: Đức Nhuận, Thanh Chương⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 4)

20. Nguyễn Ước 阮約

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Minh Hồ, Nam Đường⁽⁵⁾.

Ông là cha của Nguyễn Hữu Tạo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 5)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

21. Lê Trọng Tiệp 黎仲捷

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ; cáo quan về quê.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 5)

22. Nguyễn Vỹ 阮瑋

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Trường Cát, Nam Đường⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tư vụ.

Ông là ông nội của Phó bảng Nguyễn Tấn.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 5)

23. Trần Đăng Đạo 陳登道

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Hương Càn, Quỳnh Lưu⁽³⁾.

Ông là con của Trần Đăng Minh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 5)

**XXV. KHOA THI HƯƠNG NĂM BÍNH TÝ – NIÊN HIỆU
TỰ ĐỨC THỨ 29 (1876)**

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

Tham tri Nguyễn Trâm làm Chủ khảo.

Án sát Nguyễn Tái làm Phó Chủ khảo.

1. Trần Văn Khoán 陳文券

Quê quán: Vĩnh Khánh, La Sơn, Hà Tĩnh.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

Bị bệnh, chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

2. Phan Huy Nhuận 潘輝潤

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Đông Thái, La Sơn⁽¹⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Kỷ Mão (1879).

Hiện làm quan, chức Thị lang bộ Hình.

Ông là cháu họ của Tam giáp Phan Nhật Tinh; em họ của Phan Cát Tưu, Phan Trọng Nghị, Tam giáp Phan Trọng Mưu.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

3. Phan Trọng Mưu 潘仲謀

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Đông Thái, La Sơn⁽²⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Kỷ Mão (1879).

Làm quan tới chức Thị độc.

Ông là con của Tam giáp Phan Nhật Tinh; em của Phan Cát Tưu; anh của Phan Trọng Nghị; anh họ của Tam giáp Phan Huy Nhuận.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

4. Cao Xuân Dục 高春育

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Thịnh Khánh, Đông Thành, Nghệ An.

Làm quan trải qua các chức: Tán lý quân thứ Đông Bắc, Tổng đốc Ninh...*(Mộc bản mờ)*, hiện là Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên; tẩn phong An...*(Mộc bản mờ)*, thăng chức Đông các Đại học sĩ; về hưu.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

Ông là cha của Phó bảng Cao Xuân Tiếu; ông nội của Cao Xuân Tảo.
(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

5. Phan Khắc Hòa 潘克和

Quê quán: Tiên Bào, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri phủ; nhân có biên, về quê.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

6. Trần Quang Triêm 陳光霽

Quê quán: Mỹ Xuyên, Hương Sơn⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

7. Lê Thứ 黎恕

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

8. Phan Văn Du 潘文瑜

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Đông Thái, La Sơn, Hà Tĩnh.

Ông là con của Phan Văn Dự; cháu của Phan Văn Phong, Phó bảng Phan Văn Nhã, Phó bảng Phan Đình Tuyển; cháu họ của Tam giáp Phan Đình Phùng, Phó bảng Phan Đình Vận, Phan Đình Thuật.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 15)

9. Phan Đình Phùng 潘廷逢

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Đông Thái, La Sơn⁽²⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Đinh Sửu (1877).

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

Đỗ đầu khoa thi Đình.

Làm quan tới chức Chương án; nhân có biến tụ tập dân chúng kéo đi nơi khác.

Ông là con của Phó bảng Phan Đình Tuyên; em của Phan Đình Thuật; anh của Phó bảng Phan Đình Vận; cháu của Phan Văn Phong, Phó bảng Phan Văn Nhã; em họ của Phan Văn Dữ; chú họ của Phan Văn Du.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

10. Nguyễn Đức Quý 阮德貴

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Song nguyên Nhị giáp khoa thi năm Giáp Thân (1884).

Làm quan tới chức Toàn tu Sử quán; cáo quan về quê. Vì Hạt nhà có biến; ông bị hại.

Ông là con của Nguyễn Đức Diệu; em họ của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Đức Huy; chú họ của Nguyễn Đức Đăng; cháu của Nguyễn Đức Hiển; anh họ của Phó bảng Nguyễn Đình Trân.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

11. Vương Danh Chính 王名正

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Vân Sơn, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; về quê.

Ông là em của Vương Danh Khôi; cháu của Vương Danh Thân, Vương Đình Toại.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

12. Nguyễn Khắc Liêu 阮克遼

Quê quán: Lộc Châu, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Hiện làm quan, chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

13. Lương Văn Giám 梁文鑑

Quê quán: Phố Châu, Hương Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện; cáo quan.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

14. Thái Văn Trung 蔡文忠

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Long Ốc, Hương Sơn⁽²⁾.

Hiện làm quan, chức Hải phòng sứ; đổi sang chức Thương tá Hà Tĩnh.

Ông là cha của Thái Văn Chính.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

15. Ngô Trạch 吳澤

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Mỹ Dụ, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Kỷ Mão (1879).

Làm quan tới chức Đốc học; về quê.

Ông là con của Ngô Huy Huân; chú của Ngô Hữu Tạo; cha của Ngô Nguyên Vịnh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

16. Trần Đình Phong 陳廷楓

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Mã, Yên Thành⁽¹⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Kỷ Mão (1879).

Làm quan, chức Tri phủ Thọ Xuân; thăng chức Đốc học Quảng Ngãi.

Ông là cha của Trần Đình Đoàn.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 16)

17. Nguyễn Phi Ứng 阮丕應

Quê quán: Đồng Lưu, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Hiện làm quan, chức Tri phủ Tương Dương; về quê.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 17)

18. Phan Văn Mậu 潘文懋

Quê quán: Trung Tiết, Thạch Hà⁽²⁾.

Hiện làm quan, chức Đốc học Hà Tĩnh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 17)

19. Nguyễn Liễn 阮璉

Quê quán: Minh Hồ, Nam Đường, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Đốc học.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 17)

20. Thái Hữu Thường 蔡有常

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Văn Lâm, La Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Thông phán; cáo quan về quê.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

Ông là em của Thái Hữu Tôn^(*).

21. Nguyễn Khánh 阮慶

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là con của Nguyễn Thường; anh của Nguyễn Tường.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 17)

22. Nguyễn Năng Kiên 阮能兼

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ; nhân có biến, cáo quan về quê.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 17)

**XXVI. KHOA THI HƯƠNG NĂM MẬU DẦN (ÂN KHOA) –
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 31 (1878)**

Trường thi Nghệ An có..... người đỗ:

.....*(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 19 người)*

1. Mai Văn Lệnh 梅文令

Quê quán: Yên Nội, La Sơn⁽²⁾.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

2. Nguyễn Thành Tích 阮成績

(Anh em cùng đăng khoa)

^(*)Mộc bản khắc Thái Hữu Tôn có lẽ nhầm, phải là Thái Soạn mới đúng (xem Thái Soạn, trang 174).

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Thị độc Nội các.

Ông là anh của Nguyễn Thành Tính; em của Nguyễn Thành Đôn^(*).

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

3. **Trịnh Ngũ Văn** 鄭五紋

Quê quán: Lộc Châu, Nghi Xuân⁽²⁾.

Làm quan, chức Biên tu Sử quán.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

4. **Đặng Thai Hải** 鄧台諧

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Lương Điền, Thanh Chương⁽³⁾.

Làm quan, chức Huân đạo; bị cách chức, về quê.

Ông là cha của Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

5. **Trần Đình Chiêu** 陳廷招

Quê quán: Mậu Tài, Nam Đường⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

6. **Nguyễn Trí Phong** 阮致豐

Quê quán: Văn Giang, Hương Sơn⁽⁵⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

^(*) Một bản khắc Nguyễn Thành Đôn có lẽ nhầm, phải là Nguyễn Đôn mới đúng (xem Nguyễn Đôn, trang 209).

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Hà Tĩnh

7. Nguyễn Thúc Kiều 阮叔喬

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Biên tu Nội các.

Ông là cha của Phó bảng Nguyễn Thúc Doanh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

8. Nguyễn Đức Lai 阮德來

Quê quán: Thanh La, Thanh Chương⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

9. Nguyễn Đôn Cẩn 阮墩謹

Quê quán: Phượng Lịch, Lương Sơn⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

10. Lê Tâm 黎心

Quê quán: Tầm Luân, Nam Đường⁽⁴⁾.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

11. Trần Danh Tiêu 陳名標

Quê quán: Kim Thành, Yên Thành⁽⁵⁾.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

12. Nguyễn Khắc Đăng 阮克登

Quê quán: Minh Quả, Thanh Chương⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

13. Nguyễn Văn Dực 阮文翼

(Sau đổi thành Nguyễn Văn Cát 阮文吉)

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường⁽²⁾.

Hiện làm quan, chức Trước tác.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 27)

14. Trần Hoán 陳奐

Quê quán: Hạnh Gia Hậu, Đông Thành⁽³⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ; về hưu.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 28)

15. Nguyễn Đôn 阮惇

(Anh em đũa cùng khoa)

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đường⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

Ông là anh của Nguyễn Thành Tính, Nguyễn Thành Tích.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 28)

16. Nguyễn Dương Uy 阮揚威

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽⁵⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 28)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

17. Lương Hữu Quang 梁有光

Quê quán: Đỗ Xá, Hương Sơn⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 28)

18. Lê Huy Nghiễm 黎輝儼

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽²⁾.

Làm quan tới chức Án sát Hải Dương; về quê chịu tang.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 28)

19. Phan Huy Quán 潘輝瓚

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 28)

**XXVII. KHOA THI HƯƠNG NĂM KỶ MÃO – NIÊN HIỆU
TỰ ĐỨC THỨ 32 (1879)**

Trường thi Nghệ An có..... người đỗ:

.....(*Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 21 người*)

1. Phan Hữu Thụy 潘有瑞

Quê quán: Đông Lễ, Hà Tĩnh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

2. Nguyễn Phượng 阮鳳

Quê quán: Đông Lễ, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

3. Phạm Khắc Doãn 范克允

Quê quán: thôn Đông, Vạn Phúc, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

4. Hồ Tam Kiểm 胡三檢

Quê quán: Quỳnh Đôi, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

5. Trần Khắc Tiểu 陳克肖

Quê quán: Thuận An, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

6. Phan Huy Đĩnh 潘輝琿

Quê quán: Đệ Nhất, Đông Thành⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

7. Bùi Đạt 裴達

Quê quán: Quy Vinh, Hà Tĩnh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

8. Nguyễn Văn Hoán 阮文煥

Quê quán: Thanh Trì, Hương Sơn⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

9. Từ Khắc Doãn 徐克允

Quê quán: Xuân Trạch, Hưng Nguyên⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

10. Hoàng Đình Trác 黃廷倬

Quê quán: Nhân Hậu, Nam Đường⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

11. Nguyễn Đức Lãng 阮德浪

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Lý, Yên Thành⁽²⁾.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

12. Đặng Đức Hoàn 鄧德宏

Quê quán: Hạnh Gia Hậu, Đông Thành⁽³⁾.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

13. Nguyễn Văn 阮聞

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Trung Mỹ, Chân Lộc⁽⁴⁾.

Hiện làm quan, chức Lang trung.

Ông là cha của Nguyễn Cự Điền.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

14. Trần Quang Lạc 陳光爍

Quê quán: Vĩnh Mỹ, Yên Thành⁽⁵⁾.

Làm quan, chức Tri huyện; bị bệnh về quê.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 37)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

15. Nguyễn Thái Thực 阮蔡愷

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Tử, Lương Sơn⁽¹⁾.

Ông là con của Tam giáp Nguyễn Thái Đễ; em của Phó bảng Nguyễn Thái Tuân.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 38)

16. Nguyễn Thành Tính 阮成性

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đường⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện Thạch Hà.

Ông là em của Nguyễn Thành Đôn, Nguyễn Thành Tích.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 38)

17. Dương Thúc Hiệp 楊叔洽

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽³⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Giáp Thân (1884).

Hiện làm quan, chức Đốc học Nghệ An.

Ông là cha của Dương Văn Uyển.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 38)

18. Trịnh Quang Thiện 鄭光善

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Thanh Lương, Can Lộc, Hà Tĩnh.

Ông là cha của Cử nhân Trịnh Quang Thái.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 38)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

19. Đinh Xuân Sung 丁春充

Quê quán: Minh Hồ, Nam Đường⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 38)

20. Nguyễn Đức Thành 阮德誠

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cẩm Trường, Chân Lộc⁽²⁾.

Ông là em của Nguyễn Đức Huy, Nguyễn Đức Tân.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 38)

21. Lê Văn Trí 黎文緻

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Kỳ Phúc, Nghệ An.

Mắc tội, nên bị cách học vị Cử nhân.

Ông là em của Lê Văn Cẩn.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 38)

**XXVIII. KHOA THI HƯƠNG NĂM NHÂM NGỌ – NIÊN HIỆU
TỰ ĐỨC THỨ 35 (1882)**

Trường thi Nghệ An có 21 người đỗ:

Nguyên có 22 người đỗ, nhưng bộ duyệt thấy người thứ 21 là Bùi Thúc Bình, bài Phú bị lạc vần nên đánh hỏng.

Bố chánh Thanh Hóa Nguyễn Huy Quỳnh làm Chủ khảo.

Biện lý bộ Công Lê Đĩnh làm Phó Chủ khảo.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

1. Nguyễn Quý Yêm 阮季淹

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Làm quan tới chức Huấn đạo Nông Công.

Năm Bính Tuất (1886) đi tòng nghĩa.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 46)

2. Đặng Văn Thụy 鄧文瑞

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành⁽¹⁾.

Đỗ Nhì giáp khoa thi năm Giáp Thìn (1844).

Đỗ đầu khoa thi Đình.

Làm quan tới chức Tế tửu; về hưu.

Ông là cha của Phó bảng Đặng Văn Oánh, Đặng Văn Hương.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 46)

3. Lê Hoài Cẩn 黎懷瑾

Quê quán: Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Hiện làm quan, chức Hậu bổ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 46)

4. Cao Doanh 高營

Quê quán: Yên Hạ, Kỳ Anh⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 46)

5. Trần Đình Giản 陳廷簡

Quê quán: Liệt Thượng, Kỳ Anh⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 46)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

6. Phan Văn Chính 潘文正

Quê quán: Việt Yên Hạ, La Sơn⁽¹⁾.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 46)

7. Phan Huy Phổ 潘輝普

(Khoa thi Hội năm Đinh Mùi (1907) khắc ông có tên là Phan Duy Phổ)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ hạng thứ trúng cách khoa thi Hội năm Ất Dậu (1885).

Ông là con của Phan Duy Thanh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 46)

8. Nguyễn Từ 阮慈

Quê quán: Phù Việt, Thạch Hà⁽²⁾.

Hiện làm quan, chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

9. Nguyễn Trọng Đường 阮仲棠

Quê quán: Phú Thượng, Kỳ Anh⁽³⁾.

Hiện làm quan, chức Hậu bổ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

10. Hồ Sĩ Tư 胡士俛

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Ông là cháu nội của Hồ Sĩ Trinh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

11. Nguyễn Cao Đôn 阮高墩

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phát Náo, Thạch Hà⁽¹⁾.

Ông ở lại quê, bị hại.

Ông là con của Nguyễn Cao Bình.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

12. Nguyễn Duy Thanh 阮惟清

(Sau đổi thành Nguyễn Duy Hòa 阮惟和)

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương⁽²⁾.

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

13. Hồ Quang Mân 胡光玫

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đồi, Quỳnh Lưu⁽³⁾.

Hiện làm quan, chức Tư vụ.

Ông là anh của Hồ Quý Châu; em của Hồ Quang Vỹ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

14. Nguyễn Như Cơ 阮如璣

(Anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Ông là anh của Nguyễn Như Hiệp; chú của Nguyễn Như Tân.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

15. Nguyễn Thụy 阮瑞

Quê quán: Minh Lương, Can Lộc⁽¹⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ; bị hại.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

16. Nguyễn Doãn Ái 阮允霽

Quê quán: Đức Nhuận, Thanh Chương⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

17. Phan Xuân Quán 潘春瓘

Quê quán: Phù Việt, Thạch Hà⁽³⁾.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Giáp Thân (1884).

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

18. Nguyễn Lâm Dự 阮臨豫

Quê quán: Thổ Hào, Thanh Chương⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

19. Hồ Sĩ Bích 胡士碧

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Minh Hồ, Nam Đường⁽⁵⁾.

Ông là con của Hồ Sĩ Đĩnh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

20. Nguyễn Thanh 阮清

Quê quán: Ngoại Dương, Thạch Hà⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

21. Nguyễn Đức Đăng 阮德讜

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương⁽²⁾.

Ông là con của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt; cháu nội của Nguyễn Đức Hiển; cháu của Nguyễn Đức Huy; cháu họ của Nguyễn Đức Diệu; anh họ của Nhị giáp Nguyễn Đức Quý.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 47)

**XXIX. KHOA THI HƯƠNG NĂM GIÁP THÂN (ÂN KHOA) –
NIÊN HIỆU KIẾN PHÚC NGUYÊN NIÊN (1884)**

Trường thi Nghệ An có người đỗ:

.....(Mộc bản thiếu, chỉ còn danh sách 16 người)

1. Kiều Danh Lập 喬名立

Quê quán: Trung Lương, Can Lộc⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

2. Hoàng Phan Quỳnh 黃潘琼

Quê quán: Hoàng Trù, Nam Đường⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

3. Hồ Sĩ Hiệp 胡士洽

Quê quán: Lai Nhã, Thanh Chương⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

4. Trần Huy Chiêu 陳輝沼

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Đông Mặc, Yên Thành⁽²⁾.

Ông là cháu nội của Tam giáp Trần Huy Phác.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

5. Trần Tri Miễn 陳知勉

Quê quán: Cổ Đan, Chân Lộc⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

6. Nguyễn Tài Thực 阮才植

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đường⁽⁴⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

7. Trần Sĩ Trác 陳士琢

Quê quán: Đan Trảng, Nghi Xuân⁽⁵⁾.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Kỷ Sửu (1889).

Làm quan tới chức Toàn tu Sử quán.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Hà Tĩnh

8. Đặng Huy Quyền 鄧輝達

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

9. Trần Văn Tương 陳文相

Quê quán: Thông Lãng, Hưng Nguyên⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

10. Trần Thụy 陳瑞

Quê quán: Xuân Lãng, Nam Đường⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

11. Hồ Đắc Dự 胡得預

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽⁴⁾.

Làm quan thăng tới chức Quang lộc Tự thiếu khanh; về hưu.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

12. Nguyễn Độ 阮度

Quê quán: Trường Cát, Nam Đường⁽⁵⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

13. Phan Sĩ Kiêu 潘仕僑

(Anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương⁽⁶⁾.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁶⁾ thuộc Nghệ An

Ông là em của Tam giáp Phan Sĩ Thục; chú của Phan Sĩ Ngạc, Phan Tĩnh Trạm.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

14. Nguyễn Thành Mỹ 阮成美

Quê quán: Bùi Ngõa, Hưng Nguyên⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 54)

15. Lê Xuân Tòng 黎春庠

Quê quán: Dị Ốc, Hương Sơn⁽²⁾.

Làm quan tới chức Hậu bổ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 55)

16. Nguyễn Văn Cẩn 阮文瑾

Quê quán: Tụ Trì, Nam Đường⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 55)

XXX. KHOA THI HƯƠNG NĂM MẬU TÝ – NIÊN HIỆU ĐỒNG KHÁNH THỨ 3 (1888)

Trường thi Nghệ An có 37 người đỗ:

Khoa thi này trường Thanh Hóa thi chung nhưng chỉ có 1 người đỗ.

Bổ chánh Nghệ An Phạm Hữu Dụng làm Chủ khảo.

Đốc học Hưng Yên Thành Ngọc Uẩn làm Phó Chủ khảo.

1. Vũ Trí 武智

Quê quán: Hậu Luật, Đông Thành, Nghệ An.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 74)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

2. Trần Văn Song 陳文窓

Quê quán: Trung Mậu, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 74)

3. Vũ Xuân Đĩnh 武春挺

Quê quán: Nho Lâm, Nghệ An.

Làm quan tới chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 74)

4. Lê Tam Hòe 黎三槐

Quê quán: Văn Trường, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 74)

5. Nguyễn Trinh 阮楨

Quê quán: Cẩm Trường, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 74)

6. Nguyễn Doãn Văn 阮允文

Quê quán: Đô Lương, Nghệ An.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 74)

7. Nguyễn Đức Huy 阮德輝

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Cẩm Trường, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Huân đạo.

Ông là anh của Nguyễn Đức Tân, Nguyễn Đức Thành.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 74)

8. Vũ Văn Thiện 武文埏

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên Hạ, Hà Tĩnh.

Hiện làm quan, chức Hậu bổ Sơn Tây sung chức Thương tá huyện Tam Dương.

Ông là cháu nội của Vũ Ngọc Giá.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 74)

9. Nguyễn Soạn 阮璣

Quê quán: Ngô Trường, Nghệ An.

Làm quan tới chức Hậu bổ; về quê chịu tang.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

10. Đặng Thai Nhân 鄧台認

(Sau đổi thành Đặng Nguyên Cẩn 鄧元謹)

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Lương Điền, Nghệ An.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Ất Mùi (1895).

Làm quan tới chức Đốc học; bị can tội.

Ông là ...*(Mộc bản mờ)* của Đặng Thai Hải.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

11. Nguyễn Viết Tuyên 阮日瑄

Quê quán: Khê Trung, Nghệ An.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Mậu Tuất (1898).

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

12. Nguyễn Tính Ngũ 阮性五

Quê quán: Ước Lễ, Nghệ An.

Làm quan tới chức Kiểm thư.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

13. Trần Hữu Tạo 陳有造

Quê quán: An Ấp, Hà Tĩnh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

14. Lê Tiến 黎進

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Liễu, Nghệ An.

Làm quan tới chức Huấn đạo; về quê chịu tang.

Ông là cháu nội của Lê Trọng Hàn.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

15. Nguyễn Văn Tề 阮文齊

Quê quán: Quý Trạch, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

16. Nguyễn Đào 阮陶

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Vạn Lộc, Nghệ An.

Ông là cháu nội của Nguyễn Huy Triêm.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

17. Lê Văn Ngọc 黎文玉

Quê quán: An Ấp, Hà Tĩnh.

Hiện làm quan, chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

18. Nguyễn Trạc 阮擢

Quê quán: Văn Trường, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

19. Hà Học Văn 何學文

Quê quán: Bình Hòa, Hà Tĩnh.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

20. Đinh Danh Đĩnh 丁名挺

(Sau đổi thành Đinh Dụng Tân 丁用賓)

(Cha con cùng đăng khoa) *(Mộc bản khắc “cha con cùng đăng khoa” có lẽ nhầm, phải là “anh em cùng đăng khoa” mới đúng, xem Đinh Loan Tường, trang 277).*

Quê quán: Thanh Viên, Nghệ An.

Làm quan tới chức Hành tẩu; về quê chịu tang.

Ông là anh của Tam giáp Đinh Loan Tường.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

21. Nguyễn Tư Siêu 阮斯超

(Sau đổi thành Nguyễn Đình Văn 阮廷聞)

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Phượng Đình, Thanh Hóa.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Nhâm Thìn (1892).

Làm quan tới chức Án sát.

Ông là anh của Nguyễn... *(Mộc bản mờ).*

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

22. Nguyễn Mỹ 阮美

Quê quán: Dương Liễu, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 75)

23. Hoàng Phạm Cửu 黄范久

Quê quán: Đại Đồng, Nghệ An.

Làm quan tới chức Giáo thụ; về quê chịu tang.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

24. Phan Gia Tĩnh 潘嘉靜

Quê quán: Vân Chàng, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

25. Nguyễn Xuân Vĩ 阮春瑋

(Sau đổi thành Nguyễn Đức Khanh 阮德卿)

Quê quán: Yên Trường, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

26. Nguyễn Bình 阮秉

Quê quán: Xuân Hồ, Nghệ An.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Kỷ Sửu (1889).

Hiện làm quan, chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

27. Phạm Đức Nhiếp 范德燮

Quê quán: Sơn Linh, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

28. Nguyễn Như Hiệp 阮如洽

(Anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Đại Đồng, Nghệ An.

Ông là em của Nguyễn Như Cơ; chú của Nguyễn Như Tân.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

29. Nguyễn Kiêu 阮喬

(Chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Đông Chử, Nghệ An.

Ông là cháu họ của Nguyễn Thức Tự.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

30. Cao Điển 高 璵

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Thịnh Khánh, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Hậu bổ Sơn Tây; sung chức Thương tá Phúc Thọ.

Ông là cha của Cao Hữu Hưng.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

31. Đặng Thọ Hóa 鄧 壽 貨

Quê quán: Khê Trung, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

32. Nguyễn Quang Khai 阮 光 開

Quê quán: Vân Sơn, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

33. Trần Đức Thành 陳 德 誠

Quê quán: Đông Lũy, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Trước tác Nội các.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

34. Hồ Quang Vĩ 胡 光 瑋

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo.

Ông là anh của Hồ Quang Mân, Hồ Quý Châu.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

35. Hoàng Đình 黄淀

Quê quán: Yên Dũng, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Biên tu.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

36. Nguyễn Duy Tự 阮惟叙

Quê quán: Di Luân, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 76)

37. Bùi Danh Hòa 裴名和

Quê quán: Thanh Thủy, Nghệ An.

Hiện làm quan, chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 77)

**XXXI. KHOA THI HƯƠNG NĂM TÂN MÃO – NIÊN HIỆU
THÀNH THÁI THỨ 3 (1891)**

Trường thi Nghệ An có 20 người đỗ:

Tham tri bộ Công Phạm Hữu Xứng làm Chủ khảo.

Tham biện Nội các Bùi Hữu Tạo làm Phó Chủ khảo.

1. Trần Vinh 陳榮

Quê quán: Xuân Tri, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 83)

2. Cao Xuân Tiếu 高春肖

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Thịnh Khánh, Cao Xá, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Ất Mùi (1895).

Hiện làm quan, chức Thượng thư; sung chức Toàn tu Sử quán.

Ông là con của Cử nhân Cao Xuân Dục; anh của Cao Xuân Xang, Cao Xuân Thụ; cha của Cao Xuân Tảo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 83)

3. Nguyễn Hữu Tạo 阮有造

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đan Nhiễm, Nam Đàn⁽¹⁾.

Ông là con của Nguyễn Cảnh Ước.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 83)

4. Vũ Xuân Doanh 武春瀛

Quê quán: Mỹ Xá, Chân Lộc⁽²⁾.

Làm quan tới chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

5. Trần Văn Vĩnh 陳文永

Quê quán: Dương Liễu, Thanh Chương⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

6. Vũ Văn Đề 武文題

Quê quán: Lý Trai, Đông Thành⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

7. Phạm Văn Lãng 范文朗

Quê quán: Nhân Thi, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

8. Vương Thúc Quý 王叔貴

Quê quán: Hoàng Trù, Nam Đàn, Nghệ An. (Từ đây trở đi Nam Đàn thuộc Nghệ An).

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

9. Nguyễn Văn Quang 阮文光

Quê quán: Cổ Đan, Chân Lộc⁽¹⁾.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

10. Nguyễn Xuân Khôi 阮春魁

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành⁽²⁾.

Làm quan tới chức Hồng lô; về hưu.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

11. Hoàng Đình Bảng 黃廷榜

Quê quán: Long Thái, Lương Sơn⁽³⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

12. Lương Huy Hợp 梁輝玲

Quê quán: Hạnh Lâm, Đông Thành⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Tri huyện.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

13. Trần Đức Cơ 陳德機

Quê quán: Cẩm Nang, Thanh Chương⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

Hiện làm quan, chức Hậu bổ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

14. Nguyễn Thiều 阮詔

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đàn⁽¹⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

15. Nguyễn Viết Tạo 阮日造

Quê quán: Kim Khê, Chân Lộc⁽²⁾.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

16. Nguyễn Như Tân 阮如璜

(Chú cháu cùng đẳng khoa)

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đàn⁽³⁾.

Ông là cháu họ của Nguyễn Như Cơ, Nguyễn Như Hiệp.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

17. Vũ Văn Vỹ 武文瑋

Quê quán: Hậu Luật, Đông Thành⁽⁴⁾.

Làm quan tới chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 84)

18. Tạ Quang Oánh 謝光瑩

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương, Nghệ An.

Ông là cha của Tạ Quang Diễm.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 85)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

19. Nguyễn Đức Huy 阮德輝

Quê quán: Lư Xá, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Ất Mùi (1895).

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 85)

20. Đoàn Văn San 段文珊

Quê quán: Đức Nhuận, Thanh Chương, Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/6, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 04, mặt khắc 85)

**XXXII. KHOA THI HƯƠNG NĂM GIÁP NGỌ – NIÊN HIỆU
THÀNH THÁI THỨ 6 (1894)**

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

Tham tri bộ Lại Nguyễn Đình Nhuận làm Chủ khảo.

Biện lý bộ Hình Lê Đình Soạn làm Phó Chủ khảo.

1. Hoàng Mậu 黄茂

(Tên cũ là Hoàng Phi 黄靡)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu⁽¹⁾.

Đỗ Cử nhân năm 39 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 5)

2. Nguyễn Văn Chấn 阮文振

Đỗ Tú tài hai khoa liền

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn⁽²⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

Đỗ Cử nhân năm 39 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 5)

3. Nguyễn Quý Song 阮季聰

Tú tài

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đàn⁽¹⁾.

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 5)

4. Nguyễn Xuân Đê 阮春堤

Tú tài

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽²⁾.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 5)

5. Chu Văn Truân 朱文諄

Tú tài

(Cùng thôn thi đỗ)

Quê quán: Long Ân, Yên Thành⁽³⁾.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 5)

6. Hồ Thức Chân 胡式振

(Cùng thôn thi đỗ)

Quê quán: Long Ân, Yên Thành⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 5)

7. Cao Văn Phong 高文豐

(Tên cũ là Cao Văn Vĩ 高文瑋)

(Chú cháu đỗ cùng khoa)

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành⁽¹⁾.

Đỗ Cử nhân năm 32 tuổi.

Ông là chú của Cao Cự Trân.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 5)

8. Vương Đình Trân 王廷珍

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Vân Sơn, Nam Đàn⁽²⁾.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Ông là con của Vương Danh Thân; cháu nội của Vương Danh... (Mộc bản mờ); cháu họ của Vương Đình Toại; em họ của Vương Danh Chính, Phó bảng Vương Danh Khôi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 5)

9. Phạm Duy Hòa 范維和

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽³⁾.

Đỗ Cử nhân năm 38 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

10. Trần Văn Lương 陳文良

(Cùng xã thi đỗ)

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

Quê quán: Diên Lãm, Nam Đàn⁽¹⁾.

Đỗ Cử nhân năm 39 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

11. Nguyễn Văn Thịnh 阮文盛

(Cùng xã thi đỗ)

Quê quán: Diên Lãm, Nam Đàn⁽²⁾.

Đỗ Cử nhân năm 46 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

12. Nguyễn Sinh Sắc 阮生色

Quê quán: Chung Cự, Nam Đàn⁽³⁾.

Đỗ Cử nhân năm 21 tuổi.

Đỗ Phó bảng.

Làm quan tới chức Tri huyện Bình Khê.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

13. Cao Cự Trân 高巨珍

(Chú cháu đỗ cùng khoa)

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành⁽⁴⁾.

Đỗ Cử nhân năm 21 tuổi.

Ông là cháu họ của Cao Văn Phong.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

14. Phan Tự Trì 潘自持

Quê quán: Xuân Tiêu, Yên Thành⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Nghệ An

Đỗ Cử nhân năm 39 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

15. Nguyễn Xuân Thương 阮春賞

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Dương Liễu, Nam Kim⁽¹⁾.

Đỗ Cử nhân năm 35 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

16. Nguyễn Tư Tái 阮思再

Quê quán: Trung Càn, Nam Kim⁽²⁾.

Đỗ Cử nhân năm 26 tuổi.

Đỗ Phó bảng.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

17. Nguyễn Văn Xán 阮文燦

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn⁽³⁾.

Đỗ Cử nhân năm 35 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

18. Vũ Đình Dương 武廷揚

Quê quán: Lộc Thọ, Nghi Lộc⁽⁴⁾.

Đỗ Cử nhân năm 42 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

19. Phạm Phê 范批

Quê quán: La Óc, Hương Sơn⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ thuộc Nghệ An

⁽²⁾ thuộc Nghệ An

⁽³⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽⁴⁾ thuộc Nghệ An

⁽⁵⁾ thuộc Hà Tĩnh

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

20. Nguyễn Trọng Tương 阮仲襄

Quê quán: Vân Chàng, Can Lộc⁽¹⁾.

Đỗ Cử nhân năm 35 tuổi.

Làm quan tới chức Quang lộc Tự thiếu khanh; về hưu.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

21. Nguyễn Đức Đôn 阮德惇

Quê quán: Bảo Thịnh, Hương Sơn⁽²⁾.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

22. Nguyễn Phạm Độ 阮範度

Quê quán: Hảo Hợp, Nghi Lộc⁽³⁾.

Đỗ Cử nhân năm 41 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 6)

XXXIII. KHOA THI HƯƠNG NĂM ĐINH DẬU – NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ 9 (1897)

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

Quang lộc Tự khanh, Biện lý bộ Hình Nguyễn Hàm Quang làm Chủ khảo.

Hồng lô Tự khanh lãnh Tư nghiệp Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Miễn làm Phó Chủ khảo.

⁽¹⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽²⁾ thuộc Hà Tĩnh

⁽³⁾ thuộc Nghệ An

1. Trần Văn Phổ 陳文溥
(Tên cũ là Trần Văn Thiệu 陳文迢)

Tú tài

Quê quán: Việt Yên Hạ, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 33 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 16)

2. Vũ Phương Trứ 武芳著

Quê quán: Mỹ Duệ, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 16)

3. Phan Huy Khang 潘輝濂

Ấm sinh

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

Ông là con của Phan Duy Thanh; em của Phan Duy Phổ.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 16)

4. Hồ Thúc Linh 胡叔玲

Ấm sinh

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

Ông là con của Phó bảng Hồ Bá Ôn; cháu nội của Cử nhân Hồ Trọng Tuấn; chắt của Hồ Trọng Điền.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 16)

5. Vũ Văn Chấp 武文執

(Ông cháu, anh em họ cùng đăng khoa)

Quê quán: Việt Yên Hạ, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

Làm quan tới chức Tri phủ; về quê.

Ông là cháu nội của Phó bảng Vũ Ngọc Giá; em họ của Cử nhân Vũ Văn Thiện; anh của Vũ Văn Viên.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 16)

6. Vũ Văn Tuấn 武文峻

Tú tài

Quê quán: Lý Trai, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 47 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 16)

7. Mai Huy Dự 枚輝璵

(Tên cũ là Mai Huy Lăng 枚輝浪)

Quê quán: Giai Lạc, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 46 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 16)

8. Nguyễn Đức Đàm 阮德談

(Tên cũ là Nguyễn Đức Giảng 阮德講)

Tú tài

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Cẩm Trường, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Mậu Tuất (1898).

Ông là con của Nguyễn Đức Tân; cháu họ của Nguyễn Đức Huy, Nguyễn Đức Thành.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

9. Trương Trung Thông 張中通

(Tên cũ là Trương Trung Ngân 張中銀)

Quê quán: Đan Chê, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 26 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Làm quan, chức Thị độc; hiện giữ chức Thông phán Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

10. Mai Trọng Đôn 枚仲惇

Quê quán: Đông Thái, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

Làm quan tới chức Án sát; về hưu.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

11. Hoàng Mạnh Trí 黃孟致

Tú tài

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Đông Thái, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Hiện làm quan, chức Hiệp tá, Tổng đốc Nam Định.

Ông là con của Diên mật quận công Hoàng Cao Khải.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

12. Nguyễn Thái Du 阮蔡愉

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Yên Tứ, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Ông là con của Phó bảng Nguyễn Thái Tuân; cháu nội của Tam giáp Nguyễn Thái Đễ, cháu họ của Cử nhân Nguyễn Thái Thực.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

13. Nguyễn Vĩ 阮撫

(Tên cũ là Nguyễn Kiêm 阮檢)

Quê quán: Tiên Hội, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 39 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

14. Nguyễn Tiến Du 阮進瑜

Quê quán: Yên Dũng Thượng, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

15. Lê Xuân Mai 黎春梅

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Làm quan tới chức Tri phủ; bị mắc tội.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

16. Hoàng Nghĩa Hoàn 黃義環

(Tên cũ là Hoàng Nghĩa Bích 黃義璧)

Quê quán: Hoàng Nghĩa, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 45 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

17. Hồ Nhuận 胡閏

(Tên cũ là Hồ Tạo 胡造)

Quê quán: Thiện Ky, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 47 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

18. Nguyễn Xuân Thuyên 阮春譔

Quê quán: Đại Nại, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 17 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

19. Đặng Thọ Trung 鄧壽徵

Tú tài

Quê quán: Kim Khê Trung, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 59 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

20. Phạm Huy Lang 范輝琅

Ấm sinh trường tỉnh

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phượng Cương, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

Ông là con của Phạm Huy Dao.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

21. Lê Văn Tường 黎文祥

(Chú cháu, anh em họ cùng đăng khoa)

Quê quán: Kim Khê Thượng, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 33 tuổi.

Ông là cháu họ của Lê Văn Nghiễm^(*); anh họ của Lê Huy Thản.
(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 17)

22. Trần Văn Tiến 陳文進

(Tên cũ là Trần Trọng Khiêm 陳仲謙)

Quê quán: Hiến Trọ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 18)

**XXXIV. KHOA THI HƯƠNG NĂM CANH TÝ – NIÊN HIỆU
THÀNH THÁI THỨ 12 (1900)**

Trường thi Nghệ An có 30 người đỗ:

Tể tửu Quốc Tử Giám Khiếu Năng Tĩnh làm Chánh Chủ khảo.

Tham tá Nội các Mai Khắc Đôn làm Phó Chủ khảo.

1. Phan Bội Châu 潘佩珠

Quê quán: Đan Nhiễm, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

2. Trần Đình Tuấn 陳廷俊

(Sau đổi thành Trần Đình Chu 陳廷週)

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 20 tuổi.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Đinh Mùi (1907).

Hiện làm quan, chức Viên ngoại bộ Hình.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

^(*) Mộc bản khắc Lê Văn Nghiễm có lẽ nhầm, phải là Lê Huy Nghiễm mới đúng (xem Lê Huy Nghiễm, trang 210).

3. Nguyễn Mai 阮梅

Quê quán: Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Giáp Thìn (1904).

Ông ở lại quê.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

4. Vũ Quang Cư 武光琚

Tú tài

Quê quán: Hậu Luật, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

5. Nguyễn Diễm 阮恬

(Cha con cùng đỗ khoa)

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

Ông là con của Nguyễn Thành Tính.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

6. Đặng Văn Bách 鄧文栢

Ấm sinh

(Cha con cùng đỗ khoa)

Quê quán: Phát Náo, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Bị mắc tội, sau được tha.

Ông là con của Thám hoa Đặng Văn Kiêu.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

7. Lê Hòe Phổ 黎槐譜

Quê quán: Dương Trai, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 40 tuổi.

Làm quan tới chức Huân đạo.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

8. Lê Văn Nhiêu 黎文繞

Viên tử

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Đông Khê, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 32 tuổi.

Ông là con của Lê Văn Thống; cha của Tam giáp Lê Văn Kỳ.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

9. Nguyễn Đình Điển 阮廷典

Tú tài

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 41 tuổi.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Tân Sửu (1901).

Làm quan, chức Lang trung bộ Học; sau thăng chức Quang lộc Tự khanh; về hưu.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

10. Hoàng Thúc Lang 黃叔琅

Quê quán: Khánh Duệ, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 38 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

11. Nguyễn Thức Hào 阮式豪

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Đông Chử, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 39 tuổi.

Ông là con của Nguyễn Thức Thiều; em của Nguyễn Thức Độ.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

12. Nguyễn Đức Lý 阮德理

Tú tài

Quê quán: Trung Mỹ, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

Đỗ Nhì giáp khoa thi năm Đinh Mùi (1907).

Làm quan, chức Án sát Thanh Hóa; mắc tội, về quê.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 33)

13. Trần Doãn Lương 陳尹樑

Quê quán: Thiện Ky, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 48 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

14. Nguyễn Duy Hòa 阮惟和

Tú tài

Quê quán: Long Môn, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 52 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

15. Trần Văn Ngoạn 陳文玩

Quê quán: Lộc Châu, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

16. Nguyễn Trinh Mai 阮貞梅

Quê quán: Ân Đổ, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

17. Hồ Phi Thống 胡丕統

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

Ông là con của Hồ Phi Tự.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

18. Dương Hữu Thanh 楊有聲

Quê quán: Phương Xá, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 18 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

19. Trần Lê Vĩ 陳黎瑋

Tú tài

Quê quán: Ngọc Đình, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

20. Nguyễn Thúc Đình 阮叔嶸

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Đinh Mùi (1907).

Hiện làm quan, chức Án sát Quảng Trị.

Ông là con của Nguyễn Thúc Kiều.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

21. Nguyễn Văn Quý 阮文貴

Tú tài

Quê quán: Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 54 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

22. Phạm Quang Huy 范光輝

Quê quán: Tư Hậu, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 42 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

23. Nguyễn Đức Ký 阮德驥

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Hoành Sơn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Đức Huy; cha của Phó bảng Nguyễn Đức Vận.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

24. Trần Văn Huân 陳文勳

Quê quán: Diêu Ốc, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

25. Nguyễn Ngọc Cẩn 阮玉瑾

Tú tài

Quê quán: Đông Cô, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

Làm quan, chức Huấn đạo Can Lộc; thăng chức Thị độc; về hưu.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

26. Trần Gia Tích 陳嘉績

Quê quán: Mậu Tài, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 42 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 34)

27. Nguyễn Đức Xán 阮德燦

Quê quán: Cẩm Trường, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 47 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 35)

28. Dương Thúc Liệu 楊叔燎

Quê quán: Tùng Ảnh, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 35 tuổi.

Hiện làm quan, chức Hậu bổ Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 35)

29. Đoàn Tử Quang 段子琬

Đỗ Tú tài hai khoa liền

Quê quán: Phụng Công, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 82 tuổi.

Làm quan tới chức Huấn đạo.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 35)

30. Nguyễn Ngọc Trác 阮玉琢

Quê quán: Nghiêm Thắng, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 38 tuổi.

Làm quan tới chức Huấn đạo; về quê.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 35)

**XXXV. KHOA THI HƯƠNG NĂM QUÝ MÃO – NIÊN HIỆU
THÀNH THÁI THỨ 15 (1903)**

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

Thị lang bộ Lại Trần Đạo Tiềm làm Chủ khảo.

Án sát Thanh Hóa Tôn Thất Lãnh làm Phó Chủ khảo.

1. Phan Bá Hòe 潘伯槐

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

Mắc tội; hiện đang ở quê.

Ông là anh của Phan Thúc Ngô.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 49)

2. Vương Đình Thụy 王廷瑞

(Sau đổi thành Vương Hữu Phu 王有琿)

Tú tài

(Cha con, anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Vân Sơn, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

Đỗ Song nguyên Tam giáp khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Hiện là Thừa chỉ theo học ở trường Hậu bổ.

Ông là con của Vương Danh Thân; cháu nội của Vương Danh Điền; cháu của Vương Danh Toại; em của Phó bảng Vương Đình Trân; em họ của Vương Danh Khôi, Cử nhân Vương Danh Chính.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

3. Nguyễn Thức Độ 阮式度

Tú tài

(Cha con, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Thịnh Trường, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

Mắc tội; hiện đang ở quê.

Ông là con của Nguyễn Thức Tự; em họ của Nguyễn Thức Kiều^(*),
Nguyễn Thức Hào.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

4. Chu Thiện Sự 朱善事

Quê quán: Hoàng Trường, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Bình Thìn (1916).

Hiện làm quan, chức Kinh lịch Thanh Hóa.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

5. Nguyễn Thức Hiên 阮叔軒

Quê quán: Phú Hậu, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Làm quan tới chức Tri phủ.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

6. Phạm Xuân Khanh 范春卿

Tú tài

Quê quán: Ân Hậu, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

^(*) Một bản khác Nguyễn Thức Kiều có lẽ nhầm, phải là Nguyễn Kiều mới đúng (xem Nguyễn Kiều, trang 227).

7. Hoàng Kiêm 黄兼

Tú tài

Quê quán: Ngọc Lâm, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Giáp Thìn (1904).

Hiện làm quan, chức Bô chánh Thanh Hóa.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

8. Nguyễn Văn Điển 阮文典

Quê quán: Triều Khẩu, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 32 tuổi.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo Tuy Phong.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

9. Hà Huy Đĩnh 何輝琿

Tú tài

Quê quán: Thổ Ngõa, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 63 tuổi.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

10. Nguyễn Cự Điển 阮巨典

(Cha con cùng đỗ khoa)

Quê quán: Yên Trường, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 47 tuổi.

Làm quan, chức Tri huyện Nghi Xuân; cáo quan.

Ông là con của Nguyễn Văn.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

11. Trần Quang Cư 陳光琚

Quê quán: Đan Phố, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

12. Nguyễn Hàm Phong 阮咸豐

Quê quán: Vân Sơn, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 41 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

13. Trần Văn Điển 陳文璵

Quê quán: Lộc Châu, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

Hiện làm quan, chức Hậu bổ Quảng Bình.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 50)

14. Nguyễn Sĩ Tư 阮士誦

Tú tài

Quê quán: Kỳ Nam, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 37 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thông phán Bình Định.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

15. Hoàng Văn Cư 黃文琚

Tú tài

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Vạn Lộc, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 44 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Giáp Thìn (1904).

Làm quan tới chức Đốc học Nghệ An; về hưu.

Ông là cha của Hoàng Văn Sâm.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

16. Trịnh Quang Thái 鄭光彩

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phù Lưu, Can Lộc, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo Mộ Đức.

Ông là con của Trịnh Quang Thiện.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

17. Phạm Văn Viễn 范文遠

Quê quán: Trung Mâu, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 45 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

18. Văn Đình Do 文廷由

Quê quán: Xuân Bảng, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

19. Vũ Trọng Hoán 武仲煥

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phù Long, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 47 tuổi.

Ông là cha của Vũ Trọng Lạc.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

20. Nguyễn Xuân Vịnh 阮春泳

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Lương Điền, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 26 tuổi.

Hiện làm quan, chức Thừa phái Sử quán.

Ông là con của Tam giáp Nguyễn Xuân Ôn.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

21. Nguyễn Xuân Thiệu 阮春詔

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

22. Ông Văn Tạo 翁文造

Tú tài

Quê quán: Minh Hương, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo Thạch Hà.

(Hồ sơ số H62/7, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 05, mặt khắc 51)

**XXXVI. KHOA THI HƯƠNG NĂM BÍNH NGỌ – NIÊN HIỆU
THÀNH THÁI THỨ 18 (1906)**

Trường thi Nghệ An có 30 người đỗ:

Trường này vốn trước đây thi vào tháng 6, khoa thi này đổi lại thi vào tháng 4. Trường Thừa Thiên và Trường Bình Định thi chung.

Tham tri bộ Hình Bùi Xuân Tuyên làm Chủ khảo.

Án sát Thanh Hóa Tôn Thất Lãn làm Phó Chủ khảo.

1. Lê Văn Ôn 黎文縉

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Cổ Ngu, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

Mắc tội.

Ông là con của Lê Văn Thống; cháu nội của Lê Văn Vỹ; em của Lê Văn Nhiều; anh họ của Lê Văn Luyện.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

2. Lê Hữu Nhu 黎有需

Quê quán: Đông Bàn, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 46 tuổi.

Làm quan, chức Giáo thụ Quảng Trạch; về hưu.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

3. Trần Huy Thứ 陳輝恕

Quê quán: Thanh Thủy, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 39 tuổi.

Mắc tội.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

4. Đinh Văn Chu 丁文朱

Tú tài

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Kim Khê, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 42 tuổi.

Ông là cháu nội của Tam giáp Đinh Văn Phác; em của Đinh Văn Chát; chú của Nhị giáp Đinh Văn Cháp.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

5. Nguyễn Cừ 阮渠

Tú tài

(Nhiều đời đăng khoa, anh em đỗ cùng khoa)

Quê quán: Đan Nhiễm, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 33 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Hiện làm quan, chức Tri phủ Tam Kỳ.

Ông là cháu nội của Nhị giáp Nguyễn Thái; anh của Nguyễn Vinh.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

6. Phan Huy Tùng 潘輝松

Tú tài

Quê quán: Hữu Phương, Can Lộc, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

Đỗ đầu khoa thi Hội.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Quý Sửu (1913).

Hiện làm quan, chức Lang trung bộ Hình.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

7. Hồ Trí Trung 胡致中

Tú tài

Quê quán: Thái Lão, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 35 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

8. Vương Thúc Độ 王叔度

Tú tài

Quê quán: Chung Cự, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 45 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

9. Nguyễn Hữu Quân 阮有筠

Tú tài

(Ông cháu, bác cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Trung Càn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 40 tuổi.

Làm quan, chức Tri huyện Hòa Vang; cáo quan.

Ông là cháu nội của Nguyễn Trọng Dực; cháu họ của Nhị giáp Nguyễn Hữu Lập; cháu nội họ của Nhất giáp, Thám hoa Nguyễn Văn Giao.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

10. Đào Hữu Ân 陶有贇

Ấm sinh

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Hữu Bằng, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 20 tuổi.

Hiện làm quan, chức Hành tẩu bộ Công.

Ông là con của Đào Hữu Ích.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

11. Phạm Tĩnh 范靖

Tú tài

Quê quán: Đặng Xá, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

Mắc tội.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 8)

12. Hồ Sĩ Thản 胡士坦

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo Bình Khê.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

13. Lê Văn Tạo 黎文造

Quê quán: Thịnh Lạc, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 40 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

14. Lương Phan Thụy 梁潘瑞

Quê quán: Bùi Xá, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

15. Nguyễn Khắc Niêm 阮克拈

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 21 tuổi.

Đỗ đầu khoa thi Hội.

Đỗ Nhị giáp khoa thi năm Đinh Mùi (1907).

Hiện làm quan, chức Đốc học Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

16. Ngụy Hiếu Tích 魏孝錫

Ấm sinh

(Ông cháu, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Viên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo Hương Sơn.

Ông là chất của Tam giáp Ngụy Khắc Tuân; cháu nội của Thám hoa Ngụy Khắc Đản; cháu nội họ của Cử nhân Ngụy Khắc Thận, Ngụy Khắc Thành.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

17. Nguyễn Thạc Tính 阮碩性

Quê quán: Xuân La, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Đinh Mùi (1907).

Hiện làm quan, chức Tri phủ Đức Thọ.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

18. Nguyễn Văn Hợp 阮文合

Quê quán: Bao Hậu, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

19. Đặng Văn Hương 鄧文珣

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 20 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Kỷ Mùi (1919).

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

Ông là con của Nhị giáp Đặng Văn Thụy; em của Phó bảng Đặng Văn Oánh.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

20. Nguyễn Văn Giả 阮文槿

Tú tài

Quê quán: Tri Lễ, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 35 tuổi.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Quý Sửu (1913).

Hiện làm quan, chức Viên ngoại bộ Hộ.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

21. Đặng Quang Thiệu 鄧光詔

Quê quán: Tri Lễ, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

22. Phan Hoảng Tế 潘弘濟

Quê quán: Trường Thành, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 33 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

23. Nguyễn Tài Thiện 阮才善

(Cha con, bác cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

Ông là con của Nguyễn Tài Thực; em họ của Nguyễn Tài Tôn; cháu họ của Tam giáp Nguyễn Tài Tuyển.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

24. Lê Kinh Y 黎經漪

Tú tài

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: An Ấp, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 44 tuổi.

Làm quan, chức Giáo thụ; sau được thăng chức Tu soạn, về hưu.

Ông là con của Lê Kinh Hiệp; cha của Phó bảng Lê Kinh Thiên.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 9)

25. Dương Văn Uyển 楊文琬

Ấm sinh

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 50 tuổi.

Làm quan tới chức Huấn đạo Nghĩa Đàn.

Ông là con của Tam giáp Dương Thúc Hiệp.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 10)

26. Nguyễn Văn Nghị 阮文議

Tú tài

Quê quán: Đồng Luân, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 44 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 10)

27. Hoàng Đình Bạt 黃廷拔

Quê quán: Sơn La, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 10)

28. Nguyễn Vinh 阮榮

(Nhiều đời đăng khoa, anh em đỗ cùng khoa)

Quê quán: Đan Nhiễm, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

Hiện làm quan, chức Bát phẩm Phủ Thừa Thiên.

Ông là cháu nội của Nhị giáp Nguyễn Thái; em của Phó bảng Nguyễn Cừ.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 10)

29. Phạm Văn Hanh 范文亨

Quê quán: Yên Đồng, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

30. Nguyễn Đức Đôn 阮德惇

(Cha con, anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Tích Trường, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo Cam Lộ.

Ông là con của Nguyễn Đức Tân; cháu họ của Nguyễn Đức Huy, Nguyễn Đức Thành; em của Phó bảng Nguyễn Đức Đàm.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 10)

XXXVII. KHOA THI HƯƠNG NĂM KỶ DẬU – NIÊN HIỆU DUY TÂN THỨ 3 (1909)

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

Tham tri bộ Lại Trần Trạ làm Chủ khảo.

Án sát Quảng Nam Trần Văn Thống làm Phó Chủ khảo.

1. Phan Võ 潘瑤

Quê quán: Yên Nhân, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 21 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Hiện làm quan, chức Đốc học Phú Yên.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 23)

2. Đào Văn Huân 陶文勳

Tú tài

Quê quán: Thịnh Quả, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 50 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Làm quan tới chức Điển học Ninh Thuận; về hưu.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 23)

3. Nguyễn Tiến Kiên 阮進兼

Quê quán: Tuần Tượng, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 36 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Làm quan, chức Thị độ; sung chức Kiểm thư Thư viện.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 23)

4. Nguyễn Xuân Xưởng 阮春敞

Tú tài

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Dương Liễu, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

Làm quan tới chức Giáo thụ Đức Thọ.

Ông là con của Nguyễn Mỹ; em của Phó bảng Nguyễn Xuân Thường.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 23)

5. Bùi Hữu Tuy 裴有萃

Tú tài

Quê quán: Thanh Thủy, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 43 tuổi.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Hiện làm quan, chức Lang trung bộ Lại.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

6. Trần Cần 陳勤

Quê quán: Vĩnh Tuy, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

7. Hồ Sĩ Du 胡士瑜

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

8. Phạm Thâm 范深

Tú tài

Quê quán: Trường Thân, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 38 tuổi.

Hiện làm quan, chức Huấn đạo Nam Đàn.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

9. Trần Văn Châu 陳文珠

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Vĩnh Khánh, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 33 tuổi.

Hiện làm quan, chức Hậu bổ Thanh Hóa.

Ông là con của Trần Văn Khoán.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

10. Nguyễn Đình Liên 阮廷蓮

Quê quán: Đôn Mỹ, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 32 tuổi.

Hiện làm quan, chức Bát phẩm Thanh Hóa.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

11. Trần Cao Thức 陳高拭

Quê quán: Tứ Mỹ, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 26 tuổi.

Làm quan tới chức Giáo thụ phủ Hà Trung.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

12. Lê Trung Lập 黎中立

Tú tài

Quê quán: Đồng Môn, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 37 tuổi.

Làm quan tới chức Giáo thụ Quảng Trạch.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

13. Phan Cự Châu 潘巨珠

(Sau đổi thành Phan Văn Lang 潘文琅)

Quê quán: Tùng Ảnh, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 33 tuổi.

Hiện làm quan, chức Hậu bổ Nghệ An.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

14. Nguyễn Quýnh 阮迥

Ấm sinh, Thông sự

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Kỳ Trúc, Can Lộc, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 31 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Canh Tuất (1910).

Làm quan tới chức Giáo thụ.

Ông là con của Nguyễn Liên; em của Nguyễn Lương Cẩn, Nguyễn Hữu Lượng, Nguyễn Quỳ, Tam giáp Nguyễn Văn Trình.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

15. Nguyễn Văn Ích 阮文益

Ấm sinh

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

Ông là con của Nguyễn Văn Đình; cháu nội của Nguyễn Văn Thường;
chắt của Nguyễn Kim Cảnh; cháu họ của Phó bảng Nguyễn Văn Chấn.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

16. Cao Hữu Hưng 高有興

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Thịnh Mỹ, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 26 tuổi.

Ông là con của Cao Hữu Điển^(*).

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

17. Nguyễn Huy Nhu 阮輝濡

Tú tài

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Vạn Lộc, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Bính Thìn (1916).

Hiện làm quan, chức Giáo thụ.

Ông là con của Nguyễn Đào.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

18. Nguyễn Tài Triển 阮才展

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

^(*) Một bản khác là Cao Hữu Điển có lẽ nhầm, phải là Cao Điển mới đúng (xem Cao Điển, trang 228).

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 24)

19. Hoàng Sĩ Huy 黃士徽

Tú tài

Quê quán: Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

Hiện làm quan, chức Bát phẩm bộ Hộ.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 25)

20. Trần Cảnh Nhuận 陳景潤

Quê quán: Đức Thịnh, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 25)

21. Nguyễn Khắc Niệm 阮克念

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Liễu, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

Hiện làm quan, chức Tri phủ Tiên Phước.

Ông là em của Nguyễn Thiều.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 25)

22. Tạ Quang Diễm 謝光琰

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Nam Kim, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

Hiện làm quan, chức Giáo thụ Tam Kỳ.

Ông là con của Tạ Quang Oánh.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 25)

**XXXVIII. KHOA THI HƯƠNG NĂM NHÂM TÝ – NIÊN HIỆU
DUY TÂN THỨ 6 (1912)**

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

Nguyên trường thi này có 19 người đỗ, ba Nha xét duyệt chọn người đứng đầu trong hạng Tú tài là Nguyễn Văn Chúc được dự vào kỳ thi phúc hạch, văn lý hơi trội. Vũ Trọng Khác, Đỗ Văn Bính phạm vào trường quy nên bị truất xuống, nhưng đều sung cả 3 người vào hạng Cử nhân.

Thị lang bộ Học Nguyễn Văn Mại làm Chủ khảo.

Hồng lô Tự khanh lãnh Đốc học Quảng Nam Hồ Trung Lượng làm Phó Chủ khảo.

1. Nguyễn Văn Chính 阮文正

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Liễu Nha, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

Ông là cháu nội của Nguyễn Đức Lân.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

2. Lê Khôn Trinh 黎坤貞

Tú tài

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Kim Khê, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 42 tuổi.

Ông là em của Lê Văn Tường.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

3. Hồ Sĩ Lâm 胡士琳

Tú tài

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 40 tuổi.

Ông là con của Hồ Tam Kiêm.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

4. Nguyễn Xuân Đản 阮春壇

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Thịnh Xá, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 20 tuổi.

Đỗ Tam giáp khoa thi năm Bính Thìn (1916).

Đỗ đầu khoa thi Hội.

Hiện làm quan, chức Trợ giáo trường Quốc Tử Giám.

Ông là con của Nguyễn Xuân Đê.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

5. Nguyễn Tính Trâm 阮性沉

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Ước Lễ, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 33 tuổi.

Chưa kịp ra làm quan.

Ông là con của Nguyễn Tính Ngũ.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

6. Bùi Xuân Vinh 裴春榮

Quê quán: Yên Trung, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

7. Vũ Văn Viên 武文垣

Tú tài

(Ông cháu, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Trinh Nguyên, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

Ông là em của Vũ Văn Cháp; cháu nội của Vũ Ngọc Giá.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

8. Mai Văn Dương 枚文揚

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Nội, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

Ông là con của Mai Văn Lệnh.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

9. Phan Thúc Ngô 潘叔梧

Tú tài

(Anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

Ông là em của Phan Bá Hòe.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

10. Phan Duy Huệ 潘惟惠

Ấm sinh, Tú tài

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 37 tuổi.

Ông là con của Phan Duy Thanh; em của Phó bảng Phan Duy Phổ,
Cử nhân Phan Duy Khang^(*).

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

^(*) Mộc bản khắc Phan Duy Khang có lẽ nhầm, phải là Phan Huy Khang mới đúng (xem Phan Huy Khang, trang 239).

11. Vũ Văn Tộ 武文祚

Quê quán: La Mạc, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 26 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

12. Lê Kinh Thiển 黎經淺

Tú tài

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Xuân Trì, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Quý Sửu (1913).

Ông là con của Lê Kinh Y; cháu nội của Lê Kinh Hiệp.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

13. Phan Sĩ Bàng 潘士傍

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Quý Sửu (1913).

Ông là cháu nội của Tam giáp Phan Sĩ Thục; con của Cử nhân Phan Sĩ Ngạc; cháu họ của Phan Tĩnh Trạm, Phan Sĩ Cơ, Phan Sĩ Bằng.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 36)

14. Trương Sĩ Chính 張士政

Quê quán: Mỹ Lý, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

Chưa kịp ra làm quan.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

15. Phan Sĩ Bằng 潘仕棚

Ấm sinh, Tú tài

(Nhiều đời đăng khoa, chú cháu đỗ cùng khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 48 tuổi.

Ông là con của Tam giáp Phan Sĩ Thục; em của Cử nhân Phan Sĩ Ngạc, Phan Tĩnh Trạm, Phan Sĩ Cơ; chú của Phó bảng Phan Sĩ Bằng.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

16. Lê Huy Tiềm 黎輝潛

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Kim Khê, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 17 tuổi.

Hiện theo học trường Hậu bổ.

Ông là con của Lê Huy Thân; cháu nội của Lê Huy Nghiễm.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

17. Lương Trọng Hoàn 梁仲桓

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Gia Hậu, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

Ông là con của Lương Trọng Cán (Lương Trọng Cán trước đây tên là Lương Huy Hợp).

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

18. Lê Khắc Hoàn 黎克完

Tú tài

Quê quán: Gia Mỹ, Can Lộc, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 41 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

19. Nguyễn Đức Vận 阮德韞

(Nhiều đời đăng khoa)

Quê quán: Hoàn Sơn, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Bính Thìn (1916).

Ông là con của Nguyễn Đức Ký; cháu nội của Nguyễn Đức Huy; chắt của Nguyễn Đức Hiền; cháu nội họ của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

20. Nguyễn Văn Chúc 阮文燭

Tú tài

(Chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Xuân Trì, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 34 tuổi.

Làm quan tới chức Huấn đạo Hương Khê.

Ông là cháu họ của Nguyễn Văn Xán.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

21. Vũ Trọng Lạc 武仲珞

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Phù Xá, Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

Ông là con của Vũ Trọng Hoán.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

22. Đỗ Văn Bình 杜文炳

Tú tài

Quê quán: Khả Luật, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 39 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 37)

XXXIX. KHOA THI HƯƠNG NĂM ẤT MÃO – NIÊN HIỆU DUY TÂN THỨ 9 (1915)

Trường thi Nghệ An có 22 người đỗ:

Tham tri bộ Lại Trần Trạ làm Chánh Chủ khảo.

Án sát Quảng Ngãi Phạm Liệu làm Phó Chủ khảo.

1. Lê Dục Hình 黎育馨

Quê quán: Xuân Hồ, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

Hiện theo học ở trường Hậu bổ.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 46)

2. Nguyễn Hưởng 阮享

Giáo sư

Quê quán: An Dương, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 46)

3. Đinh Văn Thái 丁文采

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Kim Khê Thượng, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

Ông là con của Cử nhân Đinh Văn Chu; chắt của Tam giáp Đinh Văn Phác; cháu họ của Đinh Văn Chất.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 46)

4. Nguyễn Kiêm 阮 謙

(Tên cũ là Nguyễn Điềm 阮 店)

Tú tài

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Đông Chử, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 36 tuổi.

Ông là con của Cử nhân Nguyễn Thức Tự; em của Nguyễn Thức Độ.

(*Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 46*)

5. Nguyễn Trọng Thuần 阮 仲 淳

Quê quán: An Nhân, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

(*Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 46*)

6. Hà Văn Đại 何 文 玳

Học sinh

Quê quán: Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 17 tuổi.

Đỗ Phó bảng khoa thi năm Kỷ Mùi (1919).

Hiện làm quan, chức Thừa phái bộ Công.

Ông là cháu họ của Cử nhân Hà Văn Gia.

(*Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 46*)

7. Đinh Loan Tường 丁 鸞 翔

Giáo sư

(Cha con, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Ngọc Đoài, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

Đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Bính Thìn (1916).

Hiện làm quan, chức Tri huyện Đại Lộc.

Ông là con của Đinh Huy Luyện; em của Đinh Danh Đĩnh.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 46)

8. Đinh Viết Hòe 丁曰槐

(Ông cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Thụ Phủ, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

Ông là cháu nội của Đinh Nhật Tân.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 46)

9. Bùi Thúc Tùng 裴式松

(Tên cũ là Bùi Thúc Niệm 裴式念)

(Ông cháu, anh em cùng đăng khoa)

Quê quán: Yên Hội, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

Hiện làm quan, chức Bát phẩm Quảng Nam.

Ông là cháu nội của Tam giáp Bùi Thúc Kiên; em của Cử nhân Bùi Thúc Bành.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

10. Đinh Nho Mỹ 丁儒美

Giáo sư

Quê quán: Hoàn Mỹ, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 29 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

11. Cao Thúc Tuấn 高叔俊

Quê quán: Nho Lâm, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Ông là cháu nội của Cao Đăng Ngoạn.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

12. Hoàng Văn Sâm 黃文琛

Ấm sinh

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Vạn Lộc, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

Ông là con của Phó bảng Hoàng Văn Cư.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

13. Nguyễn Trung Khiêm 阮忠謙

Quê quán: Yên Xá, Nghi Lộc, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 19 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

14. Đinh Xuân Sinh 丁春生

(Tên cũ là Đinh Nho Sinh 丁儒洙)

Quê quán: Xa Lang, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

15. Lưu Sĩ Chương 劉士璋

Quê quán: Đại Đồng, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

16. Đỗ Ngọc Thành 杜玉成

Quê quán: Phú Trung, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

17. Thái Văn Tố 蔡文倣

Tú tài, Giáo sư

Quê quán: Tân Mỹ, Yên Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 26 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

18. Phan Sĩ Tháo 潘仕傑

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Vũ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 21 tuổi.

Ông là cháu nội của Tam giáp Phan Sĩ Thục... *(Mộc bản mờ)*.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

19. Bùi Xuân Như 裴春茹

(Tên cũ là Bùi Xuân Tạo 裴春造)

Quê quán: Vũ ... *(Mộc bản mờ)*, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

20. Thái Bá Liên 蔡伯璉

Quê quán: Phương Liên, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

21. Ngô Xuân Cẩn 吳春瑾

Quê quán: Hưng Nguyên, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 20 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

22. Hồ Thúc Tương 胡叔瓌

Tú tài

Quê quán: Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 47)

XL. KHOA THI HƯƠNG NĂM MẬU NGỌ – NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH THỨ 3 (1918)

Trường Nghệ An, trường Thanh Hóa thi chung có 25 người đỗ:

Trường Nghệ An có 15 người đỗ.

Trường Thanh Hóa có 10 người đỗ.

Thị lang bộ Lại Phạm Liệu làm Chánh Chủ khảo.

Độc học Thừa Thiên Hồ Đắc Đệ làm Phó Chủ khảo.

1. Lê Thước 黎燦

Kiểm giáo trường Nghệ An

Quê quán: Lạc Thiện, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

Ông là cháu nội của Lê Dụ; cháu họ của Lê Triện, Lê Sà.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

2. Hoàng Văn Sớc 黄文溯

(Tên cũ là Hoàng Văn Tó 黄文做)

Giáo sư

Quê quán: Đức Hậu, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

3. Đinh Nho Bằng 丁儒朋

Quê quán: Hoàn Mỹ, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 23 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

4. Nguyễn Mậu 阮茂

Tú tài, Trợ giáo

Quê quán: Phù Ninh, Bình Chính, Quảng Bình.

Thi nhờ ở trường này.

Đỗ Cử nhân năm 25 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

5. Thái Văn Chính 蔡文正

Ấm sinh, Tú tài

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Long Ốc, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 27 tuổi.

Ông là con của Thái Văn Trung.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

6. Lê Văn Diệu 黎文耀

Quê quán: Diên Tiên, Lương Sơn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 21 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

7. Trần Chu Phu 陳周孚

(Tên cũ là Trần Chu Thành 陳周成)

Quê quán: Xuân La, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 24 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

8. Nguyễn Văn Ngạn 阮文彦

Thông lại, hàm Cung phụng

(Cha con cùng đăng khoa)

Quê quán: Văn Trường, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 28 tuổi.

Ông là con của Nguyễn Nghĩa Lập.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

9. Trần Thúc Đĩnh 陳叔艇

Quê quán: Thuận An, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 26 tuổi.

Ông là con của Trần Khắc Tiếu.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

10. Thái Cầu 蔡球

Tú tài

Quê quán: Văn Lâm, La Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 30 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

11. Phạm Đức Hoàn 范德完

Quê quán: Sơn Linh, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 22 tuổi.

Ông là con của Phạm Đức Nhiếp.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

12. Cao Xuân Thụ 高春樹

Ấm sinh

(Cha con, anh em, chú cháu cùng đăng khoa)

Quê quán: Thịnh Mỹ, Đông Thành, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 19 tuổi.

Hiện làm quan, chức Bát phẩm Bình Định.

Ông là con của Cử nhân Đông các Đại học sĩ Cao Xuân Dục; em của Phó bảng Cao Xuân Tiếu, Cử nhân Cao Xuân Xang; chú họ của Cao Xuân Tảo.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

13. Lê Nguyên Khái 黎元慨

(Nhiều đời đỗ khoa)

Quê quán: Trung Cần, Nam Đàn, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 19 tuổi.

Ông là cháu nội của Lê Bá Đôn; con của Tam giáp Lê Bá Hoan; chắt của Lê Nguyên Thứ.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 57)

14. Nguyễn Phụng Lãm 阮鳳覽

Quê quán: Đức Nhuận, Thanh Chương, Nghệ An.

Đỗ Cử nhân năm 19 tuổi.

(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 58)

15. Lê Xuân Đồ 黎春涂

Quê quán: Hòa Bình, Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân năm 20 tuổi.

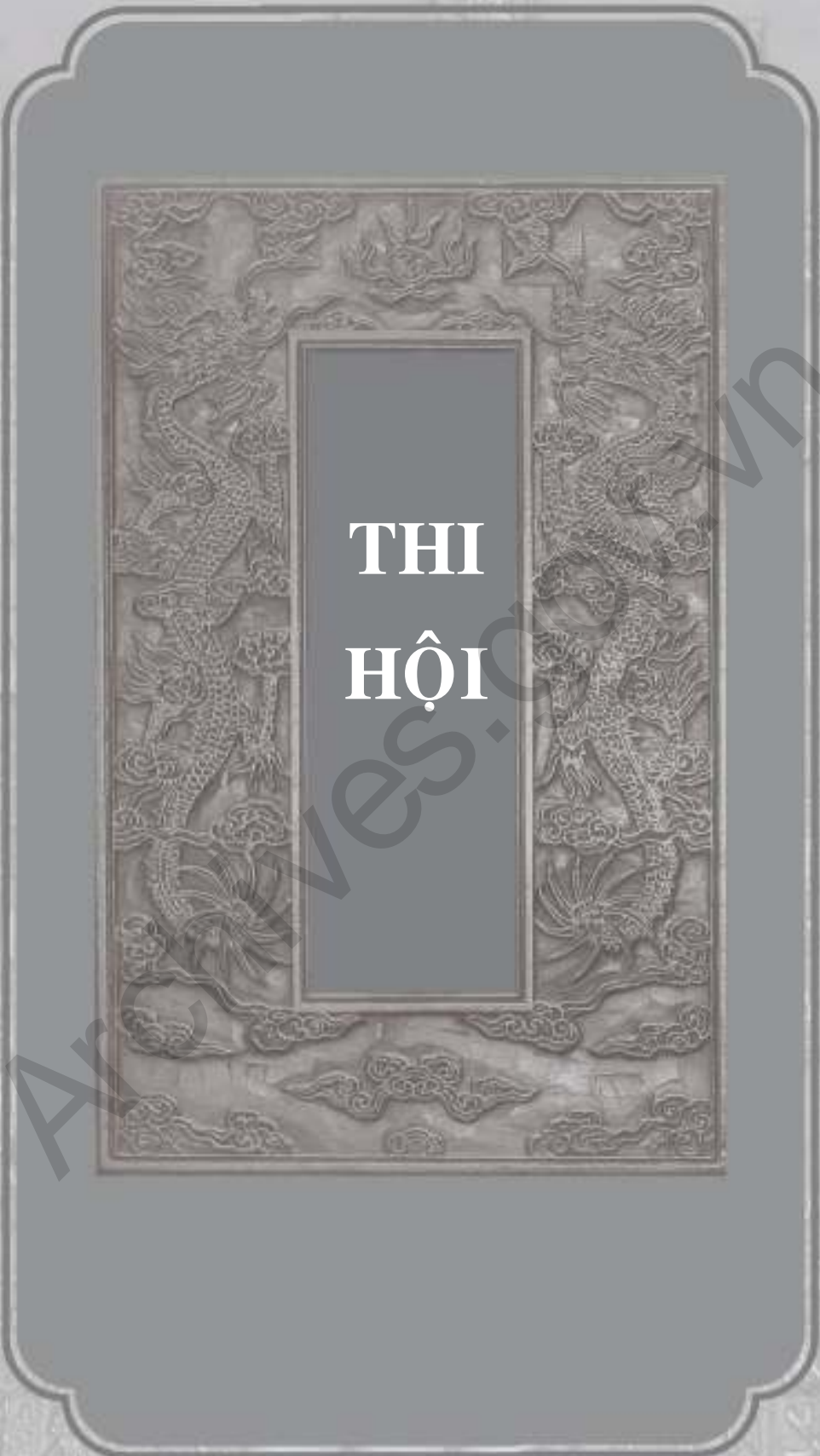
(Hồ sơ số H62/8, Quốc triều Hương khoa lục, quyển 06, mặt khắc 58)

PHẦN III

**BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
KHOA BẢNG
NGHỆ AN - HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH**

BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN - HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
ĐỒ ĐẠI KHOA

THI
HỘI



BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN
ĐỒ KHOA THI HỘI

<p>國朝武 會士 此</p>	<p>國朝登科錄卷一</p>
	<p>山興宣總督安春男龍岡高春吉子發編輯</p>
	<p>男南林院修撰高濟博詳步高春宵校訂 齊舉人馬峰邵文瑞蘭坪阮惟發</p>
	<p>明命三年 例定場官置土考一知貢舉 二正副提調各一應試之貢</p>
	<p>舉監生行文用墨卷書吏騰寫用硃卷均用 官令紙印紅格每頁八行每行二十格中卷</p>
	<p>按期出榜殿試賜及第進士同進士出身 有差皆賜射服管絃宴筵制給旗扁榮券</p>
	<p>讀卷郎收德既有檢阮文興 阮輝楨是科末有閱卷例</p>
	<p>勅賜第三甲進士出身</p>
<p>科錄 明命壬午</p>	<p>卷一</p>
<p>自此 甲午 年 會 試 至 癸未 年 會 試</p>	<p>阮懿 山南上青池雲羅 是年應試後 丙辰三十七辛巳舉人 編修 改山南上驛</p>
	<p>勅賜第三甲同進士出身</p>
	<p>黎珣 山南上上福平望 人叔瑒之兄 壬戌三十一辛巳舉人 平定參政</p>
	<p>潘有性 父安琮瑤瑤堆 甲午四十九辛巳解元 兵部郎中</p>
	<p>何宗權 山南上青威葛洞 戊午二十五辛巳舉人</p>
	<p>天資聰敏名冠三及官吏部參知禮部 制尚書京取日 帝深簡眷特賜其 貼牌榮章冠逾常市所著者有 詩集恭甫詩文集行世</p>

世科

三世

登科

丁文棟

久安真緣金溪 三 文質之祖 麟文藩之子
庚辰三十三年己舉人 延聖制去碑名

武德奎

海陽唐安花堂 三 羽備之兄
癸丑三十三年己舉人 占部參知政事 贈郎中

潘伯達

久安羅出越安下 麟文 三 人 奉 延 班 之 兄
丁未三十六年己第舉人 廷聖制去碑名

陳泰做

清華東山古里 今改清世下人
己卯三十三年己第舉人 郎中 政事

明命七年丙戌科

是科改定試法如發調
以辰戌丑未等年會試

閱卷何樞潘伯達
論卷庚 判員黃金煥潘輝現泰奎清

科錄

明命改

卷一

二

勅賜第二甲進士出身

世科

登科

黃漢美

山陰慈康東郭 原貫宣城
三 甲 春 際 之 子 三 相 橋 之 父
乙卯三十二年己第舉人
奉克知清正使兵部參知贈尚書

阮輝佑

海陽四岐春吳
癸卯四十四年己第舉人 督學

勅賜第三甲同進士出身

潘清簡

永清永平安和 明命十二年進賢名改漢
丙辰三十二年己第舉人 公為南圻大科

唱始學行純正曾克北使歷古孔廟白部
尚書協辦大學士克祀 藝院大星 北如西

<p>三年改政 此</p>	<p>仙舟莫南坡絲喜人使歸以道交安河求求 三省不食死我求將進奪守中謝創去運名</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>至同授元年開復原 獨有梁漢詩文集</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>朱文讓 北寧安武豐安阜舉人文誦之父 丁未四十二己卯舉人</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>武宗璠 武城奉天府壽昌寺塔原唐安雲舉人 甲子二十三乙酉舉人</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>參辦歸北寧督學于告回 教習生徒多所成就</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>蘇珍 北寧文江桂球殿舉人 降璠之父 甲亥三十六乙酉舉人 家傳德教顯聖滿族</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>至神宗不參知其能德崇修實事和親臨日公諸 民節矣家傳自學理究祥遊秀蘇珍八字真親</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>魏克循 又安宜春春園幹下全 克胤之叔父 麟克 己未二十八辛巳舉人 族之弟克胤之兄</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>歷歷初總督改戶部尚書言賜叶办大學士有 蘇幹古特蒙 隨養那拜日奉回山返</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>宜原意謀家實詩以賜之請示趨庭述職 展丹抗保璋江期勵尔敏學子進也德檢</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>進民心如此即予心一方竹見牛堂化三酒 惠明水總音盡水傘山無眼與吾翁內雅</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>然寄 清吟</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>劉文啓 北寧文江華亭 本 文啓之兄 甲寅三十三乙酉舉人</p>	
<p>三年改政 此</p>	<p>郎中克如清乙使 獲登降事隱具外</p>	

蔡文
分五副
榜此

武寺敏 以安宜春會統
乙卯三十二乙酉舉人 布政免

阮文勝 北城奉天府末順安泰
癸亥三十四乙酉舉人 燁貴棟之父 參叶免

同命十年己丑科

是科始定分數如優項為十分或九分優次項為八分或七分平項為六分或五分平次項為四分或三分次項為二分或一分劣項為不及一分三期通得十分以上為正榜九分以下至四分並二期通得十分以上為副榜

詞卷 氣克循武瑞
讀卷 蔡登瀛潘輝 琨蔡文苑何權

勅賜第三甲進士出身

科錄

同命己丑

卷一

四

題名

阮登勳 山西右室香艾
乙丑二十五戊子舉人 初校莫盤知府
廉平得民擢領郎中後伊府民附入文廟
從祀享齡三十四以生面畫自歿蒙旌賞
追授善由地方
官存問父母

勅賜第三甲同進士出身

南
為
於
三
年
改
為
南
寧
鎮
此
始
此

裴王櫃 山南仙作海天分贈
丙辰三十四戊子舉人
平富總督奉使如清有燕
臺嬰話海孤詩文各集

兄弟

范世顯 南定東南應調 副榜世理之兄
癸亥二十七戊子舉人

科錄	卷二		五	
	<p>禮部郎中千場務革制後教習多所成 就應一各西教蒙預項實以進士原籍許回 有陽亭詩文集及 竹堂號集存世</p>			
元會	范瑛		北寧武江金姓 乙丑二十五及辛未六 平官總督	
	陳積樸		父安南城東皇公編 丁巳三十三辛巳舉人 購輝瑤之題	
副榜		任至布政以言得革効派新嘉 波海在失事追授禮部主事		
范文合		山西慈謙明早 乙卯三十五戊子舉人		
范歷		南定南真沛陽舉 辛亥三十九戊子舉人 北平總督免		
吳世榮		南定南真沛陽舉 癸亥三十七戊子舉人		
張國剛		又女右前禮堂官諱 丁巳三十三乙酉舉人 刑部尚書克叶 華孫之父		
沈鏞		山南上福平堂主 甲子二十六乙酉舉人 按察按省 翠珠之子		
		觀聲官克軍次參 贊免復侍續		

任登科	楊登用	山西慈縣人 甲子二十六戊子舉人 御史免
	潘文雅	父文雅 山安人 丙寅二十四戊子舉人 楊廷選之伯父 廷選人太豐
	阮瑞	父天祿 明良 順德人 甲子二十六戊子舉人 今隸河靜下

因命十三年壬辰科

科錄 卷二 六

同卷阮公文論甘願
卷潘文雅張登桂杜克舒

勅賜第三甲進士出身

及科政
科文錄

潘借	海陽唐家扶擁 甲寅二十九辛卯舉人 順慶巡按
范士愛	南陽南漳中士 丙辰二十七戊子舉人 兵部

勅賜第三甲河進士出身

有司考
有司考

阮文理	河南六昌東作 乙卯三十八乙酉舉人 有貴之父
------------	--------------------------

元	<p>杜宗光 <small>號經海陽嘉祥莊三店</small> <small>元</small> 甲子二十九戌子舉人 <small>寧太護督贈向書官</small> <small>原幹書特蒙</small> 請注</p>
	<p>范伯迢 <small>北寧武江金維</small> <small>伯迢之文</small> <small>癸丑</small> 四十戊子舉人 <small>太僕寺卿</small></p>
	<p>武功度 <small>南定美祿相濟</small> <small>乙丑</small> 二十八秀才監生 <small>太僕員大原右政</small></p>
	<p>阮價 <small>乂安宜春仙田</small> <small>住北寧東岸鄉章</small> <small>甲子</small> 二十九戌子舉人 <small>員外免</small></p>
	<p>范嘉璠 <small>河內慈廉東鄉</small> <small>慈廉原屬山西</small> <small>河內</small> <small>辛亥</small> 四十三辛卯舉人 <small>國子監司業</small></p>
<p>副榜</p>	
明命壬辰	<p>卷一 七</p>
	<p>阮茂擇 <small>北寧文江如麟</small> <small>乙丑</small> 三十八辛卯舉人 <small>同府革</small></p>
	<p>陳文覺 <small>號峯河內青池</small> <small>賀奏</small> <small>丙辰</small> 三十七辛卯舉人 <small>承天府丹降</small></p>
	<p>阮伯棧 <small>蘆美麥基花辰</small> <small>棧泰</small> <small>承天</small> <small>樂浦</small> <small>丁卯</small> 二十六辛卯舉人</p>
	<p><small>山興宣總督</small> <small>吳</small> <small>師</small> <small>汾</small> <small>子</small> <small>文學</small> <small>政</small> <small>事</small> <small>為</small> <small>寺</small> <small>所</small> <small>承</small> <small>宣</small> <small>師</small> <small>汾</small> <small>詩</small> <small>文集</small></p>
<p>明命十六年乙未科 <small>是會科改定三場殿試</small> <small>策</small> <small>何</small> <small>題</small> <small>日</small> <small>免</small> <small>其</small> <small>抄</small> <small>寫</small></p>	
<p><small>閱卷</small> <small>表</small> <small>王</small> <small>樞</small> <small>范</small> <small>士</small> <small>安</small> <small>讀</small> <small>卷</small> <small>張</small> <small>奎</small> <small>桂</small> <small>潘</small> <small>伯</small> <small>達</small> <small>潘</small> <small>出</small> <small>簡</small> <small>向</small> <small>權</small></p>	
<p>勅賜第三甲進士出身</p>	

	阮世治	廣治登昌春科 甲子三十二甲午舉人	按察
	副榜		
	武至儼	廣安河靜羅山越安下 本乙卯四十一甲午舉人	禮文善之祖 彰著
	丁壽	定祥建具調和 丙寅三十甲午舉人	與安慈
	明命十九年戊戌科		
		詞卷阮文理杜元 讀卷張登桂何仁藩	
	勅賜第二甲進士出身		
科錄	明命戊戌	卷二	九
元	阮久長	清化宋山嘉音外左 丁卯三十二區生	星塵平靈公社 王內閣陞邊和廷執父
		居業近特受 之詩云	荷知赴道 黃閣唱管筆 吉業又建 旌春
		風揚惠澤 民要自清	廿百扇編 惟胡安社 帝早取復 登瀛
科	范文誼	南定大安三 乙丑三十四丁酉舉人	嗣卷講 必前必 語之文 侍講學士 克南
		文海防使 會選君	公麻慨有 得畧為 南甘紳士 所推尊 國風家有 領賜銀藥 及口多所 成立
	勅賜第三甲同進士出身		
	丁日煥	安濟漳清餘 甲戌二十五	前丁酉科 恩取侯選 會預中方 成舉人命

		知府干管後蒙解榜公一覽便記為文接 筆成猶不覺晷刻而構思新奇多不稍 寺文圈套但過了便休終不出草 京官百 人欲試公因交出字典二卷策公高懸讀公笑 之後二日即送咱將原卷 摘詞無不記答人奇之
	范真	廣平平政京陽 甲子三十五丁酉舉人 宿仁按察平谷効 派殉節贈原銜
	阮文松	河內慈廉東郭 壬申二十七丁酉解元 知南
	黎惟忠	河內上福縣上福社 乙卯四十四甲午舉人 督學
	科錄	卷二 十
	陳寺敏	誠毅承天香恭明卿 解踐誠之父 癸酉二十六丁酉舉人
	黃仲嗣	文明殿大學士元輔政大臣假面 遇寧公休休有容人皆服其量 承天香永月飄 甲仲元之侄 庚午二十九丁酉舉人 廣南按察
	黎善治	廣南維山嘉屯福 壬辰四十三監生 巡撫得降兩復編修
	尹奎	南定舒池外朗 智勇特詳靈之勇余之父 癸酉二十六丁酉舉人 光祿寺卿克南定營 雙井
	阮祥求	廣南延福歸舖 甲祥溥之兄 己未四十二丁酉舉人 定祥慈接
凡第 卷科		
世科 卷科		

<p>國卷武范啓阮父長 詩卷張登桂潘清高</p>	
<p>勅賜第二甲進士出身</p>	
<p>阮 鈺</p>	<p>又安真祿東海人 乙亥三十七甲午舉人 修撰以場事改填 獲外誦復典簿</p>
<p>吳 瑛</p>	<p>河南青威左青威 甲戌二十八庚子舉人 知府</p>
<p>勅賜第三甲同進士出身</p>	
<p>黎 德</p>	<p>庶紹明吳紗毫 壬申三十丁酉舉人 交江巡撫</p>
<p>科錄</p>	<p>紹治辛丑</p>
<p>卷 二</p>	
<p>裴 俊</p>	<p>河南山朗連授 戊辰三十四庚子解元 寧太總督督率 贈太子少保</p>
<p>陳 瑞</p>	<p>河南慈廉上高 甲戌二十八庚子舉人 侍講 學</p>
<p>陶名聞</p>	<p>興安仙侶白香 甲子二十八庚子舉人 又安督學</p>
<p>武文理</p>	<p>河南南呂水松 己巳二十三庚子舉人 國子監祭酒</p>
<p>阮伯穗</p>	<p>廣南醴陽遵養 壬申三十監生 知府</p>
<p>裴維璠</p>	<p>南定武仙金吉 壬戌四十庚子舉人 知府</p>

山西原屬
山南下明
命十三記
有明卷毫
科錄

胡文治

廣平布澤勿蘇

乙亥二十七庚子舉人

知府

阮春壽

廣治明壽門裔

戊辰三十四監生

副榜

年庚未詳

武佐安

北寧嘉林土地

會三十分庚子舉人

同知府

武元營

又安瓊瑤十月國 煇春榮之兄

會二期十分二期不及 明命丁酉科

恩取至庚子科再中方

成舉人命 肅定其察

杜輝琬

南定大安羅岸

甲輝琬之父舉輝琬之子

會三期十二分以今文句欠雅嗜 庚子舉人

卷一

科錄

紹治五年

卷一

十三

辦理告四有文

名為南州士望

范春桂

廣平李政婆無立

秀才首舉

會三期十二分以二句欠謹嗜

官郎中

紹治二年壬寅恩科

國卷張國用阮父長

讀卷阮忠懋林惟美

勅賜第二甲進士出身

卷一

黃廷佐

河南青池本塘

甲廷尊之弟

丙子二十七庚子舉人

知府

勅賜第三甲同進士出身

勅賜第三甲進士出身	
阮文章	<p><small>廣治登日自永和 壬申三十三辛丑舉人</small> 海陽按察</p>
阮文富	<p><small>蘇跋北寧東岸榆林 按察景興甲戌吧公賞之曾 悲編庚子二十三癸卯舉人 孫哇堪人 繼其境之父志營</small></p> <p>之子素之孫懿之弟愛之凡 官在內閣 提政管理海安軍次充北使後陞吏部尚 書降起復至寧太總督故事所著有燕 輟詩集及石農詩文集行世公久居翰閣 以文學簡知字亦楷正應制多所稱 旨 副清使日同正使蔡峻驛及充提政日各 蒙寬詩以賜之其蒙賜充提政詩有句 云惟尔魯切侍從班積歲苦心不待說分</p>
科錄	<p>紹治甲辰</p> <p style="font-size: 2em; font-weight: bold;">卷 十八</p>
<p>憂已嚴賈員身策除害當伴李馴烈疏 塞並用隨所宜因勇興功審停折祇令洪 水永順號五郡咸寧皆感悅他年 若紀河平功名字 歸彰詩豐碣</p>	
勅賜第三甲同進士出身	
阮揚輝	<p><small>廣平平政美和 癸酉三十二壬寅舉人</small> 按察</p>
胡士馴	<p><small>乂安瓊瑤宮厚 明命丁酉科恩取績庚 癸酉三十二 于科再中方成舉人命</small></p> <p>官廣安巡撫 以清介稱</p>
黃公盛	<p><small>承天廣用羅雲云下 壬午二十三壬寅舉人</small> 安江按察</p>

裴文璠

南定大安親上
戊寅二十七癸卯舉人 知府

陳有瑞

承天富榮南滿
壬申二十三辛丑舉人 知府

阮有造

河內慈廉東鄂
己巳三十六辛丑舉人

文德佳

山西晉寧七子信從多
所成立後陞伊省布政
父安瑛瑤富厚
丁卯三十八癸卯舉人
前經募勇從嘉定軍次及回屢陞至
富安布政後兄海安稽理殉節追授
巡撫生平有廉介忠貞及長事母奉祀
第後丁艱歷基三年哀痛澹如日人皆以孝聞

同村

科錄

船治甲辰

卷一

十九

阮正

北寧嘉林平吳
癸酉二十一癸卯舉人 海陽醫學國休

副榜

年庚未詳

阮文安

北寧趙領春秀
壬寅舉人 同府

阮品

北寧嘉平萬斯
壬寅舉人 山西醫學國休

蔡文譜

承天春水大祿
壬寅舉人 高平布政陞富安副管道

潘廷選

河靜羅山安全
樹廷連中廷連輝廷述之父
癸卯舉人 父雅深文四景第文雅之伯父
承天府尹改克北火管理
陞諒平護理殉節贈巡撫

父子
第分列



武 焯 南定大安青田 癸卯舉人 海陽布政使副

黎 迢 承天豐田優曇 辛丑舉人 知府免

武維城 廣安彰美大安 庚子舉人 舉維寧之弟

阮維毅 廣南延福保安 癸卯舉人 侍講學士充海防三府尹章劾

黎世俊 清化東山王堆 辛丑舉人 督學

范文祥 隆永天豐田天隨 壬寅舉人 署叶亦大學士順承宮總督

黎登擢 又安安城黃場 壬寅舉人 知縣

科錄

紹治甲辰

卷一

二十

元 黎永卿 廣南河東盛平 癸卯解元 知府

陳公謨 承天廣田粘扶 癸卯舉人 舉叔平陳讓之兄 選充休養

胡恒性 廣南維川富美 壬寅舉人 郎中以言事得革家劾 舉胡麗胡賢之兄

阮士印 又安南塘 癸卯舉人 舉春林 侍講

紹治甲辰

閱卷柱光王右光 讀卷何維藩黃濟美

勅賜第一甲進士及第第三名 探花

		<p>潘養浩 歙父安東臧雲甫 <small>益 戊辰四十 秀才 應貢 望 藍</small></p>	
		<p><small>集賢院侍講 奉 詔 求 書 途 問 病 本 贈 侍 讀 所 著 有 錦 亭 詩 文 集 未</small></p>	
		<p>勅賜第三甲進士出身</p>	
八	<p>阮文顯 廣治海陵美政 <small>人 頂 共 題 之 兄 丁 亥 三 十 二 丙 午 舉 人 富 安 宣 撫 使</small></p>		
	<p>鄭廷泰 嶺南河內吉地定功 <small>人 先 聘 廷 瑞 之 父 癸 未 三 十 五 丙 午 舉 人 諒 山 巡 撫</small></p>		
		<p>勅賜第三甲同進士出身</p>	
科	<p>黃仲元 歙承天香水月馥 <small>甲 仲 嗣 之 叔 長 庚 午 三 十 八 丙 午 舉 人 禮 部 參 知</small></p>		
科	<p>紹治丁未</p>	<p>卷二</p>	<p>二十</p>
	<p>阮德滋 廣治海陵安尉 <small>乙 亥 三 十 三 癸 卯 舉 人 知 府</small></p>		
	<p>鄭春賞 杞寧東岸名林 <small>人 春 美 之 兄 丙 子 三 十 二 癸 卯 舉 人 山 西 按 察</small></p>		
	<p>武文敷 平定綏遠堅辛 <small>辛 巳 三 十 七 丙 午 舉 人 知 府</small></p>		
	<p>副榜</p>		
	<p>張懿 河內永順盛豪 <small>已 卯 三 十 九 壬 寅 舉 人 學 印 免 復 供 奉 陪</small></p>		
	<p>阮輝瑞 海陽青河文鶯 <small>丙 子 三 十 二 癸 卯 舉 人 興 安 督 學</small></p>		
	<p>黃文學 平定綏遠高豐 <small>丁 丑 三 十 二 丙 午 舉 人 辦 理 工 部</small></p>		

科錄	卷二	二
	<p>叶群大學士願 禮部 尚書降後開復原銜</p>	
	<p>阮德新 山西石室耕籍</p>	<p>丙子三十三兩午舉人</p>
	<p>陳元憲 河靜石河育物</p>	<p>丁巳五十二秀才四十歲補 司祭</p>
	<p>陳玉珣 廣平平政除窩</p>	<p>壬申三十七丁未舉人 著作</p>
	<p>蔡廷識 又安清漳清羅</p>	<p>戊寅三十二癸卯舉人 郎中 見太原郡 勳</p>
	<p>裴士選 又安清漳河舍</p>	<p>戊午五十二秀才四十歲補 鴻臚</p>
	<p>胡士挺 又安南塘徽湖</p>	<p>庚辰二十九兩午舉人 御史</p>
	<p>杜叔靜 前知應南和宋羅州</p>	<p>璋戊寅三十二兩午舉人</p>
		<p>正官慶和布政有籍聲改辦理兵部 南圻有爭請行尋陸定祥巡批奉</p>
	<p>黎有棟 廣平豐祿古賢</p>	<p>丁亥二十二丁未舉人 御史</p>
	<p>武春潔 廣平麗永和律</p>	<p>辛巳二十八丁未舉人</p>
		<p>太常寺少卿參辦 閣務追授侍郎</p>
	副榜	
	<p>黎伯慎 前知天香水楊春</p>	<p>壬午二十七兩午舉人</p>

科	同科	科
卷三	卷四	
陳輝琨	阮蔡梯	潘仕淑
平定大木縣天本社 今改 二十四兩十華人	又安梁山安泗 嗣蔡向 傳蔡廬之父 癸亥四十七戊申舉人 原甲午科舉 人以考官改靴事發被黜回貫殺徒子 林立至戊申科方得應試再申 官侍讀及門 多所成立	又安濟澤武烈 舉人蔡廷佐交 壬午二十八兩午舉人 官孟又安 學政士子信從改國部長陸王吏 部侍郎克托使及回願廣治巡遠 降員外勒回後起復陞至光祿寺 卿願又安督學生平有廉合名
信儒克	范光滿	阮成父
歸德己酉	河南慈廉東鄉 丁丑三十三癸卯舉人 知府	河靜石河桐門 丁卯四十三癸卯舉人
黃廷專	吳從儒	范文奎
河南青池岑塘 甲廷佐之兄 壬申三十八戊申舉人 宣光校察 平定繁遠順美 癸酉三十七丙午舉人 知府贈侍讀	廣南桂山香桂 壬申三十八丙午舉人 知府為養	廣平平政京陽 丙寅四十四丙午舉人 承隆督學
阮馮翼	周維新	
山西石室馮舍永壽 乙酉二十五戊申舉人 知府復編		

勅賜第三甲同進士出身	
	<p>阮元玳 又安梁山都梁 舉有徵之子元種之孫 乙酉二十七戊申舉人</p>
	<p>鴻臚寺少卿克內閣參劾 因事糾眾後開省免議</p>
元會	<p>申仲懌 承天富縣人 戊子二十四庚戌舉人</p>
	<p>改承天宮崇揚弩 籍己丑二十三丁未舉人 其部參知</p>
	<p>阮國城 前廣平平政孫日 澤國之子國城之弟 璋壬午二十丙午舉人 知府</p>
	<p>黃文選 承天富縣孫美利 甲申二十八庚戌舉人</p>
科縣	<p>關德辛亥</p>
	<p>卷二 七</p>
同科生	<p>平富總督政工部尚書降兵 部亦理追復兵部左侍郎</p>
	<p>范日新 廣平明政羅河 辛未四十二戊申舉人 掌印 文選</p>
	<p>陳文係 廣平明政羅河 舉有稱之父知縣 戊子二十四庚戌舉人 河南布政</p>
	<p>副榜 年庚未詳</p>
	<p>黎廷瑤 廣治登昌蒲汝 舉廷詢之父 戊申舉人 郎中</p>
	<p>黎德穎 廣治登昌廣留</p>
	<p>武子文 廣治登昌副文 教 戊申舉人 至國子司業吏部尚書休致</p>

阮處謙

齊子豐川唐隆
戊申舉人 高道

范清雅

齊孟維川唐隆
丙午舉人 知縣 學道真之弟 淑清
之兄 恭亮之父

元都

阮廷詢

京天度川福煙
庚戌舉人 廣美 賢自字 輝 譽之叔

登科

阮泰

父安南南盛業 昇年 陳中制科黃甲
丁未 解元 興安按察副榜 阮業之祖

潘廷植

父安南南武烈 輝春 律之子
壬寅 舉人 刑部 辦理免

武惟清

寧平 安慶 金廷 是年 陳中制科榜眼
癸卯 舉人

陶世楨

南光舒 德 淨川
丙午 舉人 知縣

科錄

嗣德辛亥

卷三十一 八

嗣德四年制科吉士

是年開科由國子監與地方各上司考拔坐
監之舉人監生及所轄訓教在貢進士副榜
舉秀士人新拔者均準入試其試法第一場
制義九題 經義各占經三傳二第二場律賦二
題七言律詩五言八韻詩各一第三場詔表
各一均以三百字外論一限六百字外第四
場策問一篇做尚大段題目文理淵深仍準
入覆試這係非常之選以待非常之材其試
法視正科稍重
恩例視進士特隆

承

閱卷阮伯使阮久長 讀卷張登桂林鍾煥	
勅賜博學宏材第一甲吉士及第第二名 榜眼	
武惟清	寧平安慶金蓬 原正科副榜 辛未四十一 會三十三分 祭酒
勅賜博學宏材第一甲吉士及第第三名 探花	
元 武輝翼	北寧桂陽廣挽 秀才核補 戊午五十四 會三十四分 祭酒
勅賜博學宏材第二甲吉士出身三名 黃甲	
范 徽	河靜齊山莫和 在貢秀才應核 辛未四十一 直學士
科 錄	關德辛亥
卷二	
阮 泰	又安南嶺盛樂 原正科副榜 乙卯三十三丁未舉人 興安按察 公自應鄉試至此計六科連中秀才舉 人副榜黃甲未嘗二落第若人奇之
勅賜博學宏材第三甲同進士出身三名	
阮伯悖	河內慈廉雲耕 壬申三十四丙午舉人 知府免
陳有翼	又安安城壑高 辛巳三十一庚戌舉人 恭賞院侍講
陳輝積	河內壽昌勇壽 釋文為之子 戊子二十四庚戌舉人 海陽督學生呂遵屋于里仁青廉外 真家從四壁身無重衣晏如也常

總同	科錄	嗣德六年癸丑科	
		是科庭試閱清文覆試 一遭用今文論體三題 閱卷范世顯陳敏 讀卷林維美魏克循	
藝科 登科	卷二	十一	
		勅賜第一甲進士及第第三名三名 探花	
藝科 登科	阮德達	父安南漳忠勤南金 二弟貴之堂兄舉鄉 甲申三十丁未舉人 輝之凡尔顯之子弟 耀之侄弟號之父	
		初授集賢總陸給事中以養親告尋充文 提學後丁難設帳授從四方之士林立省憲 閑于朝再領州學陸清化按察總陸興安 巡撫嗣德二十六年河東南寧不守興以 逼近獨全蒙得賞授尋以河間居常恬淡 只以著述課講自娛及行者進士副榜舉 秀相繼京名所著有兩出意課朝政詩餘史 詩越宮殿評動儉彙編及古鹿 覽行世餘未自梓尚多俟續	

世科

鄉元

阮文交

又安州漳德勸總忠勤社 二有在之叔 仲賢
壬申四十二 之弟 亦序之叔

原甲午科舉人以考官致此事發被黜而
實獲從從者蓋取至庚戌科方得應試士
子科再中 內閣參事贈光祿公始終翰
圃以文學名為 帝所深眷奉 勅撰史
論集十三經成句特蒙優
獎所著有猶林詩文行世

勅賜第二甲進士出身

科

黎峻

河靜奇英河中 福德輝先之弟
戊寅三十六庚戌舉人 一畹之父

正地方院郎克如清正使及國院邢部參
知循至尚書文之所視師大臣克如西正

科

綱目卷五

卷二

十二

使奉贈叶小大學生敬王郡朝兩兼使時電
資於寺無比嗣德年間侍有奉使 宣嘗賜
之知法日賜詩云 桑廷初願是男兒豈特
三餘經籍詩萬世兒由冠字四方專標六律
金山立馬風清眼灑灣漉船水瀾思題塔乘
翰兼世詭為來何策就升碑如西日賜詩夫
序夫以送之詩云 此師西洋兩度卻東方
自可及三陽男兒志氣富如是家室情悵
靡所須人物相遺山海集風波倍從洞疑湖
天憐忠義成功返戎展諫為替還圖 途到
嘉定病卒極困過 京蒙 御文賜祭當爾未有
句云辭特輕相知之情為效言貴效蓋以居君
臣若終之
羨云云

勅賜第三甲同進士出身

鄧文榜

山西白鶴雲谷人

戊寅三十六庚戌舉人

父安按察

阮有璵

父安南京大同縣人 有璵之子

乙酉二十九丙午舉人 平江知府

枚世貴

河靜天禧人

壬午二十三壬子舉人

原貢科辭元以匪父

嘗得革後再舉人

官宣光巡

排降按察

阮忠愛

山西安山瑞圭

乙酉二十九壬午舉人

知府

副榜

調德卷五

卷三

十三

科廉

武克賁

河靜羅山越安 壽九曾之子

甲申三十戊申舉人 原會正中榜

以嚴核期三少自命合題許旨蒙

官承大府丞以為假偽直事

范子倬

父安家瑞青山

甲申三十庚戌舉人

知縣

葉金賜

廣南延福香臺 金賜之弟金榜金經之兄

壬午二十三戊申舉人

參知願河寧總督

城臨確節追授

劉文平

廣平布政五年 孫承之父文建之祖

壬戌五十二秀才監生 刑部員外郎

陳驥

承天廣田富禮 孫友白之父

丙戌二十八庚戌舉人

	內閣修撰有文學名 所著有柳茶女訓
	陳允升 廣平平政士旣 舉進士陳某之父 甲申三十丁未舉人 平順按察
	詞德 允升 四 卷
	閱卷范瓚武維章 讀卷張登桂鄧文添
	勅賜第一甲進士及第第三名 探花
世科	于祿訓導
科	魏克檀 父安宜春春園 三克循之侄 舉克檀之 丁丑四十辛丑舉人 子克成之仲侄
科	父安布政八年奉陸參知顧工部尚書公 對策甚愜切奉 諭褒獎比之鶴立鸞羣
科	詞德 丙辰
	卷二 十四
	勅賜第三甲屬進士出身
	字江嶽
	鄧春榜 南定恩水行善 舉王瓚之兄 戊子二十九庚戌舉人 海陽巡撫以疏 革起復差條守少卿領南定醫學回休終日研 究疑義多所發明名物多所 南新以博洽推
	陳輝珊 海陽三泉尖嶺 丙戌三十一乙卯舉人
	官侍讀壬戌募 勇從次殉節
	吳文度 山西白鶴日輝 戊寅二十九戊申舉人
	按察克高平舉員理 卒贈光祿寺卿

	潘顯道	定祥庭興義棧 庚寅二十七日未舉人 奉事削去碑名
元	潘廷評	承天廣國官良 辛卯二十六日庚戌舉人 公文學政事
	副榜	特受簡知至宮內閣至巡撫總督同慶初文 明徵大學士聖旨封狀後子于善後復原狀
	陳世美	承天官崇揚等 辛巳三十六日壬子舉人 鄉史
	嗣德十五年庚寅	
	是科正中次中均準大殿試 開清後又殿試二遭均女文	
科	嗣德壬戌	卷三 十五
	開卷官富威黃善長 讀卷官張國用潘輝泳	
	勅賜第三甲進士出身	
元	阮有立	編修潘十德副榜 久安清淳忠勤 轉交文匯仲聖之 甲申二十九日庚辰解元 亦厚之堂第
	正翰閣知清正使陸兵 部參知以文學 簡知	
會元	黎克謹	海陽安老杏市 癸巳三十日乙卯解元 公於覆覆數朝
	卷上奉 硃標內有云其文簡勁圓活 確係有學典第一名相為伯他久於名 榜奉 硃批取讀甚是乃會其止宮同 第二場表題朕讀之嗚咽不能前讀	

有忠美之言諫有忠美之心以圖取厥故獎
 教之足以成黃看財兩所異視之策說欺此
 發遷論潤以文字者為 帝所深眷
 象改南定按察尋陞布政卒于官

勅賜第三甲同進士出身

陳文奎 廣平明波羅河 舉文式之兄
 丙申二十七辛酉解元

正部國院如清副使興交巡移北
 州副欵差工部尚書安靜稿督
 嘉定平陽富美西村 寄試承天場
 甲午二十九戊午解元 正部國安靜總督

阮政 加太子少保吏部尚書充青外正承三堂師保
 改充北圻經略使降河靜山防尋陞交勢

列錄

副總生成

卷三

十六

從晉欵刑部尚書觀叶
 辦大學士碩清化總督

喬林 舊受彰麥安大
 乙酉三十八乙卯舉人 靜交那丹

武輝烜 山西石室大同
 乙未二十八辛酉舉人 太原布政華
 鳴呼寺少顯

副榜

范春澤 父安東城高舍
 壬辰三十一乙卯舉人 壽昌知縣

充諫出那亦告團費終養履府縣
 山知府尋陞侍講銜本最顯有文子名

阮維新 北平武江春雷
 庚寅二十三戊申舉人

<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>河南壽昌白梅 舉玉珽之父 乙未三十一乙卯舉人 纂修</p>
<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>南定豐盈上河會屬寧平 戊戌二十八甲子舉人 諫山巡撫城陷後入內地尋復回國 御內匪發被徙死于昆侖後蒙復原銜</p>
<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>北寧仙遊京心 舉名成之侄 已亥二十七甲子舉人 河南按察平護因事 回貫後權大原巡撫病告蒙恩陞光祿寺 卿銜左貫現于河南設帳授徒從者自求</p>
<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>久矣孫和壽病 舉孫之孫凌之子 原三十一辛酉舉人 廣南督學降為六 南定大定三登 諱字 傳訥訥訥之弟 甲午三十二甲子舉人 清化布政丁履明家</p>
<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>卷二 十九</p>
<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>商有事之省 商壽年 上西安樂東歲 舉德瑛之父 庚寅三十一戊午舉人 史館纂修</p>
<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>河內金榜珠球 文祺之堂弟舉文祺之父 丁酉二十九甲子舉人 向立之堂求 順慶巡撫病回恬退自樂</p>
<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>北寧良才王開 舉珠之孫 壬寅三十四甲子舉人 八珠之孫 以淹博應核尋蒙 授充太原布政</p>
<p>科錄</p>	<p>阮 陳 范 登 講</p>	<p>河內金榜珠球 文祺之堂兄舉文祺之堂行 壬寅三十四乙卯舉人 向立之父</p>



<p>官正河南歸德府士子信從以登博廣核有 送授授光祿寺卿充國精因河城有事奉 充省高尋願巡撫恭固 京陛至參知充史憲</p>	
<p>勅賜第三甲同進士出身</p>	
<p>嘉慶 嘉慶</p>	<p>又安羅山安全 三延保之子 綽之弟 庚寅三十九戊午舉人 侍讀學士充史憲</p>
<p>嘉慶 嘉慶</p>	<p>河內山明雲亭 禪林之兄 煒培之侄 己亥三十甲子舉人 嗣授交平縣令</p>
<p>嘉慶 嘉慶</p>	<p>正定寧寧總督現尚書衙 充北圻經略衙門參佐 以副劉繼到任中興 清化典員香溪 辛卯三十八甲子舉人 南定按察</p>
<p>卷三 二十二</p>	
<p>副榜</p>	
<p>元會</p>	<p>河內金榜梁場 庚子二十九丁卯舉人 御史降復歸 漢知縣告回</p>
<p>元會</p>	<p>又安香山車郎 乙未三十四丁卯舉人 在內閣參辦國子祭 酒現禮部右侍郎</p>
<p>元會</p>	<p>廣南醴陽荷蓋 煒造之弟 迥之兄 繼之 壬寅二十七丁卯舉人 在內閣侍郎知清 正使充養善堂監 等吏戶二部尚書清化總督現太子</p>

父子
卷三

武文豹

少保叶办女学士願兵部尚書充
經筵講官所著看有每快吟詩集

河南南昌永柱
辛丑二十八丁卯舉人

文選之子
文選之兄

官在定安三官宣統督知西副
後因只遇官

屈惟諧

山西石室畫書家
惟詞之兄
癸未四十六乙卯舉人 同府革復編修

黃用賓

承天香茶萬春
文選之兄 文選之子
戊子四十二秀才核補 權寧平校察

蘇薰

北寧文江春林
蘇賢之孫
丙子四十三壬子舉人

河靜副管道以不守
革現復至海陽習學

科錄

開德戊辰

卷三

二十三

父子兄弟
卷三

潘廷運

又安羅山安全
乙酉二十四丁卯舉人

廷選之子 廷選
廷選之弟 文選

春長知府以不
守革由簡劾派

之學弟 文選之學
文選 文選之伍

蔡慶善

廣治明靈古亦
甲子三十五丁卯舉人 崇印

蔡允成

廣平豐祿前捷
濟東寅三十九丁卯舉人 校察

林準

廣治由靈古亦
甲申四十五丁卯舉人

乙卯未知 慶安
防事陶備邊校察

阮廷就

廣南河京會昌安
戊子四十二辛酉舉人 祭酒

國朝登科錄卷三終

國朝登科錄卷三	
嗣德二十二年己巳科	
同卷卷黎亮拔阮輝濟 讀卷潘輝林范富出庶	
勅賜第二甲進士出身	
阮光碧	南定真定程浦 榜 允澤之第 庚寅四十四辛酉舉人 興化巡檢城隍寺住 內地後即率于山分
勅賜第三甲同進出身	
科錄	嗣德己巳 卷三 一
阮文燮	山西安樂文燮 丙申三十四丁卯舉人 前以募勇勞賞從七品隊長銜復應鄉試 北交督署養病贈侍講
阮士品	又安瑋瑤瑤堆 辛丑二十九丁卯舉人 翰林編修
黃文克	永春香春高春 榜 用省之第舉人文獻之子 己丑四十二戊辰舉人 知府子 原官從九品銜
黎玳	廣平豐泰潘舍 榜 珍之子 戊戌三十三丁卯舉人 河靜布政 國事遇書
副榜	
陳德立	興安仙侶海晏 戊戌三十三丁卯舉人 弘化知縣

		鄧輝燦		承天廣田博望 輝燦之弟 癸巳三十七戊辰舉人
		阮壹		興安仙保高堂 丙子五十四丁卯舉人
		武維瑞		河內維先耕桑 維瑞之弟 乙未三十五甲子舉人
				廣平按察充承天場務回在 日不有復命蒙平起復興籍
		卷三		
		閱卷阮策順帝曾 讀卷蔡伯博潘廷評		
科廠		嗣德辛未		
		勅賜第二甲進士出身		
元	阮勸	前河內正陸安堵 勸之父三甲勸之曾孫 勝乙未三十七甲子解元		
		直學士權充山興宣總督告回 按從蒙恩陞參知銜在賈有桂出詩集		
		勅賜第三甲同進士出身		
元	阮堪	北寧東岸榆林 堪公曾之孫三甲恩錫 甲辰二十八庚子解元		
		正平定按察 孫龍能受之任堪之選 內閣參辦 之弟謙之堂兄		
元	阮春溫	又安東城良田去蘇 舉人春溫之父 庚寅四十二丁卯舉人		
		正平定廣慶		

按察院前辦理職事六部平查察因事別經
 以總一言併降條實案六年字政因事因事糾
 集紳豪家權國 京病卒公未第時家無
 儲蓄字子盛欠工次多舛誤京輒於抄寫嘗
 向人持請或借 幸日回看卷後日即還人有
 誠之均能肯女財請又作文後筆士就如
 為第子排制或二部至五六休其中幾思各
 刑均錄佳非 轉施年每以日力課核
 士子公性喜助 作嘗言亦第子以從入閣後
 筋構大察明公 予十餘環列願應後公
 則中墜口請讓 核不令其速抄終而復殆論
 又成篇篇得如 應核續人以履深森其
 聰慧謫久敏
 有如此

科蘇

爾德等未

卷三

三

副榜

陳慶溶

父安子祿晉明 慶慶榜之父
 甲午三十八丁卯舉人

至如請乙使國子祭酒內閣參政
 札部尚書現巡撫銜顧父安布政

阮椿

河南青威同黃
 甲辰三十八丁卯舉人 推計

阮德

承天香茶器羅滯
 己亥三十三庚午舉人 同知府

黎允迓

父安東城長山
 丁酉三十五丁卯舉人

父安山防使因事舉
 崇剛性現無音信

	<p>陳日壽 廣治登昌邑縣 丙申三十六丁卯舉人 字休致</p> <p>是科次中格之嚴春芳 炳黃文 錦輝 梁春 焜 阮光輝 定 增 取之 吳王 植 心 堂 覆 試 並 點 落</p>
	<p>嗣德二十六年乙亥科</p> <p>閱卷陳久準 叢文 禮 讀卷阮文祥 阮思 侗</p>
	<p>勅賜第三甲進士出身</p> <p>文選計 翁</p> <p>范如昌 廣南延福 鳳滿 甲辰三十二戊辰舉人</p> <p>正印 阮 國 陞 高 政 布 政 曹 田 因 事 為 紳 豪 所 為 得 坐 起 復 典 籍 充 修 書 所 減 從 清 文</p>
科 錄	<p>卷三</p> <p>經 云 部 雜 英 山 知 府 官 同 現 以 司 務 銜 隸 隨 機 安 院</p>
	<p>阮有政 又 勞 直 祿 東 海 人 有 紳 之 子 己丑四十七癸酉舉人</p> <p>又 安 南 亦 破 國 充 史 婦 編 修 國 學 生 在 山 分 寺 卒 于 靜 齋</p>
	<p>勅賜第三甲同進士出身</p>
	<p>丁偉典 又 安 南 山 安 邑 人 儒 光 之 弟 庚申二十八戊辰舉人 刑部 外 理</p>
	<p>丁文質 又 安 南 祿 金 溪 文 樞 之 孫 丁未二十九戊辰舉人</p> <p>美 典 編 府 因 買 因 事 尋 往 山 分 政 提 宰</p>

潘瑜

父安羅山安全
癸卯三十二戊辰舉人 清化賢學

會元

黃有常

承天香水廣洛
丁酉三十九癸酉解元

正部院閣陸叶办大學
土頭兵部尚書率子官

宋維新

清化永祿東泮 羅汝梅 父
丁酉三十九庚午舉人 出此 僕因干 聖恩

黎瑞

廣治卷日昌碧羅
壬寅三十四戊辰舉人 在注 化巡 勝兒 麗

武有利

南定南真瑞龍
丙申四十庚午舉人 謀 心事 遇害

陳文璣

廣南河東安美西村
壬寅三十四戊寅舉人 出防使因事 遇

科廩

調德乞亥

卷三

五

高登第

承天廣田福煙
丁未二十九丁卯舉人 富安布政 軒

副榜

元鄉

黎登貞

廣治卷日昌碧羅
廣庚戌二十六庚午解元 現兵部 參知 充 尚書 官 曠

胡伯溫

父安瑞瑞 瑞進 奉興之孫 瑞之子
甲寅二十二庚午舉人

南定按察 城隍 死
事 贈 光祿 寺 卿

杜善緒

清化永祿東泮 陸善堅之子
甲寅二十二癸酉舉人 辦理 禮部

范椿

雍陽惠家白衫
庚戌二十六甲戌舉人 御史

	阮才送	又安南塘大同 丁酉四十一丁卯舉人
		知府充又安山防 參辦進授侍讀
	副榜	
	阮光	廣平典豆祿祿隆 暉長進之兄 丁亥三十六庚午舉人 司業改督學
元鄉	范文衡	廣義平山順福 丁未三十二丙午解元 未及仕
	黃琨	廣平典豆祿中柄 庚戌二十八戊辰舉人 官勳在製子發 舉人同錫
禮部三十二年己卯科		
科解	卷三	七
	調卷阮文慎裴傲年 讀卷范慎適黎調	
	勅賜第二甲進士出身	
元鄉	杜輝璠	南定大安羅芹 璠輝璠之子舉輝璠之孫 甲辰三十六丁卯解元 公封策愷切奉 疎批確有學非論藝者所能歎此治在臨 流亦加以淹博應核預監部辦理政內閣 參辦公公有棟樑因事回貫隨又乞 留終養及喪闋後日以無病殺
	勅賜第三甲同進士出身	
元鄉	潘仲謀	河靜羅山東秦 辛亥二十九丙子舉人

卷三		科	
副榜		科	
武峻	<p>三省之子輝潤之堂兄輝吉歐 之弟仲誼之兄 因事寂往</p> <p>河靜干祿右干祿社</p> <p>乙酉五十五秀才充貢監 順城知府</p>	廣	廣
阮豫	<p>河內慈廉東鄆 聯科秀才誼御舍未登第</p> <p>甲辰三十六戊寅舉人 知府陸侍讀</p>	廣	廣
潘輝潤	<p>河靜羅山東秦</p> <p>甲辰三十六丙子舉人</p>	廣	廣
陳廷楓	<p>仲謀之堂弟 三省之侄 現工部侍郎</p> <p>又安安城安馬</p> <p>丁未三十三丙子舉人 現高春知府陸</p>	廣	廣
吳澤	<p>又安興元美裕 輝墳之子 輝有楚之叔</p> <p>丙辰五十四丙子舉人 清化督學固貫</p>	廣	廣
陳輝璉	<p>河內南昌春溪</p> <p>甲午四十六戊寅舉人 現侍讀固貫</p>	廣	廣
陳春邑	<p>南定膠水東成</p> <p>丁未三十三戊寅舉人</p>	廣	廣
尊室黏	<p>第九系</p> <p>丙辰二十四戊寅舉人 官勳領清化總督</p>	廣	廣
阮黎伉	<p>廣平麗水石舍上</p> <p>乙巳三十五戊寅舉人 現御史</p>	廣	廣
阮毅節	<p>清化弘化壽域</p> <p>丙申四十四丙子舉人 現知府</p>	廣	廣
高輝珣	<p>又安真祿潘舍</p> <p>己酉三十二癸酉舉人</p>	廣	廣

知縣許字克紹舉之因事
尋往靜歸來于四寺

阮惟敷

廣南延福寺僧

丁未三十三兩子舉人

為明寺僧
學於寺于重

是科會元之策莫伸甫以中格之阮希傳以中格去舉人
降為秀才項中格之陳名芳輔革去秀才

嗣德二十三年庚辰科

是科經澤四期八分以上為中格項四期七分至四分
並三期十分以上為副榜項中格項六西復試副榜免
其覆試至期取中格六名副榜七名 帝以年少並
準入廐對中格嚴德意察選副榜禮部以久理尋常

或犯重
或犯重

閱卷表文住何文淵
現卷阮文祥察廷候

科錄

嗣德庚辰

卷三

九

勅賜第三甲進士出身

考

阮廷揚

山西石室舉人

甲辰三十七庚午舉人

後以淹博德

核貢項充閣陸興化核察城隍寺四古古
中理國事改願唐年布政與省轄有事秘書提

勅賜第三甲同進士出身

考

杜文爰

河南上福大家

甲寅二十七兩子舉人

現遷移河內政

元會

叶能靜

南蓬大家真美

舉人同回庭之友

乙未四十六戊寅舉人

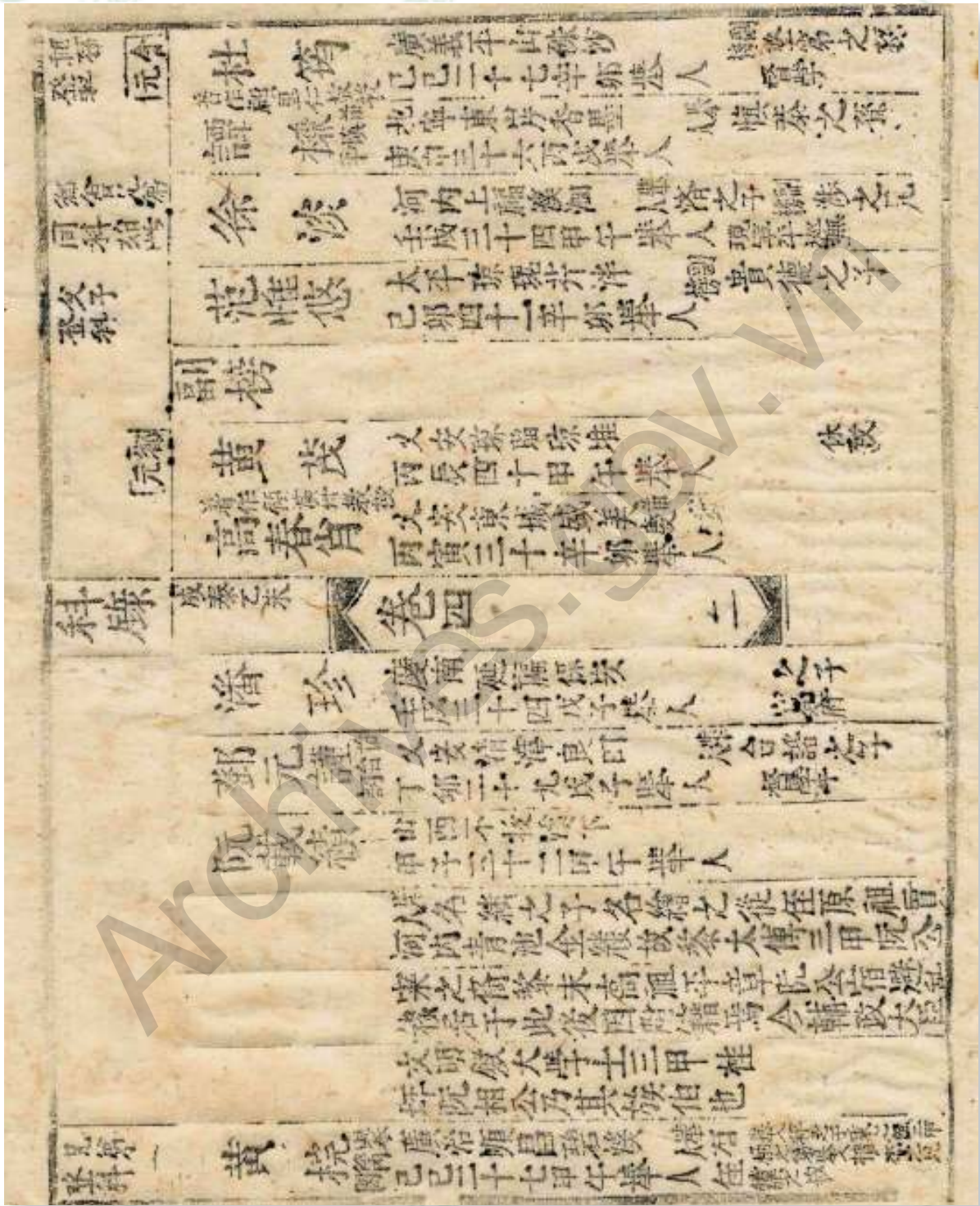
在河內二文督學

現國子監祭酒

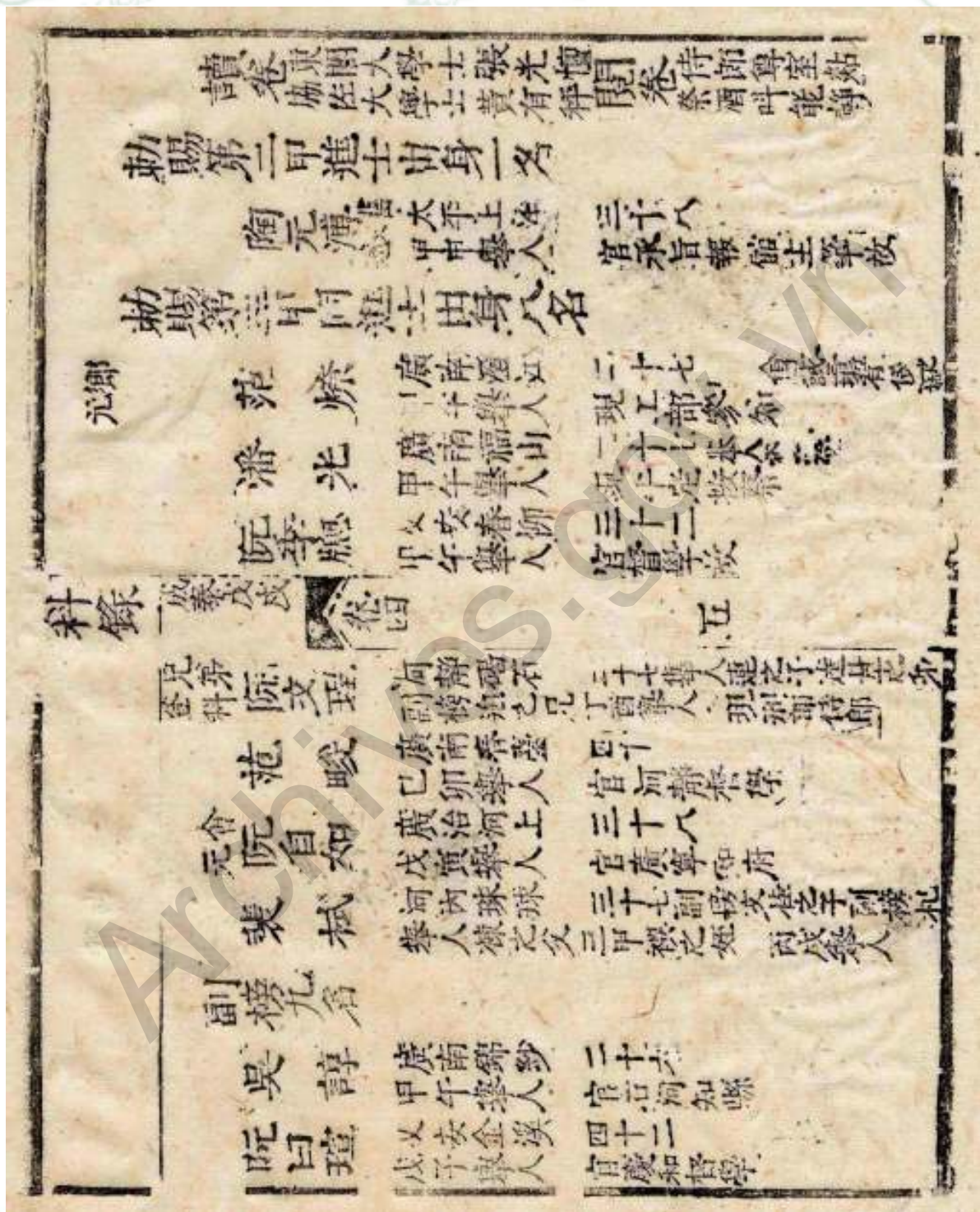
科 餘	阮文中	承六字高祥安豐 辛亥三十二歲官舉人 現平定布政十四
	黃玄槐	北字景東出美安南 舉人女雲 庚申三十三歲官舉人 後以淹博應核預頂補印將改 入監編修因事被奪贈
科 餘	副榜	
	潘文愛	北字平女江桐井 驛文正之侄 庚戌三十二歲官舉人 現北陳寺少卿九經夏各衙參辦仍同文 館告年前以淹博應核預頂家學員二級
科 餘	阮蔡恂	父安梁出安酒 甲蔡恂之子 蔡恂之兄 乙亥四十二歲官舉人 諭之父
	卷三 十	
科 餘	喬翼	山西福壽書員之子 秦州知府臨事 甲寅三十七歲官舉人 現知府降級
	陳紀	山西先豐東園 丙午三十五歲官舉人 現著作領臨批發
科 餘	范有用	廣南三福書員 丁未三十四歲官舉人 現批領 以學官
	建龍聖甲申恩科	
<p>是科設舉會日試四場通得七分以上將為中格准六殿 試四場通得五六分與三場通得七分以上將為副榜不 得入殿試詞取中格只 閱卷阮連武卿 三人致減試卷二員 讀卷范慎適</p>		

勅賜第二甲進士出身	
世科 雙科第 元	<p>阮德貴 久安清平橫山 麟分羅之子說 己酉三十六丙子舉人 之堂叔顯之堂 史編編必詞有 任麟分連舉人 事回貫馮害 輝之堂翁</p>
勅賜第三甲同進士出身	
父子 科	<p>楊叔玲 廣平候蒲 父安琮瑤瑤堆 乙未五十二己卯舉人 現久安督學</p>
	<p>阮適 廣南河東礪法 顯文皇之子 庚戌三十五壬午舉人 批客編修京城有 事遇害贈修撰</p>
科 歲	<p>慶福甲申</p> <p style="text-align: center;">卷三</p> <p style="text-align: right;">十一</p>
副榜	
元 獨	<p>阮輔 廣南離川美川 前 壬子三十三秀才廩生 原丙子舉人己卯會中格庭試黜退秀 才項單乞入監應試 御史章</p>
	<p>阮歐顯 南定膠水行善 丁巳三十八己卯解元 現光祿顧地亭 顯</p>
	<p>潘春瑾 河靜石河扶越 戊申三十七壬午舉人 未及仕</p>
	<p>陳慶會 廣平鹿六豐祿 乙卯三十癸丑舉人 現掌印</p>
成泰元年己丑科	

	鄧 櫃	<p>汝寧起類壽亭 樸楚之子 樸英在之兄 甲辰四十五甲申舉人 乙酉會經預 次中以應河父術干謫不預庭試適因有事 回貫茲 恩準入試再中 現修撰願教授</p>
	阮 東	<p>久安南塘春湖 壬子三十八戊子舉人 現知縣回 品科履試不及分才 揮槿平 現學 奉 准點回舉人原籍</p>
成泰四年庚辰		
閱卷黃有行裴光世 謹卷歐文會梁歸正		
勅賜第二甲進士及第第三名 探花		
科 殿	成泰壬辰	卷三
元三	武 記 誠	<p>河南青威嘉書 歸元揚之孫 甲子二十九甲申解元 祝光祿寺少卿 願河 內督學兼充同文館</p>
勅賜第二甲進士出身		
科 殿	阮 尚 賢	<p>河南山朗連汝 雅士科師尚類之子 丙寅二十七甲申舉人 乙酉科會中格庭試文三分因 事未及傳帖是科準試再中</p>
勅賜第三甲同進士出身		
	謝 瓌	<p>廣安彰義之北路 官總督休致 丁巳三十六戊子舉人 解元城之父</p>



堂兄弟 登科	陶潘筠	平定縣福表政 甲子三十二甲午舉人 巡撫致 舉人叙
鄉會第 同科始此	王廷珍	又安南炫雲山 辛未二十五甲午舉人 官知府 舉名紳之子名勳之曾孫廷遂 之侄擢名預舉名正之堂兄弟
	徐涉	河內上福溪澗 舉人濟之子正溪之弟 丙寅三十甲午舉人 現南義總督
	阮文振	又安南炫春湖 舉人文常市之子文莊之弟 丙辰四十一甲午舉人 弟文炳之侄 齋號
	陳贊平	河內上福山禮 己巳二十七甲午舉人 督學
科錄	黃廷烜	承天香茶隆湖 舉人廷侶之兄 丁巳三十九辛卯舉人 鴻臚教
咸泰乙未	卷四	三



科系

阮性勝

廣寧布澤里和里惟勤之孫舉人惟勉之子惟勤之
壬申二十七歲履主秀才現京歲掌印

阮善繼

北寧東岸三山
丙辰四十三歲甲午舉人

阮道慣

北寧文江春林
丁卯二十三歲辛卯舉人

阮文談

承天香其茶清涼舉人文談之子文論之孫
庚午二十九歲丁亥舉人現富安布政

阮德談

久安宜祿錦場舉人德新之子德輝德成
庚午二十九歲丁酉舉人

陳廷栢

承天豐田賢民
丁卯三十二歲丁酉舉人現久安總督

楊顯為

廣南延福錦鐵
丙寅三十三歲辛卯舉人

科錄

歲次戊戌

卷四

六

成泰十三年辛丑科

是科會試四場八分以上只得三卷既既姓既莊場
已聲請三場十二分一卷標破賦日加恩將為中格
存文中格十二卷又聲請四場七分賦題押額含混
十卷繼德四場四分文理稍弱一卷既日與該場糾
道商同片請三場六分四卷驟大裁既既交部會
同農檢廣取專家均準許入殿試再是年秀才多願
應試禮部片請交監會同察核如楊何係預有優平
聽其入試後有二名預中又是科原會主考高春育
摺請副榜給許冠服並給驛學家家準承為例至
維新四年庚戌科學部又片請奉準賜預宴筵

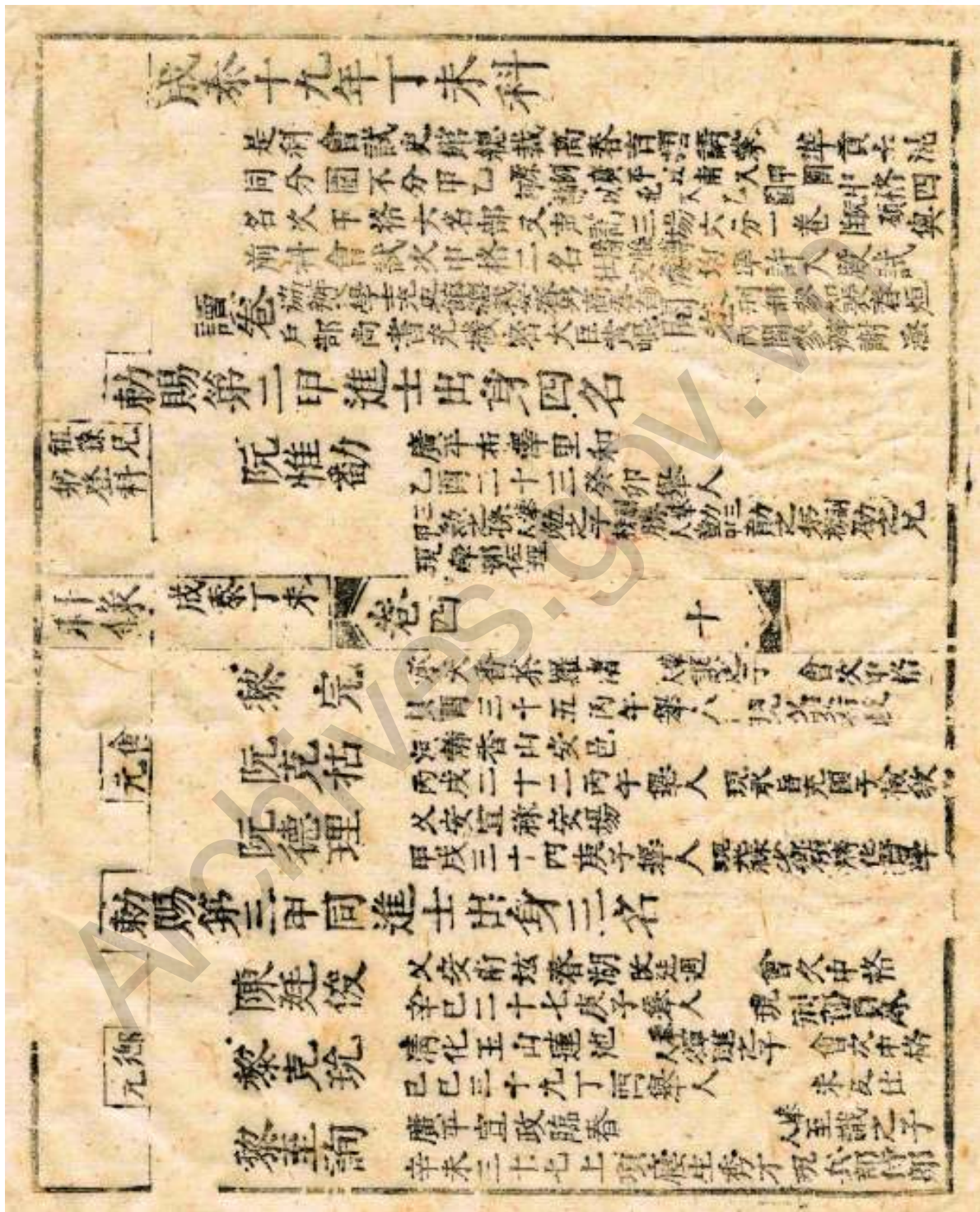
讀卷

刑部房辦奏機密大臣院科議
參知充侍衛處范炳

閱卷

為臨寺卿參辦閣務陳道潛
鴻臚寺卿廣南督學陳廷風

勅賜第三甲同進士出身九名	
阮廷詢	北寧崙和鄒魯會次中格 丁卯三十五丁酉舉人 現河東督學
吳德繼	河靜石河瓜牙 博連字達孫 會廣取 己卯二十三丁酉舉人 干議
阮日恣	承天香水野梨 會廣取 壬申三十庚子舉人 署西貢都督
阮廷典	乂安南垓春湖 人 侶之翁 庚申四十二庚子舉人 署西貢都督
陳文統	廣平明政羅河 演 辛未三十二辛卯舉人 現廣治巡撫
黎艾	廣義慕德平安 未及仕 戊辰二十四辛卯舉人
科錄 庚泰辛丑 卷四 七	
阮維勳	廣平布澤里和 己卯二十三庚子舉人 甲勳之孫 人 勳之子 榜勝人勳第二勳元 現兵部參知 會次中格
阮文性	南定務本首豪 辛酉四十一秀才 導防督學告
阮文彬	山西石室有憑 戊辰三十四丁酉舉人 人 榜挾與桐之父 現鴻臚寺卿 充北圻上議院
副榜十三名	
嚴珠慧	河內山湖和舍 丙寅 十六丁酉舉人



副榜六名

阮叔嶠

父安南垵春柳 舉叔喬字會容
丙子三十二庚子舉人 現廣治撥寨

杜文燧

南定務本月邁 是科登榜後遇恩登
壬申三十六庚子舉人 是科準入殿試

阮文成

南定大安識務
壬申三十六丙午舉人

潘善念

南定務本果靈 人曆之孫
己巳三十九丙午舉人

阮碩性

父安南垵春羅
丁丑三十一丙午舉人 現德壽知府

潘惟溥

父安瓊瓚瓚堆
乙卯五十三壬午舉人

行錄

廣泰丁未

卷四

士

乙酉科大中格廷對四事未及揭榜是
科準入殿試 惟清之子淵其源亮

維新四年庚戌科原前禮部
是科改歸學部

是科會試改定文式第一場策十道經五傳二

史第二場詔或諭一奏疏一表文一均用第二場

儒字論一國語字論一出題用儒字第四場策

十道泰西史三格致二本國地理一東行策第一

四二場各以六道為合例第一場經二傳二北史

一南史一第四場泰西

會庭 製元	見第 登科	王君瑞 父安南坊雲山 辛巳三十癸卯舉人 現承自從候補場	人孫子應德壽壽人孫壽
科孫 登科		阮誠 廣治順昌安君 壬午二十九丙午舉人 現承自從候補場	人評之子調之原
		阮主敷 河東青池金銀 戊子二十三項隆舉人 現承自從候補場	人孫子應德壽壽人孫壽
		裴有萃 父安南坊青木 丁卯四十四己酉舉人 現承自學部承辦	人孫子應德壽壽人孫壽
		副榜十九名	
兄第 登科	父使傳恩壽	阮迥 河靜干祿碣石 己卯二十三酉舉人 現南壇知錄	人孫子應德壽壽人孫壽
科錄	難新庚戌	卷四	
		十五	
		張中通 河靜石河丹割 壬甲二十九酉舉人 現修撰工部承辦	人孫子應德壽壽人孫壽
		黎仲璠 父安南坊春柳 辛巳三十項隆舉人 現著作從候補場	人孫子應德壽壽人孫壽
		阮春賢 南化弘化月割 戊寅二十三丙午舉人 現漢書	人孫子應德壽壽人孫壽
		阮叔軒 父安安城富厚 庚辰三十三癸卯舉人 現著作工部承辦	人孫子應德壽壽人孫壽
科孫 登科		阮渠 父安南坊盛樂 甲戌三十七丙午舉人 現戶部承辦	人孫子應德壽壽人孫壽
科孫 登科		尊室清 第九系 辛巳三十項隆舉人 現河靜布政	人孫子應德壽壽人孫壽
世科		黃增貴 河東慈廉東鄉 辛巳三十四年舉人	人孫子應德壽壽人孫壽

元鄉

黎春梅

三相廟之孫 甲寅美之曾孫故黎曰春
署之玄孫

又安瑯瑯富早

甲戌三十七酉舉人

現吏部承辦

潘 鳴

又安東城蔡舍

己丑二十二酉舉人

現富安府官學

裴 杞

河南青康珠球

戊子二十三己酉舉人

現武寧縣知縣

陶文勳

河靜羅山盛果

庚申五十二己酉舉人

現著作學部承辦

阮文通

承天香茶清涼

癸未二十八己酉舉人

現著作從候補場

吳廷誌

河化雷陽盛美

丙寅十四丙午舉人

官刑部休

科錄

維新庚戌

卷四

夫

元鄉

武 衡

廣南崇川龍福

壬午二十九癸卯舉人

現成順知府

阮進兼

河靜奇英馴象

甲戌三十七己酉舉人

現學部行次

阮惟劭

廣平布澤里和

丙戌二十五秀才廩授典籍

現承旨從候補場

黎希杜

承天香茶春和

癸卯二十三己酉舉人

現輔政府承辦

黃仲臺

廣平豐祿文羅

戊子二十三己酉舉人

現場辦焯之子

維新七年癸丑科



是科會試中格第六名制次三場三十人點法字
 場寒數八點是昭原例三場點四十一點場而
 法字場勝七點點點是科第一第四文策貢主行
 府請加息率依擬
 文改用五道原例第一場六道將茲改用五道傳
 第四場六道表將茲改用五道務
 圖語論題原前命題用漢字餘諸條例均依前
 是科貴座商改用國語字
 就中同考京前南北二員同明同署名是科別閱
 署與法字場商派法官問此以交場官認辦
 讀卷醫務醫政府原在書二卷為應守卿理學部既三行
 戶部參知高春宵閱卷光緒二十九年總理政府外

勅賜第二甲進士出身一名

科錄 雜新癸丑 卷四 七

科 一 丁文執 父安宜林金溪 現廣西督學
癸巳二十壬子舉人

勅賜第三甲同進士出身五名

武吉 承天香茶竹林 現學部郎中
乙酉二十九癸卯舉人

阮文楨 父安梁山知禮 現刑員外
壬申四十二丙午舉人

枚有用 濟化峽山峽路 御史
辛未四十三丙午舉人

潘輝松 河靜干祿耕獲 現刑部郎中
戊寅三十六丙午舉人

范友交 承天富樂南中 原嘉定
壬午三十二壬子舉人 現韶興知府

登科錄

副榜四名

武春心

寧平金山定向
壬申四十二己酉舉人

杜春豐

清化瑞原斷决
丁亥三十七壬子舉人 現為普和縣

潘仕傍

久安清漳武烈
乙丑十五壬子舉人 現為德之其茂湖之僅

黎經淺

河靜香山安邑
丙戌二十八壬子舉人 現為經清之子經洽之孫

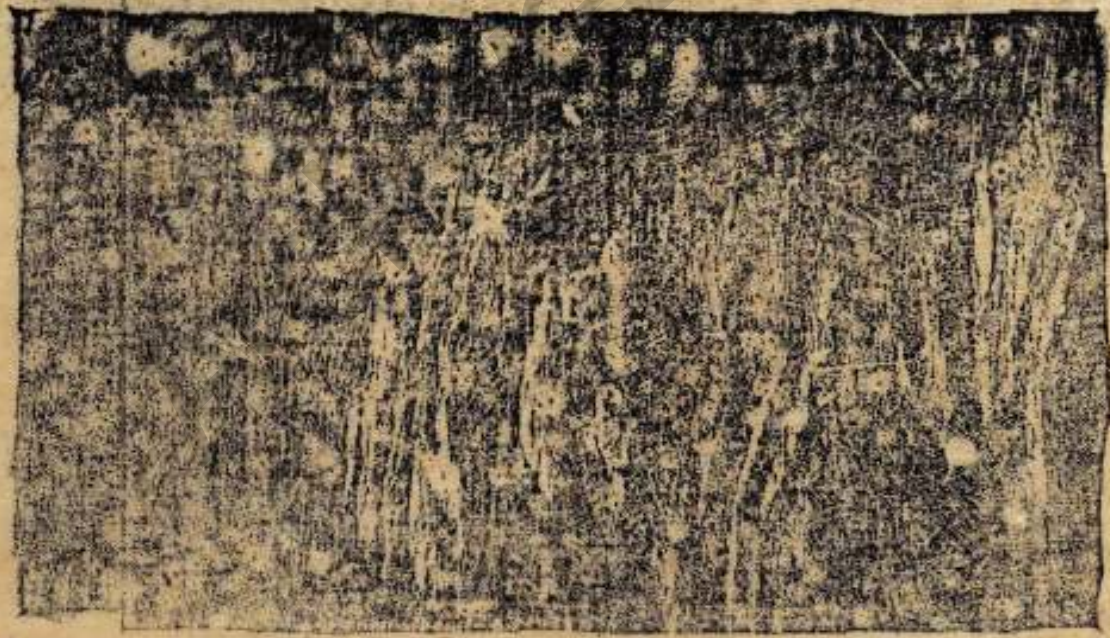
張永洪

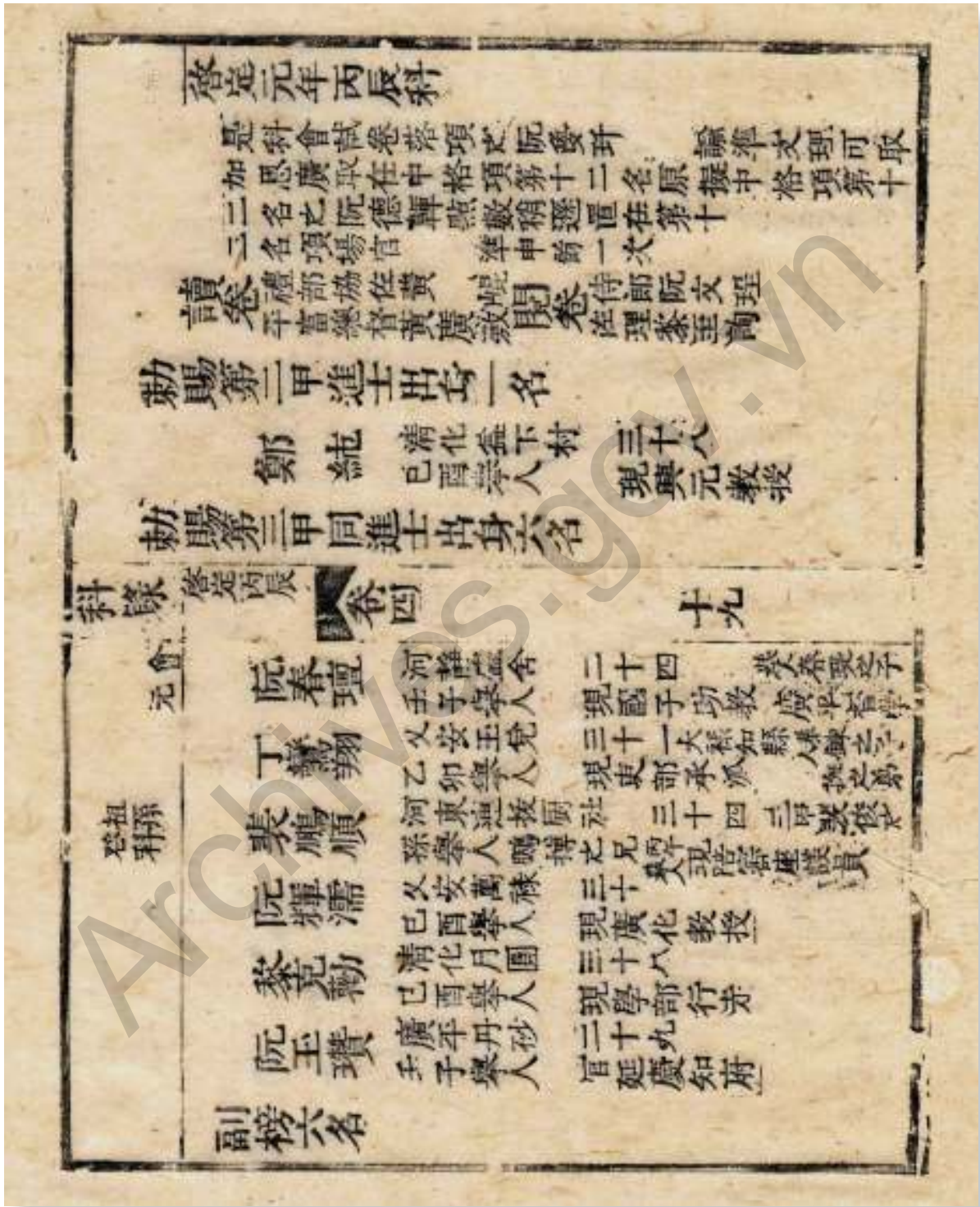
科錄

維新癸丑

卷四

六





阮玘	太平弘農 壬子舉人	三十二 現懿安訓導
黎達	永天清河 己酉解元	三十六 現機密行走
林有立	南定大安 庚子舉人	四十 現規式場訓導
朱書事	又安隆息中 癸卯舉人	三十五 現清化經歷
阮伸靜	嘉隆隆軒 乙卯舉人	二十六 現香山知縣
阮德韞	又安橫山 壬子舉人	三十三 現兵部行走

科錄 啓定丙辰 卷四

子

伯任	楊紹祥	河東雲亭	二十五	三甲珪之從侄
登科	解元	珠之孫	舉人	璠之子 乙卯舉人
副榜十六名				
	阮慶	河靜	三十一	秀才教師 現禮部承派
兄弟	葉有	承天安	三十一	三甲休之弟 現吏部承派
同科	朱文	承天安	三十三	來 乙卯舉人 戶部承派
登科	枚沿	清化厚澤	二十八	現禮部承派 探花 蔡登曾叔
	范狂	廣南安西	二十五	秀才 現禮部承派
卷四 三十一				
兄弟	鄧文	父安儒	三十四	林 二甲端之子 現安仁教授 子舉人
同科	陳元	父安東	二十九	塔 秀才 現兵部承派
兄弟	黎元	廣治春城	二十五	三甲發之子 舉人 譜之兄 乙卯舉人 現從優補
	阮何	廣南羅瓜	二十五	秀才教師 現兵部承派
	何文	河靜	二十一	田 現吏部承派
兄弟	黎昌	清化月圓	四十四	現禮部承派 嘉志佳標
元卿	阮璿	父安常	三十三	春 學生 秀才 現吏部承派

科世	阮主璜	寧順進祿	三十三
科世	阮楛	士子舉人	現學部行走
科世	阮楛	廣平扶正	二十一 舉人梁之子
科世	阮楛	大使登楷之	曾孫 三甲登析之孫
科世	阮楛	戊午舉人	現機密承祿
父子	鄧文珣	父安儒林	三十二 二甲瑞之子
父子	鄧文珣	副榜瑩之第	丙午舉人現涇州教授
父子	黃燕	承天明鄉	三十一
父子	黃燕	戊午舉人	現平溪知縣

科錄 卷四 巳未

卷四

五

BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
CÁC NHÀ KHOA BẢNG
HÀ TỈNH
ĐỒ KHOA THI HỘI

Khoa thi Hội năm Ất Mùi – Niên hiệu Minh Mạng thứ 16 (1835)

	阮有樓	湖陽蒙山永令下 甲之三十二甲午解元
	范文輝	清登宋白屋永天香水天壽 辛未二十五甲午舉人 侍郎充吏部
	白冬溫	河內金榜樂場 羅之維先金榜 辛未二十五甲午舉人 只爲出南於十三
	郎中爲奏祭日慶騰恬談年歐隸河內以下 自舉人以隨節節比之 常德應和三鹿全	
	朝賜第三甲同進士出身	
劉揆	河內吉起丹益 辛未二十五甲午舉人	
明命乙未	卷八	
	阮措	故黎景真王辰三職之孫 乙未甲辰之任 侍講學士
	阮弘義	清登弘化亂道 癸丑四十三之酉舉人
同科	裴廷保	河靜羅山安全 三約舉級之父 丁卯二十九甲午舉人 知府 張護日生
阮會	黃文汶	永天廣田天隨 奉文爵之父 乙丑三十戊子舉人 毛院嗣陞戶部尚書
	阮德權	廣治海陵安舒 謙怡之父 乙丑三十一戊子舉人 慶和巡撫免
	黎文貞	平定符美茶藪 丁丑十九甲午舉人 興宏巡撫免

阮世治

廣治登昌春科

甲子三十二甲午舉人

按察

副榜

武正價

莫河靜羅山越安下

虎文善之祖

本乙卯四十一甲午舉人

影著

王壽

茂祥建興調和

丙寅三十甲午舉人

與安選

明命十九年戊戌科

開卷阮文聖杜光

讀卷張登桂何怡藩

勅賜第二甲進士出身

科錄

明命戊戌

卷二

九

元

阮久長

清化宋山嘉實外左

皇康平麗崇黃公社

丁卯三十二區生

王內調陞邊相巡撫父

君恭近特受 何知越登古家 竟詩詩賜

之 詩云 昔黃潤曾錯筆去月漢文建海春

風將惠澤廿雨綢緞報國真忘病臨

民要自清惟却安社而早理復泰隆

科字

莊文誼

南定大安三卷 調慈請憐 慈請必請 必請之父

乙丑三十四丁酉舉人 侍講學士克南

定海防使公輔 擬有符畧 為南甘紳士所推尊

費進右花國富家 有銀馬銀藥及門多所成士

勅賜第三甲同進士出身

丁白嶺

文安清潭清錄

甲戌二十五

前丁酉科恩取侯選

會預中方成舉人命

進士	謝金城	河南平輿縣人 咸豐三年丁酉舉人 海陽布政使	傳令其王奎之兄 王堂金榜之父 平海之伯父
同府	楊功平	河南慈惠縣人 甲戌二十五甲午舉人	同府知
同府	阮有慶	廣北弘化月園 癸酉二十六丁酉舉人	平定布政使
同府	蔡叔醇	平定蓬山富田相 乙丑三十四丁酉舉人	清北布政使
同府	葉春檀	河南青日福縣 戊辰三十一丁酉舉人	御史
同府	阮文昱	廣南河東梅松 丁卯三十二丁酉舉人	阮適之父 公字行純正為
卷一 十一			
同府	潘光遠	河南臨山安人 壬戌三十七丁酉舉人	光緒光緒之父 侍讀
同府	阮文超	河南許昌府人 丙辰四十三乙酉舉人	興安按察使
同府	阮春榜	廣東日南人 壬申二十七甲午舉人	阮潘之兄 承天府尹
是科中原一甲格第二之北寧仙遊 克念楊亦成冒前三代被黜持遠			

世科	潘廷揚	北寧東岸莊烈 乙丑三十八庚子舉人	國子監司業
	潘日省	河靜羅田安全 丙子三十七辛丑舉人	父三輝潤之伯父
科	潘有慈	承天富榮扶安 乙亥二十八庚子舉人	河仙按察
	卷一 十四		
科	阮名望	北寧安南黃梅 甲寅四十九監生	祭酒
	吳克儉	廣平平政祿田上坊 己未四十四庚子舉人	按察免
科	阮惟勤	廣平布濟里和 丁丑三十六辛丑舉人	侍講學方尊學堂
	阮祥溥	廣南延福佛離 丁卯三十六辛丑舉人	祥永之弟
元鄉	陳文正	平定蓬山瑞珞 辛巳三十三庚子解元	知府免前復編修
	阮貴新	海陽嘉祿上谷 甲戌二十九監生	知府免

阮文惟

承天豐南甯隆
己巳三十四辛丑舉人

侍郎克嘉定軍次賜贈參知同凡知
方任駙馬公別祀三忠廟在家貫

阮文倣

海陽唐豪春吉
癸酉三十庚子舉人

宣光按察使
干谷荆志碑名

張登楨

廣安平山美溪西村
壬申三十一辛丑舉人

舉登桂之仲侄
翰林編修

副榜

平庚未詳

阮必倣

海陽日河大田
辛丑舉人 侍講學士云按察獲名

科舉

紹治壬寅

卷一

十五

阮德隣

北寧東岸美裔
辛丑舉人 刑部主事告

楊福誠

承天豐田賢良
辛丑舉人 寧平巡撫

杜登第

廣安平山硃沙
辛丑舉人 三杜筠之祖
禮部尚書致事

黎世冠

清化東山浦郊
庚子舉人 同府

黎德

河靜奇英河中
辛丑舉人 檢討 黎峻之兄擇黎先之
第一阮之伯父

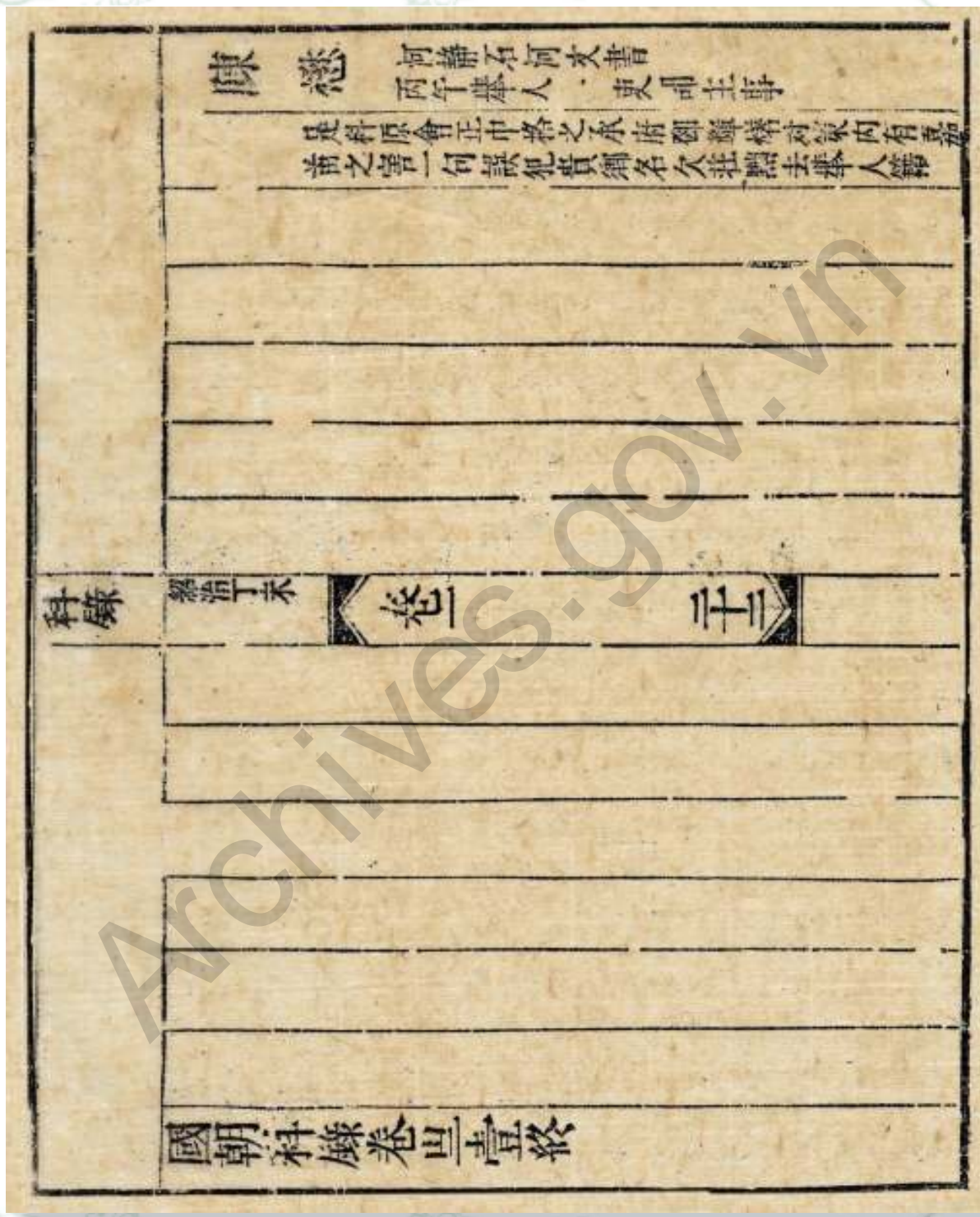
登祖

兄弟

是科阮金煥賈武江春雷會
試中第七名未及庭試病卒

紹治三年癸卯恩科

	裴文璠	南定大安親上 戊寅二十七癸卯舉人 知府
	陳有瑞	承天富榮南滿 壬申二十三辛丑舉人 知府
	阮有造	河內慈廉東鄂 己巳二十六辛丑舉人
同村	文德佳	山西晉寧士子信從多 所成立後陞伊省布政 父安採瑤富厚 丁卯二十八癸卯舉人
		前經募勇從嘉定軍次及回屢陞主 富安布政後克海安督理餉節追授 巡撫生平有廉介名公孤及長事母奉祀 第後丁癸恩墓三年哀痛堂如百人名以孝
科錄	紹治甲辰	卷二 十九
	阮正	北寧嘉林平吳 癸酉二十一癸卯舉人 海陽醫學園休
	副榜	年庚未詳
	阮文安	北寧趙領春秀 壬寅舉人 同府
	阮品	北寧嘉平萬斯 壬寅舉人 山西醫學園休
	黎文譜	承天春水大祿 壬寅舉人 高平布政隆富宏副管道
父子兄弟	潘廷選	河靜羅山安全 癸卯舉人 文雅評文思心第支璣之 陸謀平護理餉節贈巡撫



國朝登科錄卷二	
嗣德元年	
初定會中格三期十四分至七分副榜三期六分至四分	
同卷杜光武范徽 讀卷張登桂林維義	
勅賜第二甲進士出身	
元及	阮克勤 改山西安樂中河 丁丑三十二生寅舉人 河內巡撫克謙平 軍次殉節贈尚書
科廕	卷二
科廕	卷二
科廕	裴式堅 河譜羅山安全 二階楊松泰二甲榜 交西三十六庚子舉人 六松之祖 官正平定督學承天府丞禮部辦理 興安巡撫吏禮兵三部參知禮部尚 書河寧總督以不守章去後起 復侍郎銜並復碑名壽八十歲
勅賜第三甲同進士出身	
登科	阮登沂 廣平麗水扶正 登登之子副榜瑞之祖 癸未二十六癸卯舉人 布衣克祀殉節
登科	阮馨 河內上福文甲 辛未三十八丙午舉人 未及仕
登科	劉陳顯 山西交山玉雄 戊寅三十一丁未舉人 定安總督

杜叔靜 首知應南和宋 雜冊
璋 戊寅三十一 丙午舉人

正官慶和布政有籍聲政办理兵部
南圻有事請行尋陛定祥巡撫奉

黎有棣 廣平豐祿古賢
丁亥二十二 丁未舉人 御史

武春潔 廣平麗永和律
辛巳二十八 丁未舉人

太常寺少卿參办
閣務追授侍郎

副榜

黎伯慎 前 承天香水楊春
壬午二十七 丙午舉人

科錄

開德戊申

卷三

二

叶懌 大學士願 禮部
尚書降後開復原銜

阮德新 山西石室雜稽
丙子三十三 丙午舉人

陳元憲 河靜石河青物
丁巳五十二 秀才四十歲 補 司業

陳玉珽 廣平平政除窩
壬申三十七 丁未舉人 著作

黎廷識 又安清漳清羅
戊寅三十二 癸卯舉人 郎中 莫大原 郡司办

裴士選 又安清漳河合
戊午五十一 秀才四十歲 補 鴻臚

胡士挺 又安南塘嶺湖 廉士璵之父
庚辰二十九 丙午舉人 御史

父子	陳輝琨	市定大本縣天本社 今改章 二十四兩半舉人
	阮葵梯	又安梁山安泗 桐蔡向 蔡植之父 癸亥四十七戊申舉人 原甲午科 人以考官改批事發被黜問母具控徒生子 林立至戊申科方得應試再中
科	潘仕淑	又安清漳武烈 舉人 潘瑞 潘文 潘 壬午二十八兩半舉人 官至又安 學政士子信從改回 郎長 陸 王 吏 部侍郎 克 北 使 及 回 願 慶 法 治 巡 流
	傅僑克	降員外 勸 回 後 起 復 陞 王 光 祿 寺 卿 願 又 安 督 學 生 平 有 廉 令 名
科	卷三 四	
同村	范光滿	河內慈廉東鄉 丁丑三十三癸卯舉人 知府
	阮成父	河靜石河桐門 丁卯四十三癸卯舉人
兄弟	黃廷專	河內青池本塘 甲廷佐之兄 壬申二十八戊申舉人 宣光按察使
	吳從儒	平定定遠 遠順 姜 癸酉三十七丙午舉人 知府 贈 侍 講 學
兄弟	范文奎	廣南桂山香桂 壬申三十八丙午舉人 知府 為 養 父
	阮馮翼	廣平平政 吳 勳 丙寅四十四丙午舉人 永隆 督 學
兄弟	周維新	山西石室 馮 舍 永 壽 乙酉二十五戊申舉人 知府 軍 機 總 司

裴措

河靜石河富豐

庚申舉人

領榜察政侍講學

士領督學休致

勅賜第四甲進士

是年復四場剛第一制義第二策何第三詔

表論第四詩賦各一中四場者均入殿試外

策四分以上賜甲第

三分以下為副榜

閱卷蘇珍阮久長

讀卷鄧文和黃茂

勅賜第一甲進士及第第二名 榜眼

科錄

嗣德辛亥

卷三

六

元

范清

清化厚祿張舍 詳博之子彭之兄

辛巳三十一戊申解元

戶部參知以文學

簡知字亦楷正

勅賜第二甲進士及第第三名 探花

黃春洽

河內壽昌勇壽

乙亥二十七丁未舉人 集賢院侍講學

勅賜第二甲進士出身

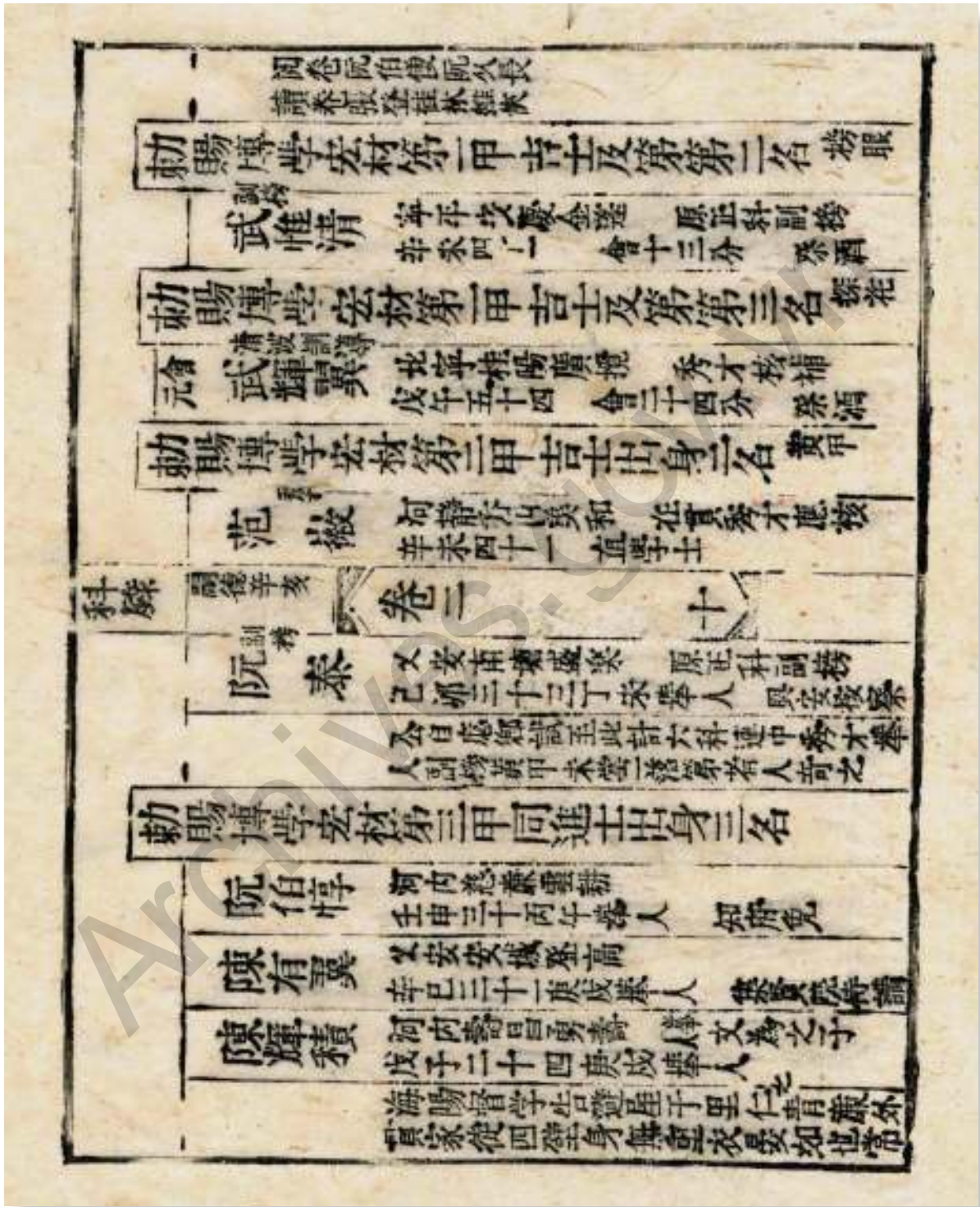
黎有聲

南定青湖士壽

乙亥三十七庚戌舉人

有神童名官

寧平巡撫免



<p>世科</p>	<p>卷六</p>	<p>阮文交</p>	<p>又安相遺忠勤發忠勤社 昭有立之叔燁仲實 壬申四十二 之弟亦序之叔</p>
<p>勅賜第三甲進士出身</p>			<p>原甲午科舉人以考官改地事發被黜而 實授徒役者蓋取至庚戌科方得應試士 子科再中 內閣參事贈光祿公始終翰 圃以文學名為 帝所深眷奉 勅撰史 論纂十三經成句特蒙優 獎所著有猶林詩文行世</p>
<p>宗</p>	<p>攀峻</p>	<p>河靜奇英河中 德燁九之弟 庚寅三十六庚戌舉人 一皖之父</p>	
<p>宗</p>	<p>正地方院部克如清正使及國院部參 知循里尚書克之所視師大臣克如西正</p>	<p>正地方院部克如清正使及國院部參 知循里尚書克之所視師大臣克如西正</p>	
<p>科</p>	<p>卷三</p>	<p>十二</p>	
<p>使卒贈叶公大學士敬天都朝兩兼使將寬 育於寺無比兩德年間侍有奉使 寬謬賜 之知法日賜詩云 桑堤初願走男兒豈特 三餘能讀詩萬壯兒留姓字因方專慎立辭 金山立馬風清眼肥濟滙船水瀾思題塔乘 轉兼世艷為乘何繁獻并珠如西日賜詩关 序美以送之詩云 比臨西浮兩度初東方 自可及三陽男兒志氣豈如是家室情悵 虛所須人物南還山海集風波借徒洞疑湖 天憐忠義成功逐戎景障為替還圖 途河 嘉定病平極聞過 京蒙 御文賜祭篇亦有 句云無特輕相知之情為效云莫效蓋以尽君 臣若終之 美云云</p>			

勅賜第三甲同進士出身

鄧文榜 山西白鶴雲谷縣人 戊寅三十六庚戌舉人 又安接察

阮有璵 又安南境大同縣人 有璵之子 乙酉二十九丙午舉人 平江知府 湖廣節度使

枚世貴 河靜天祿人 原南村許元以匠父 壬午三十三壬子舉人 曾得業後再舉人

官宜光巡 推降按察

阮忠愛 山西安山瑞圭 乙酉二十九壬午舉人 知府

副榜

科麻

調德卷五

卷三

十三

武克賁 河靜羅山戴安 克賁之子 甲申三十戊申舉人 原會正中格

以覆核期三少百分合題許占家題 官承天附丞以為徵偽直事 又安南學士

范上倬 又安南境瑞青山 甲申三十庚戌舉人 知縣

黃奎 廣南延福春蓋人 奎之弟奎榜奎之兄 壬午三十三戊申舉人

參知願 河寧魏晉 城臨確節追拔

劉文平 廣平布政使 文平 孫 孫稱之父 文平建之祖 壬戌五十二秀才 刑部員外郎

陳驥 承天廣田富禮 驥友白之父 丙戌二十八庚戌舉人

閱卷既有立杜登第 讀卷陳以誠潘清簡	
勅賜第二甲進士及第第三名 探花	
鄧文喬	河靜石河弗撓 舉人 文和父 甲申四十二壬子舉人 原侍講領屬 南督學 准陞侍講學士按察用是年以 舉知應核 官史館纂修充源子理學
勅賜第二甲進士出身	
阮 頤	河山明連拔 二尚真之父 己丑三十七子未舉人 官正高閣地方現刑 部參知尋陞尚書
科錄	卷二 二十二
阮文莊	海陽嘉祿會川 壬辰三十四甲子舉人 南定按察
范惟敦	廣平明政清水 己巳五十五戊午舉人 知府
吳德平	河靜石河瓜牙 甲申四十二監生秀才 廣平按察
勅賜第二甲進士出身	
武 洳	河內壽昌日金鼓 庚子二十九辛酉舉人

<p>父子 三行</p>	<p>杜輝 興</p>	<p>河南義縣西也 百中白上上庚午一舉人</p>
		<p>侍郎顧定憲親督固盟現蒙 黑巡撫銜從逢峇衛候派</p>
	<p>謝叔 穎</p>	<p>孟夫有泰明鄉 副榜水現之六 舉鄉二十三庚午舉人 在部周現蒙部</p>
<p>禮部</p>		
<p>六年補護通事三場同或二場有分亦得入第三場中前 或二期有分方得入第四場中四場六分以上正中格七分 以下典三期十以上次中格不準登錄試誰是科會中按 少特加 息六分以上許正中五分以下許次中均準入 庭試三分以上賜甲 閱卷既完有度既述 第三分以下賜副榜 請卷時二時</p>		
<p>升殿</p>	<p>副總十五</p>	<p>卷三 六</p>
<p>新賜第三甲同進士出身</p>		
<p>父子 三行</p>	<p>潘建 逢</p>	<p>河南羅山步全 副榜建之子建運之凡 甲辰三十四丙子舉人 女雅之侄建運之弟</p>
		<p>因軍無罪清選五分 女翁之及女雙 之在文雅之弟</p>
<p>元會</p>	<p>陳有 恪</p>	<p>承去 廣田石經 辛多 于七癸酉舉人</p>
		<p>鄧中革復編修 現先興教授</p>
<p>元會</p>	<p>陳發</p>	<p>廣治明 六春媚 壬子三十六丙子舉元</p>
		<p>侍講充河南南場分考由海經 四京 破湖家追贈侍講學士</p>

	阮才選	又安南塘大同 丁酉四十二丁卯舉人
		知府充又安山防 參辦 追授侍讀
	副榜	
	阮光	廣平曲昱祿祿隆 燁長進之兄 壬寅三十六庚午舉人 司業改督學
元鄉	范文衡	廣美平山順福 丁未三十二丙午解元 未及仕
	黃現	廣平曲昱祿中柄 庚戌二十八戊辰舉人 賢幼從親養子發 舉人同錫
副德三 程己 鄉 卅		
科 縣	副德五	卷三
		七
		調卷阮文桓裴啟年 讀卷范極通黎調
	勅賜第二甲進士出身	
父子	杜輝璠	南定大安羅芹 諱輝璠之子舉輝璠之孫 甲辰三十六丁卯解元 公對策愷切奉 硃批確有學非論曩者所能獻此迨在臨 流亦以淹博應核預陞部亦理改內閣 參辦公公有模慨因事回貫隨又乞 留養養及喪闋後日以無病終
科 縣		
	勅賜第三甲同進士出身	
世 科	潘仲謀	河靜羅山東泰 辛亥二十九丙子舉人

皇昆弟
國科第

三省之子輝潤之堂兄輝吉歐
之弟仲誼之兄 因事寂往

廣美六品正額
武峻 河靜千祿右千祿社
乙酉五十五秀才充真監 順城知府

阮豫 河內慈廉東鄭 帶科秀才通會委署
甲辰三十六戊寅舉人 知府陞侍讀

潘輝潤 河靜羅山東泰
甲辰三十六丙子舉人

仲誼之堂弟 三省之侄人吉歐
仲誼之堂弟 現工部侍郎

陳廷楓 又安安城安馬
丁未三十三丙子舉人 現壽春知府陞

副榜 廣美又督學告

科獻

嗣德己卯

卷三

八

吳澤 又安興元美裕 輝損之子輝有造之叔
丙辰五十四丙子舉人 清化督學固貫

陳輝璉 河內南昌春溪
甲午四十六戊寅舉人 現侍讀固貫

陳春色 南定膠水東成
丁未三十三戊寅舉人

尊室玷 第九采
丙辰二十四戊寅舉人 官務佐領清化總督

阮黎伉 廣平麗水石舍上
乙巳三十五戊寅舉人 現御史

阮毅節 清化弘化壽域 解元預之父
丙申四十四丙子舉人 現知府告

高輝珣 又安真祿潘舍
己酉三十一癸酉舉人

皇孫

<p>勅賜第三甲進士出身</p>	
<p>世科 登科第 元及</p>	<p>阮德貴 父安清 平橫山 舉 舟羅之子 說 己酉三十六丙子舉人 之堂叔顯之堂 史館編修 有 任 德 舟 達 舉 舟 事 出 貫 鴻 害 輝 之 堂 翁</p>
<p>勅賜第三甲同進士出身</p>	
<p>登科 子</p>	<p>楊叔珍 父安瑛 瑤 瑤 推 現久安督學 乙未五十一己卯舉人</p>
<p>科 歲</p>	<p>阮適 廣南河東 旃 文 顯 之子 庚戌三十五壬午舉人 批 客 編 修 京 城 有 事 遇 害 贈 修 撰</p>
<p>建福甲申</p>	
<p>卷三 十一</p>	
<p>副榜</p>	
<p>元 鄉</p>	<p>阮輔 廣南 灘 川 美 川 壬子三十三秀才 蔭 生 原 內 子 舉 人 己 卯 會 中 格 庭 試 黜 退 秀 才 項 卓 乞 入 監 應 試 御 史 章</p>
<p>元 鄉</p>	<p>阮歐顯 南定 膠 水 行 善 丁巳三十八己卯解元 現光祿顧北亭 政</p>
<p>元 鄉</p>	<p>潘春瓊 河 靜 石 河 扶 越 戊申三十七壬午舉人 未及仕</p>
<p>元 鄉</p>	<p>陳慶會 廣平 麗 水 豐 孫 乙卯三十癸丑舉人 現掌印</p>
<p>成泰元年甲申科</p>	

會	陳文璠	海陽黃河花島 甲寅三十六丙戌舉人 現太平督學統
	陳士琢	河靜寧春丹場 癸卯四十七甲申舉人 現升平知府
	阮圭	河內青池仁睦下亭 丁巳三十三丙戌舉人 內閣承旨
	潘文愷	廣平麗水左勝 甲寅三十六甲申舉人
	副榜	
	黃瑞	廣平曲陽祿富洞 戊申四十二戊子舉人 現肇豐知府
元	阮文邁	承天廣田粘扶 癸丑三十七甲申解元 現稅務員外郎
科	成泰五	卷三 十三
祖	阮惟	河內平陸安堵 二勳之子 諱 勳之玄孫 戊午三十二甲申舉人 現里仁知府四寶
文	潘惟栢	山西白雲野副 甲辰四十五戊子舉人 現查定知縣告
義	鄧賜	北寧嘉林多遜 甲寅三十六甲申舉人
和		原乙酉次中舉入庭試困事未及放榜茲 蒙準覆試再中 現春長知府
	范有靖	承天廣田東川 戊申四十二戊子舉人 現知縣
	武士	承天廣田粘扶 戊申四十二戊子舉人 現泰德知縣
	阮啓	廣南灘川龍福 甲子三十六甲申舉人 現檢討

國朝登科錄卷四

成泰七年乙未科

是科原會試中格二十一各正詩書及庭
對原正中間有三分藝二分發各一卷一分
四卷卷卷均預正榜惟內有一分卷卷
蒙降部考原次中格間有四分一卷棟親蒙
賜二甲三分一卷總蒙賜三甲存二分四卷
詹珍元魁典一分八卷建下均預副榜能有
一卷繼文臆記古語詩
一句引用六精蒙點

閱卷閣參阮嘉話史纂吳惠運
詩閣尚書阮尚顏參知黎瑞

科錄 成泰乙未 **卷四**

勅賜第二甲進士出身

陳賴士 承天豐田藺門
戊午三十八辛卯舉人內閣參

勅賜第二甲同進士出身

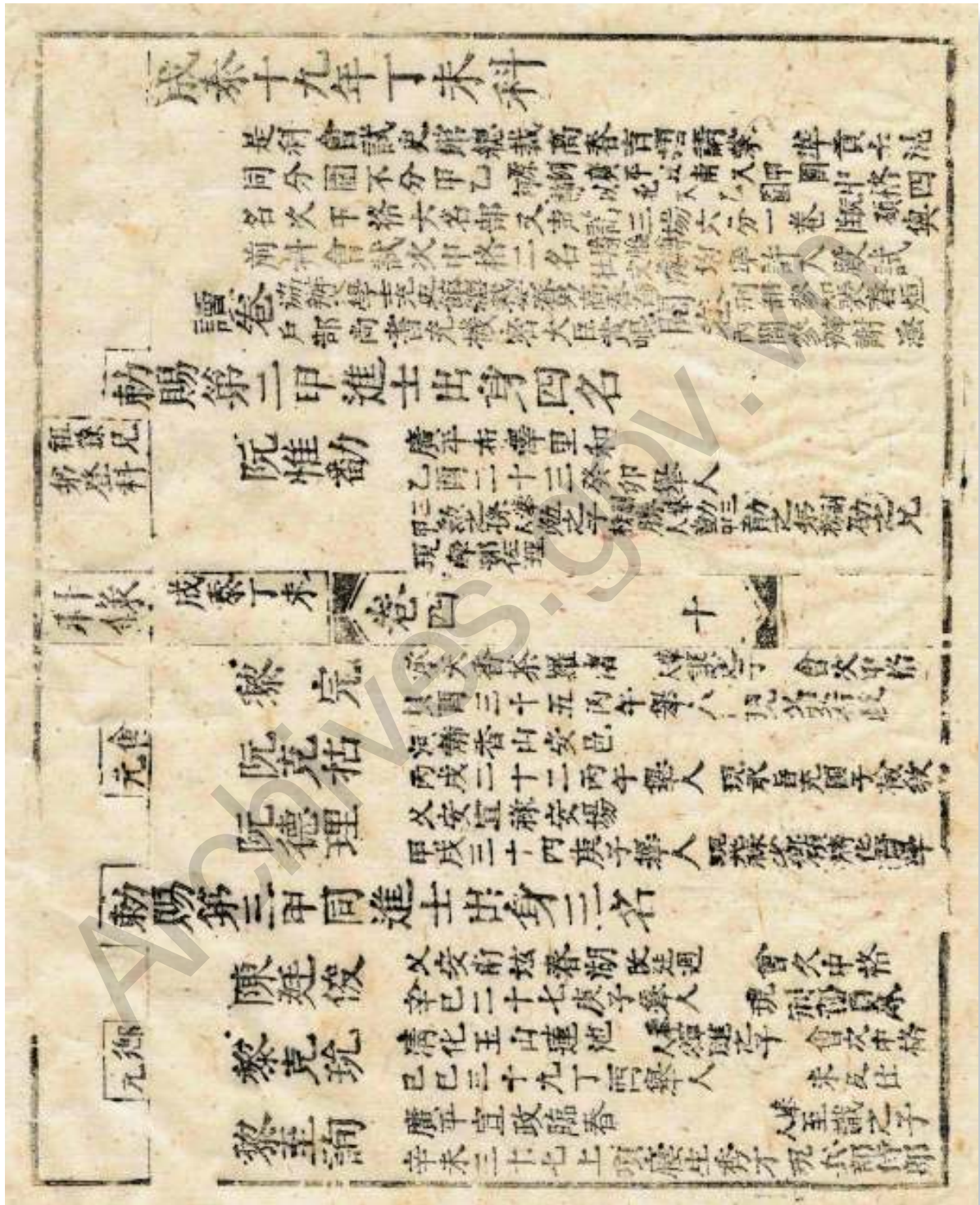
阮德輝 河靜石河虞舍
壬戌三十四辛卯舉人

嚴春廣 河內慈廉西姥 官按察管
己巳二十七甲午舉人
輝部之子春量官發
之任春芳之從任

黎發 肇豐府教授
廣治由靈臺春城
甲午四十二己卯舉人作讀

<p>讀卷 東閣大學士張光燾 協佐大學士黃有祥</p>		<p>閱卷 侍郎學室姑 祭酒卞能壽</p>	
<p>勅賜第三甲進士出身一名</p>			
<p>陶元溥 廣南太平上澤 甲申舉人</p>		<p>三十八 官承旨報館主筆故</p>	
<p>勅賜第三甲同進士出身八名</p>			
元鄉	范 燦 廣南雁江 甲午舉人	二十七	會試署世職
	潘 光 廣南福山 甲午舉人	二十七	現工部參知 現字亮 教習
	阮李胤 安春柳 甲午舉人	三十二	官督學政
<p>科錄 一歲 卷四 五</p>			
<p>兄弟阮文程 河靜礪石 副榜進士 現刑部侍郎</p>			
	范 峻 廣南春盛 巳卯舉人	四十一	官河靜春學
元會	阮自如 廣治河上 戊寅舉人	三十八	官廣寧知府
	裴 斌 河內珠球 舉人 裴之友	三十七	副榜 裴之友子副榜 裴 三甲 裴之友 丙戌舉人
	副榜 九翁		
	吳 諄 廣南錦紗 甲午舉人	二十六	官河知縣
	阮白瑄 安金溪 戊子舉人	四十二	官慶和督學

勅賜第三甲同進士出身九名	
阮廷詢	北寧協和鄒魯會次中格 丁卯三十五丁酉舉人 現河東督學
吳德繼	河靜石河瓜牙 燁連定遠孫 會廣取 己卯二十三丁酉舉人 干議
阮日慈	承天香水野梨 會廣取 壬申三十庚子舉人 署西貢都督
阮廷典	乂安南壇春湖 侶之翁 庚申四十二庚子舉人 署西貢都督
陳文統	廣平明政羅河 演 辛未三十二辛卯舉人 現廣治巡撫
黎艾	廣義慕德平安 未及仕 戊辰二十四辛卯舉人 會廣取
科錄 庚泰辛丑 卷四 七	
阮維勳	廣平布澤里和 己卯二十三庚子舉人 甲勳之孫 人勳之子 榜勝人勳 第二勳元 現兵部參知 會次中格
阮文性	南定務本首豪 辛酉四十一秀才 海防督學告
阮文彬	山西石室有憑 戊辰三十四丁酉舉人 舉挾與桐之父 現鴻臚寺卿 充北圻上議院
副榜十三名	
嚴珠慧	河內山湖和舍 丙寅十六丁酉舉人



會 雙元	見第 登科	王有瑞 久安南松雲山 辛巳三十歲舉人 現承旨從候補場
科 登科		阮誠 廣治順昌宏君 壬午二十九歲舉人 現承旨從候補場
		阮士毅 河東青池金鞍 戊子三十三歲舉人 現承旨從候補場
		裴有翠 又安南松雲山 丁卯四十四歲舉人 現承旨學部承辦
		副榜十九名
見第 登科	卷四	阮迥 河靜干祿碼頭 己卯三十三歲舉人 現南壇知縣
科 錄	卷五	
		張中通 河靜石河丹制 壬申二十九歲舉人 現修撰工部承辦
		黎仲璠 又安南松雲山 辛巳三十歲舉人 現著作從候補場
		阮春暉 清化弘化月圓 戊寅三十三歲舉人 現演說智府
		阮叔軒 又安南城高厚 庚辰三十三歲舉人 現著作工部承辦
		阮渠 又安古城盛樂 甲戌三十七歲舉人 現戶部承辦
		尊室湑 第九系 辛巳三十六歲舉人 現河靜布政
世 科		黃增貴 河東慈廉東鄉 辛巳三十四歲舉人

<p>科 元鄉</p>	<p>黎春梅 又安瓊瑤宮阜 甲戌三十七酉舉人 現吏部承辦</p>
<p>科 元鄉</p>	<p>潘鳴 又安東城蔡舍 己亥二十二己酉舉人 現富安督志子</p> <p>裴杞 河南青康珠球 戊子十三己酉舉人 賦字樞志孫鑿翁子</p> <p>陶文勳 河靜羅山益東 庚申五十二己酉舉人 現著作學部承辦</p> <p>阮文通 永天香茶清涼 癸未十八己酉舉人 現著作從候補場</p> <p>吳廷誌 清化雷陽盛美 丙寅十四丙午舉人 官知府同休</p>
<p>科錄</p>	<p>維新庚戌 卷四 夫</p>
<p>科 元鄉</p>	<p>武衡 廣南龍川龍福 壬午二十九癸卯舉人 現成順知府</p>
<p>科 元鄉</p>	<p>阮進兼 河靜奇英馴象 甲戌三十七己酉舉人 現學部行差</p>
<p>科 元鄉</p>	<p>阮惟劭 原平布澤里和 丙戌二十五秀才 廢授典籍</p> <p>黎希杜 永天香茶春和 戊辰三十三癸卯舉人 現輔政府承辦</p>
<p>科 元鄉</p>	<p>黃仲臺 廣平豐祿文羅 癸子三十三己酉舉人 舉始辦焯之子</p>
<p>維新七年癸丑科</p>	

是科會試字格第六名刺文三場三十八點法字
 場裏數八點是照原例三場 點原例三場而
 法字場勝七點擊鼓 是科第四交策貢士行
 府請加息奉依擬 文改用五道原例第一場六道將茲改用五道
 第四場六道亦將茲改用五道 勝
 圖語論題原前命題用漢字 餘諸條例均依前
 是科貴座商改用國語字 就中同考京前南北二員同開同署名是科列閱
 署與法字場商派法官開此身交場官認辦
 讀卷醫務請將倉庫台書 卷過學等卿並理學部既經行
 戶部參知尚春肖 卷卷等卿並理學部既經行

勅賜三甲進士出身一名

科錄 雜新舉生 卷四 十七

科 一 丁文執 父安宜 祿金溪 現廣西督學

勅賜三甲同進士出身五名

武吉 承天香茶竹林 現學部郎中

阮文積 父安梁山 知禮 現刑員外

枚有用 濟化裝山 裁路 御史

潘輝松 河靜干祿 耕獲 現刑部郎中

范友交 承天富榮 南中 原嘉定 現勸業知所

副榜四名

武春心

寧平金山定向
壬申四十二己酉舉人

杜春豐

清化瑞原斷决
丁卯三十七壬子舉人 現為普和賦

潘仕傍

久安清漳武烈
己丑十五壬子舉人 現家錄德之遺教嗣之徑 現蒙授

黎經淺

河靜香山安邑
丙戌二十八壬子舉人 現經滿之子經洽之孫 現承派

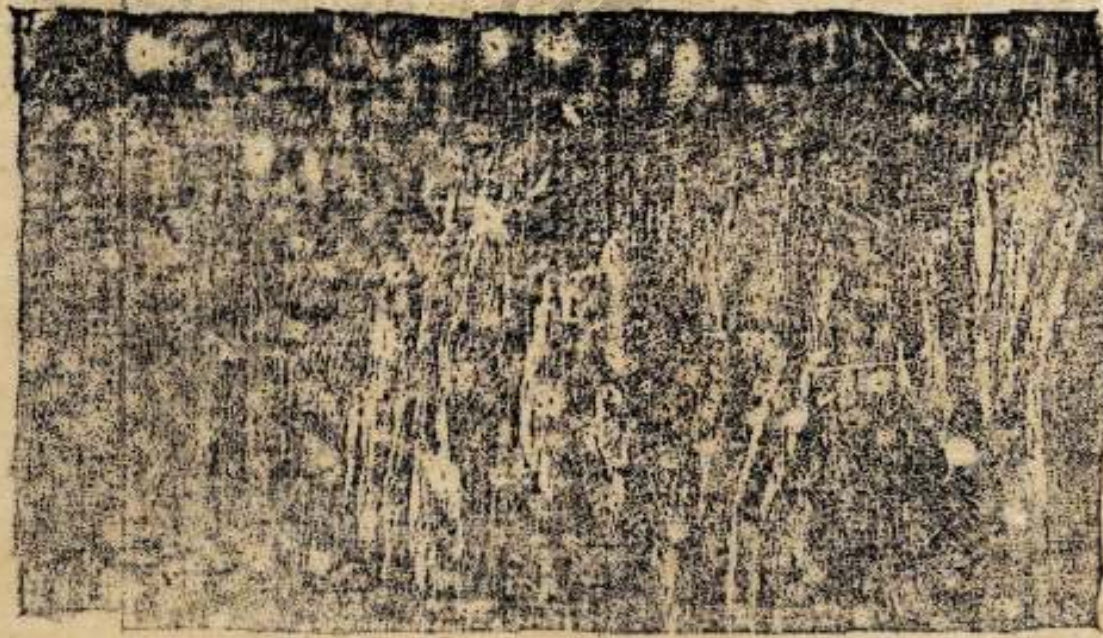
祀
登
科
孫

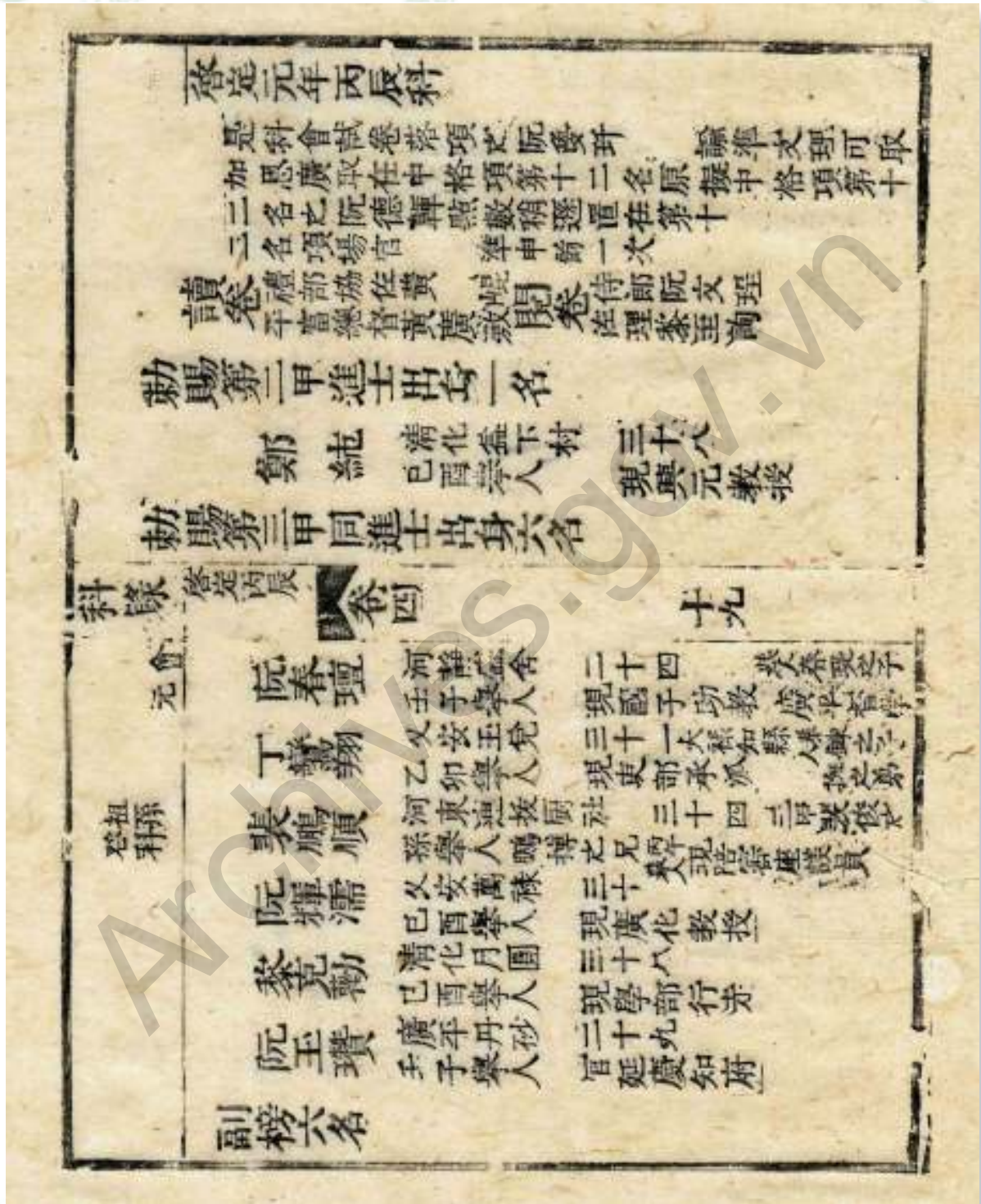
科錄

維新癸丑

卷四

六





啓定四年己未科

是科試法監議第一場文策五道經一傳一辰務
 一前史泰西史各一第二場詔一表一詞札一算
 三場算法二國語設問論一第四場國語譯出丙
 字一西字譯出漢字一西字論一四場或三場過
 申得四十點以上者將為中格項西字譯一熟黜以
 閱有五卷未及點數場官置之落項彙加恩
 增取 準八殿試黜黜聯武充學是科為
 發後 科秀士經有首憲界數均得預試殿試
 御題量隨文理分定等
 第不計會期點數

讀卷 安靜總督陳踐壽 閱卷 吏部侍郎阮廷猷
 工部參知阮惟勳 廣治按察阮叔嶸

科錄 啓定己未 卷四 十一

勅賜第三甲同進士出身七名

阮豐貽	清化月圓 三十一	欽使庶錄事
鄭有升	馬南定左庫 三十五	舉人光海
黎文紀	河靜樂善村 二十八	舉人壽之孫文
阮高標	清化本始 三十三	阮欽關
裴有床	承天安寧上 四十	副榜庚之兄
武克展	廣平美祿 三十七	欽賜八閣

同科 兄弟 雙元 鄉會 武克展 子舉人 現高春縣

伯侄 楊紹祥 州東雲亭 二十五 三甲珪之從侄
登科 解元珠之孫舉人璠之子乙卯舉人

副榜十六名

現祀密承派

阮慶 河靜群玉 三十一
秀才教師 現祀密承派

兄弟 阮有威 承天安寧上 三十一 三甲休之弟
同科 已酉舉人 現兵部承派

朱交權 承天安來 三十三
乙卯舉人 戶部承派

登科

枚沿 清化厚澤 二十八
戊午舉人 現祀部承派 探花英卷曾授

范猛龍 廣南安西 二十五
秀才 現祀部承派

登科

卷四 三十一

兄弟 鄧文奎 父安儒林 三十四 二甲端之子
同科 副榜珣之兄 現安仁教授 子舉人

陳元貞 父安東塔 二十九 現兵部承派
秀才

兄弟 黎元亮 廣治春城 二十五 三甲發之子
同科 舉人譜之兄 乙卯舉人 現從優補

阮何晏 廣南羅瓜 二十五 現兵部承派
秀才教師

何文玳 河靜露田 三十一 現兵部承派
乙卯舉人 駁卷結之佳孫

阮 黎昌造 清化月圓 四十四 現刑部承派
乙酉解元

阮 璫 父安常春 三十三 現兵部承派
學生秀才

BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
CÁC NHÀ KHOA BẢNG
QUẢNG BÌNH
ĐỒ KHOA THI HỘI

卷一	科錄	阮祥來	廣南三延福歸歸 仁祥溥之兄 己未四十一酉舉人 定祥巡撫
			阮文松
卷二	科錄	阮惟忠	河南上福縣上福社 督學 乙卯四十四甲午舉人
			陳寺敏
卷三	科錄	黃仲嗣	文明殿大學士克輔政大臣假面 遇學公休休有容人皆服其量 承天香永月縣 甲仲元之侄 庚午二十九丁酉舉人 廣南按察
			黎善治
卷四	科錄	尹奎	南定尉池外朗 智勇將得恩之第余之父 癸酉三十六丁酉舉人 光祿寺卿克南定營
			范真

卷一

謝金城

河南平平，政羅河
五三十三丁酉舉人
海陽布政免

王堂金榜之父
王堂金榜之父
王堂金榜之父

楊功平

河南慈惠縣羅內
甲戌二十五甲午舉人 同府咨

阮有慶

清化弘化月圓
癸酉二十六丁酉舉人 平定布政降

蔡叔惇

平定蓬山官田相
乙丑三十四丁酉舉人 清化布政免

葉春檉

河南壽日曰福縣
戊辰三十一丁酉舉人 御史

阮文昱

廣南河東永瑞松
丁卯三十二丁酉舉人 公學行執正為

卷二

科錄

明命戊戌

卷一

十一

南州士族次式官五祭酒原廣南
督學轉京學日外堂教導奉賜參知

潘光遠

河南壽日山安全
壬戌三十七丁酉舉人 侍讀

阮文超

河南壽日曰男壽
丙辰四十三乙酉舉人 興安按察降侍

讀公久居翰潮以文學名及門多所
成立右力學詩文集行世

阮春榜

廣南明安音禱
壬申二十七甲午舉人 承天府尹

是科中原中格第二之北寧仙遊
克念楊亦成官前三代被黜持義

卷二

紹治元年辛丑

	<p>胡文治 廣平布澤鄉人 乙亥子十七庚子舉人 知府</p>
	<p>阮春壽 廣治明美門衛 戊辰二十四監生</p>
	<p>副榜 年庚未詳</p>
	<p>武佐安 北寧嘉林土地 命三子分庚子舉人 同知府</p>
	<p>武元營 又安瓊瑞十月園 祥春榮之兄 命二期十分二期不及 明命丁酉科 恩取至庚子科再中方 成舉人命 肅定按察</p>
卷一	<p>杜輝琬 南定大安羅岸 甲輝珠之父輝環之子 命三期十二分以今文句欠雅味 庚子舉人</p>
科錄	<p>紹治三年 卷一 十三</p>
	<p>范春桂 廣平平政晏堂 秀才晉舉 命三期十二分以二句欠謹味 官郎中</p>
	<p>紹治三年壬寅恩科</p>
	<p>闕卷張國用阮父長 讀卷阮忠懋林惟美</p>
	<p>勅賜第二甲進士出身</p>
卷一	<p>黃廷佐 河南晉池冬塘 甲廷亨之弟 丙子二十七庚子舉人 知府</p>
	<p>勅賜第三甲同進士出身</p>

世科	潘廷揚	北寧東岸莊烈 乙丑三十八庚子舉人	國子監司業
	潘日省	河靜羅山安全 丙子三十七辛丑舉人	父三輝潤之伯父
科	潘有慈	承天高榮扶安 乙亥二十八庚子舉人	河仙按察
	卷一 十四		
科第	阮名望	北寧安南黃梅 甲寅四十九監生	祭酒
	吳克儉	廣平平政祿田上坊 己未四十四庚子舉人	按察免
元鄉	阮惟勤	廣平布濟里和 丁丑三十六辛丑舉人	侍講學方尊學堂
	阮祥溥	廣南延福佛羅 丁卯三十六辛丑舉人	祥永之弟
元鄉	陳文正	平定蓬山瑞珞 辛巳三十三庚子解元	知府免前復編修
	阮貴新	海陽嘉祿上谷 甲戌二十九監生	知府免

<p>興化按察同潘輝泳奉北使及回蒙賜詩 七章誌喜第二章云 鵬搏九萬徑南溟有 寺徒觀羅三千里孟諸有寺止吾人經歲 別故國有寺處不有音行遺安得今歡喜</p>	
元御	<p>杜發 南定真寧群英 離秉誠之父 癸酉三十二庚子解元</p>
	<p>祭酒克嘗田債得降致仕蒙復 鴻臚寺卿寺陸侍郎銜在貫</p>
	<p>阮青威 承天直隸田藪門 威 兩子二十八庚子舉人 寧太總督克視師大臣 千草廟復鴻臚寺卿</p>
	<p>副榜</p>
科錄	<p>紹治癸卯</p>
	<p>卷一 十七</p>
元御	<p>鄧文泰 廣平布澤高宰 辛未三十三辛丑舉人 同知府</p>
元御	<p>范世頊 南定東瀾悉湖 三世顯之第 己巳三十五丁酉舉人 侍讀竟經筵改兩學</p>
<p>紹治四年甲辰</p>	
<p>是年議定詞何卷內持不及一分外改爲三 三分者毋須設外餘內持不及分而外改爲 四分以上者主考知貢舉吉明候 旨定準 又議準教授訓導由舉人秀才監生出身者 皆得會試惟前此已 補官者不得入會</p>	
<p>閱卷黃收阮伯僕 讀卷張登桂何維藩</p>	

勅賜第三甲進士出身	
世科 卷	<p>阮文章 廣治登昌白永和 壬申三十三辛丑舉人 海陽按察</p>
	<p>阮文富 北寧東岸榆林 故發景興甲戌三合賞之曾 庚子二十三癸卯舉人 孫旺堪人煥興境之父志曾 之子榮之孫懿之弟爰之兄 官至內閣 吳政質理海安軍次元北使後陞吏部尚 書降抵復至帝子太總督致事所著有燕 輶詩集及石農詩文集行世公久居翰 以文學簡知字亦權正德制多所稱 古 副清使日同正使黎峻及克提政日各 蒙憲詩以賜之其蒙賜元提政詩有句 云惟尔魯叨侍徒班積歲苦心不待說分</p>
科錄	<p>紹治甲辰</p> <p style="font-size: 2em; font-weight: bold;">卷一 十八</p>
<p>憂巴蘇西員魯策除害當伴李馴烈疏 塞並用隨所宜因勞興功審停折紙令洪 水永順曉五郡咸寧昏感悅他年 若紀河平功名字昭彰詩豐碣</p>	
勅賜第三甲同進士出身	
同科	<p>阮揚輝 廣平平政美和 癸酉三十二壬寅舉人 按察</p>
	<p>胡士馴 乂安琮瑤富厚 明命丁酉科恩取緒唐 癸酉三十二 子科再中方成舉人命 官廣安巡撫 以清介稱</p>
	<p>黃公盛 承天廣田四維雲下 壬午二十三壬寅舉人 安江按察</p>

國朝登科錄卷三	
嗣德六年六月甲申	
初定會中格三期十四分至七分副榜三期六分至四分	
國卷杜光武范敏 讀卷張登桂林維義	
勅賜第三甲進士出身	
元及	阮克勤 陝西安樂中河 丁丑三十二生寅舉人 河內巡撫克謙平 軍次殉節贈尚書
科殿	卷三
科世	張式堅 河靜羅山安全 二榜 癸酉三十六庚子舉人 榜 官正平定賢學承天府丞禮部辦理 興安巡撫吏兵三部參知禮部尚 書河寧總督以不守革去後起 復侍郎銜並復爵名壽八十歲
勅賜第三甲同進士出身	
登科	阮登沂 廣平麗水扶正 登榜之子副榜 癸未二十六癸卯舉人 布政克此殉節
	阮馨 河內上福文甲 辛未三十八丙午舉人 未及仕
	陳顯 山西安山玉維 戊寅三十二丁未舉人 定安總督

杜叔靜 首如 應南和 宋羅維州
璋 戊寅三十一丙午舉人

正官慶和布政有稽言政办理兵部
南圻有爭請行尋陞定祿巡撫率

蔡有棣 廣平豐祿古賢
丁亥二十二丁未舉人 御史

武春潔 廣平麗永和律
辛巳二十八丁未舉人

太常寺少卿參办
閣務追授侍郎

副榜

蔡伯慎 首如 承天香水揚春
壬午二十七丙午舉人

科錄

同德戊申

卷二

二

叶懌大學士願禮部
尚書降後開復原銜

阮德新 山西石室耕耨
丙子三十三丙午舉人

陳元憲 河靜石河育物
丁巳五十二秀才四十歲補 司恭

陳玉珽 廣平平政除窩
壬申三十七丁未舉人 著作

蔡廷識 又安清漳清雜
戊寅三十二癸卯舉人 郎中寬大原部办

裴士選 又安清漳河舍
戊午五十二秀才四十歲補 鴻臚

胡士挺 又安南塘嶺湖 舉士碧之父
庚辰二十九丙午舉人 御史

科 舉 子	陳輝現	市港天本縣天本社 今改學 三十四兩十舉人
	阮蔡悌	又安梁山安泗 嗣蔡向悌 蔡協之父 癸亥四十七戌申舉人 原甲午科舉 人以考官改批事發被黜回甲辰授徒子 林五至戊申科方得應試再中 官侍讀及門 多所成立
科 舉	潘仕淑	又安清漳武烈 舉人潘仕壽之弟 壬午二十八兩午舉人 官孟又安 學政士子信從改國部 長慶隆王 部侍郎克批使及國 願慶治巡遠
	信儒克	降員外勒國後起復陞王光祿寺 卿 又安督學生生平有廉合名
同 科	卷三	四
科 舉 第 一	范光滿	河內慈廉東郭 丁丑三十三癸卯舉人 知府
	阮成父	河靜石河桐門 丁卯四十三癸卯舉人
	黃廷專	河內青池本唐 甲廷佐之兄 壬申三十八戌申舉人 宣光校察
	吳從儒	平定級遠順美 癸酉三十七兩午舉人 知府贈侍讀
	范文奎	廣南桂山香桂 壬申三十八兩午舉人 知府為養
	阮馮翼	廣平平政景勳 丙寅四十四兩午舉人 永隆督學
	周維新	山西石室馮春永壽 乙酉二十五戌申舉人 知府兼復編

勅賜第三甲同進士出身	
	<p>阮元斌 又安梁山鄧梁 祥有故之子元雅之孫 乙酉二十七戊申舉人</p>
元會	<p>申仲懌 承天豐邑安南 鴻胎寺少鄉克肉商參亦告 戊子二十四庚戌舉人</p>
	<p>阮世蕃 改承天宮山榮揚弩 己丑二十三丁未舉人 東都參知</p>
	<p>阮國城 前廣平平政珠日 澤國驛之子國城之弟 壬午二十丙午舉人 知府</p>
	<p>黃文選 承天宮昌祿美利 甲申二十八庚戌舉人</p>
科縣	<p>關德辛亥 卷三 七</p>
師生	<p>平富總督改工部尚書降兵 部辦理追復兵部左侍郎</p>
	<p>范日新 廣平明政羅河 掌印 文辭 辛未四十二戊申舉人</p>
	<p>陳文係 廣平明政羅河 祥有祥之父加贈 戊子二十四庚戌舉人 河南布政</p>
	<p>副榜 年庚未詳</p>
	<p>黎廷瑤 廣治登昌蒲坂 祥廷詢之父 戊申舉人 郎中</p>
	<p>黎德穎 廣治登昌廣田</p>
	<p>武子文 廣治登昌嗣父 戊申舉人 至國子司業吏部尚書休致</p>

勅賜第三甲同進士出身	
鄧文榜	山西白鶴雲谷縣人 又安接察 戊寅三十六庚戌舉人
阮有璵	又安南原大同縣香 降有璵之子 乙酉二十九丙午舉人 平江知府劉勳勳有弟
枚世貴	河靜天禧干讓芙蓉 原前村解元以匠久 壬午二十三壬子舉人 官得革後自中舉人 官宜光巡 推降枚察
阮忠愛	山西安山瑞圭 乙酉二十九壬午舉人 知府
副榜	
科廢	調德卷五
卷二 十三	
武克賁	河靜羅山越安 降克賁之子 甲申三十戊申舉人 原會正中拾 以覆核期三百分合題許占家贈 官承天府丞以為徵為直事 又安者學至
范守倬	又安原瑞青山 甲申三十庚戌舉人 知縣
黃金賜	廣南延福香蓋 降金賜之弟金榜金鑑之兄 壬辰二十三戊申舉人 參知願河寧總督 城臨瑞節追拔
劉文平	廣平布政立高年 降孫之父文建之祖 壬戌五十二秀才監生 刑部員外郎
陳驥	承天廣田富禮 降友白之父 丙戌二十八庚戌舉人

內閣修撰有文學名
所著有柳案女訓

陳允升

廣平平政士篋 舉進益陳其之父
甲申三十丁未舉人 平順接案

詞德丙辰

閱卷范瓚武維寧
讀卷張登桂鄧文添

勅賜第一甲進士及第第三名 探花

魏克愷

又安宜春春園 三克循之侄 舉克愷之
丁丑四十辛丑舉人 于克成之仲侄
又安布政八年 尋陞參知 領工部尚書公
對策甚愷切 奉 諭褒獎 比之 鶴立鶴羣

世科
殿科

科錄

詞德丙辰

卷二

十四

勅賜第三甲進士出身

鄧春榜

南定縣水行善 舉王瓚之兄
戊子二十九庚戌舉人 海陽巡按以城隍
革起復 充 錄 寺 少 卿 顧 南 定 督 學 回 休 終 日 研
究 疑 義 多 所 發 明 名 物 多 所 創 制 編 輯 成 集

陳輝珊

海陽 主 錄 實 崇
丙戌三十一乙卯舉人
官侍讀壬戌舉
勇從次殉節

吳文度

山西白鶴日輝
戊寅三十九戊申舉人
按察克高平 贊理
卒贈光祿寺卿

勅賜三甲同進士出身		有忠美之言諫有忠愛之心以圖報國故獎 掖之足以成美有財兩所異視之說欺此 後遷翰林以文學名高帝所深眷 蒙改南定按察使尋陞布政使于官
元朝	陳文準	廣平明政羅河 舉文式之元 丙申二十七辛酉解元
元朝	阮政	正都國院知清副使興安巡撫北 圻副欵差工部尚書安詳總督 嘉定平陽富美西村 寄試承天場 甲午二十九戊午 解元 正都相安詳總督
元朝	阮維新	加太子少保吏部尚書充青外正家三宮師保 致元北圻經略使降河靜山防尋陞文等
副錄	副錄主成	卷二 十六
	喬林	從晉政刑部尚書規叶 辦大學士碩清化總督 乙酉三十八乙卯舉人 靜安郡司外
	武輝烜	山西石室大同 乙未二十八辛酉舉人 太原布政使 鴻臚寺少卿
副榜	范春澤	又安東城高舍 全辰三十一乙卯舉人 壽昌知縣 充誠出郡司出告國貫終養廬所舉非 山知府尋陞侍講銜水最顯有文士名
	阮維新	北平武江春雷 庚子三十三戊申舉人

科錄	副總乙丑	卷三 二十	
蔡亮	廣東平豐卷石邑 明辛卯第三十五戊午舉人	布政降	
阮績	廣東平豐水級森 統癸巳三十三辛酉舉人	郎中充養	襄在海寧題者
陳文煥	奉天杏茶清涼 辛巳二十五甲子舉人	知縣	
何文關	廣東平豐祥木級 戊子三十八乙卯舉人		
<p>是年伊等員以文學舉知奉 準來 京察後均用察 文前第一期七道後三期每期各六道應核者詞或做 得三四五六道不等後又嚴試 選用解二詩一覽詞 書後知奉 款有 名分等第其 具命典進士等 惟於 賜官 意 衙 看 花 等 例 經 奉 省 減 仍 有 登 碑 又 各 奉 頌 金 幣 一 面 又 奉 示 諸 雅 士 及 方 官 絕 句 二 首 云 解 收 舟 楫 荷 川 客 竟 正 能 懶 鳥 愛 莫 遲 不 斷 不 金 沽 駿 昌 曉 官 筆 賦 英 題 傳 采 鄒 兩 尚 屯 臺 月 朝 危 欽 紳 尉 聲 字 技 十 着 能 真 得 五 豈 無 植 幹 展 風 驗</p>			

閱卷既有立社登第 讀卷陳宏誠潘清簡	
勅賜第二甲進士及第第三名 探花	
鄧文喬	河靜石河弗撓 舉大和文 甲申四十二王子舉人 原侍講碩廣 南督學 準陞侍講學士按察用是年以 舉知應核 官史館纂修允九謀于理學
勅賜第二甲進士出身	
阮 頤	河內山明連拔 吐尚賢之父 己丑三十七丁未舉人 官正高岡地方現刑 部參知尋陞尚書
科錄	卷三 二十一
阮文莊	海陽嘉祿會川 壬辰三十四甲子舉人 南定按察
范惟敦	廣平明政清水 己巳五十五戊午舉人 知府
吳德平	河靜石河瓜牙 甲申四十二監生秀才 廣平按察
勅賜第二甲進士出身	
武 沔	河內壽昌金鼓 庚子二十九辛酉舉人

父子 卷二	武文豹 河南南昌永柱 辛丑三十八丁卯舉人 少保叶办六字士願兵部尚書充 經筵講官所著有每懷吟詩集 三 文選之子 一 文選之兄
兄弟 卷二	屈惟諧 山西石室書官 癸未四十六乙卯舉人 山西石室書官 惟諧之兄 同府革復編修
兄弟 卷二	黃用賓 承天香茶高者 戊子四十二秀才核補 承天香茶高者 文選之兄 文選之子 惟寧平校案
兄弟 卷二	蘇薰 北寧文江春林 丙子四十三壬子舉人 北寧文江春林 蘇賢之孫
兄弟 卷二	關德茂 河靜副管道以不守 革現復王海陽醫學
卷二 二十三	
兄弟 卷二	潘廷運 又安羅山安全 乙酉三十四丁卯舉人 又安羅山安全 廷運之子 廷運 廷運之弟 文選
兄弟 卷二	黎慶善 廣治明灵古茶 甲子三十五丁卯舉人 廣治明灵古茶 學印
兄弟 卷二	黎允成 廣平豐祿前捷 濟東宮三十九丁卯舉人 廣平豐祿前捷 校案
兄弟 卷二	林準 廣治由公草平 甲申四十五丁卯舉人 廣治由公草平 學印
兄弟 卷二	阮廷就 廣南河東命昌安 戊子四十二辛酉舉人 廣南河東命昌安 祭酒
國朝登科錄卷二終	

國朝登科錄卷三	
嗣德二十二年己酉科	
國卷黎亮按阮輝濟 讀卷潘輝斌范官昌燕	
勅賜第三甲進士出身	
阮光碧	南定真定經滿 煇分澤之弟 庚寅四十年酉舉人 興化巡撫城隍寺住 內地後四年于山分
勅賜第三甲同進出身	
科錄	嗣德己酉 卷三 一
阮文爰	山西安樂文爰 丙申三十四丁卯舉人 前以勇營管帶七品隊長銜領應鄉試 北京替皇衰病贈侍講
阮士品	又安瓊瓊堆 辛丑二十九丁卯舉人 翰林編修
黃文兌	承天香寮高春 轉用者之弟舉人文獻之子 己丑四十一戊辰舉人 知府于 歷晉統九品銜
黎玳	廣平豐慈潘合 煇珍之子 戊戌三十三丁卯舉人 河靜布政 贈事 贈事
副榜	
陳德立	興安仙侶海晏 戊戌三十三丁卯舉人 弘化知縣

	阮才送	又安南地大同 丁酉四十二丁卯舉人
		知府充又安山防 參辦追授侍讀
	副榜	
	阮光	廣平曲豐祿祿陸 燁長進之兄 丁寅三十六庚午舉人 司業改醫學
元鄉	范文衡	廣美平山順福 丁未三十二丙午解元 未及仕
	黃琨	廣平曲豐祿中柄 庚戌二十八戊辰舉人 官協佐和興字發 舉人同場
嗣德三十三年己卯科		
科錄	嗣德十五	卷三
		七
		調卷阮文植裴欽年 讀卷范慎適黎調
	勅賜第二甲進士出身	
父字 登科	元鄉 杜輝瑋	南定大安羅片 勅輝琬之子舉輝環之孫 甲辰三十六丁卯解元 公對策愷切奉 陳批確有字非歸曩者所能歎此迨在臨 流亦加以淹博應核預陞部亦理政內閣 參辦公公有梗概因事回貫隨乞乞 告終卷及表闕後日以無病殺
	勅賜第三甲同進士出身	
世科 應卷	潘仲謀	河靜羅維山東泰 辛亥二十九丙子舉人

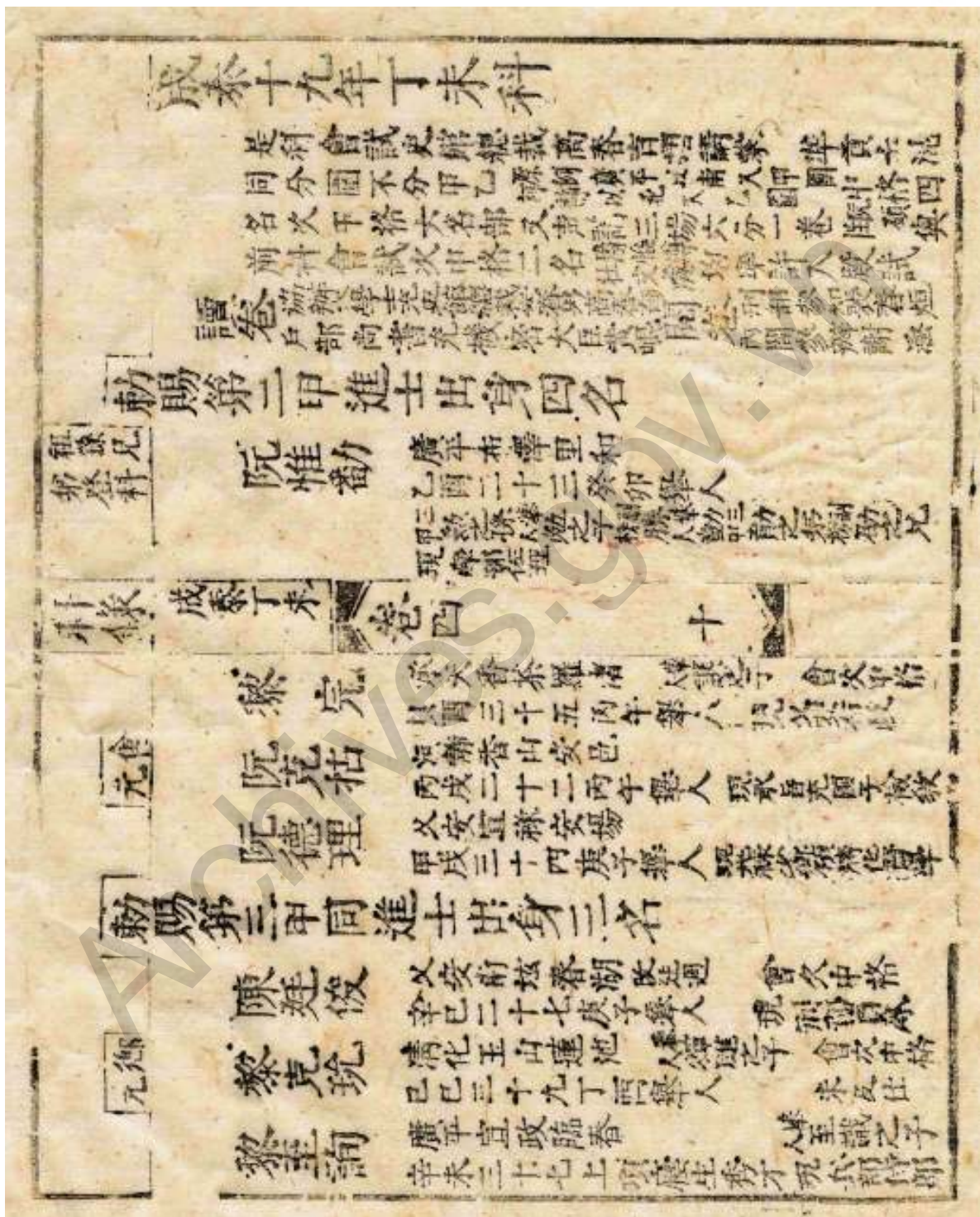
卷三	副榜	陳廷楓	又安安城安馬 丁未三十三丙子舉人 現壽春知府陞 廣安督學告	仲諫之堂弟 現工部侍郎	仲諫之堂弟 三省之佳婿 吉敏	潘輝潤	河靜羅山東泰 甲辰三十六丙子舉人	阮豫	河內慈懷東鄆 聯中科秀才 題詞會卷卷露 甲辰三十六戊寅舉人 知府陞侍讀	武峻	廣義品正類 河靜干祿右干祿社 乙酉五十五秀才充貢監 順城知府	三省之子輝潤之堂兄輝吉敏 之弟仲諫之兄 因事淑往	
													科舉
卷四	尊室粘	吳澤	又安興元美裕 繼輝填之子 輝有造之叔 丙戌五十四丙子舉人 清化督學 固員	陳輝璉	河內南昌春溪 甲午四十六戊寅舉人 現侍講 固員	陳春色	南定膠水東成 丁未三十三戊寅舉人	阮黎抗	廣平麗水石舍上 乙巳三十五戊寅舉人 現御史	阮毅節	清化弘化壽域 解元預之父 丙申四十四丙子舉人 現知府 小	高輝珣	又安真祿潘舍 己酉三十一癸酉舉人

勅賜第三甲進士出身		元	阮德貴	父安清 平橫山 己酉三十六丙子舉人 史歸編必詞有 事回貫馮雲	輝分耀之子說 之堂叔頭之堂 侄說分達舉人 輝之堂弟
勅賜第三甲同進士出身		廣平 候補	楊叔玲	父安琮 瑤瑤堆 乙未五十二己卯舉人	現父安督學
科	廣南河東 旃旆	文星之子	阮適	庚戌三十五壬午舉人 批客編修京城有 事遇害贈修撰	
科	廣福甲申	卷三	十一		
副榜		前 廣南 濰川 美川	阮輔	壬子三十三秀才 蔭生 原內子舉人 己卯會中格庭試黜退秀 才項單乞入監應試 御史革	
元	南定 膠水 行善	阮歐顯	丁巳二十八己卯解元	現光祿顧北亭 貢	
河靜 石河 扶越		潘春瑾	戊申三十七壬午舉人	未及仕	
廣平 鹿六 豐孫		陳慶會	乙卯三十癸丑舉人	現掌印	
成泰元年 巳 禮					

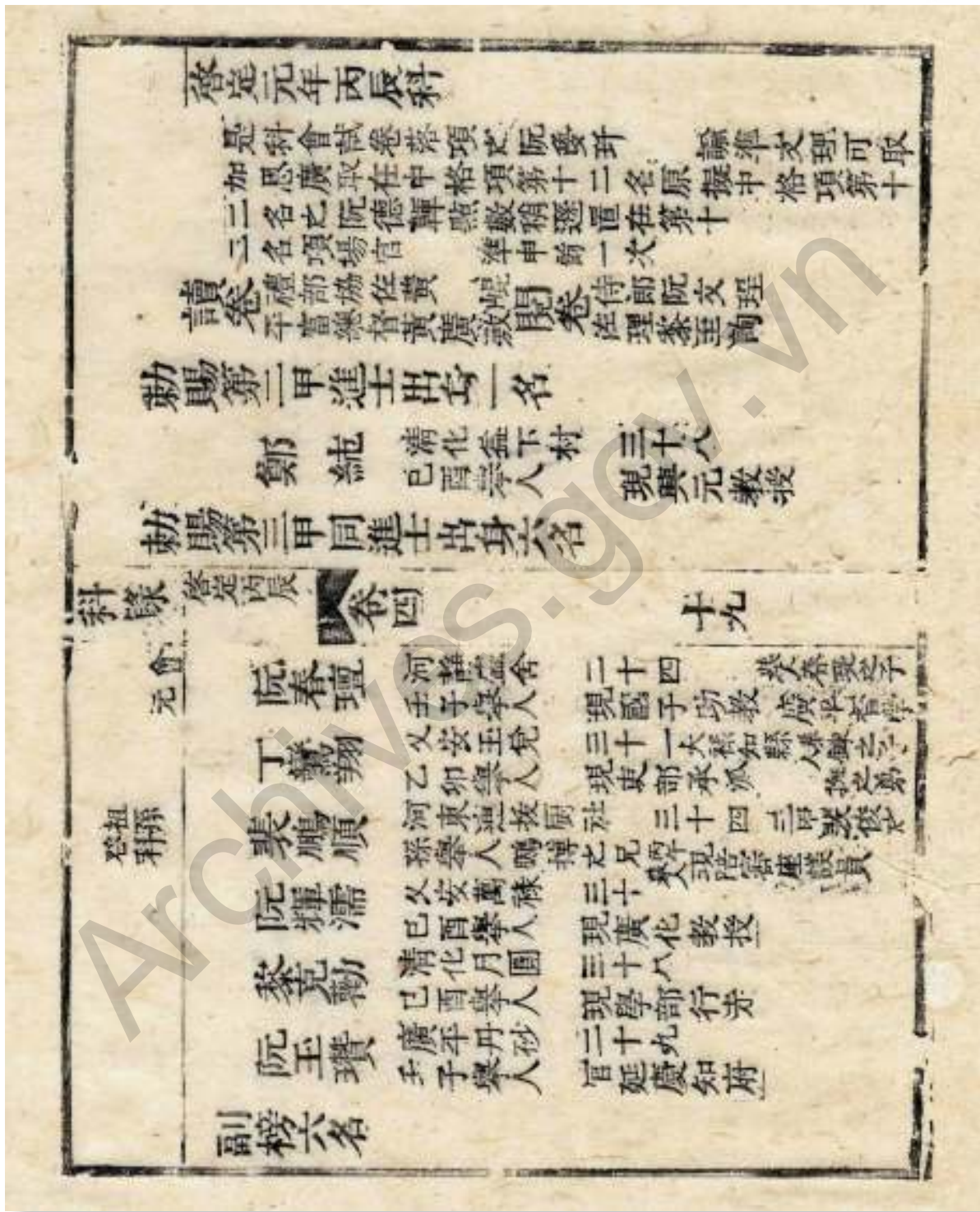
元會	陳文璠	海陽青島濰縣人 甲寅三十六丙戌舉人	現太平督學統
	陳士琢	河靜宜春丹陽 癸卯四十七甲申舉人	現升平知府
	阮圭	河內青池仁睦下亭 丁巳三十三丙戌舉人	內閣承旨
	潘文愷	廣平麗水左勝 甲寅三十六甲申舉人	
	副榜		
	黃瑞	廣平豐稜富田 戊申四十二戊子舉人	現聲豐知府
元	阮文邁	承天廣田粘抹 癸丑三十七甲申舉人	現機密員外郎
科	成泰巳丑	卷三	十三
元	阮權	河內平陸安堵 甲寅之子誠 戊午三十二甲申舉人	現聲豐知府
	潘惟和	山西白雲聖訓 甲辰四十五戊子舉人	現查定知縣
	鄧錫壽	北寧嘉林多遜 甲寅三十六甲申舉人	
	范有靖	承天廣田東川 戊申四十二戊子舉人	現知縣
	武士	承天廣田粘抹 戊申四十二戊子舉人	現泰德知縣
	阮啓	廣南濰川龍福 甲子二十六甲申舉人	現檢討

<p>登科系</p>	<p>阮性勝</p>	<p>廣寧布澤里和里惟勤子孫舉人惟勉之子惟勤也 壬申二十七歲履主秀才現京歲掌中</p>
	<p>阮善繼</p>	<p>北寧東岸三山 丙辰四十三歲甲午舉人</p>
	<p>阮道慣</p>	<p>北寧文江春林 丁卯二十三歲辛卯舉人</p>
	<p>阮文談</p>	<p>承天香林清涼舉人交讓之子交讓之孫 庚午二十九歲丁亥舉人現富安布政</p>
	<p>阮德談</p>	<p>久安宜祿錦場舉人德新之子德輝德成 庚午二十九歲丁酉舉人</p>
	<p>陳廷栢</p>	<p>承天豐山賢民 丁卯三十三歲丁酉舉人現安總督</p>
	<p>楊顯薦</p>	<p>廣南延福錦鏡 丙寅三十三歲辛卯舉人</p>
<p>科錄</p>	<p>成泰戊戌</p>	<p>卷四 六</p>
<p>成泰十三年辛丑科</p>		
<p>是科會試四場八分以上只得三卷輒文姓概莊場 呈聲請三場十二分一卷燦破賦日加恩將為中格 存文中格十二卷又聲請四場七分賦題押韻含混 一卷錄德四場四分文理稍弱一卷賦日與該場科 道商同片請三場六分四卷錄大賦題廷獻交部會 同覆檢廣取專家均準許入殿試再是年秀才多願 應試禮部片請交監會同察核如係預有優平 聽其入試後有二名預中又是科原會主考高春晉 習請副榜給許冠服立給驛寧家蒙準永為例至 維新四年庚戌科學部又片請奉準賜預宴筵</p>		
<p>讀卷</p>	<p>刑部協辦恭機監文院科讀</p>	<p>閱卷 為監寺卿參辦閣務陳道潛 參知充侍衛處莊炳瀛 瀛監寺卿廣南督學陳廷楓</p>

勅賜第三甲同進士出身九名	
阮廷詢	北寧崙和鄒魯會 丁卯三十五丁酉舉人 會次中格 現河東督學
吳德繼	河靜石河瓜牙 己卯二十三丁酉舉人 燁連字達孫 會嚴敘 干議
阮日慈	承天香水野梨 壬申三十庚子舉人 會廣取 署西貢都督
阮廷典	乂安南炫春湖 庚申四十二庚子舉人 侶之翁 署西貢都督
陳文統	廣平明政羅河 辛未三十二辛卯舉人 現廣治巡撫
黎艾	廣義慕德平安 戊辰二十四辛卯舉人 會廣取 未及仕
科錄 庚泰辛丑 卷四 七	
阮維勳	廣平布澤里和 己卯二十三庚子舉人 甲勳之孫八勳之子 勝人勳第二勳元 現兵部參知 會次中格
阮文性	南定務本首豪 辛酉四十一秀才 導防督學告
阮文彬	山西石室有憑 戊辰三十四丁酉舉人 燁挾與桐之父 現鴻臚寺卿充北圻上議院
副榜十三名	
嚴珠慧	河內山湖和舍 丙寅十六丁酉舉人



<p>科錄</p> <p>元鄉</p> <p>科錄見</p> <p>冊登科</p>	<p>武衡</p> <p>阮進兼</p> <p>阮惟劭</p> <p>黎希杜</p> <p>黃仲臺</p>	<p>廣南龍川龍福 壬午二十九癸卯舉人 現成順知府</p> <p>河靜奇英馴象 甲戌三十七己酉舉人 現學部行差</p> <p>廣平布澤里和 丙戌二十五秀才廕授典簿 勳之孫 勉之子 樹勝舉勳甲勳甲 現承旨從僕補場</p> <p>承天香茶春和 戊辰三十一現學生李 現輔政府承辦</p> <p>廣平豐祿文羅 戊子三十三己酉舉人 入場辦焯之子</p>	<p>夫</p>
<p>科</p> <p>元鄉</p>	<p>黎春梅</p> <p>潘鳴</p> <p>裴杞</p> <p>陶文勳</p> <p>阮文通</p> <p>吳廷誌</p>	<p>三相廬之孫 平濟美之曾孫故黎三春 署之玄孫 又安琮瑤富阜 甲戌三十七己酉舉人 現吏部承辦</p> <p>又安東城蔡舍 己丑三十三己酉舉人 現富安府府</p> <p>河南青康珠球 戊子三十三己酉舉人 賦字樹柱登陸學士</p> <p>河靜羅山盛果 庚申五十二己酉舉人 現著作學部承辦</p> <p>水天香茶清涼 癸未二十八己酉舉人 現著作從候補場</p> <p>清化雷陽盛美 丙寅十四丙午舉人 官知開休</p>	<p>卷四</p>
<p>維新七年癸丑科</p>			



啓定元年丙辰科

是科會試卷落項之阮慶升 論準文理可取
 加恩廣取在中格項第十二名原擬中格項第十
 二名之阮德輝點數稍遜置在第十
 二名項場官 準申前一次

讀卷禮部協佐黃 峴 閱卷侍郎阮文理
 平富樂督黃廣 裁 法理茶運詢

勅賜第二甲進士出身一名

鄭 純 清化益下村 三十八
 已酉舉人 現興元教授

勅賜第三甲同進士出身六名

科錄 啓定丙辰 卷四 十九

元會	石祖稱	姓名	籍貫	年次	現任
阮春璵	河靜臨舍	二十四	榮春璵字	現國子助教	廣平督學
丁鸞翔	父安玉兌	三十一	大慈知縣	現吏部承派	人 撫之第
裴鵬順	河東迎接	三十四	三甲狀元	現陪審連誤	員
阮輝濡	父安萬祿	三十	現廣化教授		
蔡克勳	清化月圓	三十八	現學部行宗		
阮玉瓚	廣平丹砂	二十九	官延慶知府		

副榜六名

宣統四年己未科

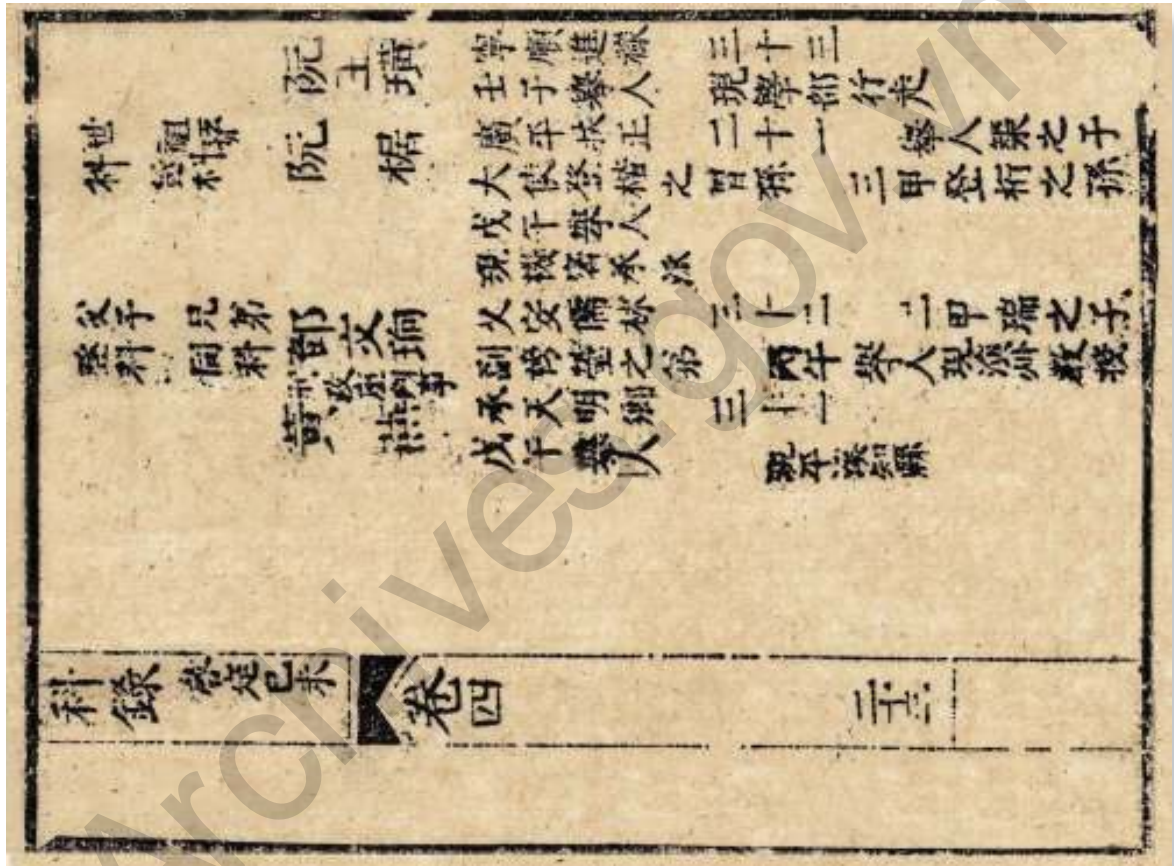
是科試法臨議第一場文策五道經一傳一辰務
 一南史泰西史各一第二場詔一表一詞札一簿
 三場算法二國語設問論一第四場國語譯出丙
 字一西字譯出漢字一西字論一四場或三場過
 串得四十點以上者將為中格項西字譯一
 閱育五卷未及點數場官置之落項蒙
 增取 準八數試職黜玉麟武克學是科為
 最後一科秀士經有首憲察數均得預試殿試
 御題量隨文理分定等
 第不計會期點數

讀卷 安靜總督陳踐誥
 工部參知阮惟勳
閱卷 吏部侍郎阮廷猷
 廣治按察阮叔增

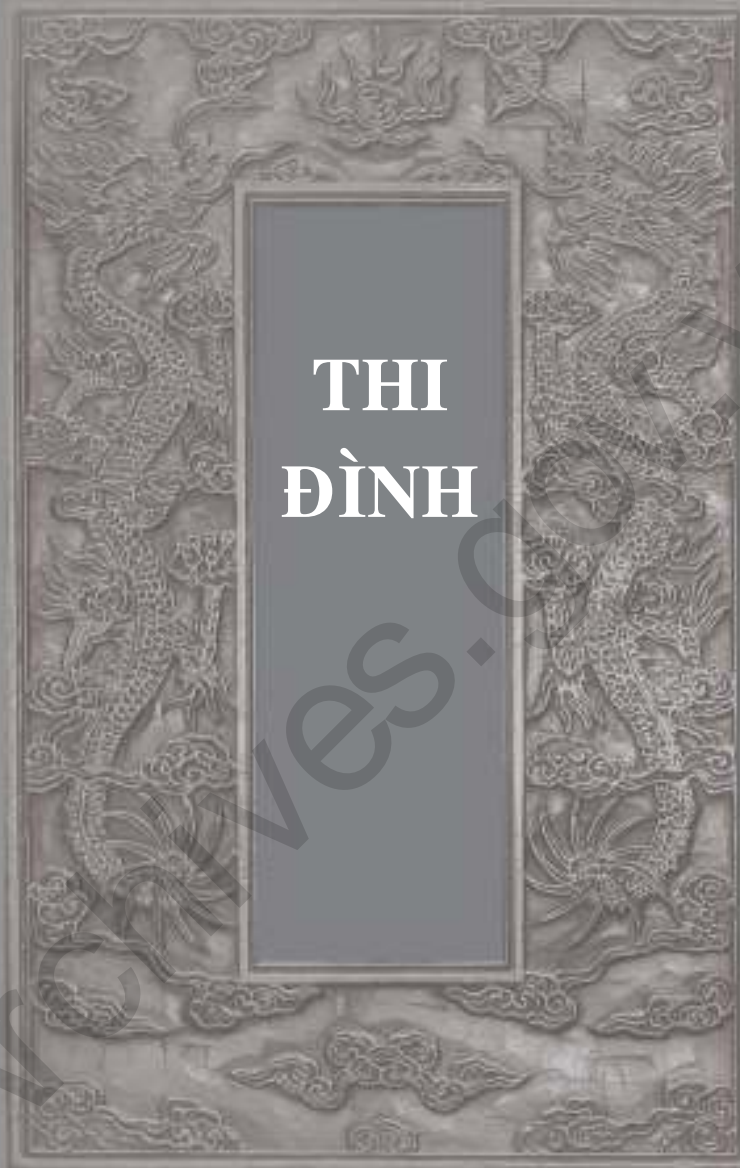
科錄 宣統四年 卷四 示

勅賜第三甲同進士出身七名

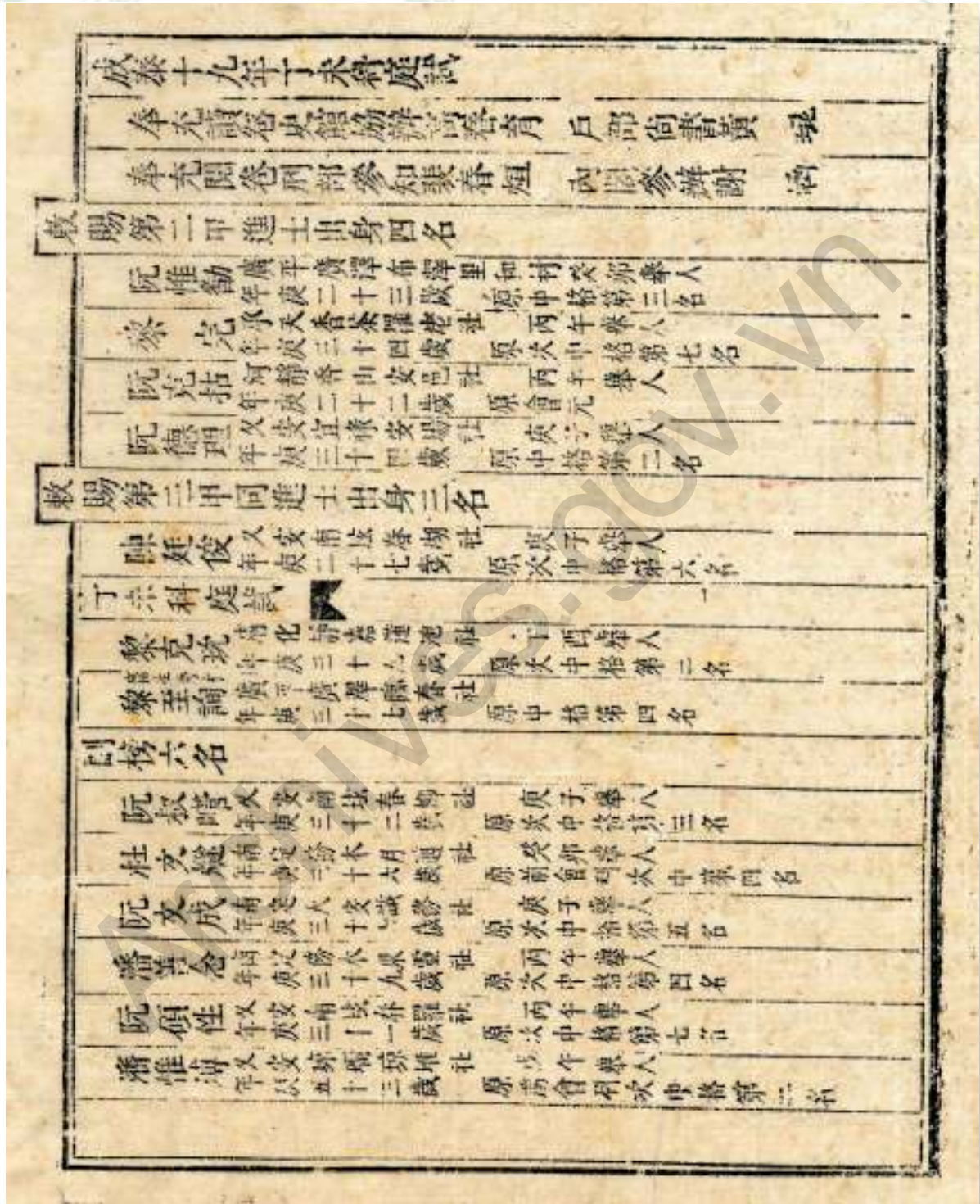
阮豐貽	清化月圓	三十一	欽使庶錄事
鄭有升	屬南定左庫	三十五	舉人光緒
黎文紀	字登壽已酉舉人	現職管承	欽使庶錄事
阮高標	清化本始	三十三	現職歸六兩
裴有床	乙卯解元	四十	副榜庶之兄
阮克展	承天安寧上	三十七	欽賜八兩
	廣平英祿		現職春和縣



THI
ĐÌNH



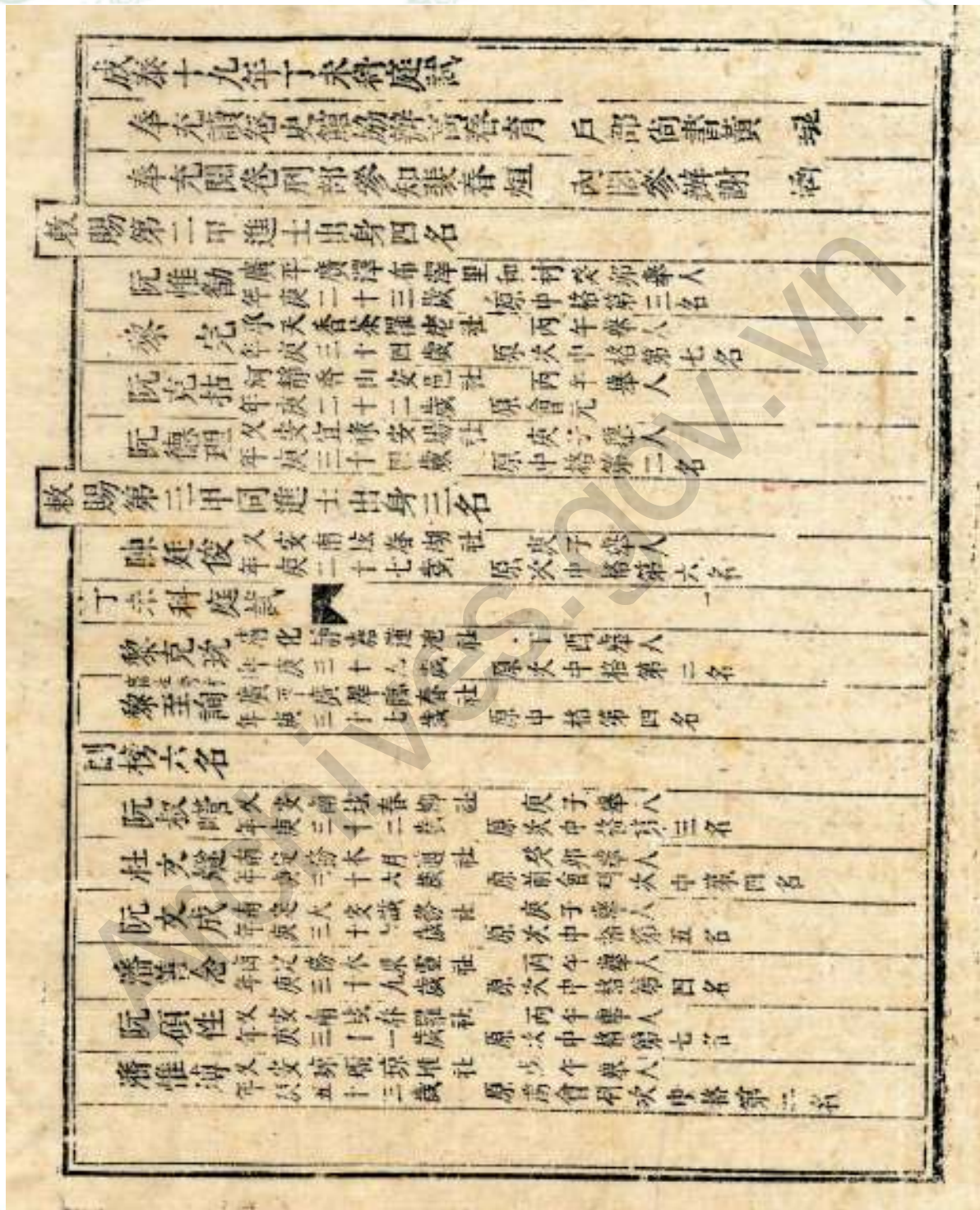
BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN
ĐỒ KHOA THI ĐÌNH



BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
CÁC NHÀ KHOA BẢNG
HÀ TỈNH
ĐỒ KHOA THI ĐÌNH

<p>成泰十九年丁未科庭試</p>	
奉充讀卷	史館協辦 黃春育 戶部尚書 黃 琨
奉充閱卷	刑部參知 裴春烜 內閣參辦 謝 濟
<p>敕賜第二甲進士出身四名</p>	
阮惟勳	廣平廣澤布宰里和村交郭舉人 年庚二十三歲 原中格第三名
黎克完	承天香茶羅老社 丙午舉人 年庚三十四歲 原次中格第七名
阮克括	河靜香山安邑社 丙午舉人 年庚二十二歲 原會元
阮德理	又安宜承安賜社 庚子舉人 年庚三十四歲 原中格第二名
<p>敕賜第三甲同進士出身三名</p>	
陳廷俊	又安南成春湖社 庚子舉人 年庚二十七歲 原次中格第六名
<p>丁未科庭試</p>	
黎克琬	清化新嘉蓮池社 丁酉舉人 年庚三十九歲 原次中格第二名
黎至詢	廣平廣舉春社 原中格第四名 年庚三十七歲
<p>副榜六名</p>	
阮叔瞻	又安南成春湖社 庚子舉人 年庚三十二歲 原次中格第三名
杜文燧	南定榜本月通社 癸卯舉人 年庚二十六歲 原前會科次中格第四名
阮文成	南定大文誠登社 庚子舉人 年庚三十歲 原次中格第五名
潘善念	南定榜本月果靈社 丙午舉人 年庚三十九歲 原次中格第四名
阮頌性	又安南成春湖社 丙午舉人 年庚三十一歲 原次中格第七名
潘惟琦	又安南榜本月果靈社 丙午舉人 年庚五十三歲 原前會科次中格第二名

BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
CÁC NHÀ KHOA BẢNG
QUẢNG BÌNH
ĐỒ KHOA THI ĐÌNH



BẢN DẠP
MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN
VỀ
CÁC NHÀ KHOA BẢNG
ĐỒ KHOA THI HƯƠNG
TẠI
TRƯỜNG THI NGHỆ AN

父子 卷一	<p>阮詮 廣田博望中軍 阮文誠之子以詩篆得罪</p>
祖孫伯 任舉科	<p>阮慕德 附試 廣田博望原永隆人 歷官吏兵二部尚書太子少保叶亦大學士</p>
	<p>鄧文昭 廣田博望後改文和又改文孫 輝佐輝瑛輝燦之伯父有德之祖 歷官工戶刑部尚書太子少保 文明殿大學士</p>
	<p>陳文縉 延慶綿燈</p>
<p>又安場十二名 札部右參知孫卿提調侍中 學士范貫適監試東例學士</p>	
<p>嘉隆癸酉 卷一 廣安又安 千二</p>	
父子 登科	<p>陳宥監考 三月試</p>
	<p>劉瓜道 天祿益厚後改干祿 官郎中革</p>
	<p>武克儉 羅山越安 標克貫之父 官知府</p>
利世	<p>武日新 清澄武烈 歷任河內督學國子司業</p>
	<p>范廷仲 瓊瑤瓊堆 范清河 奉 贈 著 作 官 清 化 督 學 徒 多 所 成 就 免 歸 教 習 門</p>

卷一

胡福將

瓊瑯瓊堆
官知縣

任舉之弟

黃友運

真極金溪
官會學

阮世吉

京城花林今改儒林王振之父
官知縣死事贈昭毅公等章唐祝從祀忠節

魏克慎

望春花園今改春園克慎之父
之見存

克慎克誠

蔡元惠

以
府澤忠勤

元惠之父

伯博之和進士伯儀之曾祖
官平富 總督 平生願有德望

裴名珠

南塘青泉
官知縣

嘉慶

卷二

各女清華

二十三

世孫

武輝炳

東城安集
官參軍

輝之祖

科

阮惟藩

東城瓜忠惟洪之父
廣南督學

清華場九名

父子

李嘉猷

兵部右參知武方通
監試督學陳縉益考

蔡輝現

子化勃上教蔡同進士輝琦之
官知府

林文炳

嘉慶恬舍
官北寧督學

高阮論

王山河隊
官教長

	阮春海	知學濟州政
	阮文典	延福青殿 官定安總督
	吳仲偉	豐祿洞海
	阮仁里	布政士毫 官知府
	久安場十四名	
	刑部右參知武德通提調廣平營記錄	黃竟煥監試刑部發事阮瑣言監考
	阮公著	宣春威遠才兼武所著有政 官海安總督降後承天府外致
	嘉慶己卯 卷二 直隸公安 三	
總科	鄧輝述	真祿全漢 官布政降後刑部郎中休養
身	胡明淨	瓊瑤富明 官知府
科	阮能靜	真祿盛長 又燭之祖 官御又告
身	胡士霖	瓊瑤瓊堆福將之兄 官宣元按察革
科	蔡士儒	南瑞同倫 官印中克
身	阮章達	清淨忠勤 官嘉定夜案因傷覺破城答
科	裴文讚	臨山安全諧之兄訓之父 官知縣

祖孫
卷
父子兄
弟
卷
科

阮輝素 真祥萬祿 阮陶之祖
官核察革復督學

阮有傲 南塘 却梁 三節元 城華人元 魁
之父 官翰林院直學士

黎有穗 香山洛蒲

世
科
兄弟
卷
科

阮德頭 清黃德山 德達 德輝之父 德耀之克
德說之祖父 黃甲 德忠貞之伯父

潘伯達 羅山 越安 阮班之兄 壬午三節
官刑部尚書 吳安 總督 臨員外郎

阮裴雅 南塘 嫩希

清花場十六名

嘉隆巳卯

卷一

久安清華

三十一

阮禮輝 禮部右參知 裴文明 提調 參陪刑部 官海
阮輝 禮部 監試 札部 登事 潘 提 監考

陳裴傲 東山 甫理 壬午同進士

曾阮瀕 改淑 安定縣 安定社 澗之父
官訓導 休養

汝廷佞 弘化 晉川 伯仕之弟
官教授

黎國碩 瑞原 瑞棟 官督學 休養

黎育芳 弘化 大中 官異化 巡撫

父子
卷
科

陳文序 東山 甫理 文美之父
官督學 休養

兄弟 科	潘文彪	羅山越安之尺 官知縣革
	阮世祉	東橋中坊 官高平按察以徽亥坐死
	潘 奉	清潭土豪 官平定督學
	阮明德	興元裴坑社
	阮弼亮	真祿縣安場社 仕至興安官
	阮中孚	東城嶺中坊社 仕至知縣
兄弟 科	陳輝拱	東城縣東門禮輝郊之祀 會元三甲仕至布得降 明命辛巳
兄弟 科	胡士進	瑞多瑞縣以袖社 仕至知縣
兄弟 科	阮仲瑛	清潭縣忠勤社
兄弟 科	魏克循	宜春縣花園社克慎之弟克誠 之兄探花克儉之叔丙戌科同進士 官戶部尚書贈叶亦大學士有 謙幹聲
兄弟 科	阮居體	宜春潘舍志道之兄
兄弟 科	丁文璞	真祿金華 壬午科三甲 文藩之子三甲文質之祀 仕至西貢參謀後被劾
清潭場十七名		

兄弟 父子 登科	胡春暄 潘澄清 恭克諧 等十人 原第二場
已落而場官改批取中黜之鄉試閱黜始	
此	
阮調梅 <small>南塘春場 官知縣</small>	
魏克誠 <small>宜春春園 克慎之叔</small> 克慎克循之弟探花	
張國用 <small>石河豐堂 官刑部尚書</small> 克權之父 石互科三甲 閣大學士 <small>克叶統陣七贈東</small>	
兄弟 父子 登科	明命二酉 卷二 父 五十一
阮丁敞 <small>瓊瑤瑣址 官督學</small>	
阮仲翼 <small>清漳忠壯 之父</small> 探花文交之兄世爵有立 <small>官御史</small>	
阮廉 <small>南塘盛也 官知府</small>	
阮黃鏞 <small>瓊瑤黃址 官郎中</small>	
吳士松 <small>東城聖齋 官知府</small>	
阮成憲 <small>清漳黃舍輝瑤之兄 官知府</small>	
阮寬 <small>天福醒石文豪之父</small>	

同科

范 孜

真孫 郟 回

潘春熙

羅山 安 全
官 知 縣

阮輝璠

清漳 黃 舍 成憲成典之弟

阮春景

奇美 屈 若
官 承 天府 丞 萃

阮輝燧

真味 郟 舍 非 經 甲 之 元 理 之 伯
官 知 府 降 教 授 回

裴 秉

羅山 光 貼
官 知 府

阮 久 中

羅山 安 駐
官 知 縣 免

登科

明命 乙酉

卷一

文安

五十二

武德敏

宜春 會 統 丙戌科 同進士
官 布 政 使

阮用彬

南塘 同倫

范克綏

東城 仙 李
官 知 府

阮德耀

清漳 橫 山 顯 之 弟 黃 甲 德 真 之
父 德 達 探 祀 之 叔 德 說 之 祖 叔
官 知 縣 回 休

武文璵

真孫 好 念 珠 之 父
官 知 縣 降 教 授 告

蔡如軾

宜春 丹 陽 仕 知 縣

科

父子

久安場二十三名	
參知兵部鄧文和主考 廣平中鎮陳伯堅副之	
謝有圭 東城筆田 官廣平布政降侍讀	
阮泓 清潭橫山 官主事	
胡永貞 石河止洲 官經筵免	
阮輝駿 兵元東洲 官翰林侍讀	
何學海 香山安邑工酉解元被黜再中 官澤州知縣有能聲加床吉衛	
明命學字	卷一 久安
李一	
之率 贈侍讀縣人立祠于社所祀	
裴芳懋 羅山安公 官知縣免	
阮有碧 南塘大同 官知縣	三甲有興之父
鄧輝圭 南塘有別 官教授	
阮登泰 清潭中林	
阮仲佑 真祿安場 坐率	
陳允德 羅山安美 官知府	

卷九

陳俊

武寧士既
官諫官按察
蒙顯光祿寺卿

阮仲亮

清潭忍勤
官知縣

阮瑞

天祿明
官周府
己丑科副榜

阮延植

興元朝
官知縣

阮琳

真府
兄
官御史
鍾之弟阮疑噴之

詹文雅

羅山安全
又
己丑科副榜
廷選

卷一

久安

六三

廷選平他叔 以之祖叔

蔡仲福

南塘
進之祖

胡仲瓊

瓊
歷仕
太原興安城

阮世

官
免

黃仲懿

官
知縣
倫

蔡洪

官
中
之

官廣平

兄弟
恐科

阮志道 宜春潘令 居禮之弟
官知縣

清年場十一名

吏部參知 蔡登 瓊主考
廣平叶鎮 陸伯堅 副之

杜功儒 東山沛郊
官知縣

杜炎 永祿東洋 炯燿之父
官阜平督學

阮佺 農貢香溪
官兵縣免

范自如 嘉遠方稼 躍如之弟
官布政免

父子
恐科

兄弟
恐科

別命戊子

卷二

清年

卒四

鄭瑾 永祿汴上
官知縣

改文芳 廣昌莘簿
官知縣

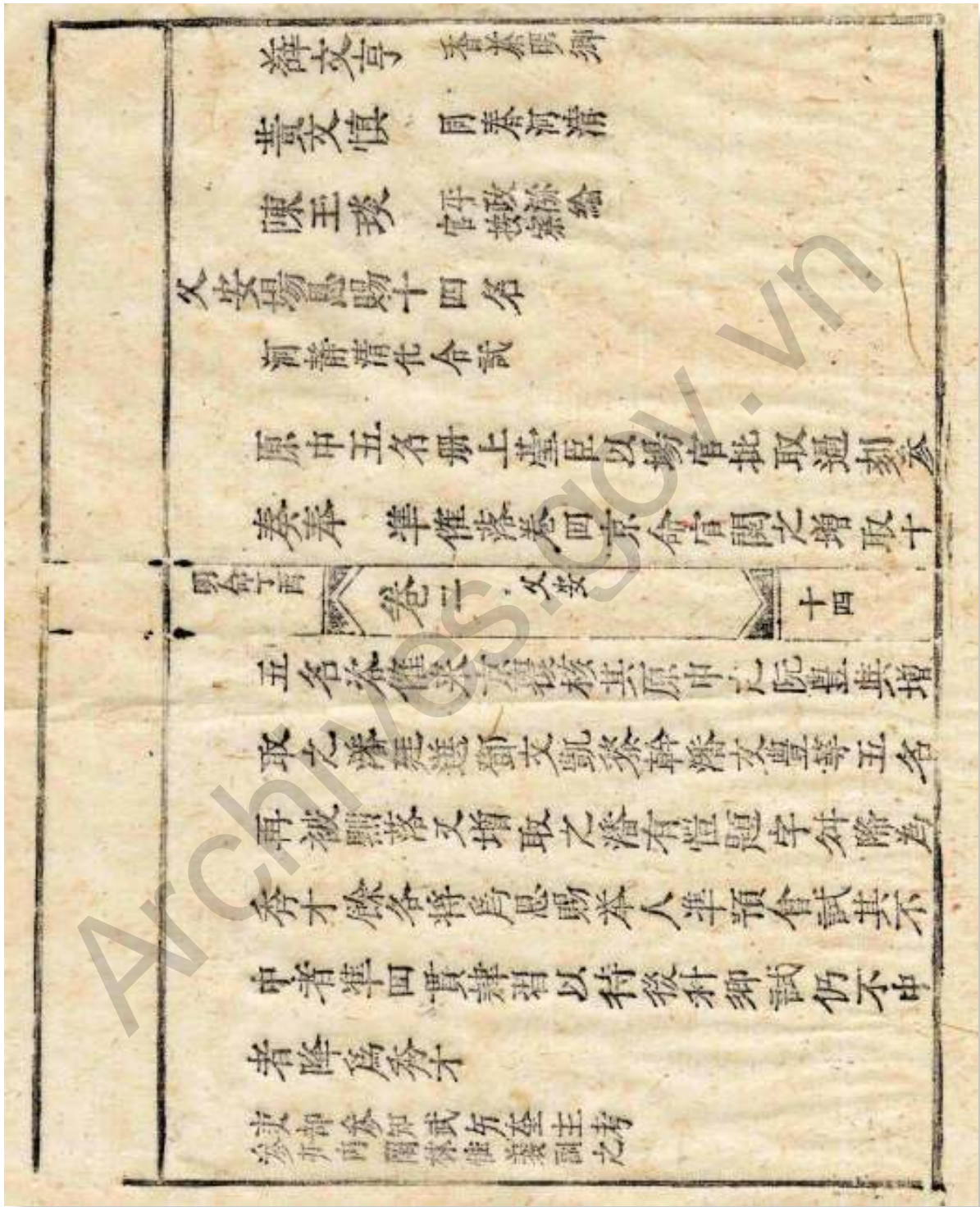
蔡儼 弘化楊山

武世衍 安慶蓬海
官知府

阮亨 弘化勃泰
官知府

阮登仕 永祿汴上
官太原布政王成 匪起城陷死
之

登科子	陳光鍾	續 樞 蘇 札 光澤之父 官 札 郎 參 知 海 安 議 督		
	丁文蔚	建 興 調 和 乙未科副榜 官 興 化 巡 撫		
	阮世治	登 昌 香 科 乙未科三甲 官 按 察		
	又安場十四名			
	十二年 分 轄 以 分 書 河 華 二 府 為 河 靜 省 仍 合 試			
	原 中 十 六 名 阮 文 交 阮 泰 常 以 場 官 改 批 點 之			
	明命甲午	卷二	又安	五
登科孫	武王價	廣 治 巡 撫 阮 紳 主 考 清 準 按 察 參 為 彥 副 之 乙 未 科 副 榜 文 塔 之 祖 官 知 府 降 集 賢 修 撰 贈 著 作		
登科舉	阮仲瑤	清 彰 忠 勤 官 郎 中 辛		
	阮鈺	真 探 吉 流 銓 琳 之 弟 辛 丑 科 雙 元 二 甲 官 修 撰 答 開 復 典 簿		
科社	陳瓊	瓊 瑞 壽 爵 璋 之 父 璠 之 子 官 知 縣 後 訓 導 休		



卷之二

汝世濬 峩山吾潤 詳庚子科
後奉改英濟

潘光達 羅山安全 光緒光瑞之父
詳庚子科副榜

杜春祥 弘化安域 詳癸卯科

胡士馴 瓊瑤瓊堆 詳庚子科

黎 哲 弘化嶺山

武文僭 南塘盛泰 紅藥 今丹藥
詳癸卯科

阮 昆 清潭楊柳

明命丁酉

卷二

義安

十五

阮有度 弘化月圓 戊戌科副榜
官平定布政降

丁日慎 清潭貫慈 戊戌科同進士授
知府 又以僞犯在逃首支拘
禁後釋

阮泰通 石河空角 詳庚子科

范仲估 羅山仁壽

黃伯儀 弘化楊山

武元營 瓊瑤清園 詳庚子科

中原

中原



Memory of the world



中原

王廷昭 字化揚 河南 原榜解元

河南場十六名

原中十七名 御開姜佐 經

又安布政 阮廷興 主考
與袁巡 修陳 王 孫訓之

阮文松 慈廉 京鄂 戊戌科同進士

父子
悉科

黃廷綏 文江 齊棟 廷瑞之父

阮克紹 東岸 蘇屏 官河南市政

明命丁酉

卷二

河南

十六

叔
悉科

蔡文采 嘉林 蘇場

楊名成 則遊 克念 戊戌科會試中 裕
蔡開 不定被 強後有 五器 革
官步 樂 訓 導 副榜名 志 奴

武文俊 嘉林 蘇場 癸卯科同進士
官與 化 坡 蔡 奉 北 使

阮 暹 上福 平里
官知 縣

楊公榜 樂 漢 上 福
官知 府

阮文泰 慈 燕 大 音

<p>卷一百一十一</p>	<p>潘文豐 羅山安人 <small>文雅之弟 副榜廷選之是 三甲廷選副榜 廷選其文雅之伯 察文翰之祖 伯 官知府休</small></p>
<p>卷一百一十二</p>	<p>裴式堅 羅山安人 二甲裴瑀之子 <small>戊申恩科二甲 式砥式彭之祖 監官平定督學承天府丞禮部 辦理興安巡撫史九兵三部 奏 知九部尚書官河寧總督以二 十六年伊省城不守革復肇豐 府教授回休同慶元年又開復 侍郎銜</small></p> <p>范颯 真祿安人 <small>官員外郎休</small></p>
<p>明命庚子 卷二 又安 二十四</p>	
<p>中再</p>	<p>潘惟永 羅山安中 <small>官知縣休</small></p> <p>胡士馴 瓊瑤瓊琳 <small>甲辰三甲官廣安布政使陞 陞 省巡撫卒于官</small></p> <p>陳厚祿 石河忠節 <small>官知府</small></p> <p>蔡裕 羅山古盧 <small>南斐巡撫</small></p> <p>阮廷璞 南塘春鳩 <small>官知府</small></p> <p>汪日欣 汪 真祿方光 <small>官知縣</small></p>

科世

阮 慶 政阮 未工政士坊

符美正略一
官授縣丞後廣治副管道
豐登祿 武公古
官知縣 慎之父 叔 聖 祝

武允清 香恭羅漢
永隆按察失守董

陶文琇 綏和官祥

潘文治 明政美 官太原按察地匪伏誅

紹治辛丑

卷二

承天父安

三十二

又安場二十一名

是科戶部參知尹蘇主考
山西布政使玉光副之

蔡世伙 東山玉壘 官督學 甲辰副榜

蔡 德 奇英美 壬寅科副榜 先嶼之兄

官檢討

蔡元恕 情 父同進士 惟之祖 元忠之子伯輝也

阮輝炳 東城東塔 官主事

<p>登科 登爵</p>	<p>黃義 真 江 江 海 官 給 事 中</p> <p>阮春松 東 城 西 豐 官 知 府</p> <p>阮有禮 南 塘 大 同</p> <p>黎志 真 傑 祿 游 官 知 縣</p> <p>陳登明 瓊 瑤 香 芥 官 知 府</p> <p>潘日省 羅 山 安 公 省 三 改</p>	<p>登進之次</p>
<p>紹治辛丑 卷三 火安 三三</p>		
<p>登科 登爵</p>	<p>理贖布政</p> <p>杜克儉 宜 春 春 園 官 典 學</p> <p>吳逢 石 河 瓜 牙 惠 遠 之 父 官 光 祿 寺 少 卿 克 東 補 纂 修</p> <p>魏克檀 宜 春 春 園 克 儉 之 子 克 符 之 角 侯 克 成 之 仲 任</p> <p>西 侯 科 探 花 官 參 知 權 工 部 尚 書</p> <p>陳文章 樞 密 羅 山 吉 方 官 檢 討 方</p> <p>杜春吉 弘 化 美 山 春 祥 之 兄 字 行 著 翁 大 臣 張 登 長 疏</p>	

二十 蒙 野 歸 告 召 被 舉 兩
修 繪 林 翰 贈

伯 侄
科 子
科 子
科 子

黃克仕 承祿 貴舍 官知州

鄧仕棟 美花 葛川 國瓊之侄 官知府

阮輝玘 弘化 安域 權珪之次子 官興化巡撫 兼 太平 總督

蔡光著 厚祿 油場 官知縣

阮伯迓 弘化 弘道 慎選之子 癸卯 科 甲 官知府 華

紹治辛丑

卷二 又安

三十四

祖 孫
科 孫

蔡輝達 雷陽 尚 汴 官知縣

河內場三十一名

是科禮部參知潘清簡主考
又安布政武潘副之

阮洽 東岸 浮溪 官侍讀 學士

阮輝文 炳 保祿 壽昌 官刑部尚書 休致

譚慎恭 東岸 香壘 慎平之祖

阮輝璠 石室 香文 官高平布政

登伯科	蔡懿德 會蔡來威 官御史
登叔科	枚竹松 符吉大利
	裴文惇 平山富仁
	阮文治 改阮 澠陵延慶 阮堅佑 承 官兵部侍郎
	胡恒性 澠川富美 甲辰科副榜 胡麗之叔 官郎中 執奏丁母之案免
	尚文選 河東桐林 官編修
紹治壬寅 卷二 承天永安 四十二	
久安場十八名	
登科	廣平布政阮叔主考 協理戶部范世忠副之
登科第	蔡文燧 羅山古盧 燧之弟 官平定布政降員外郎
登父子	李元祥 東城東塔 官訓導
	裴恕 羅山越安 日心之兄 官知縣
	潘廷植 清潭武烈 春霖之子 辛亥科副榜 官南定按察刑部掌理章

新世	阮仲廷	清漳橫山
	胡玉珽	瓊瓊瓊堆 官知府華
	范廷倅	瓊瓊瓊堆 廷仲之子 歷任平定按察布政端理倉場 率領山西兩按察再革募軍從征 復翰林典編升正五品銜休養 尋蒙開復 鴻臚寺御休致
	潘克儉	香山稽禮 官知縣
	蔡幹	齊美河中 官按察克
中再	淨海三賢 二 父安 四十三	
	陳定猷	瓊瓊黃梅善翁 坐監革回 罪辨防備事烏水匪所裁遣 贈典翁
	王廷焯	美化楊山 丁酉科恩賜舉人 官海關按察免劾贖贈 檢討
	胡秉高	瓊瓊瓊堆
	蔡登擢	安城黃場 丁辰科副榜 官知縣
凡稱	陳厚德	石河定節 厚祿之弟 官訓導

<p>父子 第卷科</p>	<p>范輝清</p>	<p>發達仁義 官檢討</p>
<p>父子 卷科</p>	<p>范賓鴻</p>	<p>延福東譽 富壽之友 富康之兄</p>
<p>父子 卷科</p>	<p>阮仲敦</p>	<p>官經歷贈侍講</p>
<p>父子 卷科</p>	<p>阮誠意</p>	<p>恭慈能友 弟之友 官教諭 延福翠羅 省躬之兄 官富安官道 歸養後歷海 安經督休致 被召克輔 導 大臣 尊青休 加叶安學士 銜</p>
<p>大安朝三十五名</p>		
<p>父子 卷科</p>	<p>楊允執</p>	<p>禮部參知本 文藝主考 興化推察崇 輝副之 瓊瑰瓊堆 桂譜之父 歷官清化市政克海安軍 次贊理前國華復克官次 贊理</p>
<p>父子 卷科</p>	<p>阮文偉</p>	<p>奇英榮 瑄 歷官河內按察提政使克 海陽重六部辨共匪交政 被廢生聖定 降侍讀隨單次 勳精 字吉 歷領 去河 布政 復為 夾 三 章 政 去 六 章 華 然 次差 冰 聖 準 商 辦 對 辦</p>

<p>兄弟 登科</p>	<p>潘廷選</p>	<p>銅鑼管 督 羅山安公 文魁 文魁之弟 廷選 廷選 文運 潘之父 甲辰科 副榜 歷官 承天府 尹 改克 北寧 畢次 贊理 陞 諒平 護 撫 抵 茲 共 匪 攻 陣 七 贈 巡 撫</p>
<p>兄弟 登科</p>	<p>何輝聶</p>	<p>錦川土 壻 輝昂之弟 官 知府</p>
<p>父子 登科</p>	<p>陳文美</p>	<p>東山 市 里 文美之子 官 太原 布政 克高 太 諫 巡 遙使 狗 節</p>
<p>紹治癸卯 卷三 久安 五七</p>		
<p>兄弟 登科</p>	<p>蔡元嘉 改 濯 綈 阮 濟 杜春祥 永 范輝炳 高登玩</p>	<p>玉山 蓮池 輯之文 官 諒 江 知府 共 匪 攻 陣 七 贈 侍 讀 弘化 霞 陽 官 知 縣 安 域 春吉之弟 丁酉科 舉人 官 知 縣 永 祿 東 齊 官 濠 摩 寺 創 立 國 中 發 修 政 專 東 城 儒 林 俊 之 祖 官 知 縣 休</p>

登科

阮仙就

梁山揭饒
官知府

黎名崧

弘化壽域
官知府 慎言之父

阮有漕

義山冠來
官海陽布政告

河內場二十一名

河靜巡撫陳玉琳主考
興化布政范世忠副之

楊致澤

仁福鳳翼
官督學告

裴輝璋 瑕

壽昌河口
官知縣

紹治癸卯

卷三

又安河內

五八

科世

阮嘉遜

嘉林之知瑞
官清化督學休致

杜輝棟

慈廉永發

阮文富 暇 見

東岸瑜林 阮案之豫志
官之子 阮堪其模模之父懿之

弟安之兄
甲辰科三甲

歷官內閣提政華理撫安
軍次降奉克如清副使繼

陞吏部尚書革復陞至宰
太總督致事

范伯遠

武江金堆 伯遠之子
官知縣

登科



鄧文凱 石河大柰 官戶部郎中克紹辨海陽 軍務陣亡	
吳直義 東城秦舍 官知縣陣亡贈同知府	
陳文盛 香山安邑	
鄧治平 卷二 久安 卷八	
父子 科	阮玉瓊 東山安發 官知縣
張駿敏 東城里嘉 官知府 駿敏之父	
蔡觀光 真珠盛長 官訓導	
陳懋 石河文書 官吏部主事 丁未副榜	
卞文煥 石河河黃 官知縣休	
父子 科	胡仕琿 南塘嶼胡 戊申恩科副榜 仕警之父 官御史

兄弟
登科

阮廷珩

官知府

潘如式

羅山越安
伯楚仲班之弟

官教授

阮廷珪

羅山越安
官知州

黃文署

縣片安全

阮廷仕

熱山揭俊

夏維楨

羅山伊舍
官北寧布政

紹治丙午

卷二

又安

李九

父子
登科

阮有瑛

高塘大同
有瑛之子
癸丑湖三甲

官平江知府典匪吏及七
賄借讀

父子
登科

潘仕俊

清南武烈
已酉湖三甲
官吏部侍郎克布清正俊

回改順廣治巡撫降員外
復光祿寺卿順文

諱洪之父

士儒

蔡廷琿

弘化弘義
官內務府中

杜廷俊
承改

驪川土匪
官主事章



阮世承

梁山揭儀

楊伯儀

峩山白駒
官表表

胡士衍

清漳蔡維
官知縣
止馬文父

黃文毅

弘化行葦

黃義璠

興元弘義
官訓導勳四

河內場二十三名

工部參知張國用主考
又安布政武濟副之

紹治丙午

卷三

又安河內

上

阮鉅

武江春雷
官訓導

鄭廷泰
改履亭

青池定功
文丁未科二甲
先聯楚琦之

官諒山巡撫

范選

金英東塗
官御史
P. 門副

何準

青威葛洞
官知府

阮馨

士福文甲
戌申恩科二甲

鄧高峯

石室蓬舍
官知府

聚文子
科

<p>冬十月 第壹科</p>	<p>阮德達</p>	<p>清漳橫山德顯之子德輝 之兄二甲德貴之堂兄德 癸丑科探花庭元 官初授集賢繼陞都察院 科道告回改父安提學下 張設帳授徒四方之士林 上省憲聞于朝再願郡學 繼陞興安巡撫嗣德二十 六年河東南寧不守興以 逼近獨全蒙論獎賞授 尋以病回屢辭徵不迎居 常恬淡只以著述課講自 和經策名所著有南山宮</p>
<p>第貳科</p>	<p>紹治丁未</p>	<p>卷二 又安 全</p>
<p>第參科</p>	<p>潘文開</p>	<p>課南山叢話菊樣詩讀史 詩越史歷評勤儉彙編致 古隨說行世餘未付梓尚 多俟續</p>
<p>第肆科</p>	<p>高仲鄧</p>	<p>羅山越安 官游寧知府為匪所擄被 論</p>
<p>第伍科</p>	<p>蔡文儀</p>	<p>東城儒林 歷官訓導教授知縣司業 鄧中督學後陞平順按察 致仕授徒及門多所成立</p>
<p>第陸科</p>	<p>玉山遜</p>	<p>玉山遜</p>

啓子

阮日秉

安城借學
官訓導在回

胡仲瑛

瓊瑤瓊雄 仲瑛之父
官護理廣安 遷推陞署工

啓子

阮文帝

南塘嫩湖 金景之子女
鼎之父 副佛文 邦之父

黎慶

瑞原家勿
官知府

河南場二十六名

吏部侍郎 辭館主考
安布政 黃鼎 副之

紹治丁未

卷二

安河內

全二

阮獻政

永源安泰
官國子司業

黃春洽

壽昌勇壽 辛亥 擢花
官集賢院侍講學士

阮惟勤

慈肅翠會
官教授

改惟淑

慈康梅驛
官知縣

陳詒

丹鳳遺愛

啓子

阮額

山明遵叔 甲寅 高陞委父
乙丑 科二甲 雅士

現刑部尚書

	祠祀之
陳文統	慶和新定安集
阮修敏	定祥建昌富潤 官教授
阮陽春	新盛平清 官知縣
父安場三十二名	
北寧布政潘僧圭考辨理刑部蔡善治	
副之	
嗣德戊申 卷三 父安 七	
高有志	父安東城高舍 四岐知縣回部改願滇州 教授
黎文潭	河靜香山安邑 官知縣荻谷開復峯人
阮忻良	父安安威青樓 官興化按察充贊襄陣亡 歸光祿寺卿
阮連	河靜天祿碼石 隆現光祿寺卿少康
阮輝瑛	河靜羅山安中

登科

阮弘

父安真祿播場

登科

阮王振

父安東城儒林世吉之
子官建瑞府知府陣亡
贈翰林侍讀李自列

武克贊

河靜羅山越安克儉之
子癸丑科副榜
原府丞革復仕至督學

陳德溥

父安珍瑤瑤官
官訓導

阮文柔

河靜奇英琦瑜
官知縣文河靜山步革查

嗣德成

卷三

父安

八

登科

阮彪

父安東城蔡舍
官知縣告仲澤之祖

裴措

河靜石河豐富
子酉科副榜

官按察院侍讀學士願督
學休致

兄科

阮功琬

父安真祿安真琬之兄
官知府陣亡
贈翰林侍讀

弟科

阮元城

父安梁山御梁有攸之
子延珪之弟

壬寅科三甲
官知縣參贊
告明

父子
登科

阮 謹

河靜奇英奇滿
官現知縣

阮 綦

父安梁山文瑒
蔡尚綱 蔡愷之父

被黜再中

乙酉科三甲
官侍讀

阮 維新

河靜香山安也
官知縣 勅回

潭 書郎

父安清潭威臨
官知縣

陳 輝

南塘織湖
官教授 革劾復

杜 輝

梁山和梁
官知縣

嗣德六年甲申

卷三

父安清化

九

父子
登科

張 國 瓊

河靜石河豐富
三甲國用之子
官主事

阮 登 偶

父安梁山郭偶鳳曆
官典學

清化場十六名 是科新欵

吏部參知范世忠主考

廣安布政阮文振副之

父子
登科

范 清

厚祿張舍 博之子彭之兄
辛亥科榜眼處元

<p>父子叔 佳冠科 阮致 羅 為人 雅 日 崇 自 莫 皆 有 基</p>	<p>叔伯 科 致 子 弟 科</p>	<p>阮有立 阮德厚 黎楨 阮致 黎俊</p>	<p>宜光布政 阮德厚 權主考 清化布政 范崇之 香副之 父六安 清博 忠勤 仲異之子 探其化 文交之佳 所厚之堂第 壬戌以科二甲庭元 官立兄如清正使 陞戶部參知 清博 忠勤 仲異 文交 探之佳 二甲有立之堂兄 河 崇 香 山 同 功 文 煥 之 父 官督學 圓休 奇英河中 黎德黎允之弟 一皖之父 孫 丑 科 二 甲 官克如清正使 刑部尚書 克花 圻 視 師 又 克 如 西 正 使 卒 贈 協</p>	
<p>嗣德庚戌</p>		<p>卷三</p>	<p>承天父安</p>	<p>三十二</p>
<p>父安場二十四名</p>				
<p>阮文學 綬 遠新 僕</p>				
<p>陳光澤 平 定 綬 福 錄 礼</p>				
<p>陳文綬 承 天 香 茶 邵 陽 官 廣 安 巡 撫 調 工 部 參 知</p>				
<p>范蜃亮 平 定 綬 遠 仁 美</p>				
<p>阮世平 廣 平 豐 祿 明 理 官 訓 導</p>				
<p>阮登瀛 平 定 符 吉 敏 政</p>				

亮則
 忠貞
 後容
 此認
 者報
 然亦
 誠夢
 者甘
 有來
 字者
 樂應
 人皆
 學業
 初為
 授訓
 廣學
 十四
 歲八

辨大字士

- 陳德** 廷 石河河黃 廷試之第
官 禮部主事 徵宜次
- 裴文炳** 又安東垣富厚
官 廣治典學
- 阮致鉅** 東城東塔
官 北寧按察克太次督運
- 黎惟瓊** 河靜羅山古戶 文健之兄
官 訓導
- 阮有育** 又安東城關中
官 教授
- 陳有法** 真祿盛長

嗣德庚辰

卷三

又安

三十三

- 范丁倬** 璋瑤青山
癸丑科副榜 傳家本
- 陳輝璠** 河靜羅山安中
官 知府遇害
- 張春泰** 又安真祿東海
- 武惟携** 河靜宜春會統
- 阮有孚** 又安石河全留
官 知縣
- 阮玉碧** 清漳羅幕
璋
- 阮春潤** 璋瑤球堆
官 宜光按察



范名炤

真祿東澗

官訓導

改德懋

河靜香山同功

陳有翼

久安安城登高 辛亥科同吉士

官集賢侍讀

阮文冠

東城洞令

官鴻臚寺卿克工部辦理

潘世忠

安城下城

官廣治典學

阮正

正

河靜石河全留

官布政干管

清化場十六名

嗣德庚戌

卷三

久安清化

三十四

北寧布政潘儲主考

興安布政武惟寧副之

黎陳杙

美化富溪

官知縣草四

阮文燦

美化富溪

官御史

裴陳彪

厚祿油場

官知縣草四

黎世雲之子

開復訓導四休

阮文延

瑞原新夾

高登第

東山壽域

黎玉琅

東山赤輅

悉父子

<p>子 科 阮文瑤</p>	<p>豐田俱俊昌雲 改瑤之父 官校察 輩起後陞至廣蒙布政</p>
<p>子 阮文儂</p>	<p>應平麗水委律 官禮部郎中</p>
<p>子 阮興良</p>	<p>承天富榮沐弁 異文之子 未及仕</p>
<p>又安場十大名</p>	
<p>海安 督阮元鍾主考 太原布政武功度副人</p>	
<p>子 阮文交</p>	<p>又安清漳忠誠 仰翼之弟 有立甲 秀厚之叔 被黜再中</p>
<p>至廷科探花會元 宮內閣參事贈光祿寺卿所著</p>	
<p>嗣德壬子 卷三 承天久安 三十二</p>	
<p>有史總論詩文各集以文學名 為布所深眷</p>	
<p>子 阮輝發</p>	<p>清漳武烈 輝瑛輝瓊之兄 官知府貴</p>
<p>子 胡士儂</p>	<p>琮 瑤 瓊 堆</p>
<p>子 吳致用</p>	<p>古 城 里 齋 未及仕</p>
<p>子 文克朋</p>	<p>河 靜 香 山 浴 浦 官教授</p>
<p>子 鄧廷奮</p>	<p>石 河 弗 撓 乙丑科雅士探花 官鴻臚寺卿克史碑篆修 桓</p>
<p>子 枚文鏗</p>	<p>又安東城東塔 官布政 輩四</p>

父子
科

黃文璨 南塘安樂

潘輝璣 東城上厚 輝贊之父
官知縣

高文開 河靜奇英士璣
官知州 華

枚世貴 改 又安天祿吳嵩
貴 丙午夜黜再中

及丑科三甲
官宜光巡撫

父子叔
科

裴文訓 羅山安全 文讀之子文讀之侄
官知縣

潘文莊 南塘東烈

陽德手子

卷三

又安清化

三十三

科第

胡名朗 安城貴陽
官知縣

潘輝瓊 東城儒林 枚世貴輝璣之孫
丙辰科會第四期 壯歸華

丁檢 河靜香山安邑 邑之第
官內務郎中

清化場十二名

治平巡撫 范瓚立考
山西布政 阮文振副之

梁金鉉 弘化鳳曆
官知縣降調導 昔休陞安督學

黎德潤 廣昌游泳
官訓導

登科	又安場十八名
卷第	北寧 許晉 阮國 羅王 考 太原 布政 武功 度 副 之
卷第	阮忠貫 又安真 孫安勇 現官 光祿 寺 卿 凡 史 館 字 泰 修 業 办 馭 天 馬 事 務
卷第	丁世顯 改 儒 河 靜 香 山 安 邑 一 甲 任 儒 典 之 元 光 官 河 靜 巡 撫 告 現 調 刑 部 特 詳 也
卷第	阮高峻 石 河 州 提 高 峻 之 父 官 高 平 布 政
卷第	裴廷清 羅 山 安 中
嗣德乙卯 卷三 又安 四十二	
卷第	黎春暄 又安真 孫 孫 海
卷第	阮 珣 真 孫 東 山 古 沛 阮 琳 之 子 一 甲 阮 庭 之 任
卷第	阮廷桂 香 山 循 禮
卷第	胡登瀛 原 隨 高 舉 官 知 縣 陞 清 化 出 防 告 安 置 甘 露 四 貫 為 在 民 所 喜
卷第	阮文謹 南 塘 嫩 湖
卷第	阮克慎 河 靜 羅 山 越 安 上 官 知 府
卷第	阮克檢 又安真 孫 孫 壽 官 教 授 草 使 宣 文 告 明

父子科

阮仕得 祭山文場

裴永綏 清漳黃舍
官訓導

武文球 致文 真孫好合 文恭之子
官知縣 養廉

范春澤 東城高舍 壬戌科副榜
官知縣 養廉 侍講 衡原本居
教授 便近 侍問 有 權美 山府 資
穎異 有 文學 名

陳致豐 河靜宜春三登
官知縣 告休

陳伯謩 致雅 羅山安全
官侍郎 降郎中

廟德之外

卷三

文安清代

四十三

科

丁輝 鍊 致文 荔 瑤 青 圓 玉 三 兒 丁 挺 父
官知縣 華陽 復典籍

清化場十二名

翰林直學士阮克宅主考
山西布政 范春桂副之

黎克個 弘化扶明
官督學

薛文做 弘化慈明

阮名銅 弘化同益
官知縣 華

范俊 雷陽果厥

	鄧文訓	豐祿衍溥 官布政 病
	楊玉粹	延福福橋 中興
	陳文會	明政羅河 官御艾
	范敦榮	平政景陽 官知縣
	謝崧	富榮養蒙
	阮善政	暹陽盛美 官府丞
	阮德穎	治陵興仁 官知府
卷三 承天久安 五十一		
	武文俊	豐登美發 官知府 降八品
	潘文成	泰昌道頭 官知縣 革
登科	麻世榮	榮 平政順排 官北寧按察 革 奉長從祖 開復主事
	陳綱	廣田清香 官知縣 革 起復至辨理 御
文安場十六名		
	廣安巡撫阮文振主考	
	辨理工部蔡德副之	
父子兄 第泰科	蔡文緒	羅山古古 文端之子文線之兄 官管道

父子兄
弟登科

裴 約

羅山安全 三甲璠之子 縵之弟
戊辰科三甲
官侍讀學士克己史館纂修

祖孫
登科

黃春瀨

羅山仁壽 登瀛之祖
官河靜巡檢

余文智

真祿潮州

范登選

改 東城奉歷
俊 官字平按察 干

兄弟
登科

蔡 選

羅山文林 真覺克
官又安副出防告

何文嘉

宜春仙田
官知縣 副祿武之祖

嗣德戊午

卷三

又安

五十三

科世

阮文聘

改 東城關中
謙 官戶部辨理

潘文璘

羅山東泰 副榜文雅文選
文豐之侄文瑜之父 死述廷達
副榜廷運之堂兄
官廣治巡檢 告

胡士運

瓊南 瓊雄
官知縣 革

何 慈

香山安邑
官訓導

阮德慎

真祿金溪
官督學

兄弟
登科

何輝品

錦川土塊 輝友之兄
官督學

潘倡 安城下城
官知府

蔡仲燭 南塘嫩柳

范文穎 香山有憑
官教授

杜文致 真祿萬祿
官訓導

阮行 真祿安陽
官監臨干

清化場二名

吏部參知裴續主考
轉理戶部范春桂副之

卷二

卷三

安清化

卷四

父子

武名播 厚祿河上
官訓導

范丹桂 寧平安慶受逆厚 假之子
官御史

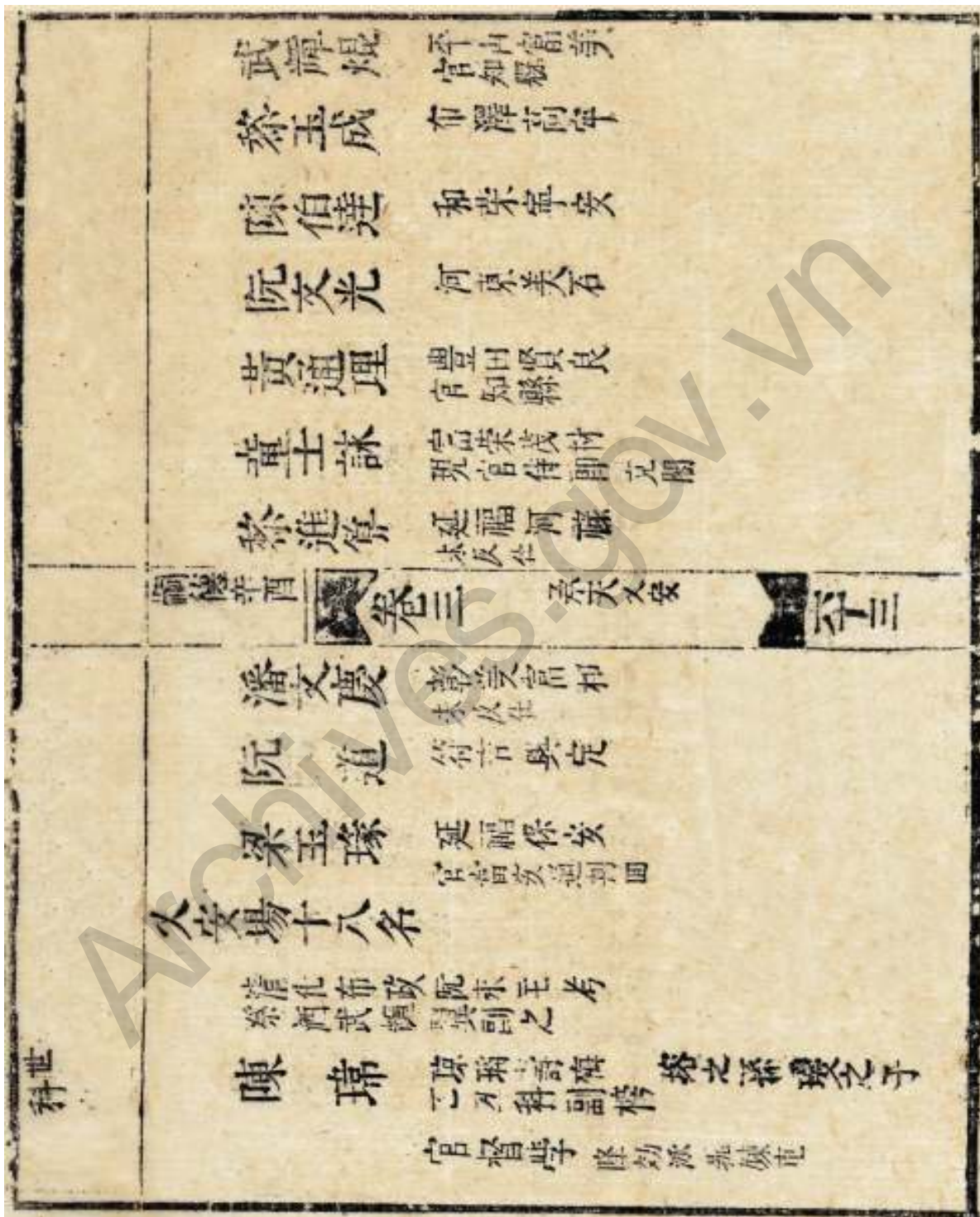
枚光顯 清化末祿東洋
官訓導後陞督學

蔡克慰 永祿洋上
官學正

裴伯瑄 寧平嘉遠中尉

蔡文美 清化玉山不怒
官寧平推事

阮文燦 寧平安化建封



兄弟 孫	阮德耀	石河 盤石
叔孫	孫輝坤	清漳武烈 輝球之弟 輝璜輝璣之兄 官員外郎
兄弟 孫	黎輝璿	果城杏林 輝璿之堂叔 官知縣降 起復扶寧 導回
兄弟 孫	范世益	羅川女全
兄弟 孫	陳廷識	石河河黃 廷識之兄 官河知府
兄弟 孫	黃世道	清漳武烈
西 四		
兄弟 孫	阮文炳	南唐嫩湖 景之子 常之弟 鼎之叔 副榜文振之叔 官訓導 降
兄弟 孫	武元榮	琅琊文台 闕 元營之弟 官通判告回
兄弟 孫	徐克平	興元夏溪 克允之父 官知縣
兄弟 孫	潘春錦	天祿芙蓉 綱 官檢討
兄弟 孫	阮心迪	東城雲岫 官知縣 告
兄弟 孫	黃公燦	院稱河域 官知州



科世

黎經洽

香山文邑經洽之父副榜經洽之祖
官河靜按察 隋史館編修
奉陞掌印 孫克

寺後陸光祿
寺後陸光祿
寺後陸光祿

阮春萱

安城東响
官河靜典學 隆四

阮世美

政廣 東瓊 東維
官侍講 李士克 又安裔 辨

潘世美

政雜 香山同功
官侍讀 銜

喬文機

羅山安全
官火船管督 獲 咎 劾

河內場三十四名

清化合試

嗣德辛酉

卷三

又安河內

本五

兄弟
科第

吏部參知 范有俊 主考
山西布政 黎祿 副之

嚴部

慈廉西燒 春且 仲 嚴 之 弟
官郎中 三甲 存 廣 之 父

阮遇瓊

慈廉富嶺
官知縣 章

武泐

壽昌金鼓 戊辰科二甲 庭元
官巡 孫 改 參 知 克 崇 景 修

阮志宅

安山祥洞
官史館編修

吳柔榮

東岸 嶺 河
官訓導

阮良

農貢 香 溪
官布政

Khoa thi Hương năm Giáp Tý – Niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1864)

<p>父子</p>	<p>張懷璞 <small>延福男 鄧</small> 官知府 歸詞</p>
<p>叔侄</p>	<p>蔡進通 <small>各茶青河 嗣進德之父</small> 官巡撫 降開後 獲發 官 其 際 鑿 獲 得 郎</p>
<p>久安場十九名 原甲十八名 却 關 秀 才 蔡 文 炳 文理通活 準 奏 舉 人 頂 之 未</p>	
<p>寧平巡撫 黃 錫 誅 主 考 國子監 蔡 酒 武 輝 翼 副 之</p>	
<p>叔侄</p>	<p>蔡輝璠 <small>東 政 杏 善 嘉 厚</small> 輝璠之侄 官臨水知縣</p>
<p>范輝璠 <small>真 祿 鳳 占</small> 官御史</p>	
<p>陳維董 <small>宜 春 仙 田</small> 官知縣 廩 教授</p>	
<p>卷三 承天久安 七十一</p>	
<p>科世</p>	<p>阮德輝 <small>清 潭 橫 山 如 顯 之 子</small> 探花 在 甲 達 之 第 二 甲 如 貴 之 堂 兄 如 說 之 叔 如 輝 之 侄</p>
<p>武文煥 <small>清 潭 四 維 嘉 春</small></p>	
<p>胡文教 <small>原 翁 壬 珠</small> 講 學 導 未 就 職</p>	
<p>武輝煙 <small>東 嶽 安 集</small> 官知府 四 貫 員</p>	
<p>蔡中孚 <small>真 祿 福 楚 舉</small> 官御史 奉 劾</p>	
<p>科世</p>	<p>王名珩 <small>南 塘 雲 山 名 興 六 之 子 廷 遂</small> 之 兄 名 璠 嗣 名 正 之 叔 嗣 之 父</p>

		官御史	
	武文揚	羅山越安 官教授	
	阮文焯	清潭芝泥	
父子科	潘光璩	羅山安會 光璩之兄	先達之子
		官黃理	
	阮文祥	安城公忠 官訓導	
兄弟科	丁且	香山安邑 官同府休	煥之兄
嗣德甲子	卷三 又安清化		七三
	陳光寵	東城王成 官同知府 願知縣 告四	
	范文迺	羅山安會 官知縣	
父子科	潘惟清	瑛瑤瑒瑒堆 副都督果人 煥之兄 官郎中 平生產為有字在 其教書	
	黎允	瑛瑤壽梅 官知縣	
父子科	黎文煥	香山同功 官訓導 煥之兄 貞之子	
清化場十五名			
興安巡撫裴式堅主考			
河內案秦邵 任副之			

<p>登父子</p>	陶惟寧	<p>原瑤富明 官教授</p>
	陳慶濟	<p>干祥普明 慶濟之父 辛未科副榜 官宛巡按衙門文安布政</p>
	潘禧	<p>興元結元 官知縣 國員</p>
<p>登父子</p>	黃理	<p>屏川雲今</p>
	陶有益	<p>香山有悉 有益之父 官現治平 巡撫提督總督政</p>
	阮才遜	<p>商塘大同 才遜之父 禮之兄 善之伯 丁丑科三甲 官山防副使</p>
<p>嗣德丁卯 卷三 又安 不古</p>		
	黎允遜	<p>東城湖中 辛未科副榜 官久安山防使 因事別往</p>
	丁文簡	<p>羅山古戶 官按察司改辦理</p>
	阮士品	<p>瑛瑤瑤堆 己巳恩科三甲 官編修</p>
	阮香	<p>奇英易橋 官北寧監臨</p>
	阮仲遜	<p>石河大索 官訓導</p>
	阮春溫	<p>東城良田 辛未科三甲 官辨理因事起程備來京病卒</p>
	阮瓘	<p>香山車廊 戊辰科副榜 官現光祿寺卿 願禮部侍郎</p>

第 科	阮輝縉	麗水美六悅 官知縣
第 科	武德新	香木舖符 官司務 如法承旨
第 科	陳文式	明政羅維河 三甲文舉之第
第 科	陳烜	登昌香村 陳燦之兄 官按察平陸主事兼防軍幕待講
六安場二十二名		
具安進秀范王壽主考 內閣參知 黎克誠副之		
第 科	胡士造	海澤崇雅 官知府 降襲
卷三 九十五		
第 科	潘瑜	羅山東秦 乙亥科三甲 官督學
第 科	丁文質	真蔭金溪 三甲文舉之孫 三甲文舉之父 乙亥科三甲 官知府
第 科	潘延述	羅山東秦 副榜延述之子 副榜文雅共文豐之侄三甲 延述副榜延述之兄文興之 堂弟文瑜之堂表 官教授
第 科	阮德	安城公忠 未仕
第 科	丁儒典	香山安邑 爲憲之弟

父子兄
第卷科

姜日心

乙亥科三甲
官 辨理

羅山 蕊安下
日 恣之弟

官 郎中

既有立 數

京 瑤 大 揚
官 知 府 改 教 職

阮 備

干 條 吳 著
官 總 監

黎廷倬

真 祿 金 溪 致 澤 子
官 總 判 告

蔡文範

羅山 古 方 賞 詩 讀 街
文 備 之 子 文 緒 之 弟

禮 侯

卷 三

九 六

范直方

安 城 安 里
官 司 務

黃文敬 數

羅山 東 泰 官 監 勤
堪 使 海 安 總 督 威 差 大 臣 現
輔 政 大 臣 太 子 少 保 武 顯 殿
大 學 士 北 圻 經 界 大 使 延 茂
子 晉 封 郡 公 孟 致 之 父

阮式序

真 祿 盛 長 備 之 叔 度 德 之

孫 輝 瑛

清 清 武 烈 禮 廷 之 兄 輝 珠
坤 坤 之 弟

鄧德蘊

清 清 南 金
官 王 事

父子兄
第卷科

父子兄
第卷科

父子
登科

父子
登科

父子
登科

登科	阮厚祐	東城里仁 官知縣告	
父子	清化場十五名	翰林直學士 國子祭酒 主三館纂修范徽主考 杜謙副之	
父子	阮輝圭	弘化安城	輝祀之
父子	宋維新	永祿東汴 己亥科三甲	汝梅之父
父子	阮文溥	弘化弘義	官知府充省商因事糾眾干尾
父子	阮文披	弘化壽城	
父子	阮輝瑤	弘化弘義 官知縣回	輝祀之子 丙戌午遇害
父子	阮經濟	安謨安謨	
父子	枚專	我山土塊	
父子	范淡	厚祿張舍	
父子	汝知述	美化葛川	伯仕之子知述 亡弟
登科	阮有圭	弘化憑朔	有求之子

登科	父子	阮如琰	廣平土瓦 官知縣
登科	父子	張明詒	嘉興亨通 官現吏部司務 禮部尚書明諤孫
登科	父子	陳文僉	廣平壯提 官現司業 文暉之子 陸光春子 陸光春子
登科	父子	范弘	廣南富庶 官知縣
久安揚二十三名			
承天府尹阮守合主考			
按察阮赫頭之			
德泰西 卷四 承天久安			
登科	父子	裴文派	羅山安全 官武學
登科	父子	高輝珣	真豫雍合 官知縣 已卯科副榜 因事獲舉
登科	父子	黎一皖	奇英美慶 官現 黎外黎九之侄 二甲黎岐之子 官現
登科	父子	喬有度	羅山安全 官現 常信知府 喜之父 後陞按察
登科	父子	吳惠連	石河瓜牙 官現 廣美督學 陸光生曾孫 陸光生曾孫
登科	父子	丁仲美	羅山百占 官現
登科	父子	陳功賞	奇英奇南 官現

父 子	陳允湜	羅山凌石 允濟之子
在孫叔 侄必科	吳有造	興元美裕 有墳之孫 有澤之侄 官山防副使 政員外
父 子	阮忠省	東城秦舍 官同知府 傾知縣 告四
父 子	胡茂桐	燕瑤富清 茂如之子 官現知縣 告
父 子	阮德新	真祿歸曼 德澤之弟 亦誠之兄
父 子	阮有政	真祿東海 有伸之子 乙亥外三下
卷四 久安 四		
父 子	潘輝瓊	東城姚固 輝瓊之子 官現山防使
父 子	阮祥	清潭美烈 祥之子慶之弟
	黎文志	羅山越安
	阮日長	南塘大同
	丁春澤	南塘明湖 官現知肅 告
	阮仲述	清潭允潤

父子
登科

阮 約

南塘明湖 有造之文

孫
登科

蔡 仲捷

南塘春柳
官知府 告回

父子
登科

阮 瑋

南塘長葛
官至司務 副榜 阮瑋之祖

陳 登道

瑛瑤香芥 登明之子

清化場十五名

刑部辦理 監生考
又安按察院 掾副之

杜 輝 昭

弘化 河因

藝文

卷四

又安清化

五

父子
登科

阮 五

厚祿 引舍

父子
登科

范 名 登

安慶 富章
生至 教授

裴 文 圉

瑞原 扶川

父子
登科

阮 事 志

永祿 東泮 侶 之子
官知府 干

蔡 善 施

東山 沛如 蔡樹 之子
官知府

丁 允 恭

嘉慶 大有
官知府

父子
登科

杜 善 繼

永祿 東泮 善堅 之子
官副秀 官辦理

科世	科世	科世	科世
		又安場二十二名	
		參知阮馨主考 案察阮再副之	
		陳文券	河靜羅山水慶 得病未及仕
		潘輝潤	羅山東秦詒日省之侄吉歌 誼謀昨之堂弟 己卯科三甲 官現刑部侍郎
		潘仲謀	羅山東秦詒日省之子吉歌 之弟仲誼之兄誼 輝過堂堂兄 己卯科三甲 官侍讀四事別往德意
		加德丙子 卷四 又安 五	
		高春育	又安東城盛慶副榜春官 之安春早之祖官北務員 寧遠有出與官憲督督討察 書陸東閣大學士休致
		潘克和	河靜宜春仙袍 官知府 因事回
		陳光霽	香山美川
		恭恕	又安南塘大匠
		潘文瑜	河靜羅山東秦 文獎之子 文豐典副榜文雅 副榜廷選 之任 三甲廷選副榜廷選 典及述之堂任

科世	潘廷逢	<p>羅經山東泰 副榜廷逢之子 廷逢之弟副榜廷達之兄文 豐堂典副榜文雅之任文璣之 堂弟文瑜之堂叔</p> <p>丁丑科三甲庭元 官掌印西事糾劾別往</p>
科世	阮德貴	<p>父安清漳橫山 叔璣之子 榜花翎進其命輝之堂弟 說之堂叔亦顯之堂侄</p> <p>甲申科三甲庭元 官史歸論修 嘗因家籍音 事遇害副榜廷珍之堂兄</p>
科世	王名正	<p>南塘靈山 名璣之弟名耳廷遂之任</p>
嗣德丙子 卷四 久矣 十六		
父科子	阮克遼	<p>官 知縣 四 河靜直春祿河 官現知縣</p>
父科子	梁文魁	<p>香山蒲珠 官 知縣 告</p>
父科子	蔡文忠	<p>香山陸暹 文忠之父 官現海防廣政立元河靜商汪</p>
父科子	吳澤	<p>父安興元美裕 耀堦之子 有造之叔元深父 己卯科副榜 官管學 改回</p>
父科子	陳廷楓	<p>安城安馬廷瀾之父 己卯科三甲</p>

兄弟
登科

父子
兄弟登科

父子叔
侄登科

叔侄
同科

阮丕應

官現壽春知府 陞廣慶督學
祭酒

河靜石河全備
官現襄陽知府 四

潘文懋

石河忠節
官現河靜督學

阮璉

父安南塘明湖
官現督學

蔡有常

河靜羅山文林 有遜之第
官選判官四

阮慶

父安清漳武烈 賞之子祥之兄
官 知縣

阮能兼

南塘春柳
官 知府 因事告回

嗣德 丙子

卷四

父安清化

七

清化場十五名 原中十六名間有第八名蔡輝
世部閱卷內多舛黜秀才項

黃文峻

懿安富溪 金鐘之子瑾之叔

黃璉

懿安富溪 文峻之侄

陳文榮

王山王林

阮桂芳

東山同弟

阮善行

弘化春江
監生特郎

科第	父子	科子
阮文令	阮文令	阮文令
阮成績	阮成績	阮成績
鄭五紘	鄭五紘	鄭五紘
鄧台諧	鄧台諧	鄧台諧
陳延招	陳延招	陳延招
阮致豐	阮致豐	阮致豐
阮叔喬	阮叔喬	阮叔喬
阮德來	阮德來	阮德來
阮懷謹	阮懷謹	阮懷謹
蔡心	蔡心	蔡心
陳名標	陳名標	陳名標
阮克登	阮克登	阮克登
阮文翼	阮文翼	阮文翼

官知府

羅山安內
未及仕

南塘春柳
官內閣侍讀
成性之兄處澤之弟

宜春祿淵
官現國史編修

清潭良田
官現訓導革聞
副榜元謙之父

南塘茂材

香山文江

副榜元謙

卷四

久安

七

南塘春柳
官內閣編修

副榜叔喬之父

清潭青羅

梁山鳳歷

南塘尋倫
官現訓導

安城金城
未及仕

清潭明泉

南塘大同
官現著作

兄弟第
同科

陳 奐

東城杏嘉厚
官教授固休

阮 悖

南塘春柳 以性成績之凡
官知縣

阮揚威

清潭武烈

梁有光

杏山杜舍
官知縣

黎輝儼

真蓀金溪
官 滌陽按察 丁娘

喬輝瓊

清潭武烈

河內場十八名

副德實

卷四

久安河內

三六

兄弟第
叔

科世

楊 琳

河內雲亭 三甲揚佳之弟
官同府 告固
後住至太子火保協在六學士即休

阮文甲

山西川陽
官同府 告固

阮 豫

河內東鄂 己卯科三甲
官知府陞侍讀

阮克忠

山西香艾
官知府

范 涓

批字會阜 梁之兄涇之堂兄
官知府 告

阮得汪

河內玄淇
官 瓊督學 陞光祿寺卿四休

兄弟第
科

卷四 又安 七	潘有瑞 河靜東魯
	阮鳳 河靜東魯 官知縣
	范克允 又安萬福東不
	胡三檢 又安琮堆 官現知縣
	陳克省 又安順安 官現訓導
	潘輝璣 東城第一 官知縣
	裴達 河靜規來
阮文煥 香山清池	
徐克允 興元春澤	
黃廷倬 南塘仁厚 官知縣	
阮德浪 安城安里 官現教授	
鄧德宏 東城杏嘉厚 未及仕	
阮聞 真祿中美長父 官現知縣	
陳光璩 安城永美 官現知縣 病圓	

父子兄弟科

阮葵植

梁山安西 三甲蔡佛之子
副榜蔡恂之弟

兄弟科

阮成性

南塘春柳 成性成績之弟
官否河知縣被卷

字卷科

楊叔洽

琼瑤琼堆 甲申科第三
官現又安督學堯之父

空卷科

莫光善

河靜干祿 清涼僻野之翁
父交

兄弟科

丁春克

南唐明朝

阮德誠

真祿扁男 亦輝永新之翁

祝科

黎文緞

父安奇福 文緞之弟
千謨章

訓德己卯 卷四 久安備化 三六

消化場十六名

父子兄弟科

河靜巡榜阮文評主考
國子祭尊吳平副之

黎克澤

弘化瑞達 長山之子
官發授律致

黎克慥

東山沛知

范如珪

雷陽孟渚

范忠恕

豐盛上洞

兄弟科

阮能讓

弘化勃真 能讓之兄
官教授面休

父子兄弟 卷科	裴 繹	河靜安全	附試	廷俊之子 三甲約完
	蔡 誠	廣平慶登		
	陳 宇	廣治野渡		
	阮文葵	廣南平居 官現閣承 至御史		
	久安場三十一名 原中二十二名却閱間有 第二十一名之裴表式炳卷 賦題遺韻聯落			
	清化布政阮輝琮主考 工部辨理蔡 英副之			
	嗣德五年 卷四 承天久安 四六			
父子兄弟 卷科	阮季淹	久安琮瑤琮堆 官長貢訓導恩正從義		
	鄧文瑞	東城儒林副榜雲調之父 甲辰三甲處元官差蔡酒休致		
	蔡依瑾	河靜奇英 官現候補		
	高 營	奇英安下		
	陳廷簡	奇英烈上		
	潘文正	羅山越安下 未及全		
父子兄弟 卷科	潘輝普	久安琮瑤 維清之子 乙酉會次中格		

登科
祖孫

登科
父子

登科
兄弟

登科
兄弟叔

阮慈

石河扶越
官現知府

阮仲棠

奇其富上
官現俱補

胡士偲

琮瑤琮堆 士偲之孫

阮高嶽

石河弗撓 高嶽之子
在貴遇害

阮惟清

清潭橫山
官知府

胡光玳

琮瑤琮堆 李珠之兄光壽之弟
官現 司務

阮如璣

南塘大同 如璣之兄如璣之叔

開禧年

卷四

久安

四七

登科
父子

科世

阮瑞

于祿明良
官教授遇害

阮允霽

清潭亦淵

潘春瓏

石河扶越
甲申科副榜

阮臨豫

清潭土豪

胡士碧

南塘明湖 仕璣子

阮清

石河外陽

阮德說

清潭橫山 採在亦蓮之子
亦顯之孫亦輝之侄亦輝之

堂任二甲 亦貴文堂兄

清化場十四名

兵部辦理 陳文綏主考
史館纂修 裴約副之

高維嶽 美化魯劑

宋維和 未祿東汴

呂春莊 豐盈上洞 春 威之侄 春 榮

阮有成 弘化春江
官現吏部八品

父子叔
俱舉科

同第壬午

卷四

安清化

四六

父子

鄭崇瑞 未祿汴下 棠藤之子

蔡春璉 弘化富田榮

武曰式 弘化慈照
官知縣

阮有緣 弘化安域
官現訓導

父子

黃鄧遠 厚祿步頭 士耀之子

阮師郝 美化曹川

范慎徽 美化同舍



Khoa thi Hương năm Giáp Thân (Ân khoa) – Niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên (1884)

兄弟叔 侄科		父 科		祖 孫 科	
阮成美	潘仕儔	阮度	胡得預	陳瑞	陳文相
興元裴坻	清漳武烈 靜湛之叔	南塘長葛	瓊瑤瓊推	官隲光祿寺少卿休	興元通朗
	三甲仕淑之弟 官現教授備之叔				官塘春朝
					真祿古丹
					安城東呈
					清漳來雅
					南塘黃賦
					干祿忠良
					陳輝滔
					陳知勉
					阮才植
					陳士球
					己丑科三甲官史館纂修
					三香丹場
					去塘大同
					有興祿金溪
					鄧輝達
					興元通朗
					陳文相
					陳瑞
					胡得預
					阮度
					潘仕儔
					阮成美

建福甲申 卷四 又安 五十四

黎春庠 香山吳渥

官候補

阮文瑾 南塘自筠

清化場十六名 河南二場同

時廟克圖參阮述正主考
國史館纂修阮蓮副之

父子

阮環 清化弘璋之父

官現知縣後至侍講溫休

父子

蔡輝輯 清化蓮池 元嘉之子

官現知縣後至侍講溫休

父子

宋汝梅 清化東汴 三甲維新之子

建福中

卷四

久安清化

五十五

范珊 寧平勇決

父子

丁用享 寧平樂快

官現南真知縣

何仲頰 懿安月朗 仲頰之子

陳名著 清化筆山

官現知縣

虬文潑 清化乞廷詠

鄧黃瑛 清化葛川

父子

阮叔衷 清化勃興 叔衷之弟

官現經五

	陳文鼎	廣平羅河 官選
	阮 凱	承府南浦 官官選
	阮德懿	承府延祿
世科	阮有孚	原治太和 官理四關修葺 有臺然有堂
父安場共三十七名 一名清先令試預申只		
父安布政前 有兩主考 與安督李成 王蘊爾之		
	武 智	父安東城後權 未及仕
同慶學	卷四	承天父安
	陳文冠	父安中牟
	武春挺	父安儒林 官訓導
	蔡三槐	父安文揚 官訓導
	阮 楨	父安歸場
	阮允文	父安都梁 官知縣
兄弟科	阮德輝	父安歸場 係新亦誠之兄 官現訓導
祖孫科	武文璿	河靜越安下 王價之孫 官現出西保福克三陽縣高佐

父子

阮 琪

父安 邑 廬 場
官 供 類 學

鄧 台 認後

父安 邑 良 邑 乙 禾 副 總
台 贊 上 官 官 學 干

阮 日 瑄

父安 邑 隆 古
官 現 教 長 錢 劉 榜

阮 姓 五

父安 約 禮
官 倉 官

陳 有 造

河 靜 安 邑

祖孫

蔡 進

父安 邑 春 柳 翰 之 孫
官 訓 導 于 學

阮 文 齊

父安 邑 奕 澤
姓 蔡

同 家 字

卷 四

父 安

五 五

祖孫

阮 陶

父安 邑 萬 祿 經 傳 之 孫

蔡 文 奎

父安 邑
官 現 州 縣

阮 擢

父安 邑 文 場
官 現 教 授

何 學 支

河 靜 前 平 和
官 現 教 授

字

丁 名 挺 齋

父安 邑 吉 園 三 甲 萬 翔 克
官 行 去 丁 班

父子

阮 斯 超 開

壯 化 身 亭 邑 縣 萬 蘭 之 子 接 蔡
壬 辰 年 副 官 生 邑 之 第 二 子

阮 美

父安 邑 楊 柳
官 現 教 授

黃汎从

久安大同
官教養亭里

潘嘉靜

久安正定

阮春瑞

鄉

久安安場

阮秉

久安春湖
官現知縣

范德燮

久安山灵

凡第叔
任登科

阮如洽

久安大同

城之弟瑣之叔

登科

阮喬

久安東渚

式序之侄

同慶亭

卷四

久安

七十六

父

高璵

久安盛慶有與之父
官現山西候補文福壽高佐

鄧壽賁

久安漢中

阮光開

久安雲山

陳德誠

久安東壘
官現內閣著作

弟
登科

胡光瑞

久安原庫
官現訓導

光政季珠之兄

黃梳

久安安勇
官現編修

阮惟叙

久安昇倫

裴名和

又安生南水

官現訓導

河南場五十六名

經畧衙南 辨胡麗主考
內閣管郎 陳慶洛副之

阮有馥

北寧扶董

官現訓導

阮有得

河內仁權 用光之堂侄

官現多福 知府 經督發

武良貴

南定果天

范仲拔

河內東鄂

仲立之子 仲瑋之弟

父子兄
第悉科

同慶戊子

卷四 又安河南

七

馮克潤

山西雲谷

官現訓導

阮守約

南定行善 竹之叔

未及仕

屈惟讓

山西樂榮

成王琬

河內白柳

副榜王蓋之子

鄧忠順

山西有慈

鄧德強

南定行善

官現教諭 與甲子

陳誠

河內午舍

官現教授

父敬
科

父子
科

父子
科

父子科	阮怡 廣治安尉 惟之子 官知縣
	蔡文顯 廣治博望 官訓導
	鄭瑞 廣治泰運 官學
	段塏 廣南王沙
	武文述 永天美養蒙
世科	蔡伯權 久安忠勤 伯惇之子 寄誠 元愬之孫 元忠之曾孫
廣泰辛卯 卷四 承天父安 全三	
兄弟叔科	黃有秉 壬辰科三甲 雙之父 官現編修克討史高 膠書官御史 廣治登昌碧君 淳別 膠書官御史 二甲有柄之叔 之 膠書官御史 處子 有 文惟之子 文靖之孫 地
世科	父安場二十名 工部參 延范有 解主考 內閣參 辨裴表有 造副之
	陳榮 解 香山春池
世科	高春省 策城高含 慶 舉人意子 醫完 現尚書充 廣 裴 終 早之父 乙未副榜
父子科	阮有造 南坎丹 渠 景約之子

武春羸

真祿美谷
教授

陳文永

清漳楊柳

武文題

東城里奈

范文朗

河
香山仁施
免縣

王叔貫

後
南垓黃厨

阮文光

真祿占丹

阮春魁

東城儒林
鴻儒儒林

咸泰辛卯

卷四

又安

全四

黃廷榜

梁山隆泰

梁輝玲

東城杏林
免縣

陳德機

清漳錦臺
官現候補

阮詔

南垓春柳

阮日造

真祿金溪

阮如瓊

南垓大同

如機如玲之侄

武文瑞

東城後學
訓導

卷四
科保

謝光瑩 致 燕潭橫山翠父

阮德輝 歸河 石河占舍乙未三甲

段文珊 致父 官知府 清潭象潤

清化場十七名

工部參知范有傅主考 二公原充文場
內閣參撰裴有造副之 再充清化

阮沈 廣員河

曹文隆 美化社村

咸泰辛卯

卷四

之共清化

全五

楊廷誥 巽山崇工

胡士活 父安強堆 原在文場第三
卷述因長被燒失毀得附識

阮如春 弘化藝興
官現行走

鄭亨 弘化洞內

阮廷誌 農言詳竹

阮瑞 東山六貝

羅維燦 東山五積

<p>卷五 科</p>	<p>阮文玩 廣治河陵 三十七</p>	<p>阮文柄 平順絳理 二十六</p>	<p>甲文類 卷五</p>
<p>科</p>	<p>范播 慶和新定 四十六</p>	<p>又安場二十二名</p>	
<p>科</p>	<p>阮文振 南坎春湖 三十九</p>	<p>黃茂 琼瑤琼堆 三十九</p>	<p>吏部參知阮廷潤主考 刑部辨理黎廷讓副之</p>
<p>科 同科 同科 同科</p>	<p>阮李聰 南坎春柳 三十一</p>	<p>阮春瓊 香山安邑 三十四</p>	<p>盛泰甲午 卷五 文安 五</p>
<p>科</p>	<p>朱文諄 安城隆恩 二十七</p>	<p>胡式振 安城隆恩 三十一</p>	<p>高文豐 東城儒林 三十二</p>
<p>科</p>	<p>王廷珍 南坎雲山 二十四</p>	<p>巨珍之叔</p>	<p>名坤之千名 之任名正櫛名瑣之堂弟</p>

社同
社同

科
科

卷
卷

范維和

香山安邑
三十八

陳文良

南炫延攬
三十九

阮文盛

南炫延攬
四十六

阮生色

南炫鍾巨
二十一

副榜官奉溪知縣撤

高巨珍

東城儒林
二十一

文豐之侄

潘自持

安城春標
三十九

阮春賞

南金楊柳
三十五

庚辰甲午

卷五

六

阮思再

南金忠勤
二十六

副榜

阮文燦

香山安邑
三十五

武廷揚

宜祿祿壽
四十二

范批

香山羅渥
三十四

阮仲襄

干祿雲幢
三十五

光祿寺少休致

阮德惇

香山保威
三十四

阮範度

宜祿好介
四十一

登科 父子	何敢望	承天香茶富春
	阮璩	二十九 河靜香山車郎 柳璩之子
	黃開濟	三十五 官現兵部參知
	武允文	二十七 廣平豐祿洞海
	吳德繼	三十六 廣治由灵河上
	阮叔同	三十一 河靜石河成牙 惠連之子廷之孫
數科	久安場二十二名	
	光祿寺卿辨理刑部阮合光主考 鴻臚寺卿領國子司業阮惟勉副之	
	成於百	卷五 久安 十六
	陳文溥	河靜羅山越安下
	武芳著	三十三 河靜歸川美裔
父子 科	潘輝凍	二十七 久安瑤瑤堆 惟晉之子惟晉之曾
世科	胡叔玲	二十二 久安瑤瑤堆 柳相溫之孫學憲曾
吳翁堂	武文執	二十七 河靜羅山越安下 柳相溫之孫學憲曾
	武文峻	二十五 河靜羅山越安下 柳相溫之孫學憲曾
	枚輝與	四十七 久安東城里奈
	枚輝與	四十六 久安東城里奈

父子叔
登科

阮德談材請 又安宜 祿第場 勿新之子 勿輝之從

張甲通音銀 河靜石 河丹制 庚戌副榜

枚仲惇 河靜羅 山東秦 侍讀現又安通判

董益致材 河靜羅 山東秦 廷茂 郡公高啓之子 現榜在兩定總舉下

阮泰愉 又安 梁山 安泗 綏泰 明名 景泰之子 現榜在兩定總舉下

阮撫音檢 又安 清漳 仙會

阮進瑜 又安 宜祿 安勇 上

科世登科

庚辰丁酉

卷五

又安十七

黎春梅 又安 琮 瑤 琮 堆 庚戌副榜

黃義環音環 又安 興元 黃 菱

胡閏音閏 又安 琮 瑤 善 騎

阮春讓 河靜石 河大 柰

鄧書徵材 又安 宜祿 金 溪 中

范輝琅音琅 又安 宜祿 鳳 岡 輝 瑤 之子

黎文祚 又安 宜祿 金 溪 上 文 徵 之 從 輝 瑤 之子

父子登科

叔侄堂

陳文進 字安高 號寬身
二十四

清化場十四名

光祿寺卿辨理刑部阮含光 玉考

鴻臚寺卿領國子司業阮惟勉 副之

父子
登科

黎克瓊 玉山蓮池求東 輝瓊之子

秀輝瓚 二十七 丁未市

芳輝瓚 永祿逢上本始
二十七 甲午科 廢廢降系才

父子叔
俱登科

阮善訪 弘化行葦勃興 能設名子舉其之徑
二十八

阮輝珪 弘化行葦
三十九

成泰丁酉

卷五

清化 六

父子兄弟
登科

阮輝琢 玉山蓮池院中

楊炯 永祿午舍午舍
四十二

鄭馴 安定安定 致遠之子
四十四 賢亮之子

黎惟 美化楊水葵清
三十三

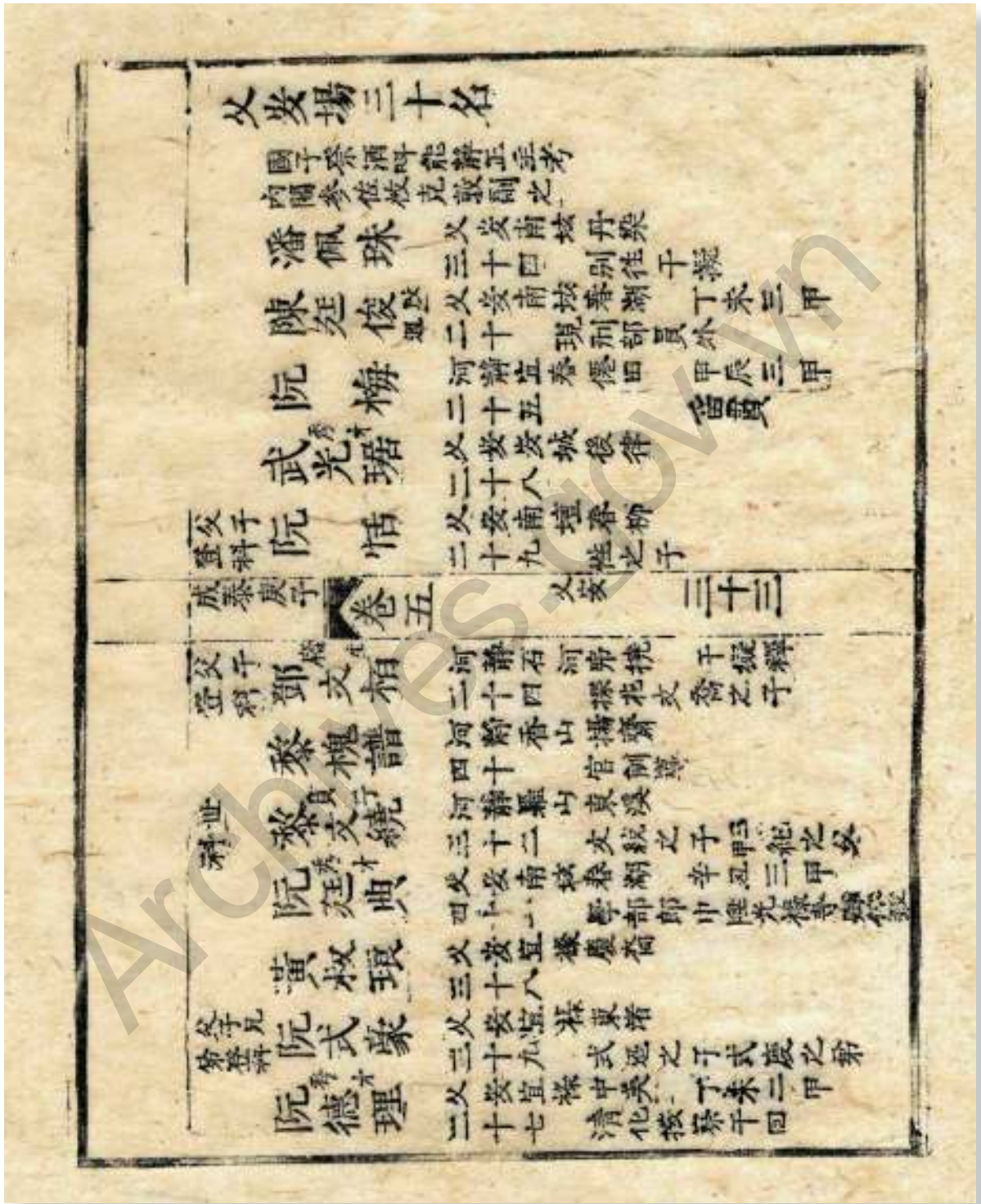
世

阮利汲 農貢有定芳溪 佃之子俊之孫
三十一

阮輝璠 厚祿揚渠宏中
六十四

父子

黎文柄 廣昌宮上平安文富
三十八 杼之父



陳尹樑

父安 琮 瑤 善 麟

阮惟和

父安 內 垣 龍 門

陳文玩

父安 保 豫 洲

阮貞梅

河 靜 奇 莫 衆 堵

登科子

胡丕統

父安 琮 瑤 球 准

楊有聲

父安 興 元 芳 舍 子

陳黎璋

父安 南 垣 玉 亭

成泰庚子

卷五

父安

三十四

登科子

阮叔嶸

父安 南 垣 春 柳 丁 未 副 榜

阮文貴

父安 琮 瑤 琮 文 叔 裔 之 子 現 廣 治 授 舉

范先輝

父安 宜 祿 恩 厚

科

阮德驥

父安 清 彰 橫 山 德 輝 之 子 嗣 德 輝 之 父

陳文勳

父安 安 城 效 屋

阮玉瑾

父安 東 城 東 派 官 干 棧 訓 導 陸 侍 讀 四 休

陳嘉績

父安 南 垣 茂 村

阮德燦

久安京攝錦場
四十七

楊叔燎

河靜羅口松影
三十五

阮子珖

河靜香古奉公侯補
八十二歲守官訓守

阮止琢

久安榮內殿勝官訓導
三十三

成泰庚子

卷五

久安

三十五

	<p>勳顯大通事 膺營 三十三</p>	現刑部參知
	<p>枚文貴 平定蓬山盛美 三十二</p>	現平順候補
	<p>段懋 平定綏遠美德 三十一</p>	
科世	<p>申仲悛 承天豐田安晉 三十六</p>	現符美知縣
	<p>阮忠恪 廣義平山東安 三十六</p>	現廣義候補
	<p>阮寵 平順經理春豐 二十六</p>	任王訓導
成泰泰卯	卷五	平定 四十九
	<p>黎伯璵 平定綏福祿順 二十七</p>	干議
登科	<p>陶仲緝 平定綏福榮盛 三十二</p>	現石河知府
	<p>林文炳 廣義平山東式 三十三</p>	
	父安場二十二名	
	<p>史部侍郎陳道潛主考 清化按察尊室冷副之</p>	
登科	<p>潘伯槐 父安清漳武烈 二十九</p>	叔恪之兄 干議 現在賢

父子兄弟叔
登科
王廷瑞
又安南 塩 驛 山 東 戌 雙 元 三 甲
二 一 三 現 承 自 從 候 補 榜 弟 第 一 等 官

又 冲 之 子 名 典 之 孫 名 選 之 佳 弟 第 一 等 官
又 珍 之 弟 名 瑞 文 名 志 弟 第 一 等 官

父子
登科
叔
阮式度
又 安 宜 祿 盛 長
二 十 九 干 議 現 在 貫
實 序 之 子 式 行 式 豪 之 從 弟

朱善事

又 安 東 城 黃 場 丙 辰 副 榜
二 十 二 現 清 化 經 歷

阮叔軒

又 安 安 城 富 厚 東 戌 副 榜
二 十 四 官 知 府

范春卿

又 安 宜 祿 恩 厚
二 十 八

卷五 五十

黃兼

又 安 東 城 五 林 甲 辰 三 四
三 十 一 現 清 化 經 歷

阮文典

又 安 興 元 湖 口
三 十 二 現 綏 豐 訓 導

何輝琨

河 靜 錦 川 土 坑
六 十 三 未 及 仕

父子
登科

阮巨典

又 安 宜 祿 安 場 問 之 子
四 十 七 現 宜 春 知 縣 告

陳光琚

河 靜 宜 春 丹 浦
三 十 四

阮咸豐

又 安 南 壇 雲 山
四 十 一

陳文典

又 安 宜 祿 祿 洲
二 十 八 現 廣 平 候 補

登科	阮士謂	河靜奇英奇南 琿 崇 燾 判
登科	黃文据	父安宜 祿 萬 祿 甲辰副榜 燾 定
登科	鄭光彩	河靜千祿 美 舊 光善之子 休
	范文遠	父安興 元 中 牟 現慕德訓導
	文廷由	父安南 壇 春 榜 二十九
登科	武仲煥	父安興 元 扶 龍 仲 略 之 父 四十七
登科	阮春泳	父安東 城 良 田 甲 春 温 之 子 二十六 現安寧 燾

成泰癸卯 卷五 父安 五十一

	阮春韶	父安清 漳 橫 山 三十
	翁文造	父安宜 祿 明 鄉 二十八 現石河訓導
清化場十四名		
太常寺鄉領司業 阮惟勉 主考		
光祿寺鄉克史 纂 吳連 副之		
父子兄	鄭 彪	安定 安定 致 志 子 馴 之 弟 二十一 官知縣
	黃翼	義山 飛 米 未及仕 三十七
	黎濬	瑞原 安 樂 現平定 督 學 二十四



科世		科世		科世	
<p>父安場三十名 原前以六月入試是科改定四月與承天平定二場同</p>					
<p>刑部參知裴春烜主考 清化按察尊室冷副之</p>					
科世		科世		科世	
黎文緝		黎有需		陳輝恕	
河靜羅山古虞 三十一 干議		河靜石河東盤 四十六 現廣澤教授回休		父安南壇青水 三十九 干議	
統之子緯之孫縉 之弟練之從兄				父安南壇青水 三十九 干議	
父安宜祿金溪		父安宜祿金溪		父安宜祿金溪	
三十九 干議		三十九 干議		三十九 干議	
父安南壇丹桑		父安南壇丹桑		父安南壇丹桑	
三十三 庚戌副榜現三岐知府		三十三 庚戌副榜現三岐知府		三十三 庚戌副榜現三岐知府	
<p>卷六 父安 八</p>					
父安		父安		父安	
潘輝松		潘輝松		潘輝松	
河靜干祿有芳 二十九 現刑部郎中		河靜干祿有芳 二十九 現刑部郎中		河靜干祿有芳 二十九 現刑部郎中	
父安興元蔡老		父安興元蔡老		父安興元蔡老	
三十五		三十五		三十五	
父安南壇鐘		父安南壇鐘		父安南壇鐘	
四十五		四十五		四十五	
父安清潭忠勤		父安清潭忠勤		父安清潭忠勤	
四十		四十		四十	
仲翼之係甲有立 之任一揆花文交		仲翼之係甲有立 之任一揆花文交		仲翼之係甲有立 之任一揆花文交	
父安		父安		父安	
陶有贊		陶有贊		陶有贊	
河靜香山有憲 二十 現工部行走		河靜香山有憲 二十 現工部行走		河靜香山有憲 二十 現工部行走	
父安宜祿鄒舍		父安宜祿鄒舍		父安宜祿鄒舍	
三十一 干議		三十一 干議		三十一 干議	

胡士坦

父安瓊瑠瓊推
二十七 現平漢訓導

黎文造

父安南壇盛樂
四十

梁潘瑞

河靜羅山裴舍
二十九

阮克拈

河靜香山安邑 丁未二甲會元
二十一 現父安督學

祖孫叔 魏孝錫
係登科

河靜宜春香園 甲克循德瑞
三十四 克禮之承人克

阮碩性

父安南壇春羅 丁未副榜
三十 現德壽知府

咸泰丙午 卷六

父安 九

阮友玲

父安瓊瑠巷厚
三十一 未及仕

父子克 鄧友珣
係登科

父安東城儒林 甲文瑞之子副文
二十 瑩之弟 現教授 已未副榜

阮友禎

父安彙山知禮
三十五 癸丑三甲 現戶部員外

鄧光昭

父安梁山知禮
三十四

潘弘濟

父安安城長城
三十三

父子伯 阮才善
係登科

父安南壇大同 才植之子才選之
二十三 從弟甲才選之侄

黎經濤

河靜香山安邑 經洽之子調理漢
四十四 之父 官教授 修撰 國史

科世

科世	父子	楊文瓊	父安瓊 瓊推	三叔 珩之子
	登科	阮文議	五十 父安南 壇同倫	壇訓導
		黃廷拔	四十四 父安 梁山山羅	
	兄弟	阮榮	三十一 父安南 壇丹恭	三 泰之孫 榮
	同科	范文亨	二十七 河靜 羅山安全	之弟 承府八品
		阮德惇	二十九 父安宜 祿錫場	德新之子 德澤
	父子	阮德惇	二十二 德誠之任 驍德	
	叔姪	阮德惇	現 甘露 訓導	
	父子	阮德惇	父安	十

咸泰丙午 卷六

<p>學生 潘伯瑞 三十</p>	<p>平順平盛 原定 釋人</p>	<p>刑慶和記錄</p>
<p>學生 阮仲雅 二十七</p>	<p>平定綏福表政</p>	<p>授曲籍高貫</p>
<p>阮蓮 三十五</p>	<p>平定蓬山盛美</p>	
<p>黎德俊 三十一</p>	<p>平定符吉政敏</p>	<p>現河靜家補</p>
<p>秀才 陳茂 二十九</p>	<p>廣義慕德石灘</p>	<p>現河靜修撰</p>
<p>秀才 黎根 四十四</p>	<p>河靜奇英汲引</p>	
<p>范有文 二十八</p>	<p>平定符吉政善</p>	
<p>卷六 平定二十三</p>		
<p>維新巳酉</p>	<p>寧順安福興榜 二十七</p>	
<p>父安場二十二名</p>		
<p>吏部參知陳涉主考 廣南按察陳文統副之</p>		
<p>秀才 潘瑀 二十一</p>	<p>父安安城安仁</p>	<p>庚戌副榜 現富安督學</p>
<p>附文 阮文敷 五十</p>	<p>河靜羅山盛果</p>	<p>庚戌副榜 寧順 學休</p>
<p>阮進兼 三十六</p>	<p>河靜奇英馴象</p>	<p>庚戌副榜 現待讀牙書院檢書</p>
<p>父子兄 阮春啟 三十四</p>	<p>父安清潭楊柳</p>	<p>德慶校 美之子 廟賞之弟</p>

秀才	裴有萃	又安南 瑛 青水	庚戌年
		四十三	現吏部郎中
	陳勤	又安東 城 永綬	
		二十三	
秀才	胡士瑜	又安 瑠 瑠 瑠 堆	
		二十八	未及仕
秀才	范深	又安東 城 長 中	
		三十八	現南 瑛 訓 導
父子	陳文珠	河靜 羅 山 永慶	泰之子
登科		三十三	現清化候補
	阮廷蓮	河靜 香 山 寂 奚	現清化公
		三十二	
	陳高拭	河靜 香 山 泗 奚	河中府教授
		二十六	

維新己酉 卷六 又安廿四

秀才	黎中立	河靜 石 河 桐 門	廣澤教授
		三十七	
	潘巨珠	改文 河靜 羅 山 松 影	現安侯補
		三十三	
父子	阮迥	河靜 干 祿 洪 竹	庚戌副榜官教授
第登科		三十一	連之子 堯 亮 遠 甲 程 之 弟
世	阮文益	又安南 瑛 春 湖	堯 之 子 常 之 孫 金
登科		三十四	景 之 曾 孫 樹 震 之 侄
父子	高有興	又安東 城 盛 奚	有典之子 現
		二十六	
登科	阮輝濡	又安宜 祿 萬 祿	陶之子 嗣 三 甲
父子		二十三	現教授
	阮才展	又安南 瑛 春 湖	
		二十七	

秀才 黃士徽

河靜宜春仙田 現戶部八品

陳景潤

又安宜祿德盛

兄弟 阮克念

又安南炫春柳 詔之弟

登科 謝光球

又安清潭南金 先登之子 現福蘇
二十八 見三岐教授

清化場十四名

參知充史纂劉德樽主考

國子監司業鄭文瑞副之

黎日造

弘化月圓 現刑部承湊
三十四 已求副榜

維新已酉

卷六 清化二十五

登科 秀才 黎春梅

瑞原當鋒

國頭之孫元魁之從兄
官訓導面

阮用質

東山布荷

阮珣

北山謙識

官至教授

鄭純

美化益下

丙辰二甲 處元
現典元教授

賴文球

三十一歲 山合龍

現壽壽教授

阮德芳

弘化安域

于擬

阮惟琳

玉山瑜度

登科叔侄	陶筭	平定綏福表政	現平溪訓導
登科	陳文澤	廣義慕德能安	櫛鈞之侄
秀才	胡奇珍	廣義彰義秋浦	體之侄
阮成碧	張廷文	平定綏遠和居	現河經縣
學生	元春光	平定綏遠清江	
陳克惇	富安同春好茗	廣義慕德新安	
三十九			
維新壬子	卷六平定	三十五	
登科祖	裴灼	廣義山靜福祿	現潘里訓導
登科	黎吉誠	平定蓬山安山	
登科	黎炳	廣平宣政荔山	未及仕
登科	武廉山	河靜千祿右千祿	現督學
增取	安場	二十三	惟實之孫
充額			現訓導
			甲峻之孫
又安場二十二名			
原中十九名三衙覆閱揀將秀才第一名阮文			
獨與預入覆數文理稍勝誤犯場規黜之武			
仲珞杜文柄			
增取充額			

等部侍郎阮文邁主考
鴻臚寺卿顧廣詢督學胡忠諒副之

登祖
科弟阮文正
又安清漳柳衛
三十
德鄰之孫
登兄
科弟黎坤貞
又安立祿金溪
四十二
文諱之翁
登父
科子胡士琳
又安瑯瑯堆
四十
三檢之子
父科
子阮春瓊
河靜香山盛舍
二十
春現之子
阮
父科
子阮牲沉
又安興元約禮
三十
春現之子
阮
登科
子張春榮
河靜羅山安巾
二十
未及在

卷六 二十六

祖
科弟武文垣
河靜羅山貞元
二十
文執之弟
登父
科子枚文揚
河靜羅山安內
二十九
文令之子
登兄
科弟潘叔梧
又安清漳武烈
二十八
伯槐之弟
父
科子潘惟惠
又安瑯瑯堆
三十七
惟濟之子
樹惟廉之弟
科世
黎文祿
又安清漳羅幕
二十六
癸丑副榜
黎文茂
河靜香山春池
二十七
清之子
洽之孫
潘士榜
又安清漳武烈
二十四
性魁之孫
小侯之子
湛儀仰之侄

同叔

科世

張士政

父安東城奚里

潘仕仰

二十三 承及仕

黎輝潛

父安宜祿金溪

登科

梁仲桓

父安東城嘉厚

黎克完

河濟千祿嘉美

科世

阮德輝

父安清漳橫山

登科

阮文燭

河靜香山春池

維新子

文燭之侄香安朝尊

卷六

安

二十七

登科

武仲珞

父安興元扶舍

杜文炳

河靜第川可律

清化場十四名

參知充史纂劉德輝主考

竹講參佐閣務謝叔題副之

阮觀聚

弘化光榮未及仕

登科

阮瑋

父弘化弘義

黎茂槐

美化曹川

科世	主	卷六		四六
登科 祖翁登科	父子兄 翁登科	丁日槐	父安果城書府	日新之孫
丁鸞翔	丁鸞翔	父安瓊瑤玉兌	丙辰進士	錄之子廷之翁
丁何學仲	丁秀采	父安東城安仁	河靜宜春仙田現工部承派舉人何文	已未副榜嘉慶
阮亨	黎士霖	父安宜祿東渚	舉人字之慶翁	父安南豐春湖
阮亨	阮亨	父安宜祿金溪	米字三文琰之曾孫賢之侄	現從僕學習
阮亨	阮亨	父安宜祿東渚	河靜錦川安養	現從僕學習
阮亨	阮亨	父安宜祿東渚	河靜錦川安養	現從僕學習
阮亨	阮亨	父安宜祿東渚	河靜錦川安養	現從僕學習

祖
孫
凡
登科

裴式松 著 河靜 雜 山安會 現廣南八品
念 二十一 二 武堅之孫舉人武澄之曾

丁儒雲 河靜 香山 廣矣

高叔俊 又安東城 儒沐 玩之無

父
子
登科

黃艾琛 又安宜祿 萬緣

阮忠諫 又安宜祿 安舍

丁春生 著 河靜 香山 車

劉士璋 又安南壇 大司

維新乙卯

卷六 八 四

科世

杜玉成 又安東城 富守

蔡文做 又安城 新矣

潘仕保 又安清潭 武烈

裴春姑 著 又安清潭 武

蔡伯聰 又安梁山 芳遠

吳春瑾 又安興元

胡叔襄 又安 興

名籍

名籍

登父 科叔	梁仲梅 助教	廣南桂山同斌 怡之侄 之子
登父 科子	膺濂 附壽春王房公孫 試二十九	黎黃河 富安綬安隆淵 流之子
	陳廷獻 富安綬和歸厚 二十五	謝章縫 平白綬福春光 二十
	裴輔漆 廣義彭雲秋浦 二十四	黎文權 廣義彭雲秋浦 二十八
	廷珥 附父安東城黃羅 試二十九	黎文振 廣治海陵良田 附試二十七
登父 科子	文緯 平定符吉有法 十六	文清合試二十五名內父十五名 內清十名

啓定戊午 卷六 平定 十六

吏部侍郎范燎正主考
承天醫學胡得第副之

父子
登科

黎燦 河靜羅山象舍
二十八

少

黃文湖 父安東城德厚
二十三

丁儒朋 河靜香山瓊奚
二十三

阮茂 廣平平政扶寧
二十五

蔡文正 河靜香山隆渥
二十七

文忠之子

黎文耀 父安梁山延先
二十一

陳周孚 父安南壇春羅
二十四

蔡定戊子

卷六 父安 五十七

父子
登科

阮文彥 父安瓊瑤女場
二十八

陳叔艇 父安瓊瑤 父安肖字
二十六

蔡球 河靜羅山文林
三十

范德椀 父安清潭山靈寔字
二十二

父子兄弟
叔侄登科

高春樹 父安東城盛實虎平定品
十九

春育之子
春育

黎元慨 父安南壇忠勤
十九

伯時之孫三甲伯權三總

科世

阮鳳覽

又安清漳德潤

黎春涂

二河靜香山和平

清化十名

合試又安

黎孟璠

二弘化扶先

有琮之子

黎有原

玉山豐泰允村承及仕

黎梅嶺

二弘化扶先

現從僕補學習副榜德潤之孫

啓定戊午

卷六

清化

五十八

黎光璋

玉山步頭外

阮式琪

永祿蓬中

黎玉璫

農貢際仗然村

黎枚沿

二裁山厚澤

現從部承派探花養復

范黃鴻

二厚祿步頭

已未副榜之曾侄

黎文桴

二廣昌文富

文柄之子

謝孟焯

三宋山沛山

父子登科

祖孫登科

祖孫登科

父子登科



PHỤ
LỤC

Archives.vn

**BẢNG TRA TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH
ĐỒ KHOA THI HỘI
(SẮP XẾP THEO VẦN ABC)**

Stt	Họ tên		Quê quán			Trang số
			Xã	Huyện	Tỉnh	
1	Nguyễn Sĩ	Án	Xuân Lâm	Nam Đường	Nghệ An	15
2	Phan Sĩ	Bàng	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	43
3	Bùi Đình	Bảo	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	49
4	Vũ Khắc	Bí	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	56
5	Nguyễn	Bình	Xuân Hồ	Nam Đường	Nghệ An	34
6	Ngô Đức	Bình	Trảo Nha	Thạch Hà	Hà Tĩnh	57
7	Lưu Văn	Bình	Cao Lao	Bố Chính	Quảng Bình	75
8	Nguyễn Duy	Cần	Lý Hoà	Bố Trạch	Quảng Bình	71
9	Đặng Nguyên	Cần	Lương Điền	Thanh Chương	Nghệ An	35
10	Hoàng	Côn	Trung Bình	Phong Lộc	Quảng Bình	80
11	Nguyễn	Cư	Phù Chính		Quảng Bình	86
12	Nguyễn	Cừ	Thịnh Lạc	Nam Đàn	Nghệ An	41
13	Phạm	Chân	Cảnh Dương	Bình Chính	Quảng Bình	69
14	Nguyễn Văn	Chấn	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	36
15	Đình Văn	Cháp	Kim Khê	Nghi Lộc	Nghệ An	42
16	Đình Văn	Chát	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	29
17	Nguyễn Hữu	Chính	Đông Hải	Chân Lộc	Nghệ An	29
18	Trần Văn	Chuẩn	La Hà	Minh Chính	Quảng Bình	76
19	Trần Ngọc	Diêu	Di Loan	Bình Chính	Quảng Bình	73
20	Nguyễn Thành	Doãn	Đồng Môn	Thạch Hà	Hà Tĩnh	54
21	Vũ Nguyên	Doanh	Thanh Viên	Quỳnh Lưu	Nghệ An	13
22	Nguyễn Thúc	Doanh	Xuân Liễu	Nam Đàn	Nghệ An	38
23	Phan	Du	Yên Đồng	La Sơn <i>(Nay thuộc Hà Tĩnh)</i>	Nghệ An	30
24	Trương Quốc	Dụng	Phong Phú	Thạch Hà <i>(Nay thuộc Hà Tĩnh)</i>	Nghệ An	9
25	Trần Hữu	Dực	Đặng Cao	Yên Thành	Nghệ An	20
26	Nguyễn Phùng	Dực	Cảnh Dương	Bình Chính	Quảng Bình	73
27	Hoàng Trọng	Đài	Văn La	Phong Lộc	Quảng Bình	85

28	Hà Văn Đại	Tiên Điền		Hà Tĩnh	66
29	Lê Đại	Phan Xá	Phong Đăng	Quảng Bình	79
30	Nguyễn Đức Đàm	Cẩm Trường	Nghi Lộc	Nghệ An	37
31	Nguyễn Xuân Đàm	Quần Ngọc		Hà Tĩnh	65
32	Nguy Khắc Đản	Xuân Viên	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	22
33	Nguyễn Xuân Đản	Thịnh Xá		Hà Tĩnh	64
34	Phan Bá Đạt	Việt Yên Hạ	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	7
35	Nguyễn Đức Đạt	Nam Kim, Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	20
36	Nguyễn Thái Đễ	Yên Tử	Lương Sơn	Nghệ An	17
37	Nguyễn Hữu Diễm	Cẩm Hương, Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	22
38	Đình Nho Diễm	An Ấp	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	29
39	Nguyễn Đình Diễm	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	37
40	Hồ Sĩ Đĩnh	Nộn Hồ	Nam Đường	Nghệ An	16
41	Phạm Duy Đôn	Thanh Thủy	Minh Chính	Quảng Bình	78
42	Lê Đức	Hà Trung	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	51
43	Nguyễn Văn Giá	Tri Lễ	Lương Sơn	Nghệ An	43
44	Vũ Ngọc Giá	Việt Yên Hạ	La Sơn	Hà Tĩnh	50
45	Văn Đức Giai	Phú Hậu	Quỳnh Lưu	Nghệ An	14
46	Nguyễn Văn Giao	xã Trung Càn, tổng Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	21
47	Nguyễn Đăng Hành	Phù Chính	Lệ Thủy	Quảng Bình	72
48	Phan Dưỡng Hạo	Vân Tụ	Đông Thành	Nghệ An	15
49	Trần Văn Hệ	La Hà	Minh Chính	Quảng Bình	75
50	Nguyễn Thúc Hiên	Phú Hậu	Yên Thành	Nghệ An	41
51	Dương Thúc Hiệp	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	33
52	Nguyễn Hoan	Xa Lang	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	25
53	Trần Khánh Hội	Phong Lộc	Lệ Thủy	Quảng Bình	80
54	Đào Văn Huân	Thịnh Quả	La Sơn	Hà Tĩnh	63
55	Phạm Huy	Mỹ Hoà	Hương Sơn	Hà Tĩnh	54
56	Nguyễn Đức Huy	Ngu Xá	Thạch Hà	Hà Tĩnh	60

57	Nguyễn Dương Huy	Mỹ Hoà	Bình Chính	Quảng Bình	71
58	Đặng Văn Hường	Nho Lâm		Nghệ An	46
59	Trần Nguyên Hy	Dục Vật	Thạch Hà	Hà Tĩnh	53
60	Ngô Đức Kế	Trảo Nha	Thạch Hà	Hà Tĩnh	61
61	Nguyễn Tiến Kiên	Tuần Tượng	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	63
62	Ngô Khắc Kiệm	phường Lộc Điền Thượng	Bình Chính	Quảng Bình	70
63	Bùi Thúc Kiên	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	53
64	Đặng Văn Kiều	Phát Náo	Thạch Hà	Hà Tĩnh	57
65	Lê Văn Kỳ	thôn Lạc Thiện		Hà Tĩnh	65
66	Phan Văn Khải	Tả Thắng	Lệ Thủy	Quảng Bình	81
67	Nguyễn Lê Kháng	Thạch Xá Thượng	Lệ Thủy	Quảng Bình	80
68	Nguyễn Hữu Lập	Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	23
69	Lê Hữu Lệ	Cổ Hiền	Phong Lộc	Quảng Bình	72
70	Lê Lượng	Thạch Bàn	Phong Đăng	Quảng Bình	77
71	Nguyễn Đức Lý	Yên Trường	Nghi Lộc	Nghệ An	38
72	Lê Xuân Mai	Phú Hậu	Quỳnh Lưu	Nghệ An	42
73	Vũ Thời Mẫn	Hội Thống	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	8
74	Hoàng Mậu	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	34
75	Trần Mậu	Văn Thư	Thạch Hà	Hà Tĩnh	52
76	Phan Trọng Mưu	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	58
77	Nguyễn Khắc Niêm	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	62
78	Nguyễn Hoàng Nghĩa	Hoàng Hà, Thạch Hà	Hà Hoa	Hà Tĩnh	49
79	Nguyễn Ngọc	Đông Hải	Chân Lộc	Nghệ An	12
80	Lê Doãn Nhạ	Trường Sơn	Đông Thành	Nghệ An	28
81	Phan Văn Nhã	Yên Đồng	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	10
82	Phan Quang Nhiễu	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	50
83	Nguyễn Huy Nhu	Vạn Lộc		Nghệ An	44
84	Phan Huy Nhuận	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	59
85	Đặng Văn Oánh	Nho Lâm		Nghệ An	45
86	Nguyễn Xuân Ôn	Văn Hiến, Lương Điền	Đông Thành	Nghệ An	27
87	Hồ Bá Ôn	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	30
88	Đình Văn Phác	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	7
89	Trần Huy Phác	Đông Luỹ	Đông Thành	Nghệ An	10

90	Nguyễn Sĩ Phấn	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	26
91	Lê Trọng Phiên	Xuân Liễu	Nam Đàn	Nghệ An	41
92	Nguyễn Duy Phiên	Lý Hoà	Bố Trạch	Quảng Bình	83
93	Trần Đình Phong	Yên Mã	Yên Thành	Nghệ An	31
94	Phan Duy Phở (Phan Huy Phở)	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	39
95	Vương Hữu Phu	Vân Sơn	Nam Đàn	Nghệ An	40
96	Phan Đình Phùng	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	57
97	Hà Văn Quan	Vĩnh Tuy	Phong Lộc	Quảng Bình	77
98	Phan Xuân Quán	Phù Việt	Thạch Hà	Hà Tĩnh	59
99	Nguyễn Quang	Lộc Long	Phong Lộc	Quảng Bình	79
100	Phạm Xuân Quế	Lũ Phong	Bình Chính	Quảng Bình	70
101	Nguyễn Đức Quý	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	33
102	Mai Thế Quý	Phù Lưu	Thiên Lộc	Hà Tĩnh	56
103	Nguyễn Quynh	Kiệt Thạch	Can Lộc	Hà Tĩnh	62
104	Nguyễn Quý Song	Xuân Liễu		Nghệ An	36
105	Chu Thiện Sự	Long Ân Trung		Nghệ An	44
106	Nguyễn Tân	Tiên Điền	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	11
107	Phạm Nhật Tân	La Hà	Mình Chính	Quảng Bình	74
108	Nguyễn Tấn	Thường Xuân		Nghệ An	46
109	Nguyễn Tích	Tuy Lộc	Lệ Thủy	Quảng Bình	77
110	Nguyễn Duy Tích	Lý Hoà	Bố Trạch	Quảng Bình	82
111	Trần Khánh Tiến	Phổ Minh	Can Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	28
112	Cao Xuân Tiểu	Thịnh Mỹ	Đông Thành	Nghệ An	35
113	Phan Nhật Tĩnh	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	51
114	Phan Hữu Tĩnh	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	7
115	Nguyễn Thạc Tĩnh	Xuân La	Nam Đàn	Nghệ An	39
116	Nguyễn Ngọc Toán	Đan Sa		Quảng Bình	85
117	Cao Huy Tuân	Phan Xá	Chân Lộc	Nghệ An	32
118	Nguyễn Thái Tuân	Yên Tứ	Lương Sơn	Nghệ An	32
119	Lê Chí Tuân	Lâm Xuân	Tuyên Chính	Quảng Bình	84
120	Ngụy Khắc Tuấn	Xuân Viên	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	8
121	Hồ Sĩ Tuấn	Phú Hậu	Quỳnh Lưu	Nghệ An	13
122	Trần Đình Tuấn	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	38

123	Lê	Tuấn	Hà Trung	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	55
124	Vũ	Tuấn	Hữu Can Lộc	Can Lộc	Hà Tĩnh	59
125	Phan Huy	Tùng	Canh Hoạch	Can Lộc	Hà Tĩnh	64
126	Bùi Hữu	Tụy	Thanh Thuỷ	Nam Đàn	Nghệ An	40
127	Nguyễn Viết	Tuyên	Kim Khê		Nghệ An	37
128	Bùi Sĩ	Tuyển	Hà Xá	Thanh Chương	Nghệ An	16
129	Nguyễn Tài	Tuyển	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	31
130	Phan Đình	Tuyển	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	52
131	Đình Loan	Tường	Ngọc Đoài		Nghệ An	44
132	Nguyễn	Thái	Thịnh Lạc	Nam Đường	Nghệ An	18, 19
133	Đặng Văn	Thái	Cao Lao	Bố Trạch	Quảng Bình	71
134	Nguyễn Nguyễn	Thành	Đô Lương	Lương Sơn	Nghệ An	18
135	Nguyễn Quốc	Thành	Lộc Điền	Bình Chính	Quảng Bình	74
136	Lê Doãn	Thành	Tiền Tiệp	Phong Lộc	Quảng Bình	78
137	Trần Doãn	Thăng	Thổ Ngõa	Bình Chính	Quảng Bình	76
138	Nguyễn Duy	Thắng	Lý Hoà	Bố Trạch	Quảng Bình	81
139	Đình Nhật	Thận	Thanh Liêu	Thanh Chương	Nghệ An	11
140	Lê Kinh	Thiểm	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	64
141	Nguyễn Duy	Thiệu	Lý Hoà	Bố Trạch	Quảng Bình	84
142	Bùi	Thố	Phú Phong	Thạch Hà	Hà Tĩnh	54
143	Trương Trung	Thông	Đan Ché	Thạch Hà	Hà Tĩnh	63
144	Trần Văn	Thống	La Hà	Minh Chính	Quảng Bình	82
145	Phan Sĩ	Thục	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	17
146	Hoàng	Thụy	Phú Nhuận	Phong Lộc	Quảng Bình	81
147	Lê Đình	Thức	Thanh La	Thanh Chương	Nghệ An	15
148	Phan Đình	Thục	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	19
149	Nguyễn	Thường	Minh Lương	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	11
150	Phạm Đình	Trác	Thanh Sơn	Quỳnh Lưu	Nghệ An	22
151	Trần Sĩ	Trác	Đan Trảng	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	60
152	Lê Đăng	Trạc	Hoàng Trường	Yên Thành	Nghệ An	14
153	Phạm Xuân	Trạch	Cao Xá	Đông Thành	Nghệ An	24
154	Ngô	Trạch	Mỹ Dụ	Hung Nguyên	Nghệ An	31
155	Vương Đình	Trần	Vân Sơn	Nam Đàn	Nghệ An	35
156	Hồ Văn	Trị	Quy Đức	Bố Trạch	Quảng Bình	69
157	Vũ Khắc	Triển	Mỹ Lộc		Quảng Bình	85
158	Trần Nguyên	Trình	Đông Tháp		Nghệ An	45
159	Nguyễn Văn	Trình	Kiệt Thạch		Hà Tĩnh	61

160	Bùi Ước	Yên Đồng	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	25
161	Phan Đình Vận	Yên Đồng	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	25
162	Nguyễn Đức Vận	Hoành Sơn		Nghệ An	45
163	Trần Vĩ	Thọ Mai	Quỳnh Lưu	Nghệ An	24
164	Phan Võ	Thái Xá	Đông Thành	Nghệ An	42
165	Tạ Kim Vực	La Hà	Bình Chính	Quảng Bình	69
166	Vũ Xuân Xán	Hoà Luật	Lệ Thủy	Quảng Bình	73

**BẢNG TRA TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH
ĐỒ KHOA THI ĐÌNH
(SẮP XẾP THEO VẦN ABC)**

Stt	Họ tên	Quê quán			Trang số
		Xã	Huyện	Tỉnh	
1	Nguyễn Thúc Doanh	Xuân Liễu	Nam Đàn	Nghệ An	91
2	Nguyễn Đức Lý	Yên Trường	Nghi Lộc	Nghệ An	91
3	Nguyễn Khắc Niên	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	95
4	Nguyễn Duy Phiên	Thôn Lý Hòa, Bố Trạch	Quảng Trạch	Quảng Bình	99
5	Phan Duy Phở	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	92
6	Nguyễn Thạc Tính	Xuân La	Nam Đàn	Nghệ An	92
7	Lê Chí Tuấn	Lâm Xuân	Quảng Trạch	Quảng Bình	99
8	Trần Đình Tuấn	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	91

**BẢNG TRA TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG
ĐỒ KHOA THI HƯƠNG
TẠI TRƯỜNG THI NGHỆ AN
(SẮP XẾP THEO VẦN ABC)**

Stt	Họ tên		Quê quán			Trang số
			Xã	Huyện	Tỉnh	
1	Trần	Ái	Thọ Mai	Quỳnh Lưu	Nghệ An	127
2	Nguyễn Doãn	Ái	Đức Nhuận	Thanh Chương	Nghệ An	218
3	Đặng Văn	Bách	Phát Náo	Thạch Hà	Hà Tĩnh	245
4	Hồ Ngọc	Ban	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	140
5	Phan Sĩ	Bàng	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	273
6	Hoàng Đình	Bảng	Long Thái	Lương Sơn	Nghệ An	231
7	Hoàng Đình	Bạt	Sơn La	Lương Sơn	Nghệ An	263
8	Văn Khắc	Bằng	Lạc Phó	Hương Sơn	Hà Tĩnh	166
9	Phan Sĩ	Bằng	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	274
10	Đình Nho	Bằng	Hoàn Mỹ	Hương Sơn	Hà Tĩnh	281
11	Nguyễn Dụng	Bân	Đồng Luân	Nam Đường	Nghệ An	118
12	Đào Hữu	Bân	Hữu Bằng	Hương Sơn	Hà Tĩnh	259
13	Vũ Khắc	Bí	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	156
14	Nguyễn Hữu	Bích	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	121
15	Nguyễn Ngọc	Bích	La Mạc	Thanh Chương	Nghệ An	163
16	Hồ Sĩ	Bích	Minh Hồ	Nam Đường	Nghệ An	218
17	Bùi	Bính	Quang Chiêm	La Sơn	Hà Tĩnh	117
18	Nguyễn Viết	Bính	Giai Lạc	Yên Thành	Nghệ An	153
19	Nguyễn	Bính	Xuân Hồ		Nghệ An	227
20	Nguyễn Huy	Bính	Đông Tháp	Đông Thành	Nghệ An	134
21	Phạm Huy	Bính	Đông Biện	Vĩnh Lộc	Thanh Hóa	145
22	Bùi Văn	Bính	Phú Hậu	Quỳnh Lưu	Nghệ An	161
23	Nguyễn Cao	Bính	Phát Náo	Thạch Hà	Hà Tĩnh	169
24	Nguyễn Văn	Bính	Nộn Hồ	Nam Đường	Nghệ An	179
25	Đỗ Văn	Bính	Khả Luật	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	275
26	Từ Khắc	Bính	Hạ Khê	Hung Nguyên	Nghệ An	180
27	Phan Văn	Bru	Việt Yên	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	110
28	Nguyễn	Bru	Thái Xá	Đông Thành	Nghệ An	157

29	Lê	Cán	Hà Trung	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	140
30	Nguyễn Xuân	Cảnh	Quyết Nhượng	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	117
31	Nguyễn Thế	Cát	Hoa Lâm	Đông Thành	Nghệ An	104
32	Phạm Trọng	Cát	Nhân Thọ	La Sơn	Hà Tĩnh	130
33	Đỗ Xuân	Cát	Nghĩa Sơn	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	136
34	Phan Xuân	Cẩm	Phù Lưu	Thiên Lộc	Hà Tĩnh	180
35	Trần	Cần	Vĩnh Tuy	Đông Thành	Nghệ An	265
36	Nguyễn	Cần	Kỳ Phó	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	158
37	Nguyễn Đôn	Cần	Phượng Lịch	Lương Sơn	Nghệ An	208
38	Lê Hoài	Cần		Kỳ Anh	Hà Tĩnh	215
39	Nguyễn Văn	Cần	Tự Trì	Nam Đường	Nghệ An	222
40	Nguyễn Ngọc	Cần	Đông Cô	Đông Thành	Nghệ An	249
41	Ngô Xuân	Cần		Hưng Nguyên	Nghệ An	280
42	Vũ Văn	Cầu	Hào Hợp	Chân Lộc	Nghệ An	171
43	Thái	Cầu	Văn Lâm	La Sơn	Hà Tĩnh	283
44	Nguyễn	Côn	Dương Liễu	Thanh Chương	Nghệ An	129
45	Kiều Văn	Cơ	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	182
46	Nguyễn Như	Cơ	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	217
47	Trần Đức	Cơ	Cẩm Nang	Thanh Chương	Nghệ An	231
48	Bùi Danh	Củng	Thanh Tuyên	Nam Đường	Nghệ An	105
49	Vũ Quang	Cư	Hậu Luật	Yên Thành	Nghệ An	245
50	Trần Quang	Cư	Đan Phó	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	254
51	Hoàng Văn	Cư	Vạn Lộc	Nghi Lộc	Nghệ An	254
52	Nguyễn	Cừ	Đan Nhiễm	Nam Đàn	Nghệ An	257
53	Phan	Cử	Thổ Hào	Thanh Chương	Nghệ An	111
54	Nguyễn Trí	Cự	Đông Tháp	Đông Thành	Nghệ An	161
55	Hoàng Phạm	Cửu	Đại Đồng		Nghệ An	227
56	Nguyễn Ngọc	Chấn	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	156
57	Nguyễn Văn	Chấn	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	233
58	Hồ Thức	Chấn	Long Ân	Yên Thành	Nghệ An	234
59	Dương Doãn	Chấp	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	142
60	Vũ Văn	Chấp	Việt Yên Hạ	La Sơn	Hà Tĩnh	240
61	Đình Văn	Chất	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	191
62	Phan Bội	Châu	Đan Nhiễm	Nam Đàn	Nghệ An	244
63	Trần Văn	Châu	Vĩnh Khánh	La Sơn	Hà Tĩnh	266
64	Phan Cự	Châu	Tùng Ảnh	La Sơn	Hà Tĩnh	267
65	Lê	Chí	Lộc Hải	Chân Lộc	Nghệ An	135
66	Cao Hữu	Chí	Cao Xá	Đông Thành	Nghệ An	155
67	Lê Văn	Chí	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	199

68	Trần Đình	Chiêu	Mậu Tài	Nam Đường	Nghệ An	207
69	Phạm Danh	Chiêu	Đông Hải	Chân Lộc	Nghệ An	163
70	Trần Huy	Chiêu	Đông Mặc	Yên Thành	Nghệ An	220
71	Vương Đình	Chiêu	Dương Sơn	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	130, 141
72	Nguyễn	Chính	Đông Lưu	Thạch Hà	Hà Tĩnh	164
73	Nguyễn Hữu	Chính	Đông Hải	Chân Lộc	Nghệ An	198
74	Vương Danh	Chính	Vân Sơn	Nam Đường	Nghệ An	203
75	Phan Văn	Chính	Việt Yên Hạ	La Sơn	Hà Tĩnh	216
76	Nguyễn Văn	Chính	Liễu Nha	Thanh Chương	Nghệ An	270
77	Trương Sĩ	Chính	Mỹ Lý	Đông Thành	Nghệ An	273
78	Thái Văn	Chính	Long Ốc	Hương Sơn	Hà Tĩnh	282
79	Đình Văn	Chu	Kim Khê	Nghi Lộc	Nghệ An	257
80	Nguyễn Văn	Chúc	Xuân Trì	Hương Sơn	Hà Tĩnh	275
81	Trần Văn	Chương	Cổ Ngụ	La Sơn	Hà Tĩnh	136
82	Lưu Sĩ	Chương	Đại Đồng	Nam Đàn	Nghệ An	279
83	Phạm Huy	Dao	Phượng Chiêm	Chân Lộc	Nghệ An	182
84	Vũ Văn	Dật	Hồng Nhiễm, Thịnh Lạc	Nam Đường	Nghệ An	129
85	Tạ Quang	Diễm	Nam Kim	Thanh Chương	Nghệ An	269
86	Tôn Huy	Diệm	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	165
87	Nguyễn Đức	Diệu	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	118
88	Nguyễn Đức	Diệu	Bàn Thạch	Thạch Hà	Hà Tĩnh	178
89	Nguyễn Trí	Diệu	Đan Chế	Thạch Hà	Hà Tĩnh	160
90	Lê Văn	Diệu	Diên Tiên	Lương Sơn	Nghệ An	282
91	Nguyễn Thúc	Dinh	Xuân Liễu	Nam Đàn	Nghệ An	248
92	Phạm Văn	Dĩnh	Hữu Bằng	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	177
93	Văn Đình	Do	Xuân Bằng	Nam Đàn	Nghệ An	255
94	Lê	Doãn	Thọ Mai	Quỳnh Lưu	Nghệ An	186
95	Phạm Khắc	Doãn	Thôn Đông, Vạn Phúc		Nghệ An	211
96	Từ Khắc	Doãn	Xuân Trạch	Hung Nguyên	Nghệ An	211
97	Vũ Nguyên	Doanh	Thanh Viên	Quỳnh Lưu	Nghệ An	130
98	Hồ Đăng	Doanh	Phú Lương	Quỳnh Lưu	Nghệ An	170
99	Cao	Doanh	Yên Hạ	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	215
100	Vũ Xuân	Doanh	Mỹ Xá	Chân Lộc	Nghệ An	230
101	Phan	Du	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	190

102	Phan Văn	Du	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	202
103	Nguyễn Thái	Du	Yên Tứ	Lương Sơn	Nghệ An	241
104	Nguyễn Tiến	Du	Yên Dũng Thượng	Nghi Lộc	Nghệ An	242
105	Hồ Sĩ	Du	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	266
106	Lê	Dụ	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	132
107	Nguyễn Hữu	Dục	Quan Trung	Đông Thành	Nghệ An	162
108	Cao Xuân	Dục	Thịnh Khánh	Đông Thành	Nghệ An	201
109	Nguyễn Trọng	Dung	Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	112
110	Trương Quốc	Dụng	Phong Phú	Thạch Hà (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	114
111	Ngô Trí	Dụng	Lý Trai	Đông Thành	Nghệ An	166
112	Vũ Văn	Dự	Hào Hợp	Chân Lộc	Nghệ An	119
113	Nguyễn Huy	Dự	Yên Trung	La Sơn	Hà Tĩnh	155
114	Phan Văn	Dự	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	175
115	Nguyễn Lâm	Dự	Thổ Hào	Thanh Chương	Nghệ An	218
116	Hồ Đắc	Dự	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	221
117	Mai Huy	Dự	Giai Lạc	Yên Thành	Nghệ An	240
118	Nguyễn Trọng	Dục	Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	115
119	Trần Hữu	Dục	Đặng Cao	Yên Thành	Nghệ An	164
120	Vũ Huy	Dục	Yên Tập	Đông Thành	Nghệ An	183
121	Nguyễn Văn	Dục	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	209
122	Vũ Văn	Dương	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	184
123	Vũ Đình	Dương	Lộc Thọ	Nghi Lộc	Nghệ An	237
124	Mai Văn	Dương	Yên Nội	La Sơn	Hà Tĩnh	272
125	Hà Văn	Đại	Tiên Điền	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	277
126	Lê Văn	Đàm	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	155
127	Nguyễn Đức	Đàm	Cẩm Trường	Nghi Lộc	Nghệ An	240
128	Nguy Khắc	Đản	Xuân Viên	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	136
129	Nguyễn Xuân	Đản	Thịnh Xá	Hương Sơn	Hà Tĩnh	271
130	Nguyễn Đức	Đảng	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	219
131	Nguyễn	Đào	Vạn Lộc		Nghệ An	225
132	Lưu Công	Đạo	Ích Hậu	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	103
133	Nguyễn Chí	Đạo	Phan Xá	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	125
134	Trần Đăng	Đạo	Hương Càn	Quỳnh Lưu	Nghệ An	200
135	Nguyễn Chương	Đạt	Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	108

136	Phan Bá Đạt	Việt Yên	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	109
137	Phan Quang Đạt	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	128
138	Lê Huy Đạt	Nhuế Biện	Lôi Dương	Thanh Hóa	138
139	Nguyễn Đức Đạt	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	152
140	Bùi Đạt	Quy Vinh		Hà Tĩnh	211
141	Nguyễn Sĩ Đắc	Văn Trường	Lương Sơn	Nghệ An	171
142	Nguyễn Khắc Đăng	Minh Quả	Thanh Chương	Nghệ An	209
143	Nguyễn Xuân Đê	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	234
144	Vũ Văn Đề	Lý Trai	Đông Thành	Nghệ An	230
145	Nguyễn Thái Đễ	Văn Trường	Lương Sơn	Nghệ An	158
146	Nguyễn Tâm Địch	Vân Tụ	Đông Thành	Nghệ An	180
147	Nguyễn Diễm	Xuân Liễu	Nam Đàn	Nghệ An	245
148	Nguyễn Hữu Diễm	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	150
149	Đình Nho Diễm	An Ấp	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	191
150	Cao Diễm	Thịnh Khánh		Nghệ An	228
151	Nguyễn Đình Diễm	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	246
152	Nguyễn Văn Diễm	Triều Khẩu	Hưng Nguyên	Nghệ An	253
153	Nguyễn Cự Diễm	Yên Trường	Nghi Lộc	Nghệ An	253
154	Trần Văn Diễm	Lộc Châu	Nghi Lộc	Nghệ An	254
155	Hồ Sĩ Đĩnh	Nộn Hồ	Nam Đường	Nghệ An	148
156	Hồ Trọng Đĩnh	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	154
157	Phan Huy Đĩnh	Đệ Nhất	Đông Thành	Nghệ An	211
158	Vũ Xuân Đĩnh	Nho Lâm		Nghệ An	223
159	Đình Danh Đĩnh	Thanh Viên		Nghệ An	226
160	Hà Huy Đĩnh	Thổ Ngõa	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	253
161	Trần Thúc Đĩnh	Thuận An	Quỳnh Lưu	Nghệ An	283
162	Hoàng Đĩnh	Yên Dũng		Nghệ An	229
163	Trần Định	Thiện Ky, Hoàng Mai	Quỳnh Lưu	Nghệ An	141
164	Trần Đức Đoàn	Quỳnh Tụ	Quỳnh Lưu	Nghệ An	156
165	Lê Xuân Đồ	Hòa Bình	Hương Sơn	Hà Tĩnh	284
166	Nguyễn Hữu Độ	Nguyệt Viên	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	129
167	Kiều Hữu Độ	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	196
168	Nguyễn Độ	Trường Cát	Nam Đường	Nghệ An	221
169	Nguyễn Phạm Độ	Hảo Hợp	Nghi Lộc	Nghệ An	238

170	Nguyễn Thúc	Độ	Thịnh Trường	Nghi Lộc	Nghệ An	251
171	Vương Thúc	Độ	Chung Cự	Nam Đàn	Nghệ An	258
172	Nguyễn Việt	Đôn	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	199
173	Nguyễn	Đôn	Xuân Liễu	Nam Đường	Nghệ An	209
174	Nguyễn Cao	Đôn	Phát Náo	Thạch Hà	Hà Tĩnh	217
175	Nguyễn Đức	Đôn	Bảo Thịnh	Hương Sơn	Hà Tĩnh	238
176	Mai Trọng	Đôn	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	241
177	Nguyễn Đức	Đôn	Tích Trường	Nghi Lộc	Nghệ An	264
178	Hồ Mậu	Đồng	Phú Thanh	Quỳnh Lưu	Nghệ An	197
179	Trần Duy	Đồng	Tiên Điền	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	183
180	Đặng Sĩ	Đồng	Cát Xuyên	Mỹ Hóa	Thanh Hóa	137
181	Nguyễn Minh	Đức	Bùi Ngõa	Hung Nguyên	Nghệ An	111
182	Trần Doãn	Đức	Yên Mỹ	La Sơn	Hà Tĩnh	122
183	Lê	Đức	Mỹ Lũ	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	133
184	Trần Hậu	Đức	Trung Tiết	Thạch Hà	Hà Tĩnh	142
185	Trần	Đức	Hà Hoàng	Thạch Hà	Hà Tĩnh	161
186	Nguyễn	Đức	Công Trung	Yên Thành	Nghệ An	191
187	Nguyễn Trọng	Đường	Phú Thượng	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	216
188	Lê Nguyên	Gia	Liên Trì	Ngọc Sơn	Thanh Hóa	144
189	Hà Văn	Gia	Tiên Điền	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	175
190	Nguyễn Văn	Giả	Tri Lễ	Lương Sơn	Nghệ An	261
191	Vũ Ngọc	Giá	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	126
192	Lê Huy	Giám	Hương Gia Hậu	Đông Thành	Nghệ An	182
193	Lương Văn	Giám	Phổ Châu	Hương Sơn	Hà Tĩnh	204
194	Đình Văn	Giản	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	189
195	Trần Đình	Giản	Liệt Thượng	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	215
196	Nguyễn Văn	Giao	Trung Cản	Thanh Chương	Nghệ An	165
197	Hồ Văn	Giáo	Ngọc Diệm	Quỳnh Lưu	Nghệ An	183
198	Đặng Thai	Hải	Lương Điền	Thanh Chương	Nghệ An	207
199	Hà Học	Hải	An Ấp	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	120
200	Lê Trọng	Hàn	Nộn Liễu	Nam Đường	Nghệ An	123
201	Phạm Văn	Hanh	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	263
202	Nguyễn	Hành	An Dương	Chân Lộc	Nghệ An	177
203	Nguyễn Thúc	Hào	Đông Chủ	Nghi Lộc	Nghệ An	246
204	Uông Nhật	Hân	Đức Quang	Chân Lộc	Nghệ An	133
205	Nguyễn	Hân	Thanh Khê	Yên Thành	Nghệ An	155
206	Nguyễn Đức	Hậu	Trung Cản	Thanh Chương	Nghệ An	160

207	Nguyễn Thế	Hệ	Thổ Hào	Thanh Chương	Nghệ An	124
208	Nguyễn Thúc	Hiên	Phú Hậu	Yên Thành	Nghệ An	252
209	Nguyễn Đức	Hiển	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	109
210	Đình Thế	Hiển	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	167
211	Nguyễn Thành	Hiển	Hoàng Xá	Thanh Chương	Nghệ An	116
212	Lê Kinh	Hiệp	An Ấp	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	181
213	Dương Thúc	Hiệp	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	213
214	Hồ Sĩ	Hiệp	Lai Nhã	Thanh Chương	Nghệ An	220
215	Nguyễn Như	Hiệp	Đại Đồng		Nghệ An	227
216	Đỗ Đình	Hiệu	Thổ Ngõa	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	151
217	Lê Dục	Hình	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	276
218	Đặng Thọ	Hóa	Khê Trung		Nghệ An	228
219	Phan Khắc	Hòa	Tiên Bào	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	202
220	Bùi Danh	Hòa	Thanh Thủy		Nghệ An	229
221	Phạm Duy	Hòa	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	235
222	Nguyễn Duy	Hòa	Long Môn	Nam Đàn	Nghệ An	247
223	Nguyễn Văn	Hoan	Nộn Hồ	Nam Đường	Nghệ An	171
224	Hoàng Nghĩa	Hoàn	Hoàng Nghĩa	Hung Nguyên	Nghệ An	242
225	Lê Nhất	Hoàn	Mỹ Lũ	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	195
226	Lương Trọng	Hoàn	Gia Hậu	Đông Thành	Nghệ An	274
227	Lê Khắc	Hoàn	Gia Mỹ	Can Lộc	Hà Tĩnh	274
228	Phạm Đức	Hoàn	Sơn Linh	Thanh Chương	Nghệ An	283
229	Biện Văn	Hoán	Hà Hoàng	Thạch Hà	Hà Tĩnh	148
230	Vũ Văn	Hoán	La Mạc	Thanh Chương	Nghệ An	183
231	Lê Văn	Hoán	Đồng Công	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	186
232	Trần	Hoán	Hạnh Gia Hậu	Đông Thành	Nghệ An	209
233	Nguyễn Văn	Hoán	Thanh Trì	Hương Sơn	Hà Tĩnh	211
234	Vũ Trọng	Hoán	Phù Long	Hung Nguyên	Nghệ An	255
235	Đặng Đức	Hoành	Hạnh Gia Hậu	Đông Thành	Nghệ An	212
236	Nguyễn	Hoảng	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	120
237	Nguyễn	Hoảng	Ngô Trường	Chân Lộc	Nghệ An	156
238	Lê Tam	Hòe	Văn Trường		Nghệ An	223
239	Phan Bá	Hòe	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	251
240	Đình Viêt	Hòe	Thư Phủ	Đông Thành	Nghệ An	278
241	Lương Huy	Hợp	Hạnh Lâm	Đông Thành	Nghệ An	231

242	Nguyễn Văn	Hợp	Bao Hậu	Quỳnh Lưu	Nghệ An	261
243	Trần Văn	Huân	Diệu Ốc	Yên Thành	Nghệ An	249
244	Đào Văn	Huân	Thịnh Quả	La Sơn	Hà Tĩnh	264
245	Bùi Văn	Huân	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	167
246	Vũ Duy	Huê	Hội Thống	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	163
247	Lê Nguyên	Huệ	Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	105
248	Phan Duy	Huệ	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	272
249	Nguyễn Đức	Huy	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	183
250	Nguyễn Đức	Huy	Cẩm Trường		Nghệ An	223
251	Nguyễn Đức	Huy	Lư Xá	Thạch Hà	Hà Tĩnh	233
252	Phạm Quang	Huy	Tư Hậu	Nghi Lộc	Nghệ An	249
253	Hoàng Sĩ	Huy	Tiên Điền	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	269
254	Lê Xuân	Huyền	Lộc Hải	Chân Lộc	Nghệ An	170
255	Nguyễn Xuân	Huyền	Đông Hương	Yên Thành	Nghệ An	181
256	Cao Hữu	Hung	Thịnh Mỹ	Đông Thành	Nghệ An	268
257	Nguyễn	Hương	Dị Nậu	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	189
258	Nguyễn	Hương	An Dưỡng	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	276
259	Đặng Văn	Hương	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	261
260	Nguyễn Trọng	Hựu	Yên Trường	Chân Lộc	Nghệ An	122
261	Nguyễn Hậu	Hựu	Lý Nhân	Đông Thành	Nghệ An	195
262	Phan Xuân	Hy	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	116
263	Phan	Hy	Ước Lễ	Hung Nguyên	Nghệ An	187
264	Phạm Thế	Ích	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	179
265	Đào Hữu	Ích	Hữu Bằng	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	188
266	Nguyễn Văn	Ích	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	267
267	Nguyễn Năng	Kiểm	Xuân Liễu	Nam Đường	Nghệ An	206
268	Hoàng	Kiểm	Ngọc Lâm	Đông Thành	Nghệ An	253
269	Nguyễn Tiến	Kiểm	Tuần Tượng	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	265
270	Nguyễn	Kiểm	Đông Chủ	Nghi Lộc	Nghệ An	277
271	Đình	Kiểm	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	168
272	Nguyễn Khắc	Kiểm	Lộc Thọ	Chân Lộc	Nghệ An	171
273	Hồ Tam	Kiểm	Quỳnh Đôi		Nghệ An	211
274	Vũ Khắc	Kiểm	Việt Yên	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	103
275	Đỗ Khắc	Kiểm	Xuân Viên	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	135

276	Phan Khắc Kiệm	Tuần Lễ	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	140
277	Bùi Thúc Kiên	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	131
278	Đặng Đình Kiều	Phát Náo	Thạch Hà	Hà Tĩnh	166
279	Nguyễn Thúc Kiều	Xuân Liễu	Nam Đường	Nghệ An	208
280	Phan Sĩ Kiều	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	221
281	Nguyễn Kiều	Đông Chủ		Nghệ An	227
282	Hoàng Trọng Kính	Đông Luân	Nam Đường	Nghệ An	124
283	Nguyễn Đức Ký	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	249
284	Nguyễn Quang Khai	Vân Sơn		Nghệ An	228
285	Đặng Văn Khải	Đại Nại	Thạch Hà	Hà Tĩnh	146
286	Trương Tuấn Khải	Lý Trai	Đông Thành	Nghệ An	147
287	Hoàng Văn Khải	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	193
288	Lê Nguyên Khái	Trung Cản	Nam Đàn	Nghệ An	284
289	Hồ Sĩ Khản	Thái Nhã	Thanh Chương	Nghệ An	151
290	Phan Huy Khang	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	239
291	Lê Văn Khanh	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	138
292	Mai Văn Khanh	Đông Tháp	Đông Thành	Nghệ An	166
293	Phạm Xuân Khanh	Ân Hậu	Nghi Lộc	Nghệ An	252
294	Lê Khánh	Mật Vật	Thụy Nguyên	Thanh Hóa	154
295	Nguyễn Khánh	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	206
296	Nguyễn Trung Khiêm	Yên Xá	Nghi Lộc	Nghệ An	279
297	Nguyễn Khoan	Tĩnh Thạch	Thiên Phúc	Nghệ An	116
298	Trần Văn Khoán	Vĩnh Khánh	La Sơn	Hà Tĩnh	200
299	Trần Bá Khoát	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	172
300	Nguyễn Xuân Khôi	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	231
301	Nguyễn Huy Khôi	Yên Vực	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	137
302	Tạ Hữu Khuê	Bút Điền	Đông Thành	Nghệ An	119
303	Đặng Huy Khuê	Hữu Biệt	Nam Đường	Nghệ An	121
304	Nguyễn Đình Khuê	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	149
305	Trần Quang Lạc	Vĩnh Mỹ	Yên Thành	Nghệ An	212
306	Vũ Trọng Lạc	Phù Xá	Hung Nguyên	Nghệ An	275
307	Nguyễn Đức Lai	Thanh La	Thanh Chương	Nghệ An	208
308	Nguyễn Phương Lãm	Đức Nhuận	Thanh Chương	Nghệ An	284
309	Đàm Thư Lang	Hàm Lâm	Thanh Chương	Nghệ An	158
310	Phạm Huy Lang	Phương Cương	Nghi Lộc	Nghệ An	243
311	Hoàng Thúc Lang	Khánh Duệ	Nghi Lộc	Nghệ An	246
312	Hồ Danh Lãng	Hoàng Trường	Yên Thành	Nghệ An	168

313	Nguyễn Đức	Lãng	Yên Lý	Yên Thành	Nghệ An	212
314	Phạm Văn	Lãng	Nhân Thi	Hương Sơn	Hà Tĩnh	230
315	Hồ Sĩ	Lâm	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	270
316	Nguyễn	Lâm	Cổ Bái	Chân Lộc	Nghệ An	123
317	Hồ Sĩ	Lâm	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	107
318	Nguyễn Hữu	Lập	Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	159
319	Nguyễn Hữu	Lập	Văn Trường	Quỳnh Lưu	Nghệ An	192
320	Kiều Danh	Lập	Trung Lương	Can Lộc	Hà Tĩnh	219
321	Lê Trung	Lập	Đồng Môn	Thạch Hà	Hà Tĩnh	267
322	Nguyễn Hữu	Lễ	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	134
323	Mai Văn	Lệnh	Yên Nội	La Sơn	Hà Tĩnh	206
324	Nguyễn	Liên	Thịnh Lạc	Nam Đường	Nghệ An	115
325	Nguyễn	Liên	Kê Thạch	Thiên Lộc	Hà Tĩnh	155
326	Ngô Huệ	Liên	Trảo Nha	Thạch Hà	Hà Tĩnh	196
327	Nguyễn Đình	Liên	Đôn Mỹ	Hương Sơn	Hà Tĩnh	266
328	Phan Huy	Liên	Thổ Hậu	Đông Thành	Nghệ An	167
329	Nguyễn	Liên	Minh Hồ	Nam Đường	Nghệ An	205
330	Thái Bá	Liên	Phương Liên	Lương Sơn	Nghệ An	280
331	Nguyễn Khắc	Liên	Lộc Châu	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	204
332	Dương Thúc	Liên	Tùng Ảnh	La Sơn	Hà Tĩnh	250
333	Hồ Thúc	Linh	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	239
334	Trần Hậu	Lộc	Trung Tiết	Thạch Hà	Hà Tĩnh	132
335	Đình Huy	Luyện	Ngọc Đoài, Thanh Viên	Quỳnh Lưu	Nghệ An	172
336	Phan	Lữ	Hạ Thành	Yên Thành	Nghệ An	176
337	Trần Văn	Lương	Diên Lâm	Nam Đàn	Nghệ An	235
338	Trần Doãn	Lương	Thiện Kỳ	Quỳnh Lưu	Nghệ An	247
339	Nguyễn Bất	Lượng	Yên Trường	Chân Lộc	Nghệ An	111
340	Nguyễn Trọng	Lượng	Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	122
341	Hoàng	Lý	Vân Tản	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	188
342	Nguyễn Đức	Lý	Trung Mỹ	Nghi Lộc	Nghệ An	247
343	Nguyễn Điều	Mai	Xuân Ổ	Nam Đường	Nghệ An	114
344	Lê Xuân	Mai	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	242
345	Nguyễn	Mai	Tiên Điền	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	245
346	Nguyễn Trinh	Mai	Án Đổ	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	247
347	Hồ Quang	Mân	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	217
348	Vũ Đức	Mẫn	Hội Thống	Nghi Xuân (Nay thuộc Hà Tĩnh)	Nghệ An	118

349	Bùi Đức	Mậu	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	121
350	Trần	Mậu	Văn Thu	Thạch Hà	Hà Tĩnh	148
351	Đoàn Đức	Mậu	Đông Công	Hương Sơn	Hà Tĩnh	164
352	Phan Văn	Mậu	Trung Tiết	Thạch Hà	Hà Tĩnh	205
353	Hoàng	Mậu	Quỳnh Đồi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	233
354	Nguyễn	Mậu	Phù Ninh	Bình Chính	Quảng Bình	282
355	Lê Hồng	Miền	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	124
356	Trần Tri	Miền	Cổ Đan	Chân Lộc	Nghệ An	220
357	Trần Đăng	Minh	Hương Càn	Quỳnh Lưu	Nghệ An	135
358	Đỗ Huy	Minh	Đô Lương	Lương Sơn	Nghệ An	159
359	Phan Trọng	Muru	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	201
360	Trần Văn	Mỹ	Phủ Lý	Đông Sơn	Thanh Hóa	144
361	Nguyễn Thế	Mỹ	Quỳnh Đồi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	181
362	Phan Thế	Mỹ	Đông Công	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	181
363	Đình Trọng	Mỹ	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	196
364	Nguyễn Thành	Mỹ	Bùi Ngõa	Hung Nguyên	Nghệ An	222
365	Nguyễn	Mỹ	Dương Liễu		Nghệ An	226
366	Đình Nho	Mỹ	Hoàn Mỹ	Hương Sơn	Hà Tĩnh	278
367	Nguyễn Khắc	Niêm	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	260
368	Nguyễn Khắc	Niêm	Xuân Liễu	Nam Đàn	Nghệ An	269
369	Đào Duy	Ninh	Phú Minh	Quỳnh Lưu	Nghệ An	187
370	Nguyễn Văn	Ngạn	Văn Trường	Quỳnh Lưu	Nghệ An	282
371	Nguyễn Đăng	Ngẫu	Phượng Lịch, Phát Kê	Lương Sơn	Nghệ An	159
372	Hoàng Bá	Nghi	Dương Sơn	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	130
373	Dương Bá	Nghi	Bạch Câu	Nga Sơn	Thanh Hóa	151
374	Lê Văn	Nghi	La....	Ngọc Sơn	Thanh Hóa	153
375	Hoàng Văn	Nghi	Hàng Vi	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	151
376	Trần Huy	Nghi	Nộn Hồ	Nam Đường	Nghệ An	158
377	Nguyễn Văn	Nghi	Đông Luân	Nam Đàn	Nghệ An	263
378	Hoàng	Nghĩa	Lộc Hải	Chân Lộc	Nghệ An	134
379	Ngô Trực	Nghĩa	Thái Xá	Đông Thành	Nghệ An	147
380	Lê Huy	Nghiêm	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	210
381	Cao Đăng	Ngoạn	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	145
382	Trần Văn	Ngoạn	Lộc Châu	Nghi Lộc	Nghệ An	247
383	Nguyễn	Ngọc	Cổ Bái	Chân Lộc	Nghệ An	126
384	Lê Văn	Ngọc	An Ấp		Hà Tĩnh	225

385	Phan Thúc	Ngô	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	272
386	Nguyễn Tính	Ngũ	Ước Lễ		Nghệ An	224
387	Nguyễn Bá	Nhạ	Hoảng Đạo	Hoảng Hóa	Thanh Hóa	138
388	Lê Doãn	Nhạ	Quan Trung	Đông Thành	Nghệ An	188
389	Nguyễn Bùi	Nhã	Nộn Liễu	Nam Đường	Nghệ An	110
390	Phan Văn	Nhã	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	123
391	Nguyễn	Nhân	Cổ Bái, Đông Hải	Chân Lộc	Nghệ An	170
392	Đặng Thai	Nhẫn	Lương Điền		Nghệ An	224
393	Hà Huy	Nhiếp	Thổ Ngõa	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	143
394	Phạm Đức	Nhiếp	Sơn Linh		Nghệ An	227
395	Lê Văn	Nhiều	Đông Khê	La Sơn	Hà Tĩnh	246
396	Nguyễn Văn	Nhu	Kỳ Nam	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	156
397	Lê Hữu	Nhu	Đông Bàn	Thạch Hà	Hà Tĩnh	257
398	Nguyễn Huy	Nhu	Vạn Lộc	Nghi Lộc	Nghệ An	268
399	Nguyễn Xuân	Nhuận	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	163
400	Phan Huy	Nhuận	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	201
401	Hồ	Nhuận	Thiện Kỳ	Quỳnh Lưu	Nghệ An	243
402	Trần Cảnh	Nhuận	Đức Thịnh	Nghi Lộc	Nghệ An	269
403	Bùi Xuân	Như	Vũ ...	Thanh Chương	Nghệ An	280
404	Tạ Quang	Oánh	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	232
405	Nguyễn Xuân	Ôn	Lương Điền	Đông Thành	Nghệ An	189
406	Lê Văn	Ôn	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	256
407	Trần Huy	Phác	Đông Lũy	Đông Thành	Nghệ An	111
408	Đình Văn	Phác	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	113
409	Nguyễn Đình	Phác	Xuân Ổ	Nam Đường	Nghệ An	132
410	Bùi Văn	Phái	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	195
411	Nguyễn Huy	Phan	Hoàng Xá	Thanh Chương	Nghệ An	117
412	Hoàng Nghĩa	Phan	Hoàng Nghĩa	Hung Nguyên	Nghệ An	152
413	Trần Huy	Phan	Yên Trung	La Sơn	Hà Tĩnh	162
414	Trần Hữu	Pháp	Thịnh Trường	Chân Lộc	Nghệ An	162
415	Hà Huy	Phẩm	Thổ Ngõa	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	176
416	Nguyễn Sĩ	Phẩm	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	189
417	Phạm	Phê	La Ốc	Hương Sơn	Hà Tĩnh	237
418	Nguyễn Duy	Phiên	Công Trung	Đông Thành	Nghệ An	106
419	Phan Văn	Phong	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	130
420	Trần Trí	Phong	Tam Đẳng	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	172
421	Hoàng Xuân	Phong	Nhân Thọ	La Sơn	Hà Tĩnh	174
422	Trần Đình	Phong	Yên Mã	Yên Thành	Nghệ An	205

423	Nguyễn Trí	Phong	Văn Giang	Hương Sơn	Hà Tĩnh	207
424	Cao Văn	Phong	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	235
425	Nguyễn Hàm	Phong	Vân Sơn	Nam Đàn	Nghệ An	254
426	Phan Huy	Phổ		Quỳnh Lưu	Nghệ An	216
427	Trần Văn	Phổ	Việt Yên Hạ	La Sơn	Hà Tĩnh	239
428	Lê Hòe	Phổ	Dương Trai	Hương Sơn	Hà Tĩnh	246
429	Nguyễn Trung	Phu	Trung Phường	Đông Thành	Nghệ An	111
430	Nguyễn Hữu	Phu	Toàn Lưu	Thạch Hà (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	163
431	Thái Trung	Phu	bang Phúc Kiến	Chân Lộc	Nghệ An	184
432	Trần Chu	Phu	Xuân La	Nam Đàn	Nghệ An	282
433	Ngô	Phùng	Trào Nha	Thạch Hà	Hà Tĩnh	135
434	Phan Đình	Phùng	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	202
435	Phạm Trực	Phương	Yên Lý	Yên Thành	Nghệ An	193
436	Nguyễn	Phượng	Đông Lễ		Hà Tĩnh	210
437	Trương Quốc	Quán	Phong Phú	Thạch Hà	Hà Tĩnh	159
438	Nguyễn Văn	Quán	Quan Xá	Đông Thành	Nghệ An	164
439	Nguyễn Trung	Quán	Yên Dũng	Chân Lộc	Nghệ An	169
440	Nguyễn	Quán	Xa Lang	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	190
441	Phan Huy	Quán	Đào Viên	Đông Thành	Nghệ An	198
442	Phan Huy	Quán	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	210
443	Phan Xuân	Quán	Phù Việt	Thạch Hà	Hà Tĩnh	218
444	Lê Quan	Quang	Thịnh Trường	Chân Lộc	Nghệ An	148
445	Nguyễn Công	Quang	Yên Dũng	Chân Lộc	Nghệ An	157
446	Lương Hữu	Quang	Đỗ Xá	Hương Sơn	Hà Tĩnh	210
447	Nguyễn Văn	Quang	Cổ Đan	Chân Lộc	Nghệ An	231
448	Đoàn Tử	Quang	Phụng Công	Hương Sơn	Hà Tĩnh	250
449	Nguyễn Trọng	Quát	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	139
450	Nguyễn Hữu	Quân	Trung Cản	Thanh Chương	Nghệ An	258
451	Nguyễn Đình	Quế	Tuần Lễ	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	170
452	Đặng Huy	Quý	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	221
453	Mai Thế	Quý	Phù Lưu	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	167
454	Nguyễn Đức	Quý	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	203

455	Vương Thúc	Quý	Hoàng Trù	Nam Đàn	Nghệ An	231
456	Nguyễn Văn	Quý	Quỳnh Văn	Quỳnh Lưu	Nghệ An	249
457	Lê Duy	Quỳnh	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	162
458	Phan Huy	Quỳnh	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	168
459	Hoàng Phan	Quỳnh	Hoàng Trù	Nam Đường	Nghệ An	219
460	Vũ Huy	Quỳnh	Yên Tập	Đông Thành	Nghệ An	106
461	Nguyễn	Quỳnh	Kỳ Trúc	Can Lộc	Hà Tĩnh	267
462	Đoàn Văn	San	Đức Nhuận	Thanh Chương	Nghệ An	233
463	Nguyễn Sinh	Sắc	Chung Cự	Nam Đàn	Nghệ An	236
464	Hoàng Văn	Sâm	Vạn Lộc	Nghi Lộc	Nghệ An	279
465	Hoàng Khắc	Sĩ	Hoàng Xá	Vĩnh Lộc	Nghệ An	137
466	Nguyễn Đình	Sĩ	Yết Nghi	Lương Sơn	Nghệ An	149
467	Nguyễn Tư	Siêu	Phượng Đình		Thanh Hóa	226
468	Đình Xuân	Sinh	Xa Lang	Hương Sơn	Hà Tĩnh	279
469	Cao Trọng	Sính	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	153
470	Nguyễn Văn	Sính	Quan Trung	Đông Thành	Nghệ An	175
471	Tôn Huy	Soạn	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	194
472	Nguyễn	Soạn	Ngô Trường		Nghệ An	224
473	Hoàng Văn	Sóc	Đức Hậu	Đông Thành	Nghệ An	281
474	Trần Văn	Song	Trung Mâu		Nghệ An	223
475	Nguyễn Quý	Song	Xuân Liễu	Nam Đàn	Nghệ An	234
476	Đình Xuân	Sung	Minh Hồ	Nam Đường	Nghệ An	214
477	Trần Quang	Sùng	Ngọc Thành	Đông Thành	Nghệ An	185
478	Chu Thiện	Sự	Hoàng Trường	Đông Thành	Nghệ An	252
479	Nguyễn Tư	Tái	Trung Càn, Nam Kim		Nghệ An	237
480	Bùi Văn	Tán	Yên Đồng	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	108
481	Hồ Sĩ	Tán	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	166
482	Nguyễn Hữu	Tào	Quán Lai	Nga Sơn	Thanh Hóa	146
483	Hồ Sĩ	Tạo	Thái Nhã	Thanh Chương	Nghệ An	190
484	Ngô Hữu	Tạo	Mỹ Dụ	Hưng Nguyên	Nghệ An	197
485	Trần Hữu	Tạo	An Ấp		Hà Tĩnh	225
486	Nguyễn Hữu	Tạo	Đan Nhiễm	Nam Đàn	Nghệ An	230
487	Nguyễn Viết	Tạo	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	232
488	Ông Văn	Tạo	Minh Hương	Nghi Lộc	Nghệ An	256
489	Lê Văn	Tạo	Thịnh Lạc	Nam Đàn	Nghệ An	260
490	Bùi Viết	Tâm	Việt Yên Hạ	La Sơn	Hà Tĩnh	192

491	Lê	Tâm	Tầm Luân	Nam Đường	Nghệ An	208
492	Vũ Nhật	Tân	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	103
493	Nguyễn Duy	Tân	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	158
494	Nguyễn Đức	Tân	Cẩm Trường	Chân Lộc	Nghệ An	198
495	Nguyễn Như	Tân	Đại Đồng	Nam Đàn	Nghệ An	232
496	Nguyễn Văn	Tề	Quý Trạch		Nghệ An	225
497	Nguyễn	Tế	Hà Dương	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	144
498	Phan Hoàng	Tế	Trường Thành	Yên Thành	Nghệ An	262
499	Nguyễn Thành	Tích	Xuân Liễu	Nam Đường	Nghệ An	206
500	Trần Gia	Tích	Mậu Tài	Nam Đàn	Nghệ An	250
501	Nguy Hiếu	Tích	Xuân Viên	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	260
502	Hồ Sĩ	Tiêm	Quyển Tú	Quyển Lưu	Nghệ An	112
503	Lê Huy	Tiêm	Kim Khê	Nghi Lộc	Nghệ An	274
504	Trần Khánh	Tiến	Phổ Minh	Can Lộc	Hà Tĩnh	187
505	Lê	Tiến	Xuân Liễu		Nghệ An	225
506	Trần Văn	Tiến	Hiển Trợ	Nam Đàn	Nghệ An	244
507	Lê Trọng	Tiếp	Xuân Liễu	Nam Đường	Nghệ An	200
508	Trần Danh	Tiêu	Kim Thành	Yên Thành	Nghệ An	208
509	Trần Khắc	Tiểu	Thuận An		Nghệ An	211
510	Cao Xuân	Tiểu	Thịnh Khánh, Cao Xá	Đông Thành	Nghệ An	229
511	Phan Nhật	Tĩnh	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	135
512	Nguyễn Trung	Tĩnh	Thái Xá	Đông Thành	Nghệ An	197
513	Nguyễn Năng	Tĩnh	Thịnh Trường	Chân Lộc	Nghệ An	107
514	Phan Gia	Tĩnh	Vân Chàng		Nghệ An	227
515	Phạm	Tĩnh	Đặng Xá	Nghi Lộc	Nghệ An	259
516	Nguyễn Thành	Tính	Xuân Liễu	Nam Đường	Nghệ An	213
517	Nguyễn Thạc	Tính	Xuân La	Nam Đàn	Nghệ An	261
518	Hồ Minh	Tịnh	Phú Minh	Quyển Lưu	Nghệ An	107
519	Nguyễn Thế	Tịnh	Trung Phường	Đông Thành	Nghệ An	111
520	Phạm Đình	Toái	Quyển Đồi	Quyển Lưu	Nghệ An	140
521	Nguyễn Ngọc	Toản	An Hoạch	Đông Sơn	Thanh Hóa	147
522	Lê Huy	Toản	Hạnh Lâm	Đông Thành	Nghệ An	178
523	Nguyễn Hữu	Tố	Đô Lương	Nam Đường	Nghệ An	109
524	Thái Văn	Tố	Tân Mỹ	Yên Thành	Nghệ An	280
525	Vũ Văn	Tộ	La Mạc	Thanh Chương	Nghệ An	273
526	Nguyễn Trọng	Tốn	Đại Nại	Thạch Hà	Hà Tĩnh	189
527	Cao Huy	Tuân	Phan Xá	Chân Lộc	Nghệ An	195

528	Nguy Khắc Tuấn	Hoa Viên	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	112
529	Hồ Sĩ Tuấn	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	128, 132
530	Nguyễn Trọng Tuấn	Đức Nhuận	Thanh Chương	Nghệ An	199
531	Nguyễn Huy Tuấn	Đông Châu	Hung Nguyên	Nghệ An	120
532	Trần Tuấn	Thổ Vượng	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	122
533	Hồ Trọng Tuấn	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	124
534	Mai Thế Tuấn	Thạch Giản	Nga Sơn	Thanh Hóa	127
535	Lê Tuấn	Hà Trung	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	160
536	Vũ Văn Tuấn	Lý Trai	Đông Thành	Nghệ An	240
537	Trần Đình Tuấn	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	244
538	Cao Thúc Tuấn	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	278
539	Lê Hữu Tuệ	Lạc Phố	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	109
540	Ngô Sĩ Tùng	Lý Trai	Đông Thành	Nghệ An	115
541	Nguyễn Xuân Tùng	Tây Lũy	Đông Thành	Nghệ An	134
542	Lê Danh Tùng	Thọ Vực	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	146
543	Phan Huy Tùng	Hữu Phương	Can Lộc	Hà Tĩnh	258
544	Bùi Thức Tùng	Yên Hội	La Sơn	Hà Tĩnh	278
545	Phạm Khắc Tuy	Tiên Lý	Đông Thành	Nghệ An	118
546	Bùi Vĩnh Tuy	Hoàng Xá	Thanh Chương	Nghệ An	171
547	Bùi Hữu Tuy	Thanh Thủy	Nam Đàn	Nghệ An	265
548	Phan Quang Tuyên	Yên Hội	La Sơn	Hà Tĩnh	185
549	Nguyễn Viết Tuyên	Khê Trung		Nghệ An	224
550	Phan Đình Tuyên	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	143
551	Phạm Đăng Tuyên	Phụng Lịch	Đông Thành	Nghệ An	174
552	Thái Tuyên	Văn Lâm	La Sơn	Hà Tĩnh	174
553	Nguyễn Tài Tuyên	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	188
554	Phạm Tư	Đặng Điền	Chân Lộc	Nghệ An	116
555	Hồ Sĩ Tư	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	216
556	Nguyễn Sĩ Tư	Kỳ Nam	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	254
557	Hà Từ	An Ấp	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	176

558	Nguyễn	Từ	Phù Việt	Thạch Hà	Hà Tĩnh	216
559	Lê Văn	Tự	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	173
560	Nguyễn Thức	Tự	Thịnh Trường	Chân Lộc	Nghệ An	194
561	Nguyễn Duy	Tự	Di Luân		Nghệ An	229
562	Nguyễn Hoàng	Tương	Hoàng Mai	Quỳnh Lưu	Nghệ An	115
563	Trần Văn	Tương	Thông Lãng	Hung Nguyên	Nghệ An	221
564	Nguyễn Trọng	Tương	Vân Chàng	Can Lộc	Hà Tĩnh	238
565	Hồ Thúc	Tương		Quỳnh Lưu	Nghệ An	280
566	Đỗ Xuân	Tường	Yên Vực	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	128, 145
567	Lý Nguyên	Tường	Đông Tháp	Đông Thành	Nghệ An	139
568	Nguyễn Văn	Tường	Công Trung	Yên Thành	Nghệ An	185
569	Nguyễn	Tường	Nghĩa Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	198
570	Lê Xuân	Tường	Dị Ốc	Hương Sơn	Hà Tĩnh	222
571	Lê Văn	Tường	Kim Khê Thượng	Nghi Lộc	Nghệ An	243
572	Đình Loan	Tường	Ngọc Đoài	Quỳnh Lưu	Nghệ An	277
573	Hồ Phúc	Tướng	Quỳnh Đồi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	104
574	Nguyễn Trọng	Tự	Yết Nghi	Lương Sơn	Nghệ An	145
575	Đình	Thả	An Ấp	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	185
576	Nguyễn Đăng	Thái	Trung Lâm	Thanh Chương	Nghệ An	121
577	Trương Xuân	Thái	Đông Hải	Chân Lộc	Nghệ An	163
578	Trịnh Quang	Thái	Phù Lưu	Can Lộc	Hà Tĩnh	255
579	Đình Văn	Thái	Kim Khê Thượng	Nghi Lộc	Nghệ An	276
580	Hồ Sĩ	Thản	Quỳnh Đồi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	259
581	Bùi Đình	Thanh	Yên Trung	La Sơn	Hà Tĩnh	170
582	Phan Duy	Thanh	Quỳnh Đồi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	186
583	Nguyễn Duy	Thanh	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	217
584	Nguyễn	Thanh	Ngoại Dương	Thạch Hà	Hà Tĩnh	219
585	Dương Hữu	Thanh	Phương Xá	Hung Nguyên	Nghệ An	248
586	Ngụy Khắc	Thành	Xuân Viên	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	114
587	Nguyễn Nguyên	Thành	Đô Lương	Lương Sơn	Nghệ An	157
588	Nguyễn Đức	Thành	Cầm Trường	Chân Lộc	Nghệ An	214
589	Trần Đức	Thành	Đông Lũy		Nghệ An	228
590	Đỗ Ngọc	Thành	Phú Trung	Đông Thành	Nghệ An	279

591	Phan Sĩ	Tháo	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	280
592	Phạm	Thâm	Trương Thân	Đông Thành	Nghệ An	266
593	Tôn Huy	Thân	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	178
594	Vương Danh	Thân	Vân Sơn	Nam Đường	Nghệ An	184
595	Nguy Khắc	Thận	Hoa Viên	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	105
596	Đình Nhật	Thận	Thanh Liêu	Thanh Chương	Nghệ An	129
597	Nguyễn Khắc	Thận	Việt Yên Thượng	La Sơn	Hà Tĩnh	171
598	Nguyễn Đức	Thận	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	176
599	Nguyễn Cư	Thể	Phan Xá	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	113
600	Lê Kinh	Thiền	Xuân Trì	Hương Sơn	Hà Tĩnh	273
601	Trịnh Quang	Thiện	Thanh Lương	Can Lộc	Hà Tĩnh	213
602	Vũ Văn	Thiện	Việt Yên Hạ		Hà Tĩnh	223
603	Nguyễn Tài	Thiện	Đại Đồng	Nam Đàn	Nghệ An	262
604	Nguyễn Trọng	Thiều	Trung Càn	Thanh Chương	Nghệ An	126
605	Nguyễn Đình	Thiều	<i>Mộc bản không khắc quê quán</i>			148
606	Phạm Văn	Thiều	Yên Hội	La Sơn	Hà Tĩnh	186
607	Nguyễn	Thiều	Xuân Liễu	Nam Đàn	Nghệ An	232
608	Nguyễn Xuân	Thiều	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	256
609	Đặng Quang	Thiệu	Tri Lễ	Lương Sơn	Nghệ An	262
610	Trần Văn	Thịnh	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	147
611	Nguyễn Văn	Thịnh	Diên Lâm	Nam Đàn	Nghệ An	236
612	Bùi	Thố	Phong Phú	Thạch Hà	Hà Tĩnh	157
613	Nguyễn Thái	Thông	Đồng Lưu	Thạch Hà	Hà Tĩnh	129
614	Trương Trung	Thông	Đan Chế	Thạch Hà	Hà Tĩnh	241
615	Lê Văn	Thông	Cổ Ngu	La Sơn	Hà Tĩnh	193
616	Hồ Phi	Thông	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	248
617	Cao Xuân	Thụ	Thịnh Mỹ	Đông Thành	Nghệ An	283
618	Nguyễn Trọng	Thuần	An Nhân	Đông Thành	Nghệ An	277
619	Đặng Huy	Thuật	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	107
620	Phan Đình	Thuật	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	191
621	Phan Sĩ	Thục	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	150
622	Phan Hữu	Thụy	Đông Lỗ		Hà Tĩnh	210
623	Đặng Văn	Thụy	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	215
624	Nguyễn	Thụy	Minh Lương	Can Lộc	Hà Tĩnh	218
625	Trần	Thụy	Xuân Lãng	Nam Đường	Nghệ An	221
626	Vương Đình	Thụy	Vân Sơn	Nam Đàn	Nghệ An	251

627	Lương Phan	Thụy	Bùi Xá	La Sơn	Hà Tĩnh	260
628	Nguyễn Huy	Thuyên	Đặng Xá	Chân Lộc	Nghệ An	117
629	Nguyễn Xuân	Thuyên	Đại Nại	Thạch Hà	Hà Tĩnh	243
630	Lê Thế	Thứ	Ngọc Đồi	Đông Sơn	Thanh Hóa	133
631	Lê Nguyên	Thứ	Trung Cản	Thanh Chương	Nghệ An	134
632	Bùi	Thứ	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	139
633	Lê	Thứ	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	202
634	Trần Huy	Thứ	Thanh Thủy	Nam Đàn	Nghệ An	257
635	Hoàng Văn	Thứ	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	149
636	Lê Như	Thứ	Đan Trảng	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	119
637	Phan Như	Thứ	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	149
638	Trần Đình	Thứ	Hà Hoàng	Thạch Hà	Hà Tĩnh	179
639	Trần Cao	Thứ	Tứ Mỹ	Hương Sơn	Hà Tĩnh	266
640	Nguyễn Đình	Thứ	Triều Khẩu	Hung Nguyên	Nghệ An	123
641	Phan Đình	Thứ	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	139
642	Trần Doãn	Thứ	Lai Thạch	La Sơn	Hà Tĩnh	197
643	Nguyễn Thái	Thứ	Yên Tứ	Lương Sơn	Nghệ An	213
644	Nguyễn Tài	Thứ	Đại Đồng	Nam Đường	Nghệ An	220
645	Lê	Thứ	Lạc Thiện	La Sơn	Hà Tĩnh	281
646	Lê Sĩ	Thứ	Đồng Luân	Nam Đường	Nghệ An	108
647	Nguyễn	Thứ	Minh Lương	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	122
648	Nguyễn Văn	Thứ	Nộn Hồ	Nam Đường	Nghệ An	154
649	Thái Hữu	Thứ	Văn Lâm	La Sơn	Hà Tĩnh	205
650	Trần Công	Thứ	Kỳ Nam	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	196
651	Nguyễn Xuân	Thứ	Dương Liễu, Nam Kim		Nghệ An	237
652	Phạm Đình	Thứ	Thanh Sơn	Quỳnh Lưu	Nghệ An	162
653	Lê Đình	Thứ	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	193
654	Hoàng Đình	Thứ	Nhân Hậu	Nam Đường	Nghệ An	212
655	Trần Sĩ	Thứ	Đan Trảng	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	220
656	Nguyễn Ngọc	Thứ	Nghiêm Thắng	Lương Sơn	Nghệ An	250
657	Lê Đăng	Thứ	Hoàng Trường	Yên Thành	Nghệ An	141
658	Nguyễn	Thứ	Văn Trường		Nghệ An	225
659	Phạm Xuân	Thứ	Cao Xá	Đông Thành	Nghệ An	172

660	Đình Xuân	Trạch	Minh Hồ	Nam Đường	Nghệ An	199
661	Ngô	Trạch	Mỹ Dụ	Hung Nguyên	Nghệ An	204
662	Phan Văn	Trang	Đông Liệt	Nam Đường	Nghệ An	168
663	Lê Đình	Tranh	Hoàng Nghĩa	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	150
664	Nguyễn Tính	Trầm	Ước Lễ	Hung Nguyên	Nghệ An	271
665	Vương Đình	Trần	Vân Sơn	Nam Đàn	Nghệ An	235
666	Cao Cự	Trần	Nho Lâm	Đông Thành	Nghệ An	236
667	Dư Văn	Trí	Triều Châu	Chân Lộc	Nghệ An	174
668	Đỗ Văn	Trí	Vạn Lộc	Chân Lộc	Nghệ An	177
669	Lê Văn	Trí	Kỳ Phúc		Nghệ An	214
670	Vũ	Trí	Hậu Luật	Đông Thành	Nghệ An	222
671	Hoàng Mạnh	Trí	Đông Thái	La Sơn	Hà Tĩnh	241
672	Phan Tự	Trì	Xuân Tiêu	Yên Thành	Nghệ An	236
673	Nguyễn Huy	Triêm	Vạn Lộc	Chân Lộc	Nghệ An	108
674	Trần Quang	Triêm	Mỹ Xuyên	Hương Sơn	Hà Tĩnh	202
675	Nguyễn Tài	Triển	Xuân Hồ	Nam Đàn	Nghệ An	268
676	Lê	Triết	Trình Sơn	Hoàng Hóa	Thanh Hóa	128
677	Hồ Vĩnh	Trình	Chi Châu	Thạch Hà (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	120
678	Hạ Duy	Trình	Y Xá	Đông Sơn	Thanh Hóa	149
679	Lê	Trình	Đồng Công	Hương Sơn	Hà Tĩnh	160
680	Nguyễn	Trình	Cẩm Trường		Nghệ An	223
681	Lê Khôn	Trình	Kim Khê	Nghi Lộc	Nghệ An	270
682	Phạm Đình	Trọng	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	104
683	Chu Văn	Truân	Long Ân	Yên Thành	Nghệ An	234
684	Nguyễn Doãn	Trung	Yên Vượng	La Sơn	Hà Tĩnh	118
685	Phan Thế	Trung	Hạ Thành	Yên Thành	Nghệ An	164
686	Thái Văn	Trung	Long Ốc	Hương Sơn	Hà Tĩnh	204
687	Hồ Trí	Trung	Thái Lão	Hung Nguyên	Nghệ An	258
688	Phạm	Trùy	Yên Dũng Thượng	Chân Lộc	Nghệ An	131
689	Nguyễn Công	Trứ	Uy Viễn	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Nghệ An	106
690	Lê Quang	Trứ	Du Trường	Hậu Lộc	Thanh Hóa	137
691	Vũ Phương	Trứ	Mỹ Duệ	Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	239
692	Hoàng Thế	Trực	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	179

693	Đặng Thọ	Trung	Kim Khê Trung	Nghi Lộc	Nghệ An	243
694	Đặng Đức	Uẩn	Nam Kim	Thanh Chương	Nghệ An	194
695	Nguyễn Dương	Uy	Vũ Liệt	Thanh Chương	Nghệ An	209
696	Dương Văn	Uyển	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	262
697	Nguyễn Phi	Ứng	Đồng Lưu	Thạch Hà	Hà Tĩnh	205
698	Bùi	Ước	Yên Đồng	La Sơn	Hà Tĩnh	173
699	Nguyễn	Ước	Minh Hồ	Nam Đường	Nghệ An	199
700	Trịnh Ngũ	Văn	Lộc Châu	Nghi Xuân	Hà Tĩnh	207
701	Nguyễn	Văn	Trung Mỹ	Chân Lộc	Nghệ An	212
702	Nguyễn Doãn	Văn		Đô Lương	Nghệ An	223
703	Hà Học	Văn	Bình Hòa		Hà Tĩnh	226
704	Hoàng Văn	Vận	Kim Khê	Chân Lộc	Nghệ An	104
705	Hồ Sĩ	Vận	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	175
706	Nguyễn Đức	Vận	Hoành Sơn	Thanh Chương	Nghệ An	275
707	Hồ Bình	Vi	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	141
708	Trần	Vĩ	Thọ Mai	Quỳnh Lưu	Nghệ An	177
709	Nguyễn Xuân	Vĩ	Yên Trường		Nghệ An	227
710	Hồ Quang	Vĩ	Quỳnh Đôi		Nghệ An	228
711	Nguyễn	Vĩ	Tiên Hội	Thanh Chương	Nghệ An	242
712	Trần Lê	Vĩ	Ngọc Đình	Nam Đàn	Nghệ An	248
713	Lê Trọng	Vị	Nộn Liễu	Nam Đường	Nghệ An	176
714	Vũ Văn	Viên	Trình Nguyên	La Sơn	Hà Tĩnh	271
715	Phạm Văn	Viễn	Trung Mậu	Hung Nguyên	Nghệ An	255
716	Vũ Nguyên	Vinh	Văn Thái	Quỳnh Lưu	Nghệ An	179
717	Trần	Vinh	Xuân Trì	Hương Sơn	Hà Tĩnh	229
718	Nguyễn	Vinh	Đan Nhiễm	Nam Đàn	Nghệ An	263
719	Bùi Xuân	Vinh	Yên Trung	La Sơn	Hà Tĩnh	271
720	Phan Duy	Vĩnh	Yên Trung	La Sơn	Hà Tĩnh	132
721	Nguyễn Thế	Vĩnh	Yết Nghi	Lương Sơn	Nghệ An	151
722	Trần Văn	Vĩnh	Dương Liễu	Thanh Chương	Nghệ An	230
723	Nguyễn Xuân	Vịnh	Lương Điền	Đông Thành	Nghệ An	255
724	Phan	Võ	Yên Nhân	Yên Thành	Nghệ An	264
725	Nguyễn Văn	Vỹ	Án Đổ	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	143
726	Nguyễn	Vỹ	Phù Lưu	Can Lộc	Hà Tĩnh	192
727	Nguyễn	Vỹ	Trường Cát	Nam Đường	Nghệ An	200
728	Vũ Văn	Vỹ	Hậu Luật	Đông Thành	Nghệ An	232
729	Hoàng Văn	Xán	Yên Lạc	Nam Đường	Nghệ An	167
730	Hoàng Công	Xán	Đồng Vực	Quỳnh Lưu	Nghệ An	180

731	Nguyễn Văn	Xán	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	237
732	Nguyễn Đức	Xán	Cẩm Trường	Nghi Lộc	Nghệ An	250
733	Phan Văn	Xiên	Việt Yên	La Sơn	Hà Tĩnh	153
734	Cao Văn	Xiên	Thổ Ngõa	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	167
735	Nguyễn Văn	Xước	Chi Nê	Thanh Chương	Nghệ An	184
736	Nguyễn Đình	Xường	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	115
737	Nguyễn Xuân	Xường	Dương Liễu	Thanh Chương	Nghệ An	265
738	Lê Kinh	Y	An Ấp	Hương Sơn	Hà Tĩnh	262
739	Nguyễn Quý	Yêm	Quỳnh Đôi	Quỳnh Lưu	Nghệ An	215

Archives.gov.vn

**BẢNG TRA QUÊ QUÁN CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH
ĐỒ KHOA THI HỘI
(SẮP XẾP THEO VẦN ABC)**

Stt	Quê quán			Họ tên	Trang số
	Tỉnh	Huyện	Xã		
1	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Bùi Đình Bảo	49
2	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Vũ Khắc Bí	56
3	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Trảo Nha	Ngô Đức Bình	57
4	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đồng Môn	Nguyễn Thành Doãn	54
5	Hà Tĩnh		Tiên Điền	Hà Văn Đại	66
6	Hà Tĩnh		Quần Ngọc	Nguyễn Xuân Đàm	65
7	Hà Tĩnh		Thịnh Xá	Nguyễn Xuân Đản	64
8	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Hà Trung	Lê Đức	51
9	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên Hạ	Vũ Ngọc Giá	50
10	Hà Tĩnh	La Sơn	Thịnh Quả	Đào Văn Huân	63
11	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Mỹ Hoà	Phạm Huy	54
12	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Ngu Xá	Nguyễn Đức Huy	60
13	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Dục Vật	Trần Nguyên Hy	53
14	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Trảo Nha	Ngô Đức Kê	61
15	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Tuần Tượng	Nguyễn Tiến Kiêm	63
16	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Bùi Thức Kiên	53
17	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phát Náo	Đặng Văn Kiều	57
18	Hà Tĩnh		thôn Lạc Thiện	Lê Văn Kỳ	65
19	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Văn Thư	Trần Mậu	52
20	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan Trọng Mưu	58
21	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Nguyễn Khắc Niêm	62
22	Hà Tĩnh	Hà Hoa	Hoàng Hà, Thạch Hà	Nguyễn Hoàng Nghĩa	49
23	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Quang Nhiều	50
24	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan Huy Nhuận	59
25	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Đình Phùng	57
26	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phù Việt	Phan Xuân Quán	59
27	Hà Tĩnh	Thiên Lộc	Phù Lưu	Mai Thế Quý	56
28	Hà Tĩnh	Can Lộc	Kiệt Thạch	Nguyễn Quỳnh	62
29	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Nhật Tinh	51
30	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Hà Trung	Lê Tuấn	55

31	Hà Tĩnh	Can Lộc	Hữu Can Lộc	Vũ Tuấn	59
32	Hà Tĩnh	Can Lộc	Canh Hoạch	Phan Huy Tùng	64
33	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đòng	Phan Đình Tuyển	52
34	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Lê Kinh Thiển	64
35	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phú Phong	Bùi Thố	54
36	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đan Chế	Trương Trung Thông	63
37	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Đan Trảng	Trần Sĩ Trác	60
38	Hà Tĩnh		Kiệt Thạch	Nguyễn Văn Trình	61
39	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Lâm	Nguyễn Sĩ Án	15
40	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Sĩ Bàng	43
41	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Hồ	Nguyễn Bình	34
42	Nghệ An	Thanh Chương	Lương Điền	Đặng Nguyên Cẩn	35
43	Nghệ An	Nam Đàn	Thịnh Lạc	Nguyễn Cừ	41
44	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Nguyễn Văn Chấn	36
45	Nghệ An	Nghi Lộc	Kim Khê	Đình Văn Cháp	42
46	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Đình Văn Chát	29
47	Nghệ An	Chân Lộc	Đông Hải	Nguyễn Hữu Chính	29
48	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thanh Viên	Vũ Nguyên Doanh	13
49	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Liễu	Nguyễn Thúc Doanh	38
50	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Yên Đòng	Phan Du	30
51	Nghệ An	Thạch Hà (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Phong Phú	Trương Quốc Dụng	9
52	Nghệ An	Yên Thành	Đặng Cao	Trần Hữu Dực	20
53	Nghệ An	Nghi Lộc	Cẩm Trường	Nguyễn Đức Đàm	37
54	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Xuân Viên	Ngụy Khắc Đản	22
55	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Việt Yên Hạ	Phan Bá Đạt	7
56	Nghệ An	Thanh Chương	Nam Kim, Trung Cẩn	Nguyễn Đức Đạt	20
57	Nghệ An	Lương Sơn	Yên Tứ	Nguyễn Thái Đễ	17
58	Nghệ An	Nam Đường	Cẩm Hương, Đại Đòng	Nguyễn Hữu Điền	22

59	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	An Ấp	Đình Nho	Điền	29
60	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Nguyễn Đình	Điền	37
61	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Hồ	Hồ Sĩ	Đĩnh	16
62	Nghệ An	Lương Sơn	Tri Lễ	Nguyễn Văn	Giả	43
63	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Phú Hậu	Văn Đức	Giai	14
64	Nghệ An	Thanh Chương	xã Trung Càn, tổng Trung Càn	Nguyễn Văn	Giao	21
65	Nghệ An	Đông Thành	Vân Tụ	Phan Dưỡng	Hạo	15
66	Nghệ An	Yên Thành	Phú Hậu	Nguyễn Thúc	Hiên	41
67	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Dương Thúc	Hiệp	33
68	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Xa Lang	Nguyễn	Hoan	25
69	Nghệ An		Nho Lâm	Đặng Văn	Hương	46
70	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Càn	Nguyễn Hữu	Lập	23
71	Nghệ An	Nghi Lộc	Yên Trường	Nguyễn Đức	Lý	38
72	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Phú Hậu	Lê Xuân	Mai	42
73	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Hội Thống	Vũ Thời	Mẫn	8
74	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hoàng	Mậu	34
75	Nghệ An	Chân Lộc	Đông Hải	Nguyễn	Ngọc	12
76	Nghệ An	Đông Thành	Trường Sơn	Lê Doãn	Nhạ	28
77	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Yên Đồng	Phan Văn	Nhã	10
78	Nghệ An		Vạn Lộc	Nguyễn Huy	Nhu	44
79	Nghệ An		Nho Lâm	Đặng Văn	Oánh	45
80	Nghệ An	Đông Thành	Văn Hiến, Lương Điền	Nguyễn Xuân	Ôn	27
81	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Bá	Ôn	30
82	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Đình Văn	Phác	7
83	Nghệ An	Đông Thành	Đông Lũy	Trần Huy	Phác	10
84	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Nguyễn Sĩ	Phẩm	26
85	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Liễu	Lê Trọng	Phiên	41
86	Nghệ An	Yên Thành	Yên Mã	Trần Đình	Phong	31
87	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Phan Duy (<i>Phan Huy</i>)	Phổ (<i>Phổ</i>)	39

88	Nghệ An	Nam Đàn	Vân Sơn	Vương Hữu Phu		40
89	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức Quý		33
90	Nghệ An		Xuân Liễu	Nguyễn Quý Song		36
91	Nghệ An		Long Ân Trung	Chu Thiện Sự		44
92	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Tiên Điền	Nguyễn Tấn		11
93	Nghệ An		Thường Xuân	Nguyễn Tấn		46
94	Nghệ An	Can Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Phổ Minh	Trần Khánh Tiến		28
95	Nghệ An	Đông Thành	Thịnh Mỹ	Cao Xuân Tiểu		35
96	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Phan Hữu Tính		7
97	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân La	Nguyễn Thạc Tính		39
98	Nghệ An	Chân Lộc	Phan Xá	Cao Huy Tuấn		32
99	Nghệ An	Lương Sơn	Yên Tử	Nguyễn Thái Tuấn		32
100	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Xuân Viên	Ngụy Khắc Tuấn		8
101	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Phú Hậu	Hồ Sĩ Tuấn		13
102	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Trần Đình Tuấn		38
103	Nghệ An	Nam Đàn	Thanh Thủy	Bùi Hữu Tụy		40
104	Nghệ An		Kim Khê	Nguyễn Viết Tuyên		37
105	Nghệ An	Thanh Chương	Hà Xá	Bùi Sĩ Tuyển		16
106	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Nguyễn Tài Tuyển		31
107	Nghệ An		Ngọc Đoài	Đình Loan Tường		44
108	Nghệ An	Nam Đường	Thịnh Lạc	Nguyễn Thái		18, 19
109	Nghệ An	Lương Sơn	Đô Lương	Nguyễn Nguyên Thành		18
110	Nghệ An	Thanh Chương	Thanh Liêu	Đình Nhật Thận		11
111	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Sĩ Thục		17
112	Nghệ An	Thanh Chương	Thanh La	Lê Đình Thúc		15
113	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Đình Thục		19
114	Nghệ An	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Minh Lương	Nguyễn Thường		11
115	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thanh Sơn	Phạm Đình Trác		22
116	Nghệ An	Yên Thành	Hoàng Trường	Lê Đăng Trạc		14
117	Nghệ An	Đông Thành	Cao Xá	Phạm Xuân Trạch		24

118	Nghệ An	Hung Nguyên	Mỹ Dụ	Ngô Trạch	31
119	Nghệ An	Nam Đàn	Vân Sơn	Vương Đình Trân	35
120	Nghệ An		Đông Tháp	Trần Nguyên Trinh	45
121	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Yên Đồng	Bùi Ước	25
122	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Yên Đồng	Phan Đình Vận	25
123	Nghệ An		Hoành Sơn	Nguyễn Đức Vận	45
124	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thọ Mai	Trần Vĩ	24
125	Nghệ An	Đông Thành	Thái Xá	Phan Võ	42
126	Quảng Bình	Bố Chính	Cao Lao	Lưu Văn Bình	75
127	Quảng Bình	Bố Trạch	Lý Hoà	Nguyễn Duy Cấn	71
128	Quảng Bình	Phong Lộc	Trung Bình	Hoàng Côn	80
129	Quảng Bình		Phù Chính	Nguyễn Cư	86
130	Quảng Bình	Bình Chính	Cánh Dương	Phạm Chân	69
131	Quảng Bình	Minh Chính	La Hà	Trần Văn Chuẩn	76
132	Quảng Bình	Bình Chính	Di Loan	Trần Ngọc Diêu	73
133	Quảng Bình	Bình Chính	Cánh Dương	Nguyễn Phùng Dực	73
134	Quảng Bình	Phong Lộc	Văn La	Hoàng Trọng Đài	85
135	Quảng Bình	Phong Đăng	Phan Xá	Lê Đại	79
136	Quảng Bình	Minh Chính	Thanh Thủy	Phạm Duy Đôn	78
137	Quảng Bình	Lệ Thủy	Phù Chính	Nguyễn Đăng Hành	72
138	Quảng Bình	Minh Chính	La Hà	Trần Văn Hệ	75
139	Quảng Bình	Lệ Thủy	Phong Lộc	Trần Khánh Hội	80
140	Quảng Bình	Bình Chính	Mỹ Hoà	Nguyễn Dương Huy	71
141	Quảng Bình	Bình Chính	phường Lộc Điền Thượng	Ngô Khắc Kiệm	70
142	Quảng Bình	Lệ Thủy	Tả Thắng	Phan Văn Khải	81
143	Quảng Bình	Lệ Thủy	Thạch Xá Thượng	Nguyễn Lê Kháng	80
144	Quảng Bình	Phong Lộc	Cổ Hiền	Lê Hữu Lê	72
145	Quảng Bình	Phong Đăng	Thạch Bàn	Lê Lượng	77
146	Quảng Bình	Bố Trạch	Lý Hoà	Nguyễn Duy Phiên	83
147	Quảng Bình	Phong Lộc	Vĩnh Tuy	Hà Văn Quan	77
148	Quảng Bình	Phong Lộc	Lộc Long	Nguyễn Quang	79
149	Quảng Bình	Bình Chính	Lũ Phong	Phạm Xuân Quế	70
150	Quảng Bình	Minh Chính	La Hà	Phạm Nhật Tân	74
151	Quảng Bình	Lệ Thủy	Tuy Lộc	Nguyễn Tích	77

152	Quảng Bình	Bố Trạch	Lý Hoà	Nguyễn Duy Tích	82
153	Quảng Bình		Đan Sa	Nguyễn Ngọc Toàn	85
154	Quảng Bình	Tuyên Chính	Lâm Xuân	Lê Chí Tuấn	84
155	Quảng Bình	Bố Trạch	Cao Lao	Đặng Văn Thái	71
156	Quảng Bình	Bình Chính	Lộc Điền	Nguyễn Quốc Thành	74
157	Quảng Bình	Phong Lộc	Tiền Tiệp	Lê Doãn Thành	78
158	Quảng Bình	Bình Chính	Thổ Ngõa	Trần Doãn Thăng	76
159	Quảng Bình	Bố Trạch	Lý Hoà	Nguyễn Duy Thắng	81
160	Quảng Bình	Bố Trạch	Lý Hoà	Nguyễn Duy Thiệu	84
161	Quảng Bình	Minh Chính	La Hà	Trần Văn Thống	82
162	Quảng Bình	Phong Lộc	Phú Nhuận	Hoàng Thụy	81
163	Quảng Bình	Bố Trạch	Quy Đức	Hồ Văn Trị	69
164	Quảng Bình		Mỹ Lộc	Vũ Khắc Triền	85
165	Quảng Bình	Bình Chính	La Hà	Tạ Kim Vực	69
166	Quảng Bình	Lệ Thủy	Hoà Luật	Vũ Xuân Xán	73

**BẢNG TRA QUÊ QUÁN CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH
ĐỒ KHOA THI ĐÌNH
(SẮP XẾP THEO VẦN ABC)**

Stt	Quê quán			Họ tên	Trang số
	Tỉnh	Huyện	Xã		
1	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Nguyễn Khắc Niên	95
2	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Liễu	Nguyễn Thúc Doanh	91
3	Nghệ An	Nghi Lộc	Yên Trường	Nguyễn Đức Lý	91
4	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Phan Duy Phở	92
5	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân La	Nguyễn Thạc Tính	92
6	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Trần Đình Tuấn	91
7	Quảng Bình	Quảng Trạch	Thôn Lý Hòa, Bố Trạch	Nguyễn Duy Phiên	99
8	Quảng Bình	Quảng Trạch	Lâm Xuân	Lê Chí Tuấn	99

**BẢNG TRA QUÊ QUÁN CÁC NHÀ KHOA BẢNG
ĐỒ KHOA THI HƯƠNG
TẠI TRƯỜNG THI NGHỆ AN
(SẮP XẾP THEO VẦN ABC)**

Stt	Quê quán			Họ tên		Trang số
	Tỉnh	Huyện	Xã			
1	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phát Náo	Đặng Văn	Bách	245
2	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Lạc Phó	Văn Khắc	Bằng	166
3	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Hoàn Mỹ	Đình Nho	Bằng	281
4	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Hữu Bằng	Đào Hữu	Bân	259
5	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Vũ Khắc	Bí	156
6	Hà Tĩnh	La Sơn	Quang Chiêm	Bùi	Bình	117
7	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phát Náo	Nguyễn Cao	Bính	169
8	Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	Khả Luật	Đỗ Văn	Bính	275
9	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Hà Trung	Lê	Cán	140
10	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Quyết Nhược	Nguyễn Xuân	Cảnh	117
11	Hà Tĩnh	La Sơn	Nhân Thọ	Phạm Trọng	Cát	130
12	Hà Tĩnh	Thiên Lộc	Phù Lưu	Phan Xuân	Cẩm	180
13	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Kỳ Phó	Nguyễn	Cần	158
14	Hà Tĩnh	Kỳ Anh		Lê Hoài	Cần	215
15	Hà Tĩnh	La Sơn	Văn Lâm	Thái	Cầu	283
16	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Kiều Văn	Cơ	182
17	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Đan Phó	Trần Quang	Cư	254
18	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên Hạ	Vũ Văn	Cháp	240
19	Hà Tĩnh	La Sơn	Vĩnh Khánh	Trần Văn	Châu	266
20	Hà Tĩnh	La Sơn	Tùng Ảnh	Phan Cự	Châu	267
21	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Lê Văn	Chí	199
22	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đồng Lưu	Nguyễn	Chính	164
23	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên Hạ	Phan Văn	Chính	216
24	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Long Ốc	Thái Văn	Chính	282
25	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Xuân Trì	Nguyễn Văn	Chúc	275
26	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngu	Trần Văn	Chương	136
27	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Bản Thạch	Nguyễn Đức	Diệu	178
28	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đan Chế	Nguyễn Trí	Diệu	160
29	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Yên Hạ	Cao	Doanh	215
30	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan	Du	190

31	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan Văn	Du	202
32	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngu	Lê	Dụ	132
33	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Trung	Nguyễn Huy	Dự	155
34	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan Văn	Dự	175
35	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Vũ Văn	Dương	184
36	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Nội	Mai Văn	Dương	272
37	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Tiên Điền	Hà Văn	Đại	277
38	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Lê Văn	Đàm	155
39	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Xuân Viên	Nguy Khắc	Đản	136
40	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Thịnh Xá	Nguyễn Xuân	Đản	271
41	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Phan Xá	Nguyễn Chí	Đạo	125
42	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Quang	Đạt	128
43	Hà Tĩnh		Quy Vinh	Bùi	Đạt	211
44	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Nguyễn Xuân	Đê	234
45	Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	Thổ Ngõa	Hà Huy	Đĩnh	253
46	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Hòa Bình	Lê Xuân	Đồ	284
47	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Kiều Hữu	Độ	196
48	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phát Náo	Nguyễn Cao	Đôn	217
49	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Bảo Thịnh	Nguyễn Đức	Đôn	238
50	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Mai Trọng	Đôn	241
51	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Tiên Điền	Trần Duy	Đồng	183
52	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Mỹ	Trần Doãn	Đức	122
53	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Mỹ Lũ	Lê	Đức	133
54	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Trung Tiết	Trần Hậu	Đức	142
55	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Hà Hoàng	Trần	Đức	161
56	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Phú Thượng	Nguyễn Trọng	Đường	216
57	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Tiên Điền	Hà Văn	Gia	175
58	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Vũ Ngọc	Giá	126
59	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Phố Châu	Lương Văn	Giám	204
60	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngu	Đình Văn	Giản	189
61	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Liệt Thượng	Trần Đình	Giản	215
62	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phạm Văn	Hanh	263
63	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Đình Thế	Hiển	167
64	Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	Thổ Ngõa	Đỗ Đình	Hiệu	151
65	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Tiên Bào	Phan Khắc	Hòa	202
66	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Phạm Duy	Hòa	235
67	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Mỹ Lũ	Lê Nhất	Hoàn	195
68	Hà Tĩnh	Can Lộc	Gia Mỹ	Lê Khắc	Hoàn	274
69	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Hà Hoàng	Biện Văn	Hoán	148

70	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Thanh Trì	Nguyễn Văn	Hoán	211
71	Hà Tĩnh	La Sơn	Thịnh Quả	Đào Văn	Huân	264
72	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Bùi Văn	Huân	167
73	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Hội Thống	Vũ Duy	Huê	163
74	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Lư Xá	Nguyễn Đức	Huy	233
75	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Tiên Điền	Hoàng Sĩ	Huy	269
76	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Dị Nậu	Nguyễn	Hương	189
77	Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	An Dưỡng	Nguyễn	Hương	276
78	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Xuân	Hy	116
79	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phạm Thế	Ích	179
80	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Tuần Tượng	Nguyễn Tiến	Kiểm	265
81	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Đình	Kiểm	168
82	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Xuân Viên	Đỗ Khắc	Kiểm	135
83	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Bùi Thức	Kiên	131
84	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phát Náo	Đặng Đình	Kiều	166
85	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đại Nại	Đặng Văn	Khải	146
86	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Hoàng Văn	Khải	193
87	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngu	Lê Văn	Khanh	138
88	Hà Tĩnh	La Sơn	Vĩnh Khánh	Trần Văn	Khoán	200
89	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Trần Bá	Khoát	172
90	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Nguyễn Đình	Khuê	149
91	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Nhân Thi	Phạm Văn	Lăng	230
92	Hà Tĩnh	Can Lộc	Trung Lương	Kiều Danh	Lập	219
93	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đồng Môn	Lê Trung	Lập	267
94	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Nội	Mai Văn	Lệnh	206
95	Hà Tĩnh	Thiên Lộc	Kệ Thạch	Nguyễn	Liên	155
96	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Trảo Nha	Ngô Huệ	Liên	196
97	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Đôn Mỹ	Nguyễn Đình	Liên	266
98	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Lộc Châu	Nguyễn Khắc	Liên	204
99	Hà Tĩnh	La Sơn	Tùng Ảnh	Dương Thúc	Liệu	250
100	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Trung Tiết	Trần Hậu	Lộc	132
101	Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	Vân Tân	Hoàng	Lý	188
102	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Tiên Điền	Nguyễn	Mai	245
103	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Án Đổ	Nguyễn Trinh	Mai	247
104	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Bùi Đức	Mậu	121
105	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Văn Thư	Trần	Mậu	148
106	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Đồng Công	Đoàn Đức	Mậu	164
107	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Trung Tiết	Phan Văn	Mậu	205
108	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngu	Lê Hồng	Miền	124

109	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan Trọng Mưu	201
110	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngưu	Đình Trọng Mỹ	196
111	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Hoàn Mỹ	Đình Nho Mỹ	278
112	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Nguyễn Khắc Niêm	260
113	Hà Tĩnh		An Ấp	Lê Văn Ngọc	225
114	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Văn Nhã	123
115	Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	Thổ Ngõa	Hà Huy Nhiếp	143
116	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Khê	Lê Văn Nhiều	246
117	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Kỳ Nam	Nguyễn Văn Nhu	156
118	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đông Bàn	Lê Hữu Nhu	257
119	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan Huy Nhuận	201
120	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngưu	Lê Văn Ôn	256
121	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Bùi Văn Phái	195
122	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Trung	Trần Huy Phan	162
123	Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	Thổ Ngõa	Hà Huy Phẩm	176
124	Hà Tĩnh	Hương Sơn	La Ốc	Phạm Phê	237
125	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Văn Phong	130
126	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Tam Đấng	Trần Trí Phong	172
127	Hà Tĩnh	La Sơn	Nhân Thọ	Hoàng Xuân Phong	174
128	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Văn Giang	Nguyễn Trí Phong	207
129	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên Hạ	Trần Văn Phở	239
130	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Dương Trai	Lê Hòe Phở	246
131	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Trảo Nha	Ngô Phùng	135
132	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan Đình Phùng	202
133	Hà Tĩnh		Đông Lỗ	Nguyễn Phụng	210
134	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phong Phú	Trương Quốc Quán	159
135	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phù Việt	Phan Xuân Quán	218
136	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Đỗ Xá	Lương Hữu Quang	210
137	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Phụng Công	Đoàn Tử Quang	250
138	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngưu	Lê Duy Quỳnh	162
139	Hà Tĩnh	Can Lộc	Kỳ Trúc	Nguyễn Quỳnh	267
140	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Xa Lang	Đình Xuân Sinh	279
141	Hà Tĩnh		An Ấp	Trần Hữu Tạo	225
142	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên Hạ	Bùi Viết Tâm	192
143	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Nguyễn Duy Tân	158
144	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Xuân Viên	Ngụy Hiếu Tích	260
145	Hà Tĩnh	Can Lộc	Phổ Minh	Trần Khánh Tiến	187
146	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Nhật Tinh	135
147	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đại Nại	Nguyễn Trọng Tôn	189

148	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Hà Trung	Lê Tuấn	160
149	Hà Tĩnh	Can Lộc	Hữu Phương	Phan Huy Tùng	258
150	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Hội	Bùi Thức Tùng	278
151	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Hội	Phan Quang Tuyên	185
152	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Phan Đình Tuyền	143
153	Hà Tĩnh	La Sơn	Văn Lâm	Thái Tuyền	174
154	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Kỳ Nam	Nguyễn Sĩ Tư	254
155	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phù Việt	Nguyễn Từ	216
156	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngu	Lê Văn Tự	173
157	Hà Tĩnh	Can Lộc	Vân Chàng	Nguyễn Trọng Trương	238
158	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Dị Ốc	Lê Xuân Tường	222
159	Hà Tĩnh	Can Lộc	Phù Lưu	Trịnh Quang Thái	255
160	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Trung	Bùi Đình Thanh	170
161	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Ngoại Dương	Nguyễn Thanh	219
162	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên Thượng	Nguyễn Khắc Thận	171
163	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Phan Xá	Nguyễn Cư Thê	113
164	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Xuân Trì	Lê Kinh Thiển	273
165	Hà Tĩnh	Can Lộc	Thanh Lương	Trịnh Quang Thiện	213
166	Hà Tĩnh		Việt Yên Hạ	Vũ Văn Thiện	223
167	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Hội	Phạm Văn Thiệu	186
168	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Trần Văn Thịnh	147
169	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Phong Phú	Bùi Thố	157
170	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đồng Lưu	Nguyễn Thái Thông	129
171	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đan Chế	Trương Trung Thông	241
172	Hà Tĩnh	La Sơn	Cổ Ngu	Lê Văn Thống	193
173	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Phan Đình Thuật	191
174	Hà Tĩnh		Đông Lỗ	Phan Hữu Thụ	210
175	Hà Tĩnh	Can Lộc	Minh Lương	Nguyễn Thụ	218
176	Hà Tĩnh	La Sơn	Bùi Xá	Lương Phan Thụ	260
177	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đại Nại	Nguyễn Xuân Thuyên	243
178	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Bùi Thứ	139
179	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Hoàng Văn Thự	149
180	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Phan Như Thức	149
181	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Hà Hoàng	Trần Đình Thức	179
182	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Tứ Mỹ	Trần Cao Thức	266
183	Hà Tĩnh	La Sơn	Lai Thạch	Trần Doãn Thục	197
184	Hà Tĩnh	La Sơn	Lạc Thiện	Lê Thước	281
185	Hà Tĩnh	La Sơn	Văn Lâm	Thái Hữu Thương	205

186	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Kỳ Nam	Trần Công	Thường	196
187	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Đan Tràng	Trần Sĩ	Trác	220
188	Hà Tĩnh	La Sơn	Đông Thái	Hoàng Mạnh	Trí	241
189	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Mỹ Xuyên	Trần Quang	Triêm	202
190	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Đồng Công	Lê	Trinh	160
191	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Vượng	Nguyễn Doãn	Trung	118
192	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Long Ốc	Thái Văn	Trung	204
193	Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	Mỹ Duệ	Vũ Phương	Trứ	239
194	Hà Tĩnh	Thạch Hà	Đồng Lưu	Nguyễn Phi	Ứng	205
195	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Đồng	Bùi	Ước	173
196	Hà Tĩnh	Nghi Xuân	Lộc Châu	Trịnh Ngũ	Văn	207
197	Hà Tĩnh		Bình Hòa	Hà Học	Văn	226
198	Hà Tĩnh	La Sơn	Trinh Nguyên	Vũ Văn	Viên	271
199	Hà Tĩnh	Hương Sơn	Xuân Tri	Trần	Vinh	229
200	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Trung	Bùi Xuân	Vinh	271
201	Hà Tĩnh	La Sơn	Yên Trung	Phan Duy	Vĩnh	132
202	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Án Đổ	Nguyễn Văn	Vỹ	143
203	Hà Tĩnh	Can Lộc	Phù Lưu	Nguyễn	Vỹ	192
204	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Nguyễn Văn	Xán	237
205	Hà Tĩnh	La Sơn	Việt Yên	Phan Văn	Xiển	153
206	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	Thổ Ngõa	Cao Văn	Xiển	167
207	Hà Tĩnh	Hương Sơn	An Ấp	Lê Kinh	Y	262
208	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thọ Mai	Trần	Ái	127
209	Nghệ An	Thanh Chương	Đức Nhuận	Nguyễn Doãn	Ái	218
210	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Ngọc	Ban	140
211	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Sĩ	Bàng	273
212	Nghệ An	Lương Sơn	Long Thái	Hoàng Đình	Bảng	231
213	Nghệ An	Lương Sơn	Sơn La	Hoàng Đình	Bạt	263
214	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Sĩ	Bảng	274
215	Nghệ An	Nam Đường	Đồng Luân	Nguyễn Dụng	Bân	118
216	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Nguyễn Hữu	Bích	121
217	Nghệ An	Thanh Chương	La Mạc	Nguyễn Ngọc	Bích	163
218	Nghệ An	Nam Đường	Minh Hồ	Hồ Sĩ	Bích	218
219	Nghệ An	Yên Thành	Giai Lạc	Nguyễn Viết	Bình	153
220	Nghệ An		Xuân Hồ	Nguyễn	Bình	227
221	Nghệ An	Đông Thành	Đông Tháp	Nguyễn Huy	Bính	134
222	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Phú Hậu	Bùi Văn	Bính	161
223	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Hồ	Nguyễn Văn	Bính	179
224	Nghệ An	Hung Nguyên	Hạ Khê	Từ Khắc	Bình	180

225	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Việt Yên	Phan Văn Bru	110
226	Nghệ An	Đông Thành	Thái Xá	Nguyễn Bru	157
227	Nghệ An	Đông Thành	Hoa Lâm	Nguyễn Thế Cát	104
228	Nghệ An	Đông Thành	Vĩnh Tuy	Trần Cấn	265
229	Nghệ An	Lương Sơn	Phượng Lịch	Nguyễn Đôn Cấn	208
230	Nghệ An	Nam Đường	Tự Trì	Nguyễn Văn Cấn	222
231	Nghệ An	Đông Thành	Đông Cô	Nguyễn Ngọc Cấn	249
232	Nghệ An	Hung Nguyên		Ngô Xuân Cấn	280
233	Nghệ An	Chân Lộc	Hào Hợp	Vũ Văn Cầu	171
234	Nghệ An	Thanh Chương	Dương Liễu	Nguyễn Côn	129
235	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đông	Nguyễn Như Cơ	217
236	Nghệ An	Thanh Chương	Cầm Nang	Trần Đức Cơ	231
237	Nghệ An	Nam Đường	Thanh Tuyền	Bùi Danh Củng	105
238	Nghệ An	Yên Thành	Hậu Luật	Vũ Quang Cư	245
239	Nghệ An	Nghi Lộc	Vạn Lộc	Hoàng Văn Cư	254
240	Nghệ An	Nam Đàn	Đan Nhiệm	Nguyễn Cừ	257
241	Nghệ An	Thanh Chương	Thổ Hào	Phan Cừ	111
242	Nghệ An	Đông Thành	Đông Tháp	Nguyễn Trí Cự	161
243	Nghệ An		Đại Đông	Hoàng Phạm Cừ	227
244	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Nguyễn Ngọc Chấn	156
245	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Nguyễn Văn Chấn	233
246	Nghệ An	Yên Thành	Long Ân	Hồ Thúc Chấn	234
247	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Dương Doãn Cháp	142
248	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Đình Văn Chát	191
249	Nghệ An	Nam Đàn	Đan Nhiệm	Phan Bội Châu	244
250	Nghệ An	Chân Lộc	Lộc Hải	Lê Chí	135
251	Nghệ An	Đông Thành	Cao Xá	Cao Hữu Chí	155
252	Nghệ An	Nam Đường	Mậu Tài	Trần Đình Chiêu	207
253	Nghệ An	Chân Lộc	Đông Hải	Phạm Danh Chiêu	163
254	Nghệ An	Yên Thành	Đông Mặc	Trần Huy Chiêu	220
255	Nghệ An	Chân Lộc	Đông Hải	Nguyễn Hữu Chính	198
256	Nghệ An	Nam Đường	Vân Sơn	Vương Danh Chính	203
257	Nghệ An	Thanh Chương	Liễu Nha	Nguyễn Văn Chính	270
258	Nghệ An	Đông Thành	Mỹ Lý	Trương Sĩ Chính	273
259	Nghệ An	Nghi Lộc	Kim Khê	Đình Văn Chu	257
260	Nghệ An	Nam Đàn	Đại Đông	Lưu Sĩ Chương	279
261	Nghệ An	Chân Lộc	Phượng Chiêm	Phạm Huy Dao	182

262	Nghệ An	Nam Đường	Hồng Nhiễm, Thịnh Lạc	Vũ Văn Dật	129
263	Nghệ An	Thanh Chương	Nam Kim	Tạ Quang Diễm	269
264	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Tôn Huy Diệm	165
265	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức Diệu	118
266	Nghệ An	Lương Sơn	Diên Tiên	Lê Văn Diệu	282
267	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Liễu	Nguyễn Thúc Dinh	248
268	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Hữu Bằng	Phạm Văn Dĩnh	177
269	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Bằng	Văn Đình Do	255
270	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thọ Mai	Lê Doãn	186
271	Nghệ An		Thôn Đông, Vạn Phúc	Phạm Khắc Doãn	211
272	Nghệ An	Hưng Nguyên	Xuân Trạch	Từ Khắc Doãn	211
273	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thanh Viên	Vũ Nguyên Doanh	130
274	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Phú Lương	Hồ Đăng Doanh	170
275	Nghệ An	Chân Lộc	Mỹ Xá	Vũ Xuân Doanh	230
276	Nghệ An	Lương Sơn	Yên Tứ	Nguyễn Thái Du	241
277	Nghệ An	Nghi Lộc	Yên Dũng Thượng	Nguyễn Tiên Du	242
278	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Sĩ Du	266
279	Nghệ An	Đông Thành	Quan Trung	Nguyễn Hữu Dục	162
280	Nghệ An	Đông Thành	Thịnh Khánh	Cao Xuân Dục	201
281	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cản	Nguyễn Trọng Dung	112
282	Nghệ An	Thạch Hà (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Phong Phú	Trương Quốc Dụng	114
283	Nghệ An	Đông Thành	Lý Trai	Ngô Trí Dụng	166
284	Nghệ An	Chân Lộc	Hảo Hợp	Vũ Văn Dự	119
285	Nghệ An	Thanh Chương	Thổ Hào	Nguyễn Lâm Dự	218
286	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Đắc Dự	221
287	Nghệ An	Yên Thành	Giai Lạc	Mai Huy Dự	240
288	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cản	Nguyễn Trọng Dự	115
289	Nghệ An	Yên Thành	Đặng Cao	Trần Hữu Dự	164
290	Nghệ An	Đông Thành	Yên Tập	Vũ Huy Dự	183
291	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Nguyễn Văn Dự	209
292	Nghệ An	Nghi Lộc	Lộc Thọ	Vũ Đình Dương	237
293	Nghệ An	Nghi Lộc	Cầm Trường	Nguyễn Đức Đàm	240

294	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức Đăng	219
295	Nghệ An		Vạn Lộc	Nguyễn Đào	225
296	Nghệ An	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Ích Hậu	Lưu Công Đạo	103
297	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Hương Cầm	Trần Đăng Đạo	200
298	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cầm	Nguyễn Chương Đạt	108
299	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Việt Yên	Phan Bá Đạt	109
300	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức Đạt	152
301	Nghệ An	Lương Sơn	Văn Trường	Nguyễn Sĩ Đắc	171
302	Nghệ An	Thanh Chương	Minh Quả	Nguyễn Khắc Đăng	209
303	Nghệ An	Đông Thành	Lý Trai	Vũ Văn Đề	230
304	Nghệ An	Lương Sơn	Văn Trường	Nguyễn Thái Để	158
305	Nghệ An	Đông Thành	Vân Tụ	Nguyễn Tâm Dịch	180
306	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Liễu	Nguyễn Diễm	245
307	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Nguyễn Hữu Điển	150
308	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	An Ấp	Đình Nho Điển	191
309	Nghệ An		Thịnh Khánh	Cao Điển	228
310	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Nguyễn Đình Điển	246
311	Nghệ An	Hung Nguyên	Triều Khẩu	Nguyễn Văn Điển	253
312	Nghệ An	Nghi Lộc	Yên Trường	Nguyễn Cự Điển	253
313	Nghệ An	Nghi Lộc	Lộc Châu	Trần Văn Điển	254
314	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Hồ	Hồ Sĩ Đình	148
315	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Trọng Đình	154
316	Nghệ An	Đông Thành	Đệ Nhất	Phan Huy Đình	211
317	Nghệ An		Nho Lâm	Vũ Xuân Đình	223
318	Nghệ An		Thanh Viên	Đình Danh Đình	226
319	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thuận An	Trần Thúc Đình	283
320	Nghệ An		Yên Dũng	Hoàng Đình	229
321	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thiện Kỳ, Hoàng Mai	Trần Định	141
322	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Tụ	Trần Đức Đoàn	156
323	Nghệ An	Nam Đường	Trường Cát	Nguyễn Độ	221
324	Nghệ An	Nghi Lộc	Hảo Hợp	Nguyễn Phạm Độ	238

325	Nghệ An	Nghi Lộc	Thịnh Trường	Nguyễn Thúc	Độ	251
326	Nghệ An	Nam Đàn	Chung Cự	Vương Thúc	Độ	258
327	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Nguyễn Viết	Đôn	199
328	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Liễu	Nguyễn	Đôn	209
329	Nghệ An	Nghi Lộc	Tích Trường	Nguyễn Đức	Đôn	264
330	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Phú Thanh	Hồ Mậu	Đồng	197
331	Nghệ An	Hung Nguyên	Bùi Ngõa	Nguyễn Minh	Đức	111
332	Nghệ An	Yên Thành	Công Trung	Nguyễn	Đức	191
333	Nghệ An	Lương Sơn	Tri Lễ	Nguyễn Văn	Giả	261
334	Nghệ An	Đông Thành	Hương Gia Hậu	Lê Huy	Giám	182
335	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cản	Nguyễn Văn	Giao	165
336	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Ngọc Diệm	Hồ Văn	Giáo	183
337	Nghệ An	Thanh Chương	Lương Điền	Đặng Thai	Hải	207
338	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	An Ấp	Hà Học	Hải	120
339	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Liễu	Lê Trọng	Hàn	123
340	Nghệ An	Chân Lộc	An Dương	Nguyễn	Hành	177
341	Nghệ An	Nghi Lộc	Đông Chủ	Nguyễn Thúc	Hào	246
342	Nghệ An	Chân Lộc	Đức Quang	Uông Nhật	Hân	133
343	Nghệ An	Yên Thành	Thanh Khê	Nguyễn	Hân	155
344	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cản	Nguyễn Đức	Hậu	160
345	Nghệ An	Thanh Chương	Thổ Hào	Nguyễn Thê	Hệ	124
346	Nghệ An	Yên Thành	Phú Hậu	Nguyễn Thúc	Hiên	252
347	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức	Hiển	109
348	Nghệ An	Thanh Chương	Hoàng Xá	Nguyễn Thành	Hiển	116
349	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	An Ấp	Lê Kinh	Hiệp	181
350	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Dương Thúc	Hiệp	213
351	Nghệ An	Thanh Chương	Lai Nhã	Hồ Sĩ	Hiệp	220
352	Nghệ An		Đại Đồng	Nguyễn Như	Hiệp	227
353	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Lê Dục	Hình	276
354	Nghệ An		Khê Trung	Đặng Thọ	Hóa	228
355	Nghệ An		Thanh Thủy	Bùi Danh	Hòa	229
356	Nghệ An	Nam Đàn	Long Môn	Nguyễn Duy	Hòa	247
357	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Hồ	Nguyễn Văn	Hoan	171
358	Nghệ An	Hung Nguyên	Hoàng Nghĩa	Hoàng Nghĩa	Hoàn	242

359	Nghệ An	Đông Thành	Gia Hậu	Lương Trọng	Hoàn	274
360	Nghệ An	Thanh Chương	Sơn Linh	Phạm Đức	Hoàn	283
361	Nghệ An	Thanh Chương	La Mạc	Vũ Văn	Hoán	183
362	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Đồng Công	Lê Văn	Hoán	186
363	Nghệ An	Đông Thành	Hạnh Gia Hậu	Trần	Hoán	209
364	Nghệ An	Hung Nguyên	Phù Long	Vũ Trọng	Hoán	255
365	Nghệ An	Đông Thành	Hạnh Gia Hậu	Đặng Đức	Hoành	212
366	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn	Hoàng	120
367	Nghệ An	Chân Lộc	Ngô Trường	Nguyễn	Hoàng	156
368	Nghệ An		Văn Trường	Lê Tam	Hòe	223
369	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Bá	Hòe	251
370	Nghệ An	Đông Thành	Thư Phủ	Đình Viêt	Hòe	278
371	Nghệ An	Đông Thành	Hạnh Lâm	Lương Huy	Hợp	231
372	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Bao Hậu	Nguyễn Văn	Hợp	261
373	Nghệ An	Yên Thành	Diệu Ốc	Trần Văn	Huân	249
374	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Càn	Lê Nguyên	Huệ	105
375	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Phan Duy	Huệ	272
376	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức	Huy	183
377	Nghệ An		Cẩm Trường	Nguyễn Đức	Huy	223
378	Nghệ An	Nghi Lộc	Tư Hậu	Phạm Quang	Huy	249
379	Nghệ An	Chân Lộc	Lộc Hải	Lê Xuân	Huyền	170
380	Nghệ An	Yên Thành	Đông Hương	Nguyễn Xuân	Huyền	181
381	Nghệ An	Đông Thành	Thịnh Mỹ	Cao Hữu	Hung	268
382	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Đặng Văn	Hương	261
383	Nghệ An	Chân Lộc	Yên Trường	Nguyễn Trọng	Hựu	122
384	Nghệ An	Đông Thành	Lý Nhân	Nguyễn Hậu	Hựu	195
385	Nghệ An	Hung Nguyên	Ước Lễ	Phan	Hy	187
386	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Hữu Bằng	Đào Hữu	Ích	188
387	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Nguyễn Văn	Ích	267
388	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Liễu	Nguyễn Năng	Kiểm	206
389	Nghệ An	Đông Thành	Ngọc Lâm	Hoàng	Kiểm	253
390	Nghệ An	Nghi Lộc	Đông Chử	Nguyễn	Kiểm	277
391	Nghệ An	Chân Lộc	Lộc Thọ	Nguyễn Khắc	Kiểm	171
392	Nghệ An		Quỳnh Đồi	Hồ Tam	Kiểm	211

393	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Việt Yên	Vũ Khắc Kiệm	103
394	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Tuần Lễ	Phan Khắc Kiệm	140
395	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Liễu	Nguyễn Thúc Kiều	208
396	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Sĩ Kiều	221
397	Nghệ An		Đông Chủ	Nguyễn Kiều	227
398	Nghệ An	Nam Đường	Đông Luân	Hoàng Trọng Kính	124
399	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức Ký	249
400	Nghệ An		Vân Sơn	Nguyễn Quang Khai	228
401	Nghệ An	Đông Thành	Lý Trai	Trương Tuấn Khải	147
402	Nghệ An	Nam Đàn	Trung Cản	Lê Nguyên Khải	284
403	Nghệ An	Thanh Chương	Thái Nhã	Hồ Sĩ Khản	151
404	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Phan Huy Khang	239
405	Nghệ An	Đông Thành	Đông Tháp	Mai Văn Khanh	166
406	Nghệ An	Nghi Lộc	Ân Hậu	Phạm Xuân Khanh	252
407	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Nguyễn Khánh	206
408	Nghệ An	Nghi Lộc	Yên Xá	Nguyễn Trung Khiêm	279
409	Nghệ An	Thiên Phúc	Tĩnh Thạch	Nguyễn Khoan	116
410	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Nguyễn Xuân Khôi	231
411	Nghệ An	Đông Thành	Bút Điền	Tạ Hữu Khuê	119
412	Nghệ An	Nam Đường	Hữu Biệt	Đặng Huy Khuê	121
413	Nghệ An	Yên Thành	Vĩnh Mỹ	Trần Quang Lạc	212
414	Nghệ An	Hung Nguyên	Phù Xá	Vũ Trọng Lạc	275
415	Nghệ An	Thanh Chương	Thanh La	Nguyễn Đức Lai	208
416	Nghệ An	Thanh Chương	Đức Nhuận	Nguyễn Phụng Lâm	284
417	Nghệ An	Thanh Chương	Hàm Lâm	Đàm Thư Lang	158
418	Nghệ An	Nghi Lộc	Phượng Cương	Phạm Huy Lang	243
419	Nghệ An	Nghi Lộc	Khánh Duệ	Hoàng Thúc Lang	246
420	Nghệ An	Yên Thành	Hoàng Trường	Hồ Danh Lãng	168
421	Nghệ An	Yên Thành	Yên Lý	Nguyễn Đức Lãng	212
422	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Sĩ Lâm	270
423	Nghệ An	Chân Lộc	Cổ Bái	Nguyễn Lâm	123
424	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Sĩ Lâm	107
425	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cản	Nguyễn Hữu Lập	159
426	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Văn Trường	Nguyễn Hữu Lập	192
427	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Nguyễn Hữu Lễ	134

428	Nghệ An	Nam Đường	Thịnh Lạc	Nguyễn	Liên	115
429	Nghệ An	Đông Thành	Thổ Hậu	Phan Huy	Liên	167
430	Nghệ An	Nam Đường	Minh Hồ	Nguyễn	Liên	205
431	Nghệ An	Lương Sơn	Phương Liên	Thái Bá	Liên	280
432	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Hồ Thúc	Linh	239
433	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Ngọc Đoài, Thanh Viên	Đình Huy	Luyện	172
434	Nghệ An	Yên Thành	Hạ Thành	Phan	Lữ	176
435	Nghệ An	Nam Đàn	Diên Lãm	Trần Văn	Lương	235
436	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thiện Kỳ	Trần Doãn	Lương	247
437	Nghệ An	Chân Lộc	Yên Trường	Nguyễn Bật	Lượng	111
438	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cản	Nguyễn Trọng	Lượng	122
439	Nghệ An	Nghi Lộc	Trung Mỹ	Nguyễn Đức	Lý	247
440	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Ổ	Nguyễn Điều	Mai	114
441	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Lê Xuân	Mai	242
442	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Hồ Quang	Mân	217
443	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Hội Thống	Vũ Đức	Mẫn	118
444	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Hoàng	Mậu	233
445	Nghệ An	Chân Lộc	Cổ Đan	Trần Tri	Miền	220
446	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Hương Cản	Trần Đăng	Minh	135
447	Nghệ An	Lương Sơn	Đô Lương	Đỗ Huy	Minh	159
448	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Nguyễn Thế	Mỹ	181
449	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Đồng Công	Phan Thế	Mỹ	181
450	Nghệ An	Hung Nguyên	Bùi Ngõa	Nguyễn Thành	Mỹ	222
451	Nghệ An		Dương Liễu	Nguyễn	Mỹ	226
452	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Liễu	Nguyễn Khắc	Niệm	269
453	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Phú Minh	Đào Duy	Ninh	187
454	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Văn Trường	Nguyễn Văn	Ngạn	282
455	Nghệ An	Lương Sơn	Phượng Lịch, Phát Kệ	Nguyễn Đăng	Ngẫu	159
456	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Hồ	Trần Huy	Nghị	158
457	Nghệ An	Nam Đàn	Đồng Luân	Nguyễn Văn	Nghị	263
458	Nghệ An	Chân Lộc	Lộc Hải	Hoàng	Nghĩa	134
459	Nghệ An	Đông Thành	Thái Xá	Ngô Trực	Nghĩa	147
460	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Lê Huy	Nghiêm	210

461	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Cao Đăng	Ngoạn	145
462	Nghệ An	Nghi Lộc	Lộc Châu	Trần Văn	Ngoạn	247
463	Nghệ An	Chân Lộc	Cổ Bái	Nguyễn	Ngọc	126
464	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Thúc	Ngô	272
465	Nghệ An		Ước Lễ	Nguyễn Tính	Ngũ	224
466	Nghệ An	Đông Thành	Quan Trung	Lê Doãn	Nhạ	188
467	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Liễu	Nguyễn Bùi	Nhã	110
468	Nghệ An	Chân Lộc	Cổ Bái, Đông Hải	Nguyễn	Nhân	170
469	Nghệ An		Lương Điền	Đặng Thai	Nhẫn	224
470	Nghệ An		Sơn Linh	Phạm Đức	Nhiếp	227
471	Nghệ An	Nghi Lộc	Vạn Lộc	Nguyễn Huy	Nhu	268
472	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Nguyễn Xuân	Nhuận	163
473	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thiện Kỳ	Hồ	Nhuận	243
474	Nghệ An	Nghi Lộc	Đức Thịnh	Trần Cảnh	Nhuận	269
475	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ ...	Bùi Xuân	Như	280
476	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Tạ Quang	Oánh	232
477	Nghệ An	Đông Thành	Lương Điền	Nguyễn Xuân	Ôn	189
478	Nghệ An	Đông Thành	Đông Lũy	Trần Huy	Phác	111
479	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Đình Văn	Phác	113
480	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Ổ	Nguyễn Đình	Phác	132
481	Nghệ An	Thanh Chương	Hoàng Xá	Nguyễn Huy	Phan	117
482	Nghệ An	Hung Nguyên	Hoàng Nghĩa	Hoàng Nghĩa	Phan	152
483	Nghệ An	Chân Lộc	Thịnh Trường	Trần Hữu	Pháp	162
484	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Nguyễn Sĩ	Phẩm	189
485	Nghệ An	Đông Thành	Công Trung	Nguyễn Duy	Phiên	106
486	Nghệ An	Yên Thành	Yên Mã	Trần Đình	Phong	205
487	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Cao Văn	Phong	235
488	Nghệ An	Nam Đàn	Vân Sơn	Nguyễn Hàm	Phong	254
489	Nghệ An	Quỳnh Lưu		Phan Huy	Phổ	216
490	Nghệ An	Đông Thành	Trung Phường	Nguyễn Trung	Phu	111
491	Nghệ An	Thạch Hà (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Toàn Lưu	Nguyễn Hữu	Phu	163
492	Nghệ An	Chân Lộc	bang Phúc Kiến	Thái Trung	Phu	184
493	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân La	Trần Chu	Phu	282
494	Nghệ An	Yên Thành	Yên Lý	Phạm Trục	Phương	193
495	Nghệ An	Đông Thành	Quan Xá	Nguyễn Văn	Quán	164
496	Nghệ An	Chân Lộc	Yên Dũng	Nguyễn Trung	Quán	169

497	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Xa Lang	Nguyễn Quán	190
498	Nghệ An	Đông Thành	Đào Viên	Phan Huy Quán	198
499	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Huy Quán	210
500	Nghệ An	Chân Lộc	Thịnh Trường	Lê Quan Quang	148
501	Nghệ An	Chân Lộc	Yên Dũng	Nguyễn Công Quang	157
502	Nghệ An	Chân Lộc	Cổ Đan	Nguyễn Văn Quang	231
503	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Trọng Quát	139
504	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cản	Nguyễn Hữu Quân	258
505	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Tuần Lễ	Nguyễn Đình Quế	170
506	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Đặng Huy Quý	221
507	Nghệ An	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Phù Lưu	Mai Thế Quý	167
508	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức Quý	203
509	Nghệ An	Nam Đàn	Hoàng Trù	Vương Thúc Quý	231
510	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Văn	Nguyễn Văn Quý	249
511	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Phan Huy Quỳnh	168
512	Nghệ An	Nam Đường	Hoàng Trù	Hoàng Phan Quỳnh	219
513	Nghệ An	Đông Thành	Yên Tập	Vũ Huy Quỳnh	106
514	Nghệ An	Thanh Chương	Đức Nhuận	Đoàn Văn San	233
515	Nghệ An	Nam Đàn	Chung Cự	Nguyễn Sinh Sắc	236
516	Nghệ An	Nghi Lộc	Vạn Lộc	Hoàng Văn Sâm	279
517	Nghệ An	Vĩnh Lộc	Hoàng Xá	Hoàng Khắc Sĩ	137
518	Nghệ An	Lương Sơn	Yết Nghi	Nguyễn Đình Sĩ	149
519	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Cao Trọng Sinh	153
520	Nghệ An	Đông Thành	Quan Trung	Nguyễn Văn Sinh	175
521	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Tôn Huy Soạn	194
522	Nghệ An		Ngô Trường	Nguyễn Soạn	224
523	Nghệ An	Đông Thành	Đức Hậu	Hoàng Văn Sóc	281
524	Nghệ An		Trung Mâu	Trần Văn Song	223
525	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Liễu	Nguyễn Quý Song	234
526	Nghệ An	Nam Đường	Minh Hồ	Đình Xuân Sung	214
527	Nghệ An	Đông Thành	Ngọc Thành	Trần Quang Sùng	185
528	Nghệ An	Đông Thành	Hoàng Trường	Chu Thiện Sự	252
529	Nghệ An		Trung Cản, Nam Kim	Nguyễn Tư Tái	237

530	Nghệ An	La Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Yên Đồng	Bùi Văn Tán	108
531	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Sĩ Tán	166
532	Nghệ An	Thanh Chương	Thái Nhã	Hồ Sĩ Tạo	190
533	Nghệ An	Hung Nguyên	Mỹ Dụ	Ngô Hữu Tạo	197
534	Nghệ An	Nam Đàn	Đan Nhiễm	Nguyễn Hữu Tạo	230
535	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Nguyễn Viết Tạo	232
536	Nghệ An	Nghi Lộc	Minh Hương	Ông Văn Tạo	256
537	Nghệ An	Nam Đàn	Thịnh Lạc	Lê Văn Tạo	260
538	Nghệ An	Nam Đường	Tầm Luân	Lê Tâm	208
539	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Vũ Nhật Tân	103
540	Nghệ An	Chân Lộc	Cẩm Trường	Nguyễn Đức Tân	198
541	Nghệ An	Nam Đàn	Đại Đồng	Nguyễn Như Tân	232
542	Nghệ An		Quý Trạch	Nguyễn Văn Tề	225
543	Nghệ An	Yên Thành	Trường Thành	Phan Hoàng Tế	262
544	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Liễu	Nguyễn Thành Tích	206
545	Nghệ An	Nam Đàn	Mậu Tài	Trần Gia Tích	250
546	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Tụ	Hồ Sĩ Tiêm	112
547	Nghệ An	Nghi Lộc	Kim Khê	Lê Huy Tiêm	274
548	Nghệ An		Xuân Liễu	Lê Tiến	225
549	Nghệ An	Nam Đàn	Hiển Trợ	Trần Văn Tiến	244
550	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Liễu	Lê Trọng Tiệp	200
551	Nghệ An	Yên Thành	Kim Thành	Trần Danh Tiêu	208
552	Nghệ An		Thuận An	Trần Khắc Tiêu	211
553	Nghệ An	Đông Thành	Thịnh Khánh, Cao Xá	Cao Xuân Tiêu	229
554	Nghệ An	Đông Thành	Thái Xá	Nguyễn Trung Tĩnh	197
555	Nghệ An	Chân Lộc	Thịnh Trường	Nguyễn Năng Tĩnh	107
556	Nghệ An		Vân Chàng	Phan Gia Tĩnh	227
557	Nghệ An	Nghi Lộc	Đặng Xá	Phạm Tĩnh	259
558	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Liễu	Nguyễn Thành Tĩnh	213
559	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân La	Nguyễn Thạc Tĩnh	261
560	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Phú Minh	Hồ Minh Tịnh	107
561	Nghệ An	Đông Thành	Trung Phường	Nguyễn Thế Tịnh	111
562	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Phạm Đình Toái	140
563	Nghệ An	Đông Thành	Hạnh Lâm	Lê Huy Toàn	178
564	Nghệ An	Nam Đường	Đô Lương	Nguyễn Hữu Tố	109

565	Nghệ An	Yên Thành	Tân Mỹ	Thái Văn	Tố	280
566	Nghệ An	Thanh Chương	La Mạc	Vũ Văn	Tộ	273
567	Nghệ An	Chân Lộc	Phan Xá	Cao Huy	Tuân	195
568	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Hoa Viên	Nguy Khắc	Tuân	112
569	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Sĩ	Tuân	128, 132
570	Nghệ An	Thanh Chương	Đức Nhuận	Nguyễn Trọng	Tuân	199
571	Nghệ An	Hung Nguyên	Đông Châu	Nguyễn Huy	Tuấn	120
572	Nghệ An	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Thổ Vượng	Trần	Tuấn	122
573	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Trọng	Tuấn	124
574	Nghệ An	Đông Thành	Lý Trai	Vũ Văn	Tuấn	240
575	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Trần Đình	Tuấn	244
576	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Cao Thúc	Tuấn	278
577	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Lạc Phó	Lê Hữu	Tuệ	109
578	Nghệ An	Đông Thành	Lý Trai	Ngô Sĩ	Tùng	115
579	Nghệ An	Đông Thành	Tây Lũy	Nguyễn Xuân	Tùng	134
580	Nghệ An	Đông Thành	Tiên Lý	Phạm Khắc	Tuy	118
581	Nghệ An	Thanh Chương	Hoàng Xá	Bùi Vĩnh	Tuy	171
582	Nghệ An	Nam Đàn	Thanh Thủy	Bùi Hữu	Tụy	265
583	Nghệ An		Khê Trung	Nguyễn Việt	Tuyên	224
584	Nghệ An	Đông Thành	Phụng Lịch	Phạm Đăng	Tuyên	174
585	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Nguyễn Tài	Tuyên	188
586	Nghệ An	Chân Lộc	Đặng Điền	Phạm	Tư	116
587	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Sĩ	Tư	216
588	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	An Ấp	Hà	Từ	176
589	Nghệ An	Chân Lộc	Thịnh Trường	Nguyễn Thúc	Tự	194
590	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Nguyễn Hoàng	Tương	115
591	Nghệ An	Hung Nguyên	Thông Lãng	Trần Văn	Tương	221
592	Nghệ An	Quỳnh Lưu		Hồ Thúc	Tương	280
593	Nghệ An	Đông Thành	Đông Tháp	Lý Nguyên	Tường	139
594	Nghệ An	Yên Thành	Công Trung	Nguyễn Văn	Tường	185
595	Nghệ An	Thanh Chương	Nghĩa Liệt	Nguyễn	Tường	198

596	Nghệ An	Nghi Lộc	Kim Khê Thượng	Lê Văn Tường	243
597	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Ngọc Đoài	Đình Loan Tường	277
598	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Phúc Tường	104
599	Nghệ An	Lương Sơn	Yết Nghi	Nguyễn Trọng Tụ	145
600	Nghệ An	Hương Sơn (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	An Ấp	Đình Thả	185
601	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Lâm	Nguyễn Đăng Thái	121
602	Nghệ An	Chân Lộc	Đông Hải	Trương Xuân Thái	163
603	Nghệ An	Nghi Lộc	Kim Khê Thượng	Đình Văn Thái	276
604	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Sĩ Thản	259
605	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Phan Duy Thanh	186
606	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Duy Thanh	217
607	Nghệ An	Hung Nguyên	Phương Xá	Dương Hữu Thanh	248
608	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Xuân Viên	Ngụy Khắc Thành	114
609	Nghệ An	Lương Sơn	Đô Lương	Nguyễn Nguyên Thành	157
610	Nghệ An	Chân Lộc	Cầm Trường	Nguyễn Đức Thành	214
611	Nghệ An		Đông Lũy	Trần Đức Thành	228
612	Nghệ An	Đông Thành	Phú Trung	Đỗ Ngọc Thành	279
613	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Sĩ Tháo	280
614	Nghệ An	Đông Thành	Trường Thân	Phạm Thâm	266
615	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Tôn Huy Thân	178
616	Nghệ An	Nam Đường	Vân Sơn	Vương Danh Thân	184
617	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Hoa Viên	Ngụy Khắc Thận	105
618	Nghệ An	Thanh Chương	Thanh Liêu	Đình Nhật Thận	129
619	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Nguyễn Đức Thận	176
620	Nghệ An	Nam Đàn	Đại Đồng	Nguyễn Tài Thiện	262
621	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Cản	Nguyễn Trọng Thiệu	126
622	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Liễu	Nguyễn Thiệu	232
623	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Xuân Thiệu	256
624	Nghệ An	Lương Sơn	Tri Lễ	Đặng Quang Thiệu	262
625	Nghệ An	Nam Đàn	Diên Lâm	Nguyễn Văn Thịnh	236

626	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Hồ Phi	Thống	248
627	Nghệ An	Đông Thành	Thịnh Mỹ	Cao Xuân	Thụ	283
628	Nghệ An	Đông Thành	An Nhân	Nguyễn Trọng	Thuần	277
629	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Đặng Huy	Thuật	107
630	Nghệ An		Di Luân	Nguyễn Duy	Tự	229
631	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Sĩ	Thục	150
632	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Đặng Văn	Thụy	215
633	Nghệ An	Nam Đường	Xuân Lãng	Trần	Thụy	221
634	Nghệ An	Nam Đàn	Vân Sơn	Vương Đình	Thụy	251
635	Nghệ An	Chân Lộc	Đặng Xá	Nguyễn Huy	Thuyền	117
636	Nghệ An	Thanh Chương	Trung Càn	Lê Nguyên	Thứ	134
637	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Lê	Thứ	202
638	Nghệ An	Nam Đàn	Thanh Thủy	Trần Huy	Thứ	257
639	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Đan Trảng	Lê Như	Thứ	119
640	Nghệ An	Hung Nguyên	Triều Khẩu	Nguyễn Đình	Thục	123
641	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Phan Đình	Thục	139
642	Nghệ An	Lương Sơn	Yên Tứ	Nguyễn Thái	Thục	213
643	Nghệ An	Nam Đường	Đại Đồng	Nguyễn Tài	Thục	220
644	Nghệ An	Nam Đường	Đồng Luân	Lê Sĩ	Thường	108
645	Nghệ An	Thiên Lộc (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Minh Lương	Nguyễn	Thường	122
646	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Hồ	Nguyễn Văn	Thường	154
647	Nghệ An		Dương Liễu, Nam Kim	Nguyễn Xuân	Thường	237
648	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thanh Sơn	Phạm Đình	Trác	162
649	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Lê Đình	Trác	193
650	Nghệ An	Nam Đường	Nhân Hậu	Hoàng Đình	Trác	212
651	Nghệ An	Lương Sơn	Nghiêm Thắng	Nguyễn Ngọc	Trác	250
652	Nghệ An	Yên Thành	Hoàng Trường	Lê Đăng	Trạc	141
653	Nghệ An		Văn Trường	Nguyễn	Trạc	225
654	Nghệ An	Đông Thành	Cao Xá	Phạm Xuân	Trạch	172
655	Nghệ An	Nam Đường	Minh Hồ	Đình Xuân	Trạch	199
656	Nghệ An	Hung Nguyên	Mỹ Dụ	Ngô	Trạch	204
657	Nghệ An	Nam Đường	Đông Liệt	Phan Văn	Trang	168
658	Nghệ An	Hung Nguyên	Ước Lễ	Nguyễn Tính	Trâm	271
659	Nghệ An	Nam Đàn	Vân Sơn	Vương Đình	Trân	235

660	Nghệ An	Đông Thành	Nho Lâm	Cao Cự	Trân	236
661	Nghệ An	Chân Lộc	Triều Châu	Dư Văn	Trí	174
662	Nghệ An	Chân Lộc	Vạn Lộc	Đỗ Văn	Trí	177
663	Nghệ An		Kỳ Phúc	Lê Văn	Trí	214
664	Nghệ An	Đông Thành	Hậu Luật	Vũ	Trí	222
665	Nghệ An	Yên Thành	Xuân Tiêu	Phan Tự	Trí	236
666	Nghệ An	Chân Lộc	Vạn Lộc	Nguyễn Huy	Triêm	108
667	Nghệ An	Nam Đàn	Xuân Hồ	Nguyễn Tài	Triển	268
668	Nghệ An	Thạch Hà (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Chi Châu	Hồ Vĩnh	Trinh	120
669	Nghệ An		Cầm Trường	Nguyễn	Trinh	223
670	Nghệ An	Nghi Lộc	Kim Khê	Lê Khôn	Trinh	270
671	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Phạm Đình	Trọng	104
672	Nghệ An	Yên Thành	Long Ân	Chu Văn	Truân	234
673	Nghệ An	Yên Thành	Hạ Thành	Phan Thế	Trung	164
674	Nghệ An	Hung Nguyên	Thái Lão	Hồ Trí	Trung	258
675	Nghệ An	Chân Lộc	Yên Dũng Thượng	Phạm	Trùy	131
676	Nghệ An	Nghi Xuân (<i>Nay thuộc Hà Tĩnh</i>)	Uy Viễn	Nguyễn Công	Trứ	106
677	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Hoàng Thế	Trực	179
678	Nghệ An	Nghi Lộc	Kim Khê Trung	Đặng Thọ	Trung	243
679	Nghệ An	Thanh Chương	Nam Kim	Đặng Đức	Uẩn	194
680	Nghệ An	Thanh Chương	Vũ Liệt	Nguyễn Dương	Uy	209
681	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Dương Văn	Uyển	262
682	Nghệ An	Nam Đường	Minh Hồ	Nguyễn	Ước	199
683	Nghệ An	Chân Lộc	Trung Mỹ	Nguyễn	Văn	212
684	Nghệ An	Đô Lương		Nguyễn Doãn	Văn	223
685	Nghệ An	Chân Lộc	Kim Khê	Hoàng Văn	Vận	104
686	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Sĩ	Vận	175
687	Nghệ An	Thanh Chương	Hoành Sơn	Nguyễn Đức	Vận	275
688	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đôi	Hồ Bình	Vi	141
689	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Thọ Mai	Trần	Vĩ	177
690	Nghệ An		Yên Trường	Nguyễn Xuân	Vĩ	227
691	Nghệ An		Quỳnh Đôi	Hồ Quang	Vĩ	228
692	Nghệ An	Thanh Chương	Tiên Hội	Nguyễn	Vĩ	242

693	Nghệ An	Nam Đàn	Ngọc Đình	Trần Lê	Vĩ	248
694	Nghệ An	Nam Đường	Nộn Liễu	Lê Trọng	Vị	176
695	Nghệ An	Hưng Nguyên	Trung Mâu	Phạm Văn	Viễn	255
696	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Văn Thai	Vũ Nguyên	Vinh	179
697	Nghệ An	Nam Đàn	Đan Nhiễm	Nguyễn	Vinh	263
698	Nghệ An	Lương Sơn	Yết Nghi	Nguyễn Thế	Vĩnh	151
699	Nghệ An	Thanh Chương	Dương Liễu	Trần Văn	Vĩnh	230
700	Nghệ An	Đông Thành	Lương Điền	Nguyễn Xuân	Vĩnh	255
701	Nghệ An	Yên Thành	Yên Nhân	Phan	Võ	264
702	Nghệ An	Nam Đường	Trường Cát	Nguyễn	Vỹ	200
703	Nghệ An	Đông Thành	Hậu Luật	Vũ Văn	Vỹ	232
704	Nghệ An	Nam Đường	Yên Lạc	Hoàng Văn	Xán	167
705	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Đồng Vực	Hoàng Công	Xán	180
706	Nghệ An	Nghi Lộc	Cẩm Trường	Nguyễn Đức	Xán	250
707	Nghệ An	Thanh Chương	Chi Nê	Nguyễn Văn	Xước	184
708	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Nguyễn Đình	Xường	115
709	Nghệ An	Thanh Chương	Dương Liễu	Nguyễn Xuân	Xường	265
710	Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Đồi	Nguyễn Quý	Yêm	215
711	Quảng Bình	Bình Chính	Phù Ninh	Nguyễn	Mậu	282
712	Thanh Hóa*	Vĩnh Lộc	Đông Biện	Phạm Huy	Bính	145
713	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Nghĩa Sơn	Đỗ Xuân	Cát	136
714	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Dương Sơn	Vương Đình	Chiếu	130, 141
715	Thanh Hóa	Lôi Dương	Nhuế Biện	Lê Huy	Đạt	138
716	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Nguyệt Viên	Nguyễn Hữu	Độ	129
717	Thanh Hóa	Mỹ Hóa	Cát Xuyên	Đặng Sĩ	Đông	137
718	Thanh Hóa	Ngọc Sơn	Liên Trì	Lê Nguyên	Gia	144
719	Thanh Hóa	Thụy Nguyên	Mật Vật	Lê	Khánh	154
720	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Yên Vực	Nguyễn Huy	Khởi	137
721	Thanh Hóa	Đông Sơn	Phủ Lý	Trần Văn	Mỹ	144
722	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Dương Sơn	Hoàng Bá	Nghi	130
723	Thanh Hóa	Nga Sơn	Bạch Câu	Dương Bá	Nghi	151
724	Thanh Hóa	Ngọc Sơn	La....	Lê Văn	Nghi	153
725	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Hàng Vi	Hoàng Văn	Nghị	151
726	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Hoàng Đạo	Nguyễn Bá	Nhạ	138
727	Thanh Hóa		Phượng Đình	Nguyễn Tư	Siêu	226
728	Thanh Hóa	Nga Sơn	Quán Lai	Nguyễn Hữu	Tào	146

* Một số người quê ở Thanh Hóa, thi nhờ ở trường thi Nghệ An (đây là những trường hợp đặc biệt), nên chúng tôi vẫn đưa vào cuốn sách này (các soạn giả).

729	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Hà Dương	Nguyễn	Tế	144
730	Thanh Hóa	Đông Sơn	An Hoạch	Nguyễn Ngọc	Toản	147
731	Thanh Hóa	Nga Sơn	Thạch Giản	Mai Thế	Tuấn	127
732	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Thọ Vực	Lê Danh	Tùng	146
733	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Yên Vực	Đỗ Xuân	Tường	128, 145
734	Thanh Hóa	Đông Sơn	Ngọc Đồi	Lê Thế	Thứ	133
735	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Hoàng Nghĩa	Lê Đình	Tranh	150
736	Thanh Hóa	Hoàng Hóa	Trình Sơn	Lê	Triết	128
737	Thanh Hóa	Đông Sơn	Y Xá	Hạ Duy	Trinh	149
738	Thanh Hóa	Hậu Lộc	Du Trường	Lê Quang	Trứ	137
739	<i>Mộc bản không khắc quê quán</i>			Nguyễn Đình	Thiều	148

BẢNG TRA BẢN DẠP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ KHOA THI HỘI

Stt	Khoa thi	Trang số
Nghệ An		
1	Khoa thi Hội năm Nhâm Ngọ – Niên hiệu Minh Mạng thứ 3 (1822)	293
2	Khoa thi Hội năm Bính Tuất – Niên hiệu Minh Mạng thứ 7 (1826)	295
3	Khoa thi Hội năm Kỷ Sửu – Niên hiệu Minh Mạng thứ 10 (1829)	297
4	Khoa thi Hội năm Nhâm Thìn – Niên hiệu Minh Mạng thứ 13 (1832)	299
5	Khoa thi Hội năm Mậu Tuất – Niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838)	300
6	Khoa thi Hội năm Tân Sửu – Niên hiệu Thiệu Trị nguyên niên (1841)	302
7	Khoa thi Hội năm Giáp Thìn – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844)	304
8	Khoa thi Hội năm Đinh Mùi – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1847)	307
9	Khoa thi Hội năm Mậu Thân (Ân khoa) – Niên hiệu Tự Đức nguyên niên (1848)	308
10	Khoa thi Hội năm Kỷ Dậu – Niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849)	309
11	Khoa thi Hội năm Tân Hợi – Niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851)	310
12	Chế khoa Cát sĩ – Niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851)	312
13	Khoa thi Hội năm Quý Sửu – Niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853)	313
14	Khoa thi Hội năm Bính Thìn – Niên hiệu Tự Đức thứ 9 (1856)	316
15	Khoa thi Hội năm Nhâm Tuất – Niên hiệu Tự Đức thứ 15 (1862)	317
16	Khoa thi Hội năm Ất Sửu – Niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865)	319
17	Khoa thi Hội năm Mậu Thìn – Niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868)	320
18	Khoa thi Hội năm Kỷ Tỵ (Ân khoa) – Niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869)	322
19	Khoa thi Hội năm Tân Mùi – Niên hiệu Tự Đức thứ 24 (1871)	323
20	Khoa thi Hội năm Ất Hợi – Niên hiệu Tự Đức thứ 28 (1875)	325
21	Khoa thi Hội năm Đinh Sửu – Niên hiệu Tự Đức thứ 30 (1877)	327
22	Khoa thi Hội năm Kỷ Mão – Niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879)	328
23	Khoa thi Hội năm Canh Thìn – Niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880)	330

24	Khoa thi Hội năm Giáp Thân (Ấn khoa) – Niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên (1884)	331
25	Khoa thi Hội năm Kỷ Sửu – Niên hiệu Thành Thái nguyên niên (1889)	332
26	Khoa thi Hội năm Ất Mùi – Niên hiệu Thành Thái thứ 7 (1895)	333
27	Khoa thi Hội năm Mậu Tuất – Niên hiệu Thành Thái thứ 10 (1898)	335
28	Khoa thi Hội năm Tân Sửu – Niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901)	337
29	Khoa thi Hội năm Đinh Mùi – Niên hiệu Thành Thái thứ 19 (1907)	338
30	Khoa thi Hội năm Canh Tuất – Niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910)	340
31	Khoa thi Hội năm Quý Sửu – Niên hiệu Duy Tân thứ 7 (1913)	342
32	Khoa thi Hội năm Bính Thìn – Niên hiệu Khải Định nguyên niên (1916)	344
33	Khoa thi Hội năm Kỷ Mùi – Niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919)	346
Hà Tĩnh		
34	Khoa thi Hội năm Ất Mùi – Niên hiệu Minh Mạng thứ 16 (1835)	351
35	Khoa thi Hội năm Mậu Tuất – Niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838)	353
36	Khoa thi Hội năm Nhâm Dần (Ấn khoa) – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 2 (1842)	354
37	Khoa thi Hội năm Giáp Thìn – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844)	356
38	Khoa thi Hội năm Đinh Mùi – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1847)	357
39	Khoa thi Hội năm Mậu Thân (Ấn khoa) – Niên hiệu Tự Đức nguyên niên (1848)	358
40	Khoa thi Hội năm Kỷ Dậu – Niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849)	360
41	Chế khoa Cát sĩ – Niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851)	362
42	Khoa thi Hội năm Quý Sửu – Niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853)	363
43	Khoa thi Hội năm Ất Sửu (Nhã sĩ) – Niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865)	365
44	Khoa thi Hội năm Đinh Sửu – Niên hiệu Tự Đức thứ 30 (1877)	366
45	Khoa thi Hội năm Kỷ Mão – Niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879)	367
46	Khoa thi Hội năm Giáp Thân (Ấn khoa) – Niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên (1884)	369
47	Khoa thi Hội năm Kỷ Sửu – Niên hiệu Thành Thái nguyên niên (1889)	370
48	Khoa thi Hội năm Ất Mùi – Niên hiệu Thành Thái thứ 7 (1895)	371
49	Khoa thi Hội năm Mậu Tuất – Niên hiệu Thành Thái thứ 10 (1898)	372

50	Khoa thi Hội năm Tân Sửu – Niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901)	373
51	Khoa thi Hội năm Đinh Mùi – Niên hiệu Thành Thái thứ 19 (1907)	374
52	Khoa thi Hội năm Canh Tuất – Niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910)	375
53	Khoa thi Hội năm Quý Sửu – Niên hiệu Duy Tân thứ 7 (1913)	377
54	Khoa thi Hội năm Bính Thìn – Niên hiệu Khải Định nguyên niên (1916)	379
55	Khoa thi Hội năm Kỷ Mùi – Niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919)	380
Quảng Bình		
56	Khoa thi Hội năm Mậu Tuất – Niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838)	385
57	Khoa thi Hội năm Tân Sửu – Niên hiệu Thiệu Trị nguyên niên (1841)	387
58	Khoa thi Hội năm Nhâm Dần (Ấn khoa) – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 2 (1842)	388
59	Khoa thi Hội năm Quý Mão (Ấn khoa) – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843)	389
60	Khoa thi Hội năm Giáp Thìn – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844)	390
61	Khoa thi Hội năm Mậu Thân (Ấn khoa) – Niên hiệu Tự Đức nguyên niên (1848)	391
62	Khoa thi Hội năm Kỷ Dậu – Niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849)	393
63	Khoa thi Hội năm Tân Hợi – Niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851)	394
64	Khoa thi Hội năm Quý Sửu – Niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853)	395
65	Khoa thi Hội năm Nhâm Tuất – Niên hiệu Tự Đức thứ 15 (1862)	397
66	Khoa thi Hội năm Ất Sửu – Niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865)	398
67	Khoa thi Hội năm Ất Sửu (Nhã sĩ) – Niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865)	399
68	Khoa thi Hội năm Mậu Thìn – Niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868)	400
69	Khoa thi Hội năm Kỷ Ty (Ấn khoa) – Niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869)	401
70	Khoa thi Hội năm Đinh Sửu – Niên hiệu Tự Đức thứ 30 (1877)	402
71	Khoa thi Hội năm Kỷ Mão – Niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879)	403
72	Khoa thi Hội năm Giáp Thân (Ấn khoa) – Niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên (1884)	404
73	Khoa thi Hội năm Kỷ Sửu – Niên hiệu Thành Thái nguyên niên (1889)	405
74	Khoa thi Hội năm Mậu Tuất – Niên hiệu Thành Thái thứ 10 (1898)	406

75	Khoa thi Hội năm Tân Sửu – Niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901)	407
76	Khoa thi Hội năm Đinh Mùi – Niên hiệu Thành Thái thứ 19 (1907)	408
77	Khoa thi Hội năm Canh Tuất – Niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910)	409
78	Khoa thi Hội năm Bính Thìn – Niên hiệu Khải Định nguyên niên (1916)	410
79	Khoa thi Hội năm Kỷ Mùi – Niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919)	411

Archives.gov.vn

BẢNG TRA BẢN DẠP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ KHOA THI ĐÌNH

Stt	Khoa thi	Trang số
	Nghệ An	
1	Khoa thi Đình năm Đinh Mùi – Niên hiệu Thành Thái thứ 19 (1907)	417
	Hà Tĩnh	
2	Khoa thi Đình năm Đinh Mùi – Niên hiệu Thành Thái thứ 19 (1907)	421
	Quảng Bình	
3	Khoa thi Đình năm Đinh Mùi – Niên hiệu Thành Thái thứ 19 (1907)	425

BẢNG TRA BẢN DẠP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ KHOA THI HƯƠNG

Stt	Khoa thi	Trang số
1	Khoa thi Hương năm Quý Dậu – Niên hiệu Gia Long thứ 12 (1813)	429
2	Khoa thi Hương năm Kỷ Mão – Niên hiệu Gia Long thứ 18 (1819)	431
3	Khoa thi Hương năm Tân Tỵ (Ấn khoa) – Niên hiệu Minh Mạng thứ 2 (1821)	433
4	Khoa thi Hương năm Ất Dậu – Niên hiệu Minh Mạng thứ 6 (1825)	434
5	Khoa thi Hương năm Mậu Tý – Niên hiệu Minh Mạng thứ 9 (1828)	436
6	Khoa thi Hương năm Giáp Ngọ – Niên hiệu Minh Mạng thứ 15 (1834)	439
7	Khoa thi Hương năm Đinh Dậu – Niên hiệu Minh Mạng thứ 18 (1837)	440
8	Khoa thi Hương năm Canh Tý (Ấn khoa) – Niên hiệu Minh Mạng thứ 21 (1840)	443
9	Khoa thi Hương năm Tân Sửu (Ấn khoa) – Niên hiệu Thiệu Trị nguyên niên (1841)	444
10	Khoa thi Hương năm Nhâm Dần (Ấn khoa) – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 2 (1842)	447
11	Khoa thi Hương năm Quý Mão – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843)	449
12	Khoa thi Hương năm Bính Ngọ – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1846)	452
13	Khoa thi Hương năm Đinh Mùi (Ấn khoa) – Niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1847)	455
14	Khoa thi Hương năm Mậu Thân (Ấn khoa) – Niên hiệu Tự Đức nguyên niên (1848)	457
15	Khoa thi Hương năm Canh Tuất – Niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850)	460
16	Khoa thi Hương năm Nhâm Tý – Niên hiệu Tự Đức thứ 5 (1852)	463
17	Khoa thi Hương năm Ất Mão – Niên hiệu Tự Đức thứ 8 (1855)	465
18	Khoa thi Hương năm Mậu Ngọ – Niên hiệu Tự Đức thứ 11 (1858)	467
19	Khoa thi Hương năm Tân Dậu – Niên hiệu Tự Đức thứ 14 (1861)	470

20	Khoa thi Hương năm Giáp Tý – Niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1864)	473
21	Khoa thi Hương năm Đinh Mão – Niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867)	475
22	Khoa thi Hương năm Mậu Thìn (Ấn khoa) – Niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868)	476
23	Khoa thi Hương năm Canh Ngọ – Niên hiệu Tự Đức thứ 23 (1870)	478
24	Khoa thi Hương năm Quý Dậu – Niên hiệu Tự Đức thứ 26 (1873)	479
25	Khoa thi Hương năm Bính Tý – Niên hiệu Tự Đức thứ 29 (1876)	482
26	Khoa thi Hương năm Mậu Dần (Ấn khoa) – Niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1878)	485
27	Khoa thi Hương năm Kỷ Mão – Niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879)	487
28	Khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ – Niên hiệu Tự Đức thứ 35 (1882)	489
29	Khoa thi Hương năm Giáp Thân (Ấn khoa) – Niên hiệu Kiến Phúc nguyên niên (1884)	492
30	Khoa thi Hương năm Mậu Tý – Niên hiệu Đồng Khánh thứ 3 (1888)	494
31	Khoa thi Hương năm Tân Mão – Niên hiệu Thành Thái thứ 3 (1891)	498
32	Khoa thi Hương năm Giáp Ngọ – Niên hiệu Thành Thái thứ 6 (1894)	501
33	Khoa thi Hương năm Đinh Dậu – Niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897)	503
34	Khoa thi Hương năm Canh Tý – Niên hiệu Thành Thái thứ 12 (1900)	506
35	Khoa thi Hương năm Quý Mão – Niên hiệu Thành Thái thứ 15 (1903)	509
36	Khoa thi Hương năm Bính Ngọ – Niên hiệu Thành Thái thứ 18 (1906)	512
37	Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu – Niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909)	515
38	Khoa thi Hương năm Nhâm Tý – Niên hiệu Duy Tân thứ 6 (1912)	518
39	Khoa thi Hương năm Ất Mão – Niên hiệu Duy Tân thứ 9 (1915)	521
40	Khoa thi Hương năm Mậu Ngọ – Niên hiệu Khải Định thứ 3 (1918)	523

SÁCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ sơ số H48/103, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Quyển 103 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
2. Hồ sơ số H48/104, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Quyển 104 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
3. Hồ sơ số H48/105, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Quyển 105 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
4. Hồ sơ số H48/106, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Quyển 106 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
5. Hồ sơ số H48/107, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Quyển 107 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
6. Hồ sơ số H48/108, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Quyển 108 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
7. Hồ sơ số H62/2, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 1A - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
8. Hồ sơ số H62/3, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 1B - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
9. Hồ sơ số H62/4, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 2 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
10. Hồ sơ số H62/5, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 3 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

11. Hồ sơ số H62/6, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 4 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
12. Hồ sơ số H62/7, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 5 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
13. Hồ sơ số H62/8, *Quốc triều Hương khoa lục*, Quyển 6 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
14. Hồ sơ số H62A/1, *Quốc triều đặng khoa lục*, Quyển 1 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
15. Hồ sơ số H62A/2, *Quốc triều đặng khoa lục*, Quyển 2 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
16. Hồ sơ số H62A/3, *Quốc triều đặng khoa lục*, Quyển 3 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
17. Hồ sơ số H62A/4, *Quốc triều đặng khoa lục*, Quyển 4 - Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
18. Hồ sơ số H62^C, *Đình Mùi khoa đình thí*, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
19. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Viện sử học, Nxb. Thuận Hóa, 2005).
20. *Các nhà Khoa bảng Việt Nam 1075-1919* (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga – Nguyễn Hữu Mùi, Nxb. Văn học, 2006).
21. *Đồng Khánh địa dư chí* (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Văn Nguyên - Philippe Papin, Nxb. Thế giới, 2003).
22. *Thế thứ các triều vua Việt Nam* (Nguyễn Khắc Thuần, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997).
23. *Trạng Nguyên, Tiến Sĩ, Hương Cống Việt Nam* (Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2002).

PHẦN II: CÁC NHÀ KHOA BẢNG ĐỒ KHOA THI HƯƠNG TẠI TRƯỜNG THI NGHỆ AN	101
PHẦN III: BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ KHOA BẢNG NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH	285
BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH ĐỒ ĐẠI KHOA	287
THI HỘI	289
- BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG NGHỆ AN ĐỒ KHOA THI HỘI	291
- BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG HÀ TĨNH ĐỒ KHOA THI HỘI	349
- BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG QUẢNG BÌNH ĐỒ KHOA THI HỘI	383
THI ĐÌNH	413
- BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG NGHỆ AN ĐỒ KHOA THI ĐÌNH	415
- BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG HÀ TĨNH ĐỒ KHOA THI ĐÌNH	419
- BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG QUẢNG BÌNH ĐỒ KHOA THI ĐÌNH	423
BẢN DẬP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG ĐỒ KHOA THI HƯƠNG TẠI TRƯỜNG THI NGHỆ AN	427
PHỤ LỤC	527
- BẢNG TRA TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH ĐỒ KHOA THI HỘI (SẮP XẾP THEO VẦN ABC)	529

- BẢNG TRA TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH ĐỒ KHOA THI ĐÌNH (SẮP XẾP THEO VẦN ABC)	535
- BẢNG TRA TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG ĐỒ KHOA THI HƯƠNG TẠI TRƯỜNG THI NGHỆ AN (SẮP XẾP THEO VẦN ABC)	537
- BẢNG TRA QUÊ QUÁN CÁC NHÀ KHOA BẢNG NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH ĐỒ KHOA THI HỘI (SẮP XẾP THEO VẦN ABC)	559
- BẢNG TRA QUÊ QUÁN CÁC NHÀ KHOA BẢNG NGHỆ AN – HÀ TĨNH – QUẢNG BÌNH ĐỒ KHOA THI ĐÌNH (SẮP XẾP THEO VẦN ABC)	565
- BẢNG TRA QUÊ QUÁN CÁC NHÀ KHOA BẢNG ĐỒ KHOA THI HƯƠNG TẠI TRƯỜNG THI NGHỆ AN (SẮP XẾP THEO VẦN ABC)	567
- BẢNG TRA BẢN DẠP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ KHOA THI HỘI	589
- BẢNG TRA BẢN DẠP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ KHOA THI ĐÌNH	593
- BẢNG TRA BẢN DẠP MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VỀ KHOA THI HƯƠNG	595
SÁCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO	597

**Khoa
Bảng**
**NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH**
QUA TÀI LIỆU MỘC BẢN
TRIỆU NGUYỄN

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung
TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung
PHẠM VIỆT
TRẦN QUỐC THẮNG
NGUYỄN TÙNG LÂM

Sửa bản thảo
ThS. LÃ THỊ HỒNG
ThS. PHẠM THỊ ĐÁT

Chế bản vi tính
PHẠM THỊ YẾN
NGUYỄN THỊ NHẬT PHƯƠNG
BÙI THỊ MAI
CAO THỊ QUANG
HOÀNG MINH TÁM
LÊ MINH ĐỨC

Sửa bản in
TRẦN QUỐC THẮNG
NGUYỄN TÙNG LÂM

Đọc sách mẫu
PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Trình bày bìa, Mỹ thuật
NGUYỄN PHƯƠNG MAI
ĐƯỜNG HỒNG MAI

Archives.gov.vn

Mã số: $\frac{902.9}{CTQG-2012}$

In cuốn, khổ 20,5x28 cm, tại....

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2012.